

LREL ĐHSP - ĐH ĐÀ NẴNG

306.409597 Va-H



LSPKM.0036570-0001

THỊ OANH (Chủ biên)

KIM DUNG - LÊ MỸ DUNG

PHAN TRỌNG NGỌ - BÙI HOÀI SƠN

VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP

LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

ĐÀO THỊ OANH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ KIM DUNG – LÊ MỸ DUNG
LÊ QUANG HƯNG – PHAN TRỌNG NGỌ – BÙI HOÀI SƠN

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
TRUNG TÂM HỌC LIỆU
VÀ E-LEARNING

VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP

LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



UNIVERSITY OF EDUCATION PUBLISHING HOUSE

VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP – LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

**Đào Thị Oanh (Chủ biên) – Nguyễn Thị Kim Dung – Lê Mỹ Dung
Lê Quang Hưng – Phan Trọng Ngọ – Bùi Hoài Sơn**

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN 978-604-54-2723-1

Bản quyền xuất bản thuộc về Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
Bản quyền nội dung sách thuộc về nhóm tác giả.
Mọi hình thức sao chép toàn bộ hay một phần hoặc các hình thức phát hành
mà không có sự cho phép trước bằng văn bản
của Nhà xuất bản Đại học Sư phạm đều là vi phạm pháp luật.

*Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của quý vị độc giả
để sách ngày càng hoàn thiện hơn. Mọi góp ý về sách, liên hệ về bản thảo và dịch vụ bản quyền
xin vui lòng gửi về địa chỉ email: kehoach@nxbhhsp.edu.vn*

Mã số: 02.02.02/14 – TK 2015

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	5
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ VĂN HOÁ VÀ VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP.....	9
1.1. Vài nét về bối cảnh kinh tế – xã hội hiện nay và sự cần thiết của việc giáo dục văn hoá công nghiệp cho thế hệ trẻ.....	9
1.2. Văn hoá là gì?	16
1.3. Văn hoá công nghiệp là gì?	30
1.4. Giáo dục văn hoá công nghiệp.....	36
CHƯƠNG 2. KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI TRONG NGHIÊN CỨU, GIÁO DỤC VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP	41
2.1. Nghiên cứu và giáo dục văn hoá công nghiệp cho người lao động.....	41
2.2. Nghiên cứu và giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh.....	45
2.3. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.....	58
CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG TIÊU CHÍ VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP Ở HỌC SINH PHỔ THÔNG VIỆT NAM.....	61
3.1. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí văn hoá công nghiệp ở học sinh phổ thông Việt Nam	61
3.2. Đề xuất hệ tiêu chí văn hoá công nghiệp ở học sinh phổ thông Việt Nam	76
CHƯƠNG 4. THẾ HỆ TRẺ VIỆT NAM TRƯỚC YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC	80
4.1. Những cơ hội, thuận lợi cơ bản	80
4.2. Những thách thức, khó khăn	85
CHƯƠNG 5. BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP Ở HỌC SINH PHỔ THÔNG VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG	91
5.1. Thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay	91
5.2. Thực trạng giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh trong nhà trường phổ thông.....	137

CHƯƠNG 6. BIỆN PHÁP GIÁO DỤC VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG	145
6.1. Giáo dục văn hoá công nghiệp thực chất là quá trình thay đổi các giá trị văn hoá.....	145
6.2. Xây dựng các điều kiện giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh trong nhà trường phổ thông.....	151
6.3. Công nghiệp văn hoá với giáo dục văn hoá công nghiệp.....	197
THAY LỜI KẾT	202
Phụ lục 1. THANG ĐO CÁC BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP Ở HỌC SINH	204
1.1. THANG ĐO BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP (Dành cho học sinh Tiểu học)	204
1.2. THANG ĐO BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP (Dành cho học sinh THCS).....	210
1.3. THANG ĐO BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP (Dành cho học sinh THPT)	218
Phụ lục 2. MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU	228
2.1. KẾT QUẢ CHỈNH SỬA LẦN THỨ BA CỦA THANG ĐO BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP DÀNH CHO HỌC SINH.....	228
2.2. MẪU KHÁCH THỂ NGHIÊN CỨU	229
TÀI LIỆU THAM KHẢO	231

LỜI NÓI ĐẦU

Đảng, Nhà nước ta luôn luôn coi trọng vai trò của văn hoá trong sự phát triển đất nước. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khoá XI (Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014) về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước một lần nữa khẳng định quan điểm coi văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước của Đảng ta: “Phát triển văn hoá vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hoá. Trong xây dựng văn hoá, trọng tâm là chăm lo con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo”. Như vậy, có hai yêu cầu lớn đối với con người Việt Nam trong bối cảnh hiện nay là nhân cách và lối sống với 7 giá trị cơ bản. Từ mục tiêu chiến lược: “Xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học...” đã định hướng nhiệm vụ cụ thể, trong đó có “... xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế... hình thành lối sống... tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường... đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội...”. Những định hướng trên là những gợi ý quan trọng để nhóm nghiên cứu vận dụng vào giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh.

Con đường tiến lên công nghiệp hoá theo hướng hiện đại của đất nước ta có những nét đặc thù. Đó là vì trong khi thế giới đã bước sang giai đoạn hậu công nghiệp và đang xây dựng nền kinh tế tri thức thì Việt Nam hiện đang xây dựng nền công nghiệp trong một xã hội nông nghiệp và hướng tới một xã hội công nghiệp hiện đại. Bên cạnh đó, một số lĩnh vực sản xuất của nước ta đang từng bước hướng tới kinh tế tri thức. Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng tạo điều kiện phát triển các mối quan hệ đa dạng về các lĩnh vực: Ngoại giao, Văn hoá, Chính trị, Khoa học, Kinh tế... Tất cả những điều này đặt ra những yêu cầu mới trong xây dựng và phát triển văn hoá con người Việt Nam nhằm thực hiện tốt mục tiêu phấn đấu để nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong các đột phá mang tính chiến lược có “Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới toàn diện nền

giáo dục quốc dân”. Trong đó, mục tiêu chiến lược về văn hoá – xã hội là “xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; ... con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật”. Nghị quyết Đại hội Đảng khoá XI đã đặt ra nhiệm vụ “... tập trung giải quyết một số vấn đề xã hội bức xúc (suy thoái đạo đức, lối sống, tệ nạn xã hội, trật tự, kỷ cương xã hội)...”. Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, đồng thời vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội. Văn hoá chính là một tập hợp các nguồn lực tiềm năng, mạnh mẽ, quy định hành vi của cá nhân và tập thể, quy định cách thức tri giác, mô hình tư duy và các giá trị. Những quyết định được đưa ra thiếu sự nhận thức về các nguồn lực văn hoá có thể dẫn đến những hệ quả không mong muốn và rất khó lường. Văn hoá đòi hỏi được sử dụng một cách nghiêm túc để giúp lường trước các hệ quả và đưa ra những lựa chọn đáp ứng sự phát triển bền vững của một tổ chức.

Trong việc xây dựng văn hoá công nghiệp cho thế hệ trẻ, vai trò của giáo dục nhà trường đã được khẳng định ở những nước công nghiệp phát triển. Về mặt lý thuyết, một khi xã hội công nghiệp được hình thành, bản thân nó sẽ dần tạo nên văn hoá của xã hội đó bởi văn hoá có tính lịch sử. Tuy nhiên, văn hoá có đặc tính quan trọng là sức ỳ, vì vậy; nếu để diễn ra một cách tự nhiên thì sự thay đổi văn hoá sẽ rất chậm. Trong khi đó, giáo dục là một bộ phận của văn hoá, tác động giáo dục có định hướng (đặc biệt là giáo dục nhà trường) sẽ thúc đẩy sự thay đổi văn hoá diễn ra nhanh hơn, phù hợp hơn với yêu cầu xã hội. Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định vai trò của giáo dục trong việc đào tạo nguồn nhân lực nhằm phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Học sinh hôm nay sẽ là chủ nhân tương lai của đất nước, vì thế, để xây dựng và phát triển đất nước trở nên hiện đại, thì nhất thiết phải có những con người hiện đại. Giáo dục có sứ mạng đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, cung cấp cho xã hội một thế hệ người lao động có tri thức, bản lĩnh, trung thực, có tư duy phê phán, sáng tạo, chuyên nghiệp để làm việc hiệu quả trong môi trường toàn cầu hoá vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Thông qua các hoạt động giáo dục, các giá trị văn hoá tốt đẹp được phát triển ở người học, giúp người học hoàn thiện bản thân, phát triển hài hoà các mặt “trí, đức, thể, mĩ”.

Thư gửi học sinh nhân dịp lễ khai giảng năm học 2011 – 2012, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã viết: “Để thực hiện tốt sứ mệnh “nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần xây dựng phát triển đất nước, xây dựng nền văn hoá và con người Việt Nam”... ngành giáo dục cần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt coi trọng giáo dục lịch sử, đạo đức lối sống, ý thức trách nhiệm xã hội, năng lực sáng tạo, kĩ năng thực hành,

tác phong công nghiệp...” Điều này đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản về giáo dục trong bối cảnh mới sao cho nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức và môi trường giáo dục phải góp phần duy trì, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống và hiện đại. Trong năm học 2015 – 2016, Chủ tịch nước nhắc nhở ngành giáo dục “... tiếp tục thực hiện có kết quả các nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 (Khoá XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”. Mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông mới được thiết kế theo hướng đẩy mạnh giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật và giáo dục hướng nghiệp... phát triển năng lực cá nhân của người học, phù hợp với điều kiện học tập của mỗi học sinh, đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại.

Những yêu cầu đặt ra cho thấy, việc giáo dục các giá trị văn hoá công nghiệp cho học sinh trong nhà trường vừa là mục tiêu hướng đến, vừa là nội dung, vừa là điều kiện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nước ta. Do vậy, nghiên cứu đề xuất nội dung giáo dục văn hoá công nghiệp có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn, đóng góp cơ sở khoa học cho việc hoạch định các chủ trương, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ người lao động một cách hiệu quả, phù hợp.

Nghiên cứu này được thực hiện với sự tài trợ kinh phí của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia. Nhân dịp cuốn sách được xuất bản, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Quỹ tài trợ.

Các tác giả

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VỀ VĂN HOÁ VÀ VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP

1.1. Vài nét về bối cảnh kinh tế – xã hội hiện nay và sự cần thiết của việc giáo dục văn hoá công nghiệp cho thế hệ trẻ

Dù ở thời đại nào, nguồn nhân lực cũng được xem là yếu tố quan trọng nhất, quyết định sức mạnh của một quốc gia, bởi mọi giá trị vật chất, tinh thần đều được làm ra từ bàn tay và trí óc con người. Theo cách hiểu thông thường, nguồn nhân lực là nguồn lực con người của một quốc gia hay một vùng lãnh thổ, một địa phương xác định, đang và có khả năng tham gia vào quá trình phát triển kinh tế – xã hội. Trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế, nguồn lực con người Việt Nam càng trở nên có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc xây dựng đất nước. Yêu cầu phát triển kinh tế trong những thập niên tới, không chỉ đòi hỏi số lượng mà còn đòi hỏi chất lượng cao ở nguồn nhân lực. Từ đây xuất hiện thuật ngữ “nguồn nhân lực chất lượng cao” với các yêu cầu tương ứng. Đó là một bộ phận đặc biệt của nguồn nhân lực nói chung, bao gồm những người có trình độ học vấn từ cao đẳng, đại học trở lên, đang làm việc trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, có những đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự phát triển bền vững của cộng đồng xã hội. Theo nhiều nhà nghiên cứu, nguồn nhân lực chất lượng cao cần được đánh giá theo các mặt:

Trình độ đào tạo (trình độ tay nghề), phẩm chất trí tuệ, phẩm chất đạo đức. Từ đó có thể tiêu chí hoá như sau:

- Năng lực chuyên môn và trình độ nghiệp vụ cao.
- Khả năng thích ứng nhanh với môi trường lao động và với tiến bộ khoa học công nghệ mới.
- Ý chí vượt khó, bền bỉ, khả năng kiềm chế bản thân.
- Đạo đức nghề nghiệp (kỷ luật, trách nhiệm, dân chủ, hợp tác, tinh thần vì tập thể cao).
- Sáng kiến, sáng tạo trong công việc.
- Năng lực thực tiễn và năng lực cạnh tranh.

Đánh giá chung về thực trạng nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay, số liệu thống kê quốc gia cho thấy, nước ta có nguồn nhân lực dồi dào với số người trong độ tuổi

lao động tăng nhanh và chiếm tỉ lệ cao. Cơ cấu dân số vàng ở nước ta bắt đầu xuất hiện từ năm 2010 và kết thúc vào khoảng năm 2040. Theo lộ trình, từ cuối năm 2015, Cộng đồng Kinh tế ASEAN ra đời, người lao động có cơ hội tìm việc làm tại bất cứ quốc gia nào trong khối ASEAN, cũng có nghĩa rằng, tính cạnh tranh nguồn lao động rất cao. Điều này đặt ra yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Nước ta bắt đầu gia nhập vào thị trường lao động chung của khối ASEAN với khoảng 50 triệu lao động trẻ, chiếm khoảng 15% lao động của ASEAN. Đánh giá chung về lực lượng lao động nước ta, các nghiên cứu gần đây trong lĩnh vực xã hội học, tổ chức lao động đã đưa ra những ưu điểm cơ bản là: thông minh, khả năng thích nghi cao, có đầu óc thực tiễn, dám mạo hiểm, khéo léo, cần cù, tự lập, thể lực và tâm vóc đã được cải thiện đáng kể và từng bước được nâng cao (mặc dù so với các nước trong khu vực như Nhật Bản, Thái Lan, Singapore, Trung Quốc... thì nói chung còn thấp hơn cả về chiều cao trung bình lẫn sức bền và sự dẻo dai). Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo về chuyên môn kĩ thuật trong toàn bộ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 17,9%, trong đó, ở thành thị là 33,7%, ở nông thôn là 11,2%; Tỉ lệ nhân lực được đào tạo trình độ cao trong tổng số lao động qua đào tạo ngày càng tăng (ví dụ: năm 2010 là 5,7%, năm 2012 là 6,4%, năm 2013 là 6,9%). Tuy nhiên, nguồn nhân lực còn có những bất cập thể hiện trong làm ăn kinh tế, trong cách suy nghĩ, cách làm việc, trong quan hệ ứng xử của từng cá nhân... Một bộ phận đáng kể người lao động Việt Nam còn hạn chế trong kĩ luật lao động, ý thức văn hoá công nghiệp, khả năng thích ứng, khả năng ngoại ngữ, sự nhạy cảm trước cái mới, hiểu biết về văn hoá thế giới... làm ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh. Trong các nguyên nhân của hạn chế và các giải pháp nhằm khắc phục được xác định, thấy có vai trò quan trọng của giáo dục đào tạo.

Ví dụ: *nông nghiệp* được xem là nền tảng của sự phát triển bền vững, là cơ sở để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì có tính kết nối rất cao với nhiều ngành kinh tế: Cung cấp đầu vào cho công nghiệp chế biến (thực phẩm, xuất khẩu); đồng thời, sử dụng sản phẩm của các ngành công nghiệp và dịch vụ (nhiên liệu, phân bón, hoá chất, máy móc, cơ khí, năng lượng, tín dụng...); có liên quan mật thiết đến sức mua và sự phát triển thị trường trong nước; đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm và thu nhập cho khoảng 70% dân cư; là nhân tố quyết định xoá đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế đất nước và ổn định chính trị – xã hội của đất nước. Những năm gần đây, mặc dù tình hình kinh tế nước ta rất khó khăn song ngành nông nghiệp đã đạt được những thành tựu, tiếp tục thể hiện vai trò trụ đỡ của nền kinh tế. Dù là nước nông nghiệp, song nông nghiệp của nước ta ngày nay đã khác rất nhiều so với nền sản xuất nông nghiệp giai đoạn chưa phát triển

kinh tế thị trường và càng khác xa với trình độ nông nghiệp ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám (1945). Phong trào xây dựng nông thôn mới đã phát huy tác dụng đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông dân ngày càng hiện đại, văn minh hơn, cho nhiều ví dụ điển hình có thể nhân rộng trong cả nước: Phong trào “Cánh đồng mẫu lớn” thực hiện dồn điền đổi thửa tạo điều kiện để cơ giới hoá, thậm chí hiện đại hoá tổ chức sản xuất đối với một số khâu; bê tông hoá hệ thống đường sá tạo điều kiện phát triển giao thương; nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất nông nghiệp thông qua hệ thống nhà văn hoá xã (mô hình xã hội học tập)... Hiện nay, một số mô hình mới được đề xuất nhằm phát triển sản xuất và tái cơ cấu nền nông nghiệp (ví dụ: mô hình “Huyện nông thôn mới” mà điển hình là huyện đầu tiên của miền Bắc đã và đang thực hiện là huyện Đông Triều – Quảng Ninh).

Tuy nhiên, với 50% lực lượng lao động cả nước và 70% dân số sống ở nông thôn, nông nghiệp nước ta hiện đang bộc lộ những hạn chế cần được sớm khắc phục như: sản xuất manh mún; ruộng đất bị xé lẻ, phần lớn nông hộ có diện tích đất đai nhỏ, nằm rải rác nên khó áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và gây phức tạp trong quản lý chất lượng; trình độ canh tác ở nhiều nơi vẫn còn lạc hậu (cảnh “con trâu đi trước cái cày theo sau” vẫn dễ bắt gặp ở nhiều vùng nông thôn, sản xuất còn dựa trên kinh nghiệm, theo cách thử – sai), nông dân thiếu sẵn sàng ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất do chi phí đầu tư lớn và chưa được thực sự bảo vệ bởi cơ chế chính sách (ví dụ: nếu sản xuất nông sản theo tiêu chuẩn ViệtGAP hoặc GlobalGAP, thì sản phẩm có thể được vào các thị trường khó tính và thu nhập sẽ cao song đòi hỏi chi phí đầu tư rất lớn và nông dân phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn ở tất cả các khâu từ giống cho đến bảo quản). Quan hệ sản xuất chậm đổi mới, mặc dù hiện nay đã có nhiều ngành nghề được người nông dân chủ động tự tạo ra để tăng thu nhập song hiệu quả đạt được chưa cao bởi thường là tự phát và mối liên kết với các lĩnh vực khác còn lỏng lẻo (ví dụ: câu chuyện “được mùa mất giá” cho thấy vấn đề dự trữ, bảo quản, quy hoạch sản xuất và tiêu thụ nông sản của nông dân hiện nay còn nhiều bất cập, hiện nay chủ yếu là tự phát nên kém hiệu quả). Sản xuất nông nghiệp đã và đang gây tác động tiêu cực đến môi trường, đe dọa tính bền vững của tăng trưởng ngành nông nghiệp và gây ra nhiều hệ lụy nghiêm trọng đối với sản xuất của các ngành kinh tế khác cũng như đời sống của nhân dân do tư duy và tác phong nông nghiệp còn nặng nề: làm ô nhiễm nguồn nước, làm đất đai bị bạc màu, làm mất đa dạng sinh học...

Ví dụ gần đây nhất là kết quả triển khai *Chương trình thí điểm đánh bắt cá ngừ đại dương theo công nghệ Nhật Bản tại Bình Định*. Nếu theo đúng công nghệ này thì đòi hỏi ngư dân phải có kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ, hiểu và thực hiện

đúng quy trình, có kỉ luật, thái độ nghiêm túc, chuyên nghiệp đối với công việc. Theo phương pháp đánh bắt truyền thống: Ngư dân chỉ cần kéo cần câu để bắt cá, ướp cá trong khoảng 45 phút... Trong khi đó, nếu theo công nghệ Nhật Bản thì phải bắt cá bằng máy (tức là ngư dân phải biết sử dụng máy móc); thời gian xử lí cá là 13 tiếng; muốn bán được thì cá phải có độ cứng đều nhau; thân cá phải thẳng và không có bất cứ tí vết nào trên đó... Song, nếu làm theo đúng quy trình và các yêu cầu tương ứng trong mỗi bước thì sẽ được chấp nhận tại thị trường Nhật Bản và bán được với giá rất cao. Theo các ngư dân tham gia vào dự án, công nghệ này có yêu cầu quá cao: Đòi hỏi mất rất nhiều thời gian, tốn kém kinh phí đầu tư (phải cần nhiều đá hơn để ướp cá), ngư dân được nghỉ ngơi ít hơn, do đó họ sẽ bị mệt mỏi nhiều hơn. Trong quá trình tham gia dự án, một số ngư dân đã tham gia hội chợ cá tại Nhật Bản. Đợt tham gia đầu tiên đã không có con cá nào được bán. Đợt tiếp theo đã bán được 7 con cá nhưng chỉ với giá thấp vì cá được đánh giá là có chất lượng trung bình. Sau 3 tháng thử nghiệm đánh bắt cá ngư theo công nghệ Nhật Bản đã có 4 trong số 5 đội thuyền xin rút khỏi chương trình vì không thể thực hiện theo các yêu cầu của dự án và đã bị lỗ. Tương tự như vậy, những thông tin về việc nông dân nhổ bỏ cây công nghiệp (cà phê, cao su...) hoặc cây ăn quả do không bán được nông sản, hay đơn phương phá vỡ hợp đồng với các đơn vị sản xuất (mía đường, cà phê, tiêu...) không phải quá khó để nghe được qua các phương tiện thông tin đại chúng. Giải pháp được kể ra trước hết nhằm khắc phục các bất cập nêu trên là đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp; tích cực chuyển giao công nghệ; tổ chức đào tạo dạy nghề cho nông dân nhằm phát huy nguồn lực con người và áp dụng khoa học công nghệ có hiệu quả.

Trong lĩnh vực công nghiệp, công nhân là lực lượng tiên phong trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đòi hỏi trình độ công nhân phải nâng tầm toàn diện, trước hết là tay nghề đáp ứng mục tiêu sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Do đó, đào tạo công nhân đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nghề nghiệp cả về trình độ lẫn phẩm chất nghề nghiệp là vấn đề cấp bách bởi chúng ta xây dựng công nghiệp hoá trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ trên thế giới. Cho nên, mặc dù Việt Nam chưa phải là một nước công nghiệp, nhưng nền công nghiệp của nước ta vào thời điểm hội nhập hiện nay đã khác xa với nền công nghiệp của nước Anh khi họ hoàn thành công nghiệp hoá vào cuối thế kỉ XIX về quy mô, về trình độ công nghệ, về các mối quan hệ sản xuất, các yêu cầu về đạo đức sản xuất công nghiệp. Đặc điểm này của sản xuất công nghiệp ở nước ta sẽ phải được xem xét kĩ càng để xác định những phẩm chất nhân cách người Việt Nam cần có để hoàn thành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói, đặc tính cách mạng của giai cấp công nhân là: *Kiên quyết; Triệt để; Tập thể; Có tổ chức; Có kỉ luật*. Hiện nay, đội ngũ công nhân trong các khu công nghiệp có thể mạnh là tuổi đời trung bình còn rất trẻ, song chất lượng tay nghề còn nhiều bất cập, trong đó nổi bật là những hạn chế thể hiện ở tư duy công nghiệp, tình trạng sức khoẻ, hiểu biết về pháp luật liên quan đến lĩnh vực lao động, ý thức tuân thủ quy trình/quy phạm trong sản xuất, trình độ nhận thức về chính trị. Điều này khiến cho những thông tin về các vụ tai nạn lao động, xả chất thải công nghiệp ra môi trường, xô xát giữa chủ và thợ... được cập nhật dường như thường xuyên trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Vì vậy, để nâng cao chất lượng đội ngũ công nhân Việt Nam, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá đất nước theo hướng hiện đại, các nghiên cứu gợi ý những giải pháp xây dựng môi trường văn hoá, nếp sống văn hoá cho công nhân; giáo dục loại bỏ dần ở họ những thói quen chưa phù hợp với xã hội công nghiệp, đồng thời phát triển những phẩm chất nhân cách văn hoá, như: tính ham học hỏi; tính kỉ luật; khả năng tổ chức, quản lí; trách nhiệm, tận tâm; sáng tạo; tác phong làm việc chuẩn mực... [20].

Đội ngũ trí thức và công chức là một nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây, và ở một số lĩnh vực đã thể hiện khả năng cập nhật, thích ứng nhanh với trình độ quốc tế. Song còn nhiều hạn chế về chất lượng nghề nghiệp cũng như tác phong làm việc (làm việc không đúng ngành học; được làm việc đúng ngành đào tạo nhưng phải mất khá nhiều thời gian đào tạo lại; lãng phí 8 giờ “vàng ngọc” ở nơi làm việc...). Ví dụ, kết quả nghiên cứu gần đây về tác phong công nghiệp của học viên và giảng viên một số trường lí luận chính trị – hành chính cho thấy, mức độ nhận thức cao của họ về tầm quan trọng của tác phong công nghiệp đối với hiệu quả nghề nghiệp, gồm: kỉ luật; hiệu quả; khách quan; thích ứng, dám nghĩ dám làm; cầu thị, cầu tiến; trách nhiệm; kế hoạch; gọn gàng, lịch sự... Tuy nhiên, các đối tượng nghiên cứu cũng tự đánh giá rằng, họ chưa thực sự hài lòng với bản thân ở tính kế hoạch, tính kỉ luật, tính khách quan [45].

Đất nước ta đang bước vào thời kì hội nhập quốc tế sâu rộng, từng bước tiến tới chiếm lĩnh khoa học công nghệ cao vì thế, đòi hỏi một lực lượng lao động có trình độ cao, có khả năng làm việc trong môi trường công nghệ và cạnh tranh, đặc biệt với một số ngành đặc thù như công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng, du lịch, năng lượng nguyên tử... lại đòi hỏi nhân lực đạt trình độ quốc tế. Nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục người lao động khắc phục những điểm yếu làm cản trở quá trình tiến vào công nghiệp hoá theo hướng hiện đại, từ những năm cuối thế kỉ XX, nhiều công trình nghiên cứu thuộc lĩnh vực Văn hoá học, Xã hội học...

đã đề xuất mô hình nhân cách con người Việt Nam thế kỉ XXI bao gồm nhiều khía cạnh, trong đó có những biểu hiện của văn hoá công nghiệp như: *Tư duy sáng tạo và óc thực nghiệm; Kỹ năng thực hành giỏi, tay nghề cao; Tác phong công nghiệp; Tính tổ chức và kỉ luật; Tinh thần trách nhiệm cao; Tính hợp tác; Năng động, thích ứng; Tinh thần pháp luật; Ý thức bảo vệ môi sinh* [4], [5], [13], [23], [24], [30], [41]... Cùng với đó, các phong trào xã hội cũng được phát động và hưởng ứng bởi nhiều địa phương trong cả nước và các doanh nghiệp lớn. Hệ thống những chuẩn mực ứng xử hay các bộ quy tắc ứng xử đã được xây dựng nhằm làm cơ sở để rèn giũa phẩm chất nghề nghiệp đối với người công dân nói chung, người lao động nói riêng trong xã hội văn minh hiện đại. Chẳng hạn, với mục đích nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trong những năm qua, Thủ đô Hà Nội đã triển khai cuộc vận động *Xây dựng nếp sống văn hoá công nghiệp trong công nhân viên chức lao động Thủ đô*. Mục đích của cuộc vận động là nhằm hình thành cho đội ngũ cán bộ công nhân viên chức Thủ đô về các mặt: Ý thức, tác phong làm việc khoa học, hợp lí; Giải quyết công việc kịp thời, chính xác, đúng pháp luật; Thói quen giao tiếp ứng xử văn minh, lịch sự; Trình độ chính trị; Trình độ học vấn; Trình độ tay nghề và chuyên môn. Đây đồng thời cũng là những tiêu chuẩn nếp sống văn hoá công nghiệp của công nhân viên chức lao động Thủ đô. Từ phong trào này, nhiều tổ chức lao động cũng đã xây dựng cho mình *Quy chế văn hoá công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước* với các giá trị cùng những tiêu chí cụ thể như: trung thực, tận tâm, tôn trọng, trí tuệ, ngăn nắp, tự tin... và đã từng bước khẳng định được uy tín trong xã hội. Tuy vậy, những yêu cầu này vẫn chưa thực sự trở thành nếp quen trong mọi lĩnh vực hoạt động lao động của người Việt Nam. Ví dụ: gần đây xã hội cảm thấy bất ngờ và bức xúc trước tình trạng trộm cắp tài sản của hành khách tại các sân bay của Việt Nam mà những người thực hiện hành vi đáng xấu hổ này lại chính là một số nhân viên đang làm việc ở đó. Sự việc này đang góp phần làm xấu đi hình ảnh con người, đất nước Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế. Hiện nay, các ngành các cấp đang đề ra những biện pháp nhằm làm trong sạch môi trường văn hoá trong lĩnh vực của mình, thể hiện quyết tâm mạnh mẽ trong việc xây dựng nhân cách văn hoá con người Việt Nam. Chẳng hạn, cuộc vận động “3 xin” (“xin lỗi”, “xin phép”, “xin chào”) của ngành y tế nhằm xây dựng tác phong làm việc chuyên nghiệp ở cán bộ y tế đang được cả xã hội vui mừng dõi theo. Hay, việc Hà Nội đang xây dựng bộ khung quy tắc ứng xử ở nơi công cộng, làm cơ sở để xử lí, giáo dục những hành vi không đẹp ở nơi công cộng được dư luận xã hội hết sức ủng hộ (như: xả rác không đúng nơi quy định; viết bậy, bôi bẩn lên các công trình văn hoá, hút thuốc lá ở nơi công cộng, sử dụng trang phục không phù hợp khi đến những công trình văn hoá tâm linh...).

Đối với học sinh, sinh viên, thời kì đất nước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập ngày càng sâu với thế giới và khu vực có tác động mạnh mẽ đến “diện mạo” con người Việt Nam nói chung, học sinh nói riêng theo hai chiều cả tích cực lẫn tiêu cực. Học sinh, sinh viên Việt Nam có tiếng là thông minh, cần cù, sáng tạo, vượt khó, có tinh thần tương trợ. Nhiều em đạt được những kết quả cao trong học tập và rèn luyện không chỉ ở trong nước, mà cả khi ra nước ngoài học tập với các bạn bè quốc tế. Nhiều sinh viên tham gia, hoặc chủ động tổ chức các hoạt động thiện nguyện trong thời gian gần đây đã làm thay đổi khá nhiều về hình ảnh thanh niên Việt Nam trong mắt của nhiều người trong xã hội. Tuy nhiên, những nghiên cứu cho thấy, định hướng giá trị của thế hệ trẻ Việt Nam có xu hướng biến đổi rõ rệt: “Thiên về giá trị kinh tế”; “Nhấn mạnh các quyền cá nhân”; “Thiên về các lợi ích trước mắt”... [20], [37]. Từ đây bộc lộ những mâu thuẫn khác nhau trong định hướng giá trị ở cá nhân học sinh và có ảnh hưởng lớn đến chất lượng học tập. Ví dụ: sự hời hợt trong công việc học tập của một bộ phận học sinh: Học sinh tích lũy được kiến thức mang tính nội dung vấn đề và thực tiễn nhưng không vận dụng được những nguyên lí khoa học để giải thích một hiện tượng nào đó thuộc lĩnh vực Vật lí, Hoá học, Sinh học hay Nghệ thuật... Không ít nhà nghiên cứu đã chỉ ra những nghịch lí giữa nhân cách, đạo đức, tính nhân văn với sự phát triển chóng mặt của công nghệ, lối sống trong xã hội hiện đại. Quan niệm về tư tưởng, giá trị, ý thức sinh hoạt của thanh thiếu niên đã có nhiều thay đổi. Trong đó có những mặt phản ánh yêu cầu khách quan của xã hội hiện đại, có những mặt là sự xuyên tạc cuộc sống hiện đại, đặc biệt là mức độ xuống cấp của trách nhiệm xã hội. Đây là vấn đề phức tạp, liên quan đến sự thay đổi trong quan niệm giá trị của xã hội, sự lan tràn của các lối sống, tác phong thiếu lành mạnh trong xã hội, tình trạng tách rời giữa quyền lợi và trách nhiệm. Thanh thiếu niên là những người dễ bị tác động, dễ bị hoang mang trước sự vận động, đổi thay phức tạp của cuộc sống, của hệ thống giá trị trong xã hội. Tình hình này đặt ra cho giáo dục Việt Nam những yêu cầu mới, cấp bách với gợi ý đầu tiên là quan tâm giáo dục giá trị văn hoá cho học sinh, trong đó có các giá trị văn hoá công nghiệp, bởi họ sẽ gia nhập vào nguồn nhân lực của nền kinh tế trong nay mai.

Trong lĩnh vực kinh tế, theo xu thế chung trên thế giới hiện nay, các chuyên gia kinh tế của nước ta đã và đang nghiên cứu đề xuất hoàn thiện hệ thống tiêu chí công nghiệp hoá của Việt Nam, trong đó có những tiêu chí về xã hội. Đây là những gợi ý tốt để nhóm nghiên cứu đề tài này tiếp cận, suy nghĩ, xác định những tiêu chí văn hoá của con người sống trong xã hội công nghiệp hiện đại Việt Nam, mà trong tài liệu này sẽ được diễn đạt ngắn gọn trong cụm từ *văn hoá công nghiệp*.

1.2. Văn hoá là gì?

1.2.1. Định nghĩa văn hoá

Văn hoá được nhận diện như là một trong những vấn đề phức tạp và khó hiểu nhất. Do vậy thuật ngữ này được định nghĩa hết sức khác nhau và đôi khi theo những cách mâu thuẫn nhau. Có thể tìm thấy hàng trăm định nghĩa về văn hoá (Culture), vì thế, xác định một cách hiểu phù hợp là một nhiệm vụ quan trọng. Văn hoá là sản phẩm của ý thức, ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của con người. Theo đó, văn hoá phát triển và ngày càng trở nên phong phú, đa dạng về nội dung cũng như hình thức biểu hiện. Ý thức là nguồn gốc cơ bản của sự hình thành, phát triển yếu tố người trong con người, đồng thời là nguồn gốc của sự hình thành, phát triển văn hoá.

Thuật ngữ “văn hoá” (“Culture”) có từ gốc là “Cultivate”, có nghĩa là “Gieo trồng”, lĩnh hội, sáng tạo các giá trị vật chất và tinh thần trong hoạt động sống của con người.

Có nhiều cách tiếp cận khái niệm văn hoá, vì vậy xuất hiện những định nghĩa khác nhau, làm phong phú nội hàm của văn hoá. Trước đây, theo quan niệm phương Đông, văn hoá có nghĩa là “giáo hoá”, là công việc giáo dục, nhưng ngày nay nội hàm của văn hoá đã được mở rộng đến mọi lĩnh vực hoạt động của con người, tác động đến cá nhân mỗi người ý thức về mọi hành vi liên quan đến sự phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, sự hình thành các chuẩn mực giá trị xã hội như lối sống, tác phong, đạo đức.

Văn hoá có nghĩa rộng và nghĩa hẹp: “Văn hoá là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần đã được nhân loại sáng tạo ra trong quá trình hoạt động thực tiễn lịch sử – xã hội. Các giá trị ấy nói lên mức độ phát triển của lịch sử loài người”; “Văn hoá là tổng thể các hệ thống giá trị bao gồm các mặt tình cảm, tri thức, vật chất, tinh thần của xã hội...”; “Khái niệm văn hoá chỉ mối quan hệ phổ quát của con người đối với thế giới, mối quan hệ mà thông qua đó con người sáng tạo ra thế giới và chính bản thân mình”... Nói về ý nghĩa văn hoá, Hồ Chủ tịch đã viết: “Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người phải sáng tạo và phát sinh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá. Văn hoá là tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn” [dẫn theo 21, tr.39].

Theo phân tích của tác giả Phạm Minh Hạc, những cách hiểu trên về văn hoá đều mang nghĩa rộng của khái niệm văn hoá, không trực tiếp đề cập đến mối quan hệ giữa văn hoá và giáo dục. Song, nếu xét từ bản chất những sáng tạo và phát minh ra giá trị vật chất và tinh thần mà loài người sáng tạo ra, thì chính là kết quả của giáo dục. Khái niệm văn hoá gồm hai dấu hiệu quan trọng là: Hệ thống giá trị và chủ thể sở hữu hệ thống giá trị đó. Trong đó, hệ thống giá trị vừa là sản phẩm do chủ thể tạo ra, vừa là môi trường để chủ thể tồn tại, phát triển. Sự phát triển bền vững của chủ thể phụ thuộc vào chất lượng của mối quan hệ qua lại giữa chủ thể sở hữu các giá trị và hệ thống giá trị đó. Trong quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, văn hoá không chỉ phản ánh những giá trị sáng tạo do loài người phát minh ra, mà còn làm bộc lộ những bản chất người như: cách thức ứng xử với văn hoá, lối sống văn hoá, tác phong văn hoá, phương thức sử dụng văn hoá.

Những phân tích của các nhà nghiên cứu về văn hoá đã đưa ra một số điểm cơ bản sau:

- Văn hoá là một hiện tượng xã hội, phản ánh năng lực bản chất của con người gồm tư tưởng, đạo đức, lối sống.

- Văn hoá là quá trình hoạt động của con người và chỉ có con người hoạt động mới tạo ra văn hoá, mới đem đến cho văn hoá những giá trị đích thực.

- Văn hoá phản ánh trình độ tư duy của con người, đồng thời phản ánh trình độ phát triển của xã hội.

- Văn hoá gắn với các chức năng xã hội: giáo dục, giao tiếp, định hướng giá trị, thẩm mỹ...

- Văn hoá gắn liền với các quá trình hoạt động cải tạo con người, cải tạo thiên nhiên, cải tạo xã hội.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra một định nghĩa (để làm việc) về văn hoá: *Văn hoá là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần đã được nhân loại sáng tạo ra trong quá trình hoạt động thực tiễn lịch sử – xã hội, thể hiện mối quan hệ phổ quát của con người đối với thế giới, mối quan hệ mà thông qua đó con người sáng tạo ra thế giới và sáng tạo ra chính bản thân mình. Văn hoá là cách mà trong đó mọi người hành động theo bản chất. Văn hoá gắn với con người và gắn với giáo dục.*

1.2.2. Văn hoá cá nhân và văn hoá tổ chức

Văn hoá không chung chung, trừu tượng mà luôn gắn với một đối tượng xác định: một cá nhân, một tổ chức, một cộng đồng xã hội.

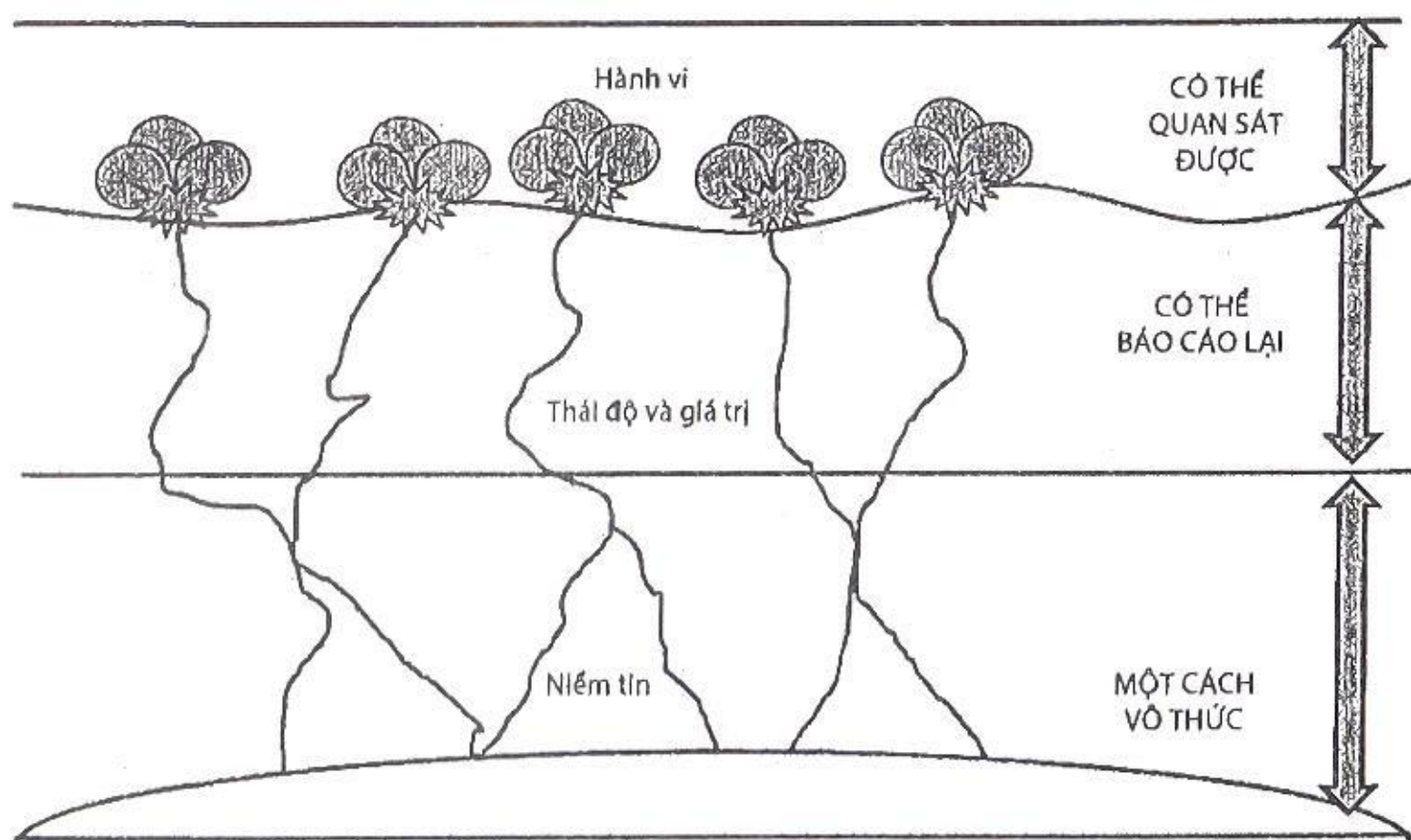
Đối với cá nhân con người, văn hoá là hệ thống những thái độ, niềm tin, giá trị, hay hệ thống những phẩm chất và năng lực định hướng hoạt động sống của cá nhân

phù hợp chuẩn mực chung của xã hội. Do đó, giáo dục văn hoá thực chất là giáo dục con người có văn hoá, giáo dục nhân cách văn hoá. Văn hoá của một người được thể hiện ra ở hành vi của người đó trong các mối quan hệ khác nhau.

Đối với một tổ chức xã hội, văn hoá là “*một tập hợp các giá trị, thái độ, niềm tin và những ý nghĩa, được chia sẻ bởi tất cả các thành viên trong tổ chức đó*”. Đây thường là dấu hiệu đầu tiên để phân biệt một nhóm xã hội này (cơ quan tổ chức, nhóm làm việc...) với các nhóm xã hội khác (Duarte D.L. & Snyder N.T., 2001) [39].

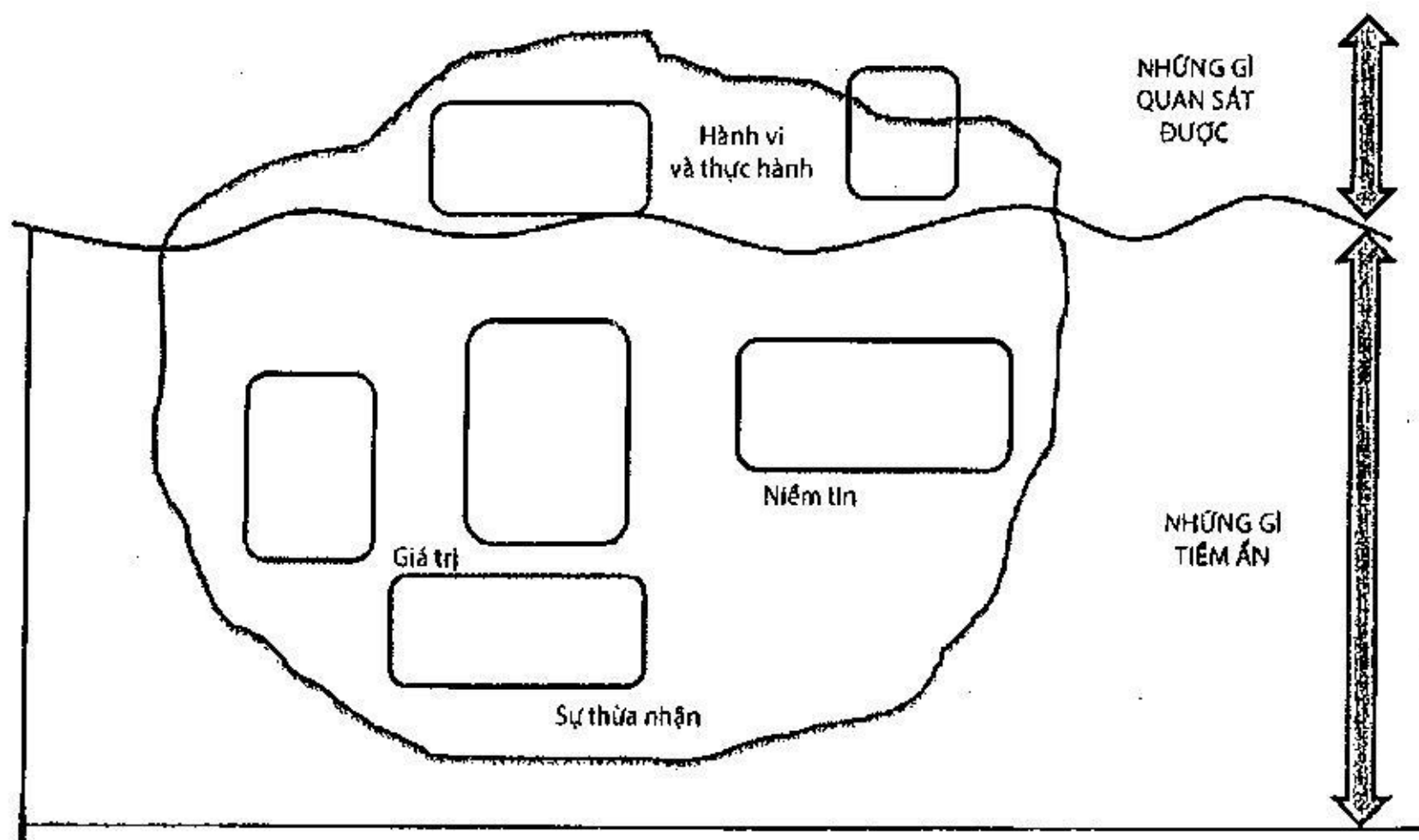
Văn hoá là đặc trưng của sự phát triển về giá trị và phẩm chất đạo đức của một con người, một dân tộc; là tổ hợp các giá trị tinh thần của loài người, do hoạt động của con người tạo nên, sau đó từng cá nhân tiếp thu, biến thành giá trị nhân cách của bản thân, biểu hiện tập trung ở hành vi ứng xử trong các mối quan hệ xã hội. Vì thế, khi nói về văn hoá và giáo dục văn hoá của cá nhân, nhất định phải đề cập đến văn hoá của tổ chức (theo nghĩa rộng), nơi cá nhân sống, học tập, làm việc và phát triển. Đây cũng là lí do khiến tài liệu này cần đề cập đến một số khía cạnh của văn hoá tổ chức trong khi trình bày về các vấn đề liên quan đến văn hoá cá nhân.

Về mối quan hệ giữa văn hoá và hành vi, cho dù là văn hoá cá nhân hay văn hoá tổ chức, các mô hình đặc trưng của hành vi và những yếu tố văn hoá của nó có thể được phác hoạ bằng cách sử dụng hình ảnh một cành hoa li. Theo đó, hành vi, thái độ và giá trị phụ thuộc vào một tập hợp các niềm tin có ý thức và không có ý thức mà cá nhân đang sở hữu, những niềm tin đó được nhìn nhận như là “yếu tố chìa khoá” của văn hoá (Wiliams A., Dobson P., 1993) [39].



Hình 1.1: Văn hoá và hành vi
(Nguồn: Wiliams A. & Dobson P., 1993) [39]

Một cách khác nhìn nhận văn hoá như là một chiếc túi ẩn được tạo ra bởi những tương tác giữa các thành viên của một nhóm mà mọi người sử dụng để dẫn dắt hành vi. Qua thời gian, cái đó trở nên “không thể nhìn thấy” và là “bản chất thứ hai”, như là một phiên bản rút gọn để định hướng hành động và ra quyết định. Văn hoá ẩn một phần trong sơ đồ thể hiện một tầng băng như hình dưới đây.



Hình 1.2: Các chiều ẩn của tầng băng văn hoá
(Nguồn: Duarte D.L. & Snyder L.T., 2001) [39]

Một tổ chức có văn hoá phát triển ở trình độ cao được mô tả bao gồm những thành viên với tinh thần trách nhiệm và tính tự chủ cao, những người có thể tin cậy được trong việc tự đặt ra những tiêu chuẩn và kỉ luật của bản thân, đồng thời ở đó, sự tự do này tạo điều kiện thúc đẩy khả năng tương tác, giải bày. Một tổ chức có trình độ phát triển như vậy về văn hoá sẽ rất khó thay đổi và không thể “nhập khẩu” những giá trị ngoại lai.

1.2.3. Các thành tố của văn hoá

a) Niềm tin

Đây là một thuật ngữ được đề cập đến nhiều trong khoa học cũng như trong đời sống với các cách định nghĩa khác nhau, song, tựu trung lại, có phần cốt lõi giống nhau ở chỗ: Niềm tin đề cập tới tri thức mà một cá nhân có về một đối tượng và mối liên hệ của nó với một thuộc tính xác định. Đối tượng của niềm tin có thể là một người, một nhóm người, một thể chế, hành vi, chính sách... và thuộc tính liên quan của nó có thể là một sự vật, một nét đặc trưng, viễn cảnh, chất lượng,

số lượng, đặc điểm, đầu ra hoặc sự kiện. Khái niệm niềm tin đề cập đến tri thức của một cá nhân, mang ý nghĩa sự tôn trọng và sự tán đồng. Vì thế có thể hiểu một cách đơn giản: *Niềm tin là sự tin cậy, đối lập với sự nghi ngờ*. Khi tin vào một ai đó, người ta không hoài nghi về những phẩm chất đạo đức, năng lực cũng như thành tích của người đó. Mỗi cá nhân đều có những trải nghiệm về sự khác biệt không nhỏ giữa các mối quan hệ (cá nhân hay công việc) dựa trên niềm tin và các mối quan hệ không dựa trên niềm tin. Các mối quan hệ đều được xây dựng và duy trì dựa trên cơ sở của niềm tin nên một khi thiếu vắng niềm tin chúng đều có nguy cơ đổ vỡ và đưa cá nhân đến những tổn thất lớn trong cuộc sống và trong công việc bởi các xung đột cá nhân, mâu thuẫn nội bộ. Thiếu niềm tin còn làm trì trệ quá trình ra quyết định, thực hiện giao tiếp xã hội hay xây dựng các mối quan hệ cá nhân, đặc biệt trong “thế giới phẳng” khi tính tương thuộc ngày càng rõ rệt và niềm tin trong các mối quan hệ công việc ngày càng trở nên quan trọng hơn bao giờ hết. Tác giả Thomas Friedman của “Thế giới phẳng” đã nói rằng, trong kỉ nguyên toàn cầu hoá và nền kinh tế tri thức, niềm tin có ảnh hưởng mạnh mẽ vì nền kinh tế “phẳng” vận động xung quanh các mối quan hệ và cộng tác. Những mối quan hệ và sự cộng tác sẽ bền vững hay chết yếu là tùy thuộc vào niềm tin. Gần đây, trong cuốn sách *The Speed of Trust (Tốc độ của niềm tin)*, tác giả Stephen M.R. Covey khẳng định rằng, đối với cá nhân cũng như tổ chức, niềm tin là một tài sản thiết thực, hữu hình, có sức ảnh hưởng; còn đối với nền kinh tế toàn cầu, niềm tin là yếu tố then chốt bởi đó chính là hiệu quả.

Niềm tin bao gồm cả tính cách lẫn năng lực thực hiện của một cá nhân, đó là: Lòng chính trực, động cơ, kĩ năng, hiệu quả/thành tích hoạt động và được biểu hiện ra ở các mối quan hệ của cá nhân với bản thân, với công việc, với những người xung quanh. Cả hai yếu tố tính cách và năng lực đều quan trọng như nhau trong việc nhìn nhận về niềm tin của một người. Trên thực tế, chúng ta khó có thể đặt niềm tin vào một người khi anh ta/chị ta là người trung thực nhưng làm việc không hiệu quả. Ngược lại, một người làm việc có thành tích tốt, thậm chí có năng khiếu, nhưng lại là người thiếu trung thực thì ta cũng không thể tin tưởng vào người đó. Niềm tin thúc đẩy con người hành động vì thế nó không trừu tượng mà có thể đo đếm, định lượng được thông qua những dấu hiệu hết sức cụ thể, đó là:

- Nói thẳng.
- Tôn trọng người khác.
- Hành động minh bạch.
- Sửa chữa sai lầm.
- Thể hiện sự trung thành.

- Tạo ra kết quả.
- Luôn cầu tiến.
- Đối mặt với thực tế.
- Làm rõ những điều kì vọng.
- Thực thi trách nhiệm.
- Lắng nghe.
- Giữ cam kết.
- Tin tưởng người khác.

Tuy nhiên, cần có sự phân biệt giữa “*niềm tin sáng suốt*” với “*niềm tin mù quáng*” mà trong thực tế có tồn tại. Niềm tin sáng suốt gồm hai yếu tố là: Khuynh hướng tin cậy (tình cảm – sự trải nghiệm, thái độ tin tưởng vào người khác) và khả năng phân tích (lí trí – phân tích, đánh giá, cân nhắc, ra quyết định)¹.

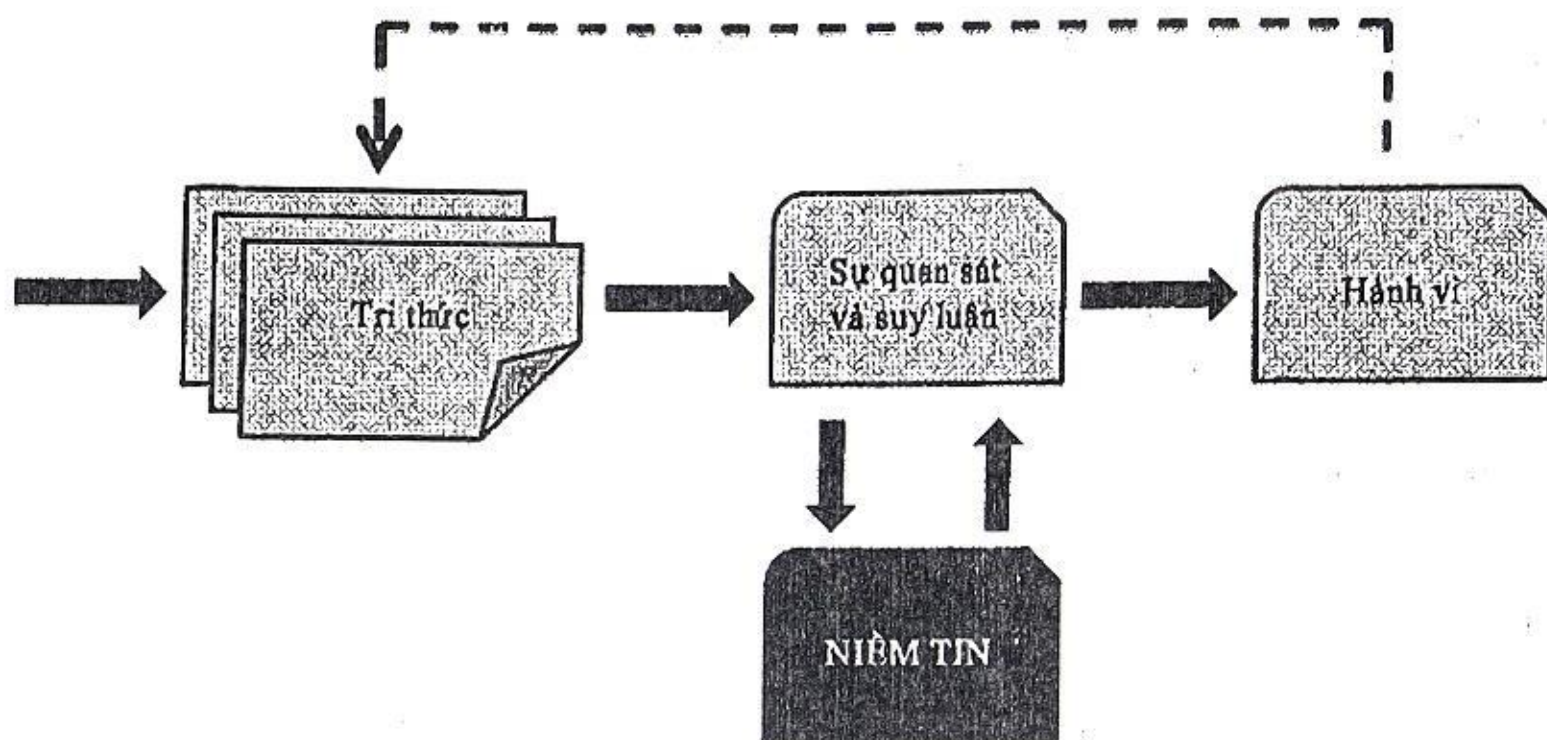
Đây là những gợi ý rất thiết thực đối với việc giáo dục nhằm khôi phục hoặc xây dựng niềm tin cho cá nhân.

Cuộc “*khủng hoảng niềm tin*” được nhắc đến nhiều trên các phương tiện truyền thông hiện nay đã khiến cho các nghiên cứu về xây dựng niềm tin được triển khai nhiều hơn bởi sự ảnh hưởng của tình trạng đó ở mọi cấp độ – xã hội, tổ chức, bản thân từng cá nhân và để lại những hậu quả lâu dài (những vụ bê bối tài chính, bê bối chính trị... làm cho những người kiên định nhất cũng có thể trở nên nghi ngờ những người xung quanh rồi đánh đồng tốt xấu lẫn lộn). Hầu hết các nhà nghiên cứu về niềm tin đều cho rằng, niềm tin là cái có thể học được thông qua:

- Sự quan sát hoặc trải nghiệm của cá nhân.
- Sự giao thoa từ những niềm tin đang hiện hữu.
- Cá nhân có được từ các nguồn bên ngoài.

Niềm tin bắt đầu từ bên trong mỗi con người, rồi lan sang các mối quan hệ người – người, các tổ chức nơi con người sống làm việc và toả ra khắp mọi nơi trên thế giới. Đó cũng chính là cơ chế tâm lí xã hội để xây dựng niềm tin. Quá trình hình thành, thay đổi/khôi phục niềm tin dựa trên tri thức mà cá nhân tích lũy, được hỗ trợ bởi những trải nghiệm trực tiếp của cá nhân, được cá nhân chấp nhận và thông qua việc rèn luyện về cách nhìn nhận, cách nói năng, cách ứng xử trong các mối quan hệ. Sơ đồ dưới đây mô tả sự hình thành niềm tin với tư cách là một thành tố của văn hoá.

¹ Stephen M.R. Covey & Rebecca R. Merrill, *Tốc độ của niềm tin*, NXB Trẻ, 2013.



Hình 1.3: Sự hình thành niềm tin
(Nguồn: Williams A. & Dobson P., 1993) [39]

Một phạm vi rộng các yếu tố niềm tin khác nhau được xác định có thể làm ảnh hưởng đến sự phát triển một văn hoá thống nhất của một tổ chức. Niềm tin hiện hữu của cá nhân có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự phát triển của niềm tin tương lai, mà đến lượt mình, có tác động đến tri thức được đề cập và loại kết luận đưa ra. Với thời gian, trong sự hình thành của “mạng lưới niềm tin có logic chặt chẽ”, sẽ dẫn đến một hệ thống niềm tin mà từ đó một thái độ, giá trị hay hành động của cá nhân nảy sinh và phát triển (Williams A. & Dobson P., 1993).

b) Giá trị

Con người tồn tại và phát triển trong mối quan hệ qua lại với thế giới xung quanh, đặc biệt là mối quan hệ giữa người với người. Trong mối quan hệ này luôn diễn ra sự đánh giá của cá nhân về những sự vật, hiện tượng và những người khác xung quanh mình dựa trên cơ sở nguyên tắc lợi ích và ý nghĩa quan trọng của khách thể đối với sự tồn tại, phát triển của chủ thể. Qua sự đánh giá đó sẽ phát hiện ra giá trị của khách thể đối với sự tồn tại và phát triển của chủ thể cũng như giá trị của chủ thể đối với sự tồn tại và phát triển của khách thể. Do đó, quan hệ giá trị là một trong những quan hệ phổ biến nhất của con người với thế giới xung quanh. Cũng vì vậy, khái niệm giá trị là một trong những khái niệm mang tính liên ngành, được rất nhiều ngành khoa học khác nhau nghiên cứu. Tùy thuộc vào góc nhìn của mình, mỗi ngành khoa học lại đưa ra một quan niệm khác nhau về giá trị. Tuy nhiên, trong sự dị biệt ấy người ta vẫn tìm thấy những tiêu chí chung, bao quát các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, đó là tầm quan trọng; sự ích lợi; cái có ý nghĩa, cần thiết của khách thể đối với sự tồn tại, sự phát triển của chủ thể đánh giá.

Thuật ngữ giá trị có nhiều nghĩa và được sử dụng khá thường xuyên trong đời sống. Khái niệm giá trị với tư cách là đối tượng nghiên cứu của Giá trị học là một lĩnh vực khoa học mới. Giá trị được xác định bởi một tiên đề, mà tiên đề này đồng nhất với một khái niệm về một logic nào đó, có nghĩa là từ một cách nhìn, một quan niệm được rút ra từ một quan niệm chung hơn và được đặt vào trường hiện tượng.

Trong nghiên cứu này, giá trị được hiểu là niềm tin về cái có ích, cái quan trọng, cái có ý nghĩa đối với cá nhân, thúc đẩy cá nhân hành động để đạt được những mục tiêu đặt ra trong cuộc sống. Giá trị là một thực tiễn tồn tại khách quan nhưng đối với từng cá nhân thì nó lại mang tính chủ quan, phụ thuộc trước hết vào nhận thức của họ. Đây là cách hiểu theo nghĩa hẹp của thuật ngữ giá trị. Nghiên cứu giá trị quan trọng đối với việc giáo dục giá trị bởi trước đây đã từng có quan niệm rằng, một khi đã hình thành thì giá trị không thay đổi và nó quyết định nhân sinh quan, thế giới quan con người. Ngày nay, quan niệm giá trị có thể thay đổi đã trở nên phổ biến và được khẳng định qua những công trình nghiên cứu quy mô, đặc biệt những nghiên cứu về quá trình vận động xã hội từ hiện đại sang hậu hiện đại, mà trong đó đồng thời diễn ra sự biến đổi các giá trị. Đây là điều được các nhà giáo dục quan tâm đặc biệt vì giáo dục giá trị cho thế hệ trẻ là một nhiệm vụ quan trọng của giáo dục xã hội.

Khái niệm giá trị trong Giá trị học luôn gắn liền với khái niệm chuẩn mực, thậm chí có khi còn đồng nghĩa. Trong quá trình phát triển, con người luôn tự nhìn lại mình để tự phê phán các giá trị không còn phù hợp dưới dạng bộc lộ hoặc tiềm ẩn vì hệ giá trị và các chuẩn mực luôn phát triển, mang tính lịch sử. Có một số tác giả sử dụng thuật ngữ “Giá trị chuẩn mực” theo nghĩa này. Chẳng hạn, Edward de Bono cho rằng, giá trị chuẩn mực định đoạt những gì chúng ta thích hay không thích, dẫn dắt sự lựa chọn và các quyết định của chúng ta. Các giá trị chuẩn mực có phụ thuộc vào tình huống không? Câu trả lời là “Có” và “Không”. Những giá trị chuẩn mực cơ bản sẽ không thay đổi theo tình huống. Ví dụ, trong bất cứ tình huống nào cũng không được phép giết người, không được phép phản bội người đồng đội của mình, không được phản bội lời hứa danh dự của mình. Đó là những giá trị chuẩn mực cơ bản của đức tin, xã hội và văn hoá bởi chúng được áp dụng cho mọi bối cảnh.

Trong các trường hợp khác, cũng theo Edward de Bono, các giá trị chuẩn mực không thay đổi theo tình huống, nhưng mức độ ưu tiên lại thay đổi. Tình huống được ông đưa ra làm ví dụ là khi ta đang chơi bài và nhận thấy người bạn của mình đang gian lận. Ta phải làm gì? Ở đây có giá trị vật chất – “tiền bạc” (khi người bạn của ta gian lận thì ta sẽ bị mất tiền); có giá trị “đạo đức” (liệu ta có nên

lờ đi hay không vì đó là bạn của mình?); có giá trị “tình bạn” (liệu ta có nên làm cho người bạn của ta bị bẽ mặt không?); ở đây còn có thêm một giá trị khác nữa của tình bạn – “sự quan tâm” (ta có nên để người bạn của mình tiếp tục thói quen gian lận, để đến một ngày nào đó người bạn đó sẽ bị bắt trong một vụ gian lận lớn hơn không?). Trên thực tế, ta có thể tìm cách dùng ván bài đang chơi và tìm cách nói để người bạn của mình biết rằng, có người nghi ngờ anh ta đang gian lận. Nếu làm như vậy, ta đã dành ưu tiên cho giá trị “sự quan tâm đến bạn bè”, mà đó là một giá trị đạo đức cao cả.

Hay, một tình huống khác. Giả sử có một cuộc thảo luận về vấn đề thăng chức và ta được hỏi ý kiến. Ta biết rõ người bạn của mình đang rất muốn được thăng chức. Song ta cũng biết rằng, đối thủ cạnh tranh – vốn là một người ta chẳng ưa gì lại là người phù hợp hơn cả. Ta sẽ phải làm thế nào? Ở đây có giá trị “trung thực” (với bản thân), giá trị “giúp đỡ (bạn bè), giá trị “công bằng” (với cơ quan). Những giá trị này có vẻ đối chọi nhau theo cách mà, nếu ta chọn giá trị này thì phải quay lưng lại với giá trị khác. Nếu ta trung thực về chuyện thăng chức, thì ta lại không giúp được bạn của mình. Đó được gọi là thang giá trị chuẩn mực của cá nhân. Đối với mỗi một tổ chức cũng có một thang giá trị tương tự như đối với mỗi cá nhân (thang giá trị chuẩn mực của tổ chức).

Đối với một số giá trị, thứ tự ưu tiên của các giá trị chuẩn mực đều do tình huống định đoạt. Ví dụ, li kem và những viên vitamin C, cái nào quan trọng hơn? Vitamin C có giá trị về mặt y học, còn kem thì không. Vitamin C rất có giá trị khi một người đang bị thiếu chúng trong cơ thể, hay khi con người bị cảm. Nhưng nếu chế độ dinh dưỡng của một người hoàn toàn cân bằng và đã đủ vitamin C thì nguồn bổ sung vitamin C lại không có giá trị gì cả và lượng vitamin C còn dư sẽ bị cơ thể bài tiết ra ngoài. Tuy nhiên, những giá trị chuẩn mực cơ bản sẽ không thay đổi theo tình huống (ví dụ: “Đói cho sạch, rách cho thơm”). Giá trị chuẩn mực gắn với tính mục đích, động cơ, nhu cầu chung của loài người. Chi tiết này có ý nghĩa đối với việc tổ chức giáo dục giá trị cho học sinh trong nhà trường.

Các nhà nghiên cứu phân biệt các cặp giá trị khác nhau, chẳng hạn:

– “*Giá trị phương tiện*” (giá trị trung gian) và “*Giá trị mục đích*” (giá trị cuối cùng). Theo đó, các giá trị phương tiện (có thể là các giá trị đạo đức hay các giá trị năng lực – dũng cảm, thông minh, sáng tạo, độc lập, trách nhiệm...) là cầu nối đưa đến giá trị cuối cùng. Còn các giá trị mục đích (có thể là giá trị cá nhân hay giá trị xã hội, cuộc sống trở nên dễ chịu, hoà bình, tự do, an toàn...) là trạng thái cảm xúc mong muốn đạt được.

– *Giá trị đẩy và giá trị kéo* có hàm ý rằng, con người có khuynh hướng mong muốn đạt được những trạng thái cảm xúc tích cực (vui sướng, tự do, an bình, yêu thương – các giá trị kéo), đồng thời né tránh những cảm xúc tiêu cực (thất bại, bị từ chối, sợ hãi, xấu hổ – các giá trị đẩy).

– *Giá trị xã hội và giá trị cá nhân*, trong đó, giá trị xã hội là những giá trị không chỉ được cá nhân đánh giá là có ích, có lợi, quan trọng và cần thiết đối với bản thân, mà còn được cả cộng đồng xã hội thống nhất đánh giá, thừa nhận, mong chờ và hướng hành động của mình vào chiếm lĩnh như là mục đích sống của mỗi người. Còn giá trị cá nhân là những giá trị do cá nhân tiếp thu được từ những chuẩn mực xã hội và những giá trị do cá nhân tự tạo trong quá trình hoạt động thực tiễn và giao tiếp với những người xung quanh. Giữa giá trị cá nhân và giá trị xã hội có mối quan hệ không thể chia cắt.

– *Giá trị vật chất và giá trị tinh thần*. Trong nghiên cứu này, giá trị tinh thần là nhóm giá trị nội tại, được quan tâm xuất phát từ cách tiếp cận giá trị – nhân cách trong giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh. Giá trị tinh thần là những giá trị mang tính chủ quan, phản ánh tồn tại khách quan, là các giá trị tâm lí do con người tạo ra (các giá trị văn hoá, lịch sử, tâm lí, thái độ đối với giá trị).

Sự phân loại các loại giá trị chỉ mang ý nghĩa tương đối vì rất khó tách bạch rõ ràng các khía cạnh riêng bao hàm trong đó.

Bản chất của giá trị là sự tồn tại có mục đích cho nên các giá trị đều xuất phát từ việc soát xét mục đích, thực hiện mục đích, gắn liền với các chuẩn mực do mục đích đề ra. Việc theo đuổi một giá trị có thể xung đột với một giá trị khác, do đó cần có sự kết nối giữa các giá trị với nhau, từ đó phát hiện mâu thuẫn để giáo dục giá trị một cách hiệu quả. Giá trị là cái quy định mục đích của hoạt động, là động cơ thúc đẩy hoạt động để đạt được mục đích đó thông qua các hành vi đạo đức, và trở thành các giá trị nhân cách. Cấu trúc nhân cách trở thành cấu trúc giá trị biểu hiện trong ngữ cảnh cụ thể, có cơ sở là năng lực giá trị như: đồng cảm, năng lực thực tiễn, phán đoán có hệ thống, lòng tự tin, ý thức về vai trò của bản thân, năng lực xác định hướng bản thân. Khái niệm giá trị tinh thần luôn gắn liền với khái niệm chuẩn mực, thậm chí có khi còn đồng nghĩa. Trong quá trình phát triển, con người luôn tự nhìn lại mình để tự phê phán các giá trị không còn phù hợp dưới dạng bộc lộ hoặc tiềm ẩn vì hệ giá trị và các chuẩn mực luôn phát triển, mang tính lịch sử. Chuẩn mực gắn với tính mục đích, động cơ, nhu cầu chung của loài người. Các giá trị tinh thần là các giá trị văn hoá bởi phạm trù giá trị gắn liền với phạm trù văn hoá. Điều đó có ý nghĩa đối với việc tổ chức giáo dục giá trị cho học sinh trong nhà trường.

Giá trị có thể học được, dựa trên niềm tin của cá nhân [24, tr.38–39]. Giáo dục giá trị liên quan đến giáo dục định hướng giá trị. Định hướng giá trị là *sự đánh giá của cá nhân về mức độ tác động của những giá trị đối với hoạt động sống, thúc đẩy cá nhân hành động đạt được những mục tiêu xác định nhằm thoả mãn nhu cầu của bản thân*. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, từ khoảng 7 tuổi thì quá trình “cài cấy” giá trị đã bắt đầu ở những cá nhân phát triển bình thường. Giáo dục giá trị là làm cho các giá trị đang tiềm ẩn trong cá nhân được bộc lộ ra, được hiện hữu ra, được thể hiện ra ở những hành động có giá trị đối với bản thân và đối với xã hội.

c) Sự thừa nhận

Có nhiều loại thừa nhận (Assumption) khác nhau được chia sẻ, hình thành hay học được bên trong một cá nhân cũng như một tổ chức, ví dụ như những thừa nhận liên quan đến “thực tại”, “sự thật”, “thời gian” hay “không gian” (Schein E.H., 1999). Đối với một tổ chức, sự thừa nhận được gìn giữ một cách mạnh mẽ bởi các thành viên của tổ chức đó và khó thay đổi. Chẳng hạn, để một tổ chức và/hoặc các thành viên của nó học một điều gì đó mới, đòi hỏi họ phải làm sống lại và kiểm tra lại thậm chí cả những sự thừa nhận cơ bản nhất có liên quan, hay ngược về sự thay đổi đó [39]. Điều này cần được lưu ý đến khi muốn thay đổi văn hoá của một cá nhân hay một tổ chức.

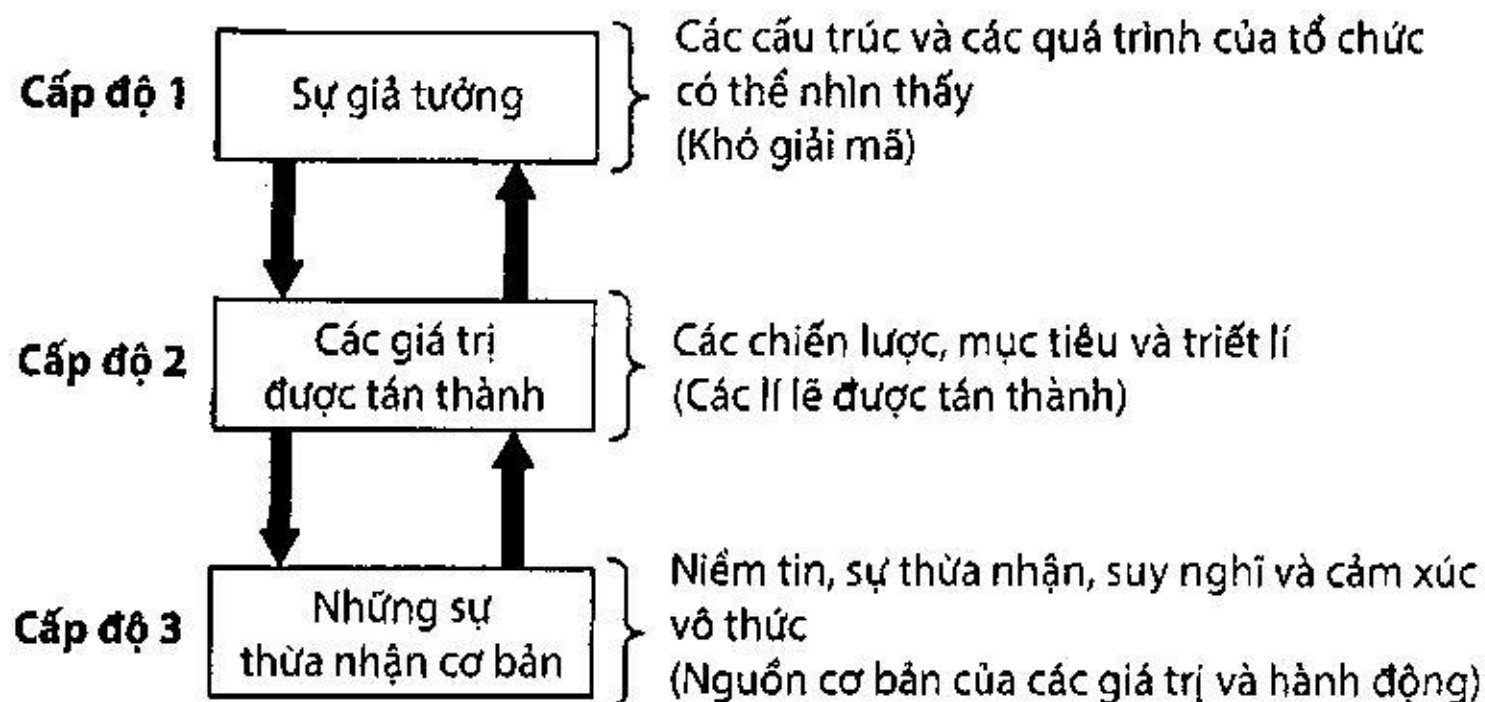
d) Các mối quan hệ

Mối quan hệ giữa niềm tin, thái độ, giá trị và hành vi được thể hiện ở thái độ, giá trị và hành vi của các thành viên trong một tổ chức xã hội (ví dụ, gia đình) phụ thuộc vào một “tập hợp niềm tin” mà người đó sở hữu và đến lượt nó lại là cơ sở cho thái độ, giá trị và hành vi với sự tôn trọng một con người, một hành động hay một đối tượng riêng biệt [39]. Ngược lại, một tổ chức sẽ có niềm tin cao hơn khi có sự liên kết giữa các thành viên cùng những sự thừa nhận các giá trị và đề cao những hành vi thể hiện niềm tin đó bởi vì điều này đã tạo ra sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các thành viên. Một khi giá trị được tôn sùng và thúc đẩy con người sống theo niềm tin vào giá trị đó thì khi đó văn hoá được hình thành – văn hoá niềm tin. Bằng cách đó, người ta có thể tác động tích cực đến mọi mặt bên trong lòng một tổ chức.

e) Các cấp độ văn hoá

Tác giả E.H. Schein tin rằng văn hoá có thể được hiểu, quan sát và phân tích từ ba cấp độ khác nhau. Ba cấp độ này của hiện tượng văn hoá trải ra từ chỗ có thể nhìn thấy, cảm thấy (biểu hiện rất rõ); đến chỗ được in sâu vào ký ức và cho đến những sự thừa nhận ngầm vô thức. Muốn vậy, cần phải đánh giá chiều sâu và sức mạnh của văn hoá một cách đầy đủ. Việc hiểu rõ về các cấp độ văn hoá sẽ có

ý nghĩa đối với việc phân tích sâu sắc hơn và giải thích thoả đáng về văn hoá của một cá nhân, một tổ chức hay một cộng đồng xã hội. Theo Schein E.H., có ba cấp độ văn hoá:



Hình 1.4: Các cấp độ văn hoá
(Nguồn: Schein E.H., 1999) [39]

* **Cấp độ 1: Sự giả tưởng** được mô tả như là một cấp độ dễ nhất để quan sát, có nghĩa là, một người nhìn thấy, nghe thấy, cảm thấy cái gì. Ví dụ: khi đi trong một tổ chức, một người có thể cảm nhận được ngay lập tức sự thống nhất trong cách thức các thành viên làm mọi thứ – chẳng hạn, cửa phòng làm việc được mở hay đóng; mọi người tự do nói chuyện với nhau một cách thoải mái hay im lặng; nhân viên mặc đồng phục hay không mặc đồng phục...

* **Cấp độ 2: Các giá trị được tán thành.** Để hiểu tốt hơn và giải mã vì sao những quan sát ban đầu trong cấp độ 1 lại diễn ra thì cần phải tìm hiểu thông qua những người khác và cố gắng để phân tích giải thích. Đó là “một cấp bậc sâu hơn của tư duy và nhận thức đang thúc đẩy hành vi công khai”.

* **Cấp độ 3: Những sự thừa nhận cơ bản (ngầm được chia sẻ).** Để giúp hiểu được cấp độ sâu hơn này của văn hoá, người ta cần tìm hiểu quá trình xã hội hoá của cá nhân hay hoàn cảnh hình thành phát triển của tổ chức. Tức là cần tìm hiểu xem những giá trị, niềm tin đầu tiên là gì? Sự thừa nhận của cá nhân có kết quả hay không? Qua thời gian, những điều này được chia sẻ và thừa nhận bởi những người khác trong cùng tổ chức thông qua sự ảnh hưởng lẫn nhau bởi hệ thống các mối quan hệ liên nhân cách.

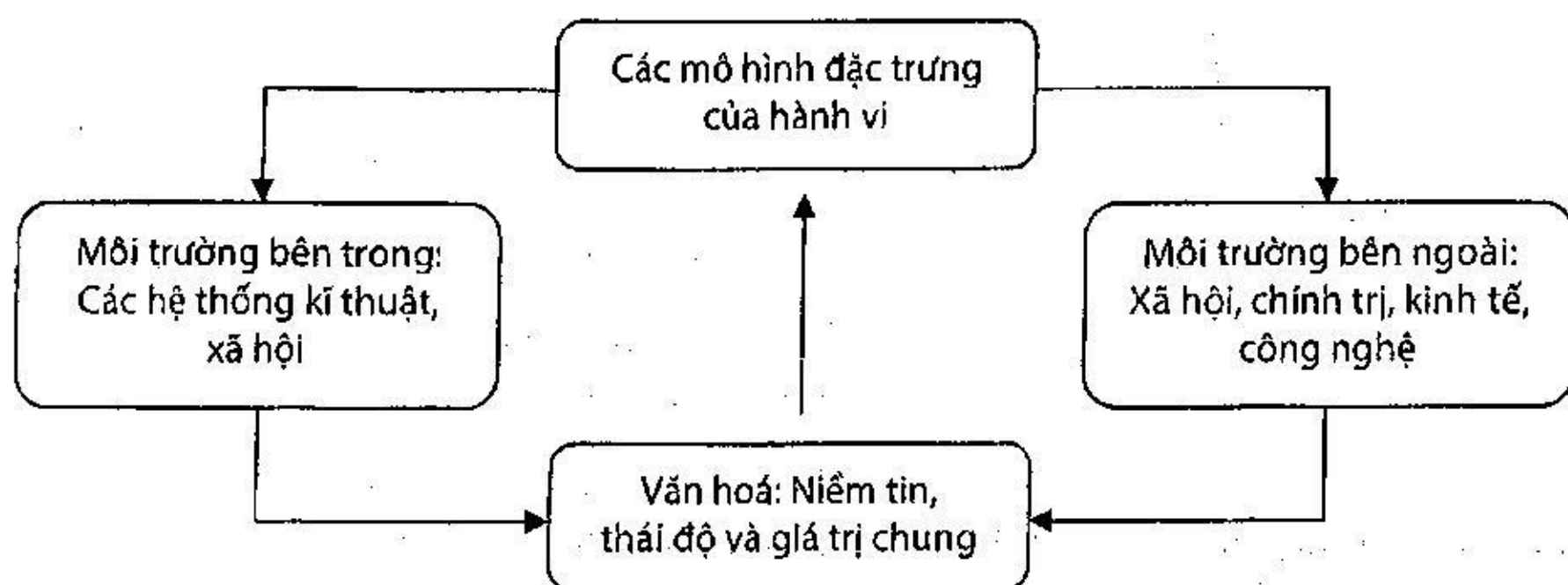
1.2.4. Những đặc điểm của văn hoá

Cách hiểu trên đây về văn hoá dẫn đến những đặc điểm chủ yếu của văn hoá, gồm:

a) Văn hoá là học được

Niềm tin, thái độ, giá trị có được từ môi trường chung “bên trong” và “bên ngoài”. Môi trường bên trong của văn hoá cá nhân là hệ thống các phẩm chất và năng lực tạo nên nhân cách của họ; còn đối với tổ chức, đó là việc ra quyết định, lập kế hoạch, kiểm soát quy trình công nghệ. Môi trường bên ngoài là nơi mà cá nhân hoặc tổ chức thuộc về. Đó là các hệ thống kinh tế – xã hội, chính trị, pháp luật.

b) Văn hoá vừa là đầu vào, vừa là đầu ra



Hình 1.5: Văn hoá vừa là đầu vào, vừa là đầu ra [39]

Theo quan điểm hệ thống, con người là chủ thể văn hoá, là người chuyên chở văn hoá, đồng thời là một thành tố của văn hoá. Văn hoá vừa là kết quả của sự tác động đồng thời là một yếu tố điều kiện của sự tác động xa hơn trong tương lai. Đối với một tổ chức, văn hoá chịu ảnh hưởng bởi những niềm tin, thái độ, giá trị chung của các thành viên. Và chính vì văn hoá vừa là đầu vào, vừa là đầu ra nên nó có sức ỳ lớn trước sự thay đổi như hình trên.

Vì vậy, việc giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh chỉ có thể thực hiện khi học sinh được đặt trong môi trường văn hoá, có sự tác động đồng bộ của các yếu tố văn hoá. Điều này đòi hỏi có sự kết hợp tri thức của nhiều ngành khoa học khác nhau, như: Văn hoá học, Xã hội học, Giáo dục học, Tâm lí học, Khoa học về lao động...

c) Văn hoá có một phần vô thức

Trước hết, cá có thể có quá trình tích lũy tri thức một cách vô thức mà thông qua đó có thể tác động đến hành vi của họ. Thứ hai, những niềm tin, thái độ, giá trị là cơ sở của hành vi có thể dẫn đến thành công theo cách lặp đi lặp lại cho tới khi chúng được thừa nhận, sẽ từ từ biến mất từ nhận thức của một người.

d) Văn hoá có tính lịch sử

Văn hoá là một khái niệm lịch sử, các giá trị văn hoá nói lên trình độ phát triển của lịch sử loài người, có sự kế thừa, luôn luôn vận động và phát triển. Văn hoá được hình thành từ những sự thừa nhận gốc rễ đầu tiên và những sự thừa nhận được phát triển trong suốt quá trình xã hội hoá cá nhân để đưa đến những cấp độ văn hoá cao hơn. Đối với một tổ chức, văn hoá gốc rễ có ảnh hưởng đến các thế hệ tương lai bởi vì các quyết định có liên quan đến bản chất của tổ chức được ra đời từ “trong lòng” một bối cảnh văn hoá đang hiện hữu. Ví dụ: việc quyết định để một tổ chức kinh doanh gia nhập vào một thị trường mới (chẳng hạn, sáng chế công nghệ hoặc các giải pháp mạng xã hội) thường lúc đầu sẽ bị phản đối dữ dội và bị trì hoãn, nhưng khi việc thực hiện đưa đến kết quả rõ rệt thì các vấn đề về nhận thức sẽ được khắc phục và quyết định tham gia vào thị trường mới sẽ được chấp nhận như là một phần tự nhiên của kinh doanh. Giáo dục những giá trị văn hoá tiên tiến bên cạnh những giá trị văn hoá truyền thống cho cá nhân là giúp cá nhân làm chủ bản thân để cá nhân tạo nên sự phát triển cho xã hội và cho chính bản thân. Đó không chỉ là lực lượng lao động chất lượng cao với tư cách là một phương tiện của nền kinh tế, mà còn là minh chứng cho sự phát triển khi những tiềm năng trong con người được bộc lộ và được phát huy đầy đủ.

e) Văn hoá của một tổ chức được gìn giữ chung hơn là được phân chia

Các niềm tin, thái độ, giá trị của một tổ chức về cơ bản là không được phân chia, nhưng được thu nhận thông qua sự đồng thuận về cách suy nghĩ và hành động trong một tình huống xuất hiện bên trong tổ chức. Thông thường, các cá nhân trong một tổ chức sẽ không có cơ hội thảo luận hoặc đồng ý về việc suy nghĩ và hành động như thế nào, mà có khuynh hướng mặc nhiên thừa nhận những cách suy nghĩ và hành động tương tự nhau, mặc nhiên chấp nhận các phong cách ứng xử liên nhân cách, lễ thói, cách ăn mặc. Và ngay lập tức họ biết ai là người có quyền lực đối với ai và đối với cái gì, thậm chí ngay cả khi giữa họ có thể khác nhau về mặt địa lý hay chức năng.

Ngoài các niềm tin, thái độ, giá trị nêu trên là thống nhất đối với từng thành viên của tổ chức thì bản thân văn hoá tổ chức còn bao gồm các niềm tin, thái độ, giá trị chung và thống nhất, liên quan với:

- Nhóm làm việc.
- Bộ phận chức năng hoặc đơn vị.
- Xã hội hoặc những phần của xã hội mà cá nhân thuộc về.

Ba phạm vi này của văn hoá là quan trọng và khác nhau giữa các tổ chức xã hội. Ví dụ: nếu tổ chức vận hành thông qua một loạt các đơn vị nhỏ, thì có thể là

niềm tin, thái độ, giá trị của các đơn vị sẽ là tối cao. Nếu tổ chức thiên về sử dụng các nhóm làm việc, thì khi đó, sự đóng góp của nhóm làm việc sẽ là quan trọng. Còn nếu tổ chức có đa số các thành viên đến từ cùng một khu vực địa lý, thì khi đó dường như văn hoá của nhóm xã hội đặc trưng sẽ đóng vai trò quan trọng.

g) Văn hoá là đa dạng

Trên thực tế, văn hoá tổ chức không phải là một thể hoàn toàn đồng nhất, mà phần lớn được đặc trưng bởi một số lượng xác định các “tiểu văn hoá” được tạo nên xung quanh các vai trò, chức năng, cấp độ khác nhau của các thành viên một tổ chức. Những đặc điểm đa dạng của một tổ chức, nhóm xã hội hay một nhóm làm việc chính là cái mang đến “tính chất hơi huyền bí” cho văn hoá đó và tạo nên sự đa dạng văn hoá (Williams A. & Dobson P., 1993).

1.3. Văn hoá công nghiệp là gì?

Văn hoá công nghiệp (Industrial Culture) là một khái niệm tương đối mới, đã ít nhiều được đề cập đến trong các bài viết, các công trình nghiên cứu lí luận ở Việt Nam. Muốn xác định được khái niệm “văn hoá công nghiệp”, cần xuất phát từ thuật ngữ “sản xuất công nghiệp”, “công nghiệp hoá” và “xã hội công nghiệp”, vì giữa các thuật ngữ này có mối quan hệ qua lại với nhau.

Trong bài phát biểu tại buổi tọa đàm “Phát triển văn hoá, xây dựng con người”, tác giả Phạm Tất Dong cho rằng, để thấy được thực chất văn hoá (của) công nghiệp, trước hết cần phải tiếp cận sản xuất công nghiệp. Theo đó, công nghiệp hoá là quá trình chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp. Trong quá trình thai nghén nền sản xuất công nghiệp, người ta phải từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế do đó phải cấu trúc lại lực lượng và cơ cấu lao động. Đồng thời, phải trang bị mới hoặc trang bị lại những công nghệ sản xuất sao cho toàn bộ hoạt động trong nền kinh tế quốc dân sẽ dần dần có được thuộc tính công nghiệp. Nông nghiệp, xây dựng, giao thông, giáo dục, y tế... phải được trang bị cơ sở vật chất – kĩ thuật và những công nghệ để đảm bảo tính công nghiệp trong từng lĩnh vực đó. Một số dấu hiệu cơ bản nhận biết một đất nước đạt tới điểm ngoặt công nghiệp hoá là:

- Lao động nông nghiệp giảm, tỉ trọng nông nghiệp đạt dưới 10% GDP, tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm 90% GDP trở lên.
- Lao động bắt đầu thiếu.
- Tiền lương tăng nhanh dần, đói nghèo được khắc phục, số người trở thành trung lưu tăng nhanh.

Các dấu hiệu trên có thể cho thấy khía cạnh văn hoá của xã hội ở tại thời điểm bước vào công nghiệp hoá.

Quan niệm chung về công nghiệp hoá cho rằng đó là quá trình nâng cao giá trị tuyệt đối sản lượng công nghiệp. Công nghiệp hoá gắn với phát triển văn hoá và xã hội để đạt tới *xã hội công nghiệp*. Các quốc gia đã hoàn thành công nghiệp hoá được gọi là các nước công nghiệp. Công nghiệp hoá là nội dung cơ bản của hiện đại hoá, cũng là động lực của hiện đại hoá, nó làm thay đổi phương thức sản xuất, phương thức đời sống xã hội và mối quan hệ giữa người với người.

Theo một số học giả Mỹ, công nghiệp hoá là đại từ mang nghĩa hẹp của hiện đại hoá (hiện đại hoá kinh tế) và có liên quan tới sự chuyển biến của bốn phương diện: Công nghệ (chuyển từ công nghệ thủ công sang nền công nghệ lấy tri thức khoa học làm nền tảng); Nông nghiệp (chuyển từ nền kinh tế tiểu nông tự cung tự cấp sang nền kinh tế nông nghiệp hàng hoá); Công nghiệp (chuyển lao động chân tay sang thao tác máy móc); Đời sống xã hội (chuyển từ đời sống nông thôn sang trung tâm đô thị).

Khi xem xét mô hình công nghiệp hoá của Philippin, tác giả Jorge V. Sibal (2004) cho rằng, công nghiệp hoá là quá trình đưa vào các công nghệ mới và các văn hoá nhằm thay đổi năng lực sản xuất và nền kinh tế đất nước. Theo ông, giữa văn hoá và công nghiệp hoá có mối quan hệ chặt chẽ. Văn hoá có thể đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hoá song cũng có thể làm chậm quá trình công nghiệp hoá. Văn hoá truyền thống có phản ứng trước cái mới của công nghiệp hoá và trước cái gọi là văn hoá công nghiệp của quá trình công nghiệp hoá. Ngược lại, công nghiệp hoá có thể làm thay đổi hoặc phá vỡ văn hoá truyền thống. Bởi lẽ các tập đoàn công nghiệp chấp nhận đưa các công nghệ mới vào trong kinh tế thông qua cuộc cách mạng công nghiệp, cho nên, một sự chuyển đổi văn hoá nhất định phải được diễn ra, thậm chí diễn ra trước cả sự vận động của công nghiệp hoá. Đó là nguyên tắc cơ bản trong phát triển tổ chức và phát triển kinh tế.

Trong mô hình công nghiệp hoá mà Jorge V. Sibal đưa ra, văn hoá công nghiệp là thành tố thứ hai trong số ba thành tố đầu vào của cách mạng công nghiệp và công nghiệp hoá. Đó là: (1) Các yếu tố kinh tế; (2) Văn hoá công nghiệp; (3) Các yếu tố chính trị. Theo Sibal, các nguyên tắc của văn hoá công nghiệp là: Chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa yêu nước; Nguyên vọng về chủ quyền và độc lập dân tộc; Sự chấp nhận khoa học và công nghệ hiện đại; Tính thống nhất của các nhà sản xuất, chính phủ và các nhà lãnh đạo văn hoá – xã hội. Nội dung của văn hoá công nghiệp gồm: Chủ nghĩa dân tộc/chủ nghĩa yêu nước; Đạo đức tôn giáo; Hệ thống gia đình; Các chuẩn mực của cộng đồng và truyền thống; Giáo dục, khoa học và các tiêu chuẩn công nghệ.

Nghiên cứu quan niệm về hiện đại hoá cho thấy, từ sau thập niên 60 của thế kỉ XX, nhiều học giả nhấn mạnh rằng, hiện đại hoá là sự biến đổi toàn diện đời sống

xã hội. Ví dụ: nhà chính trị học người Mỹ Samuel Huntington cho rằng, hiện đại hoá là một tiến trình đa diện bao gồm những thay đổi của con người trong các lĩnh vực tư tưởng và hành động. Ông đặc biệt nhấn mạnh và nghiên cứu ý nghĩa của sự biến đổi về chế độ trong tiến trình hiện đại hoá. Một số học giả khác đi sâu nghiên cứu mô hình quan niệm và hành vi hiện đại hoá. Theo kết quả nghiên cứu của Alex Inkers và cộng sự: "hiện đại hoá là một hiện tượng tinh thần, hay một trạng thái tâm lý, giá trị quan và tư tưởng". Một đất nước dù có đưa vào chế độ kinh tế và phương pháp quản lý hiện đại nhưng nếu không thực hiện sự chuyển biến con người truyền thống sang con người hiện đại ngay từ trong suy nghĩ, thái độ, phương pháp hành động để thích ứng, không thúc đẩy chế độ kinh tế và quản lý chính trị hiện đại phát triển, kiện toàn, thì hiện đại hoá chỉ là hữu danh vô thực. Suy nghĩ và hành vi hiện đại hoá là then chốt, là hạt nhân của hiện đại hoá và cũng là điều khó hình thành nhất. Có hai con đường chính để hiện đại hoá con người là: tiến vào hoạt động công nghiệp và tiếp thu giáo dục [dẫn theo 8, tr. 356].

Về đặc trưng của hiện đại hoá, theo tác giả Viên Quốc Chấn, hiện đại hoá có các đặc trưng sau:

– *Công nghiệp hoá*: Công nghiệp hoá là nội dung cơ bản của hiện đại hoá cũng là động lực gốc của hiện đại hoá. Nó làm thay đổi phương thức sản xuất, phương thức đời sống xã hội và mối quan hệ giữa người với người. Công nghiệp hoá là đại từ mang nghĩa hẹp của hiện đại hoá – là hiện đại hoá kinh tế. Theo J. Neil Smelser, hiện đại hoá kinh tế có liên quan đến sự thay đổi ở các mặt: Công nghệ (chuyển từ công nghệ thủ công sang công nghệ lấy tri thức làm nền tảng); Nông nghiệp (chuyển từ kinh tế tiểu nông sang kinh tế nông nghiệp hàng hoá); Công nghiệp (chuyển từ lao động tay chân sang thao tác máy móc); Đời sống xã hội (chuyển từ đời sống nông thôn phân tán sang trung tâm đô thị).

– *Khoa học hoá*: Bao gồm tri thức khoa học (cơ sở lý luận của hiện đại hoá công nghiệp, kỹ thuật hiện đại là sự chuyển hoá của tri thức khoa học); Thái độ khoa học (sự tôn trọng hiện thực, tôn trọng quy luật); Phương pháp khoa học (động lực gốc của tiến bộ khoa học, phương pháp tư duy khoa học).

– *Chế độ hoá*: Công việc của Chính phủ hoặc của các cơ cấu khác đều được quy định bởi các văn bản pháp lệnh hoặc theo tiêu chuẩn nhất định, phải tiến hành theo trình tự nhất định. Xây dựng hệ thống pháp chế công bằng, khách quan, hợp lý.

– *Lí tính hoá*: Việc xử lý các mối quan hệ, vụ việc từ cấp độ cá nhân đến cấp độ quốc gia đều phải dựa vào phán đoán mang tính lí trí, nghiệp vụ. Mức độ lí tính hoá của người dân càng cao thì trình độ hiện đại hoá càng cao.

– *Dân chủ hoá*: Sự mở cửa ở cấp quốc gia, sự tham gia của người dân, sự bình đẳng về cơ hội giáo dục và việc làm, sự tự do biểu đạt ý tưởng và ý kiến. Ý chí của người dân là tiêu chuẩn cao nhất khi chính phủ thực thi quyền lực.

– *Chuyên môn hoá*: Sự phân hoá phân công cao độ tổ chức xã hội và nghề nghiệp chuyên môn, sự chuyên môn hoá chức năng của các tổ chức và đơn vị nghề nghiệp.

– *Hiệu năng hoá*: Không chỉ là sự đầu tư ít, thu được kết quả lớn. Mà còn bao gồm sự thống nhất giữa thủ thuật và mục đích, sự thoả mãn của cá nhân thông qua cả sự phấn đấu và đổi mới không ngừng. Kết quả của hiệu năng hoá là trọng tri thức, trọng nhân tài. Đối lập với hiệu năng hoá là bảo thủ, lười biếng, không thạo nghề.

– *Lưu động hoá xã hội*: Thiên về kiểu cạnh tranh, theo đó, cá nhân dựa vào năng lực, sự nỗ lực của bản thân để nắm bắt cơ hội và đi theo hướng mà mình mong muốn. Điều này thể hiện sự cởi mở, tự do khẳng định bản thân của người lao động.

– *Thế tục hoá*: Đời sống xã hội và đời sống cá nhân con người không bị thần thánh hoá, giá trị cá nhân được coi trọng, trọng tri thức và trí thức nhưng không ủng hộ chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa hình thức.

Những nước nào càng có nhiều đặc trưng trong số các đặc trưng kể trên thì càng thể hiện được trình độ hiện đại hoá [8, tr. 352 – 353].

Tương tự, một số nghiên cứu trong lĩnh vực xã hội học về đặc trưng của hiện đại hoá đã nhấn mạnh đến những thay đổi của con người, thể hiện ở:

– Cách suy nghĩ (mới), thái độ (mới) đối với xã hội và đối với bản thân.

– Công nghiệp hoá và kinh tế thị trường.

– Sự thay đổi về thiết chế chính trị trong tiến trình hiện đại hoá [dẫn theo 24].

Giữa hiện đại hoá và công nghiệp hoá có một mối quan hệ ràng buộc không dễ tách bạch ra được. Ở mỗi trình độ phát triển khác nhau, hiện đại hoá mang những đặc trưng khác nhau. Đối với các nước phát triển, hiện đại hoá là quá trình chuyển dịch từ xã hội kinh tế công nghiệp sang xã hội kinh tế tri thức. Đối với các nước đang phát triển, hiện đại hoá là quá trình đẩy nhanh phát triển để đuổi kịp các nước phát triển, trước mắt là giai đoạn công nghiệp hoá.

Phân tích quá trình công nghiệp hoá của Việt Nam, tác giả Phạm Tất Dong đã chỉ ra nét đặc thù chỉ có ở nước ta, đó là công nghiệp hoá được tiến hành kết hợp với hiện đại hoá. Việt Nam tiến hành hiện đại hoá theo cách lựa chọn và phát triển các lĩnh vực sản xuất ứng dụng công nghệ cao. Trong khi đó, công nghiệp hoá là

quá trình trang bị hoặc trang bị lại những công nghệ mới cho các ngành sản xuất. Mà nội dung của “công nghệ” bao gồm các thành phần: thiết bị; con người; tổ chức quản lý; thông tin. Phân tích nội dung khái niệm công nghiệp hoá có thể thấy rõ công nghiệp hoá không chỉ là quá trình kinh tế – kỹ thuật, mà đồng thời còn là quá trình kinh tế – xã hội [9, tr. 53 – 54]. Điều này cho thấy rõ sự quan tâm xây dựng yếu tố văn hoá như là một động lực quan trọng cho sự phát triển xã hội công nghiệp.

Ở nước ta, *công nghiệp hoá* là quá trình chuyển đổi cơ bản toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý kinh tế, quản lý xã hội từ dựa vào lao động thủ công là chính sang dựa vào lao động kết hợp cùng với phương tiện, phương pháp công nghệ kỹ thuật tiên tiến hiện đại để tạo ra năng suất lao động cao [12]. Thực tế công nghiệp hoá theo hướng hiện đại ở Việt Nam mang nội dung công nghiệp hoá với các thành tựu công nghệ loài người đạt được đến ngày hôm nay, là quá trình cải biến xã hội nông nghiệp thành xã hội công nghiệp, mọi lĩnh vực đều phải đáp ứng yêu cầu của xã hội công nghiệp để thích ứng và phát triển. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là sự nghiệp xây dựng và sáng tạo to lớn của nhân dân ta, đòi hỏi phải đẩy mạnh việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện. Trong quá trình này, Việt Nam đổi mới, lấy giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu. Công nghiệp hoá kéo theo sự chuyển đổi từ các giá trị truyền thống sang các giá trị duy lý, giá trị thế tục. Lộ trình xây dựng công nghiệp hoá được xác định gồm bốn bước với các yêu cầu cụ thể ở từng bước là: cơ khí hoá; điện khí hoá; tự động hoá; thông tin hoá. Theo đánh giá gần đây của các nhà kinh tế học, Việt Nam đã đạt được khoảng 30% trong các yêu cầu, còn lại 70% chỉ mới bắt đầu.

Gần đây, dựa trên các nghiên cứu quốc tế có liên quan đến tiêu chí công nghiệp hoá, một số học giả trong nước¹ đã nghiên cứu đề xuất tiêu chí công nghiệp hoá cho Việt Nam như là những đặc trưng để nhận biết hay để phân biệt trình độ đạt được trong tiến trình công nghiệp hoá. Chẳng hạn, theo tác giả Đỗ Đức Thịnh, công nghiệp hoá là một quá trình thay đổi lớn, sâu sắc và toàn diện cả về lượng lẫn về chất ở tất cả các lĩnh vực quan trọng nhất của đời sống kinh tế, xã hội, môi trường. Vì vậy, các tiêu chí công nghiệp hoá phản ánh được những thay đổi đó bao gồm ba nhóm lớn là: (1) Tăng trưởng kinh tế; (2) Chuyển dịch cơ cấu; (3) Phát triển bền vững. Nhóm tác giả Ngô Đăng Thành và cộng sự cũng đề xuất ba nhóm tiêu chí của một nước công nghiệp hiện đại, gồm: (1) Phát triển kinh tế; (2) Phát triển xã hội; (3) Phát triển môi trường.

¹ Đỗ Đức Thịnh, Ngô Đăng Thành, Trần Quang Tuyền, Mai Thị Thanh Xuân, Đinh Văn Ân, Trương Văn Đoan, Đỗ Quốc Sam...

Tác giả Đỗ Quốc Sam đề xuất các nhóm tiêu chí tương ứng với yêu cầu phát triển kinh tế nhanh và bền vững, phát triển khoa học – công nghệ tiến tới kinh tế tri thức, phát triển xã hội hài hoà với phát triển kinh tế, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ, cải thiện môi trường sống như sau:

– *Tiêu chí kinh tế*: (1) GDP bình quân đầu người; (2) Tỷ trọng giá trị gia tăng nông nghiệp trong GDP; (3) Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động.

– *Tiêu chí khoa học công nghệ*: (4) Tỷ lệ đô thị hoá; (5) Chênh lệch thu nhập nhóm 20% dân số giàu nhất và 20% nhóm nghèo nhất; (6) Số bác sĩ/1.000 dân; (7) Chi phí khoa giáo/GDP.

– *Tiêu chí xã hội*: (8) Tỷ lệ sinh viên/10.000 dân; (9) Sử dụng internet/dân số; (10) Tỷ lệ công nghệ cao trong hàng chế tác xuất khẩu.

– *Tiêu chí tài nguyên môi trường*: (11) Tỷ lệ dân số tiếp cận nước sạch; (12) Tỷ lệ rừng che phủ.

Nhóm tác giả Nguyễn Hồng Sơn và Trần Quang Tuyền đề xuất bộ tiêu chí về một nước công nghiệp cho Việt Nam gồm: (1) Thu nhập, (2) Cơ cấu – 6 tiêu chí, (3) Phát triển bền vững – 6 tiêu chí và (4) Tiêu chí tham khảo – 3 tiêu chí¹.

Có thể thấy trong danh mục các tiêu chí công nghiệp hoá của các nhà nghiên cứu đều có tiêu chí liên quan đến văn hoá, là những gợi ý giúp cụ thể hoá thêm những chỉ tiêu về văn hoá (công nghiệp) để làm cho bộ tiêu chí công nghiệp hoá trở nên hoàn thiện hơn.

Theo từ điển Wikipedia, văn hoá công nghiệp là nền văn hoá mà ở đó máy móc được sử dụng để giúp con người làm việc tay chân ít hơn; khoa học và công nghệ tạo ra những cải tiến mới làm cho cuộc sống hằng ngày của người dân ngày càng trở nên dễ dàng hơn. Cùng với kết quả các nghiên cứu lý luận và thực tiễn ở trong nước và nước ngoài, cách hiểu này là một gợi ý tham khảo để xây dựng khái niệm khoa học về văn hoá công nghiệp trong nghiên cứu này.

Văn hoá công nghiệp được hiểu là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần được con người sáng tạo ra trong xã hội công nghiệp, thể hiện ở cách suy nghĩ, cách ứng xử của con người trong quan hệ với bản thân, với công việc, với những người khác, với môi trường tự nhiên thông qua một hệ thống chuẩn mực gồm: tư duy công nghiệp, tác phong công nghiệp, ứng xử và đạo đức công nghiệp, trách nhiệm xã hội.

¹ Nguyễn Hồng Sơn – Trần Quang Tuyền, *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành*, Tạp chí “Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới”, Số 5 (217) 2014.

1.4. Giáo dục văn hoá công nghiệp

1.4.1. Mối quan hệ giữa giáo dục và văn hoá

Muốn làm rõ khái niệm giáo dục văn hoá cần làm rõ mối quan hệ giữa giáo dục và văn hoá.

Theo quan niệm phương Đông, văn hoá là cách nói gọn của cụm từ “Văn trị giáo hoá”, có nghĩa là các bậc thánh nhân dùng Văn để dạy dỗ thiên hạ. Như vậy, trong bản chất của khái niệm văn hoá theo quan điểm phương Đông đã gắn liền với khái niệm giáo dục.

Ngày nay, quan niệm văn hoá đã được mở rộng sang mọi lĩnh vực đời sống con người, song, khi nói đến văn hoá, tựu trung vẫn là nói đến sự nghiệp giáo dục. Như trên đã đề cập, cách hiểu về văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa khái niệm văn hoá và khái niệm giáo dục. Nói đến văn hoá là nói đến giáo dục, bởi vì, nếu không có giáo dục, con người sẽ không sáng tạo ra được các giá trị văn hoá, không nắm được phương thức sử dụng văn hoá để từ đó tạo ra những nhân cách văn hoá thực sự. Tuy nhiên, cần hiểu sự nghiệp giáo dục theo nghĩa rộng chứ không bó hẹp trong phạm vi giáo dục nhà trường. Trong thực tế, con người trưởng thành trước hết từ trong gia đình, sau đó mới đến trường học và trong quá trình đó tiếp thu các giá trị văn hoá từ môi trường xã hội bên ngoài theo cơ chế tập nhiễm. Nếu văn hoá biểu hiện ra muôn màu muôn vẻ trong quá trình con người sáng tạo ra và sử dụng nó nhằm thích ứng với nhu cầu đời sống, thì giáo dục cũng không chỉ thể hiện ở các cuốn sách giáo khoa và các phương pháp giảng dạy trong nhà trường. Song, có một điều chắc chắn rằng, văn hoá vốn gắn bó chặt chẽ với giáo dục từ trong bản chất của nó bởi vì giáo dục đạt trình độ văn hoá thì giáo dục mới đạt độ chuẩn mực và mới phát triển bền vững.

Trên thực tế, bản thân khái niệm giáo dục đã là những giá trị văn hoá, cho nên, giáo dục vốn là một lĩnh vực của văn hoá, là quá trình “trồng người”. Vì thế nói đến giáo dục là nói đến văn hoá. Thế giới ngày nay coi giáo dục là con đường cơ bản nhất để phát triển văn hoá. Ngược lại, văn hoá là mục đích tồn tại của giáo dục, vừa nhằm mục tiêu đào tạo con người có nhân cách văn hoá, vừa coi giáo dục như một biểu hiện của văn hoá. Chỉ có thông qua giáo dục, văn hoá mới đạt được mục tiêu của mình. Có thể nói, văn hoá là mục tiêu, là nội dung, đồng thời là phương tiện của giáo dục. Văn hoá bao gồm cả giáo dục lẫn khoa học [21].

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, *Giáo dục* là khâu kết nối vô cùng quan trọng giữa khoa học và sản xuất. Muốn xây dựng và phát triển đất nước trở nên hiện đại, nhất thiết phải có những con người có tri thức, tinh thần

khoa học. Nghiên cứu của Inkers và cộng sự cho thấy, trong quá trình thực hiện hiện đại hoá có hai nhóm người trong xã hội: Nhóm thứ nhất dừng ở mức vốn có, không muốn thay đổi, thiếu tự tin, đó là “người truyền thống”, là trở lực của hiện đại hoá. Trong khi đó, nhóm thứ hai không ngừng theo đuổi những thay đổi mới, tự tin rằng, qua nỗ lực của chính bản thân có thể cải tạo hoàn cảnh, môi trường sống của cá nhân. Đây là nhóm người được gọi là then chốt của hiện đại hoá. Nhóm nghiên cứu của Inkers đã phác hoạ tổ chất tâm lí của con người hiện đại được thể hiện ở 12 khía cạnh (được nhóm thành bốn nhóm, là: mưu cầu biến đổi, trọng tri thức, tự tin, cởi mở) gồm:

- 1) Sẵn sàng, vui vẻ tiếp thu kinh nghiệm sống mới, quan niệm tư tưởng mới, phương thức hành vi mới mà họ chưa từng trải qua.
- 2) Sẵn sàng tiếp thu cái cách và biến đổi xã hội.
- 3) Suy nghĩ cởi mở, tôn trọng và đồng ý suy nghĩ về các ý kiến, cách nhìn khác nhau trên mọi mặt.
- 4) Chú trọng hiện tại và tương lai, đúng giờ, quý trọng thời gian.
- 5) Cảm quan hiệu quả cá nhân mạnh, tự tin về năng lực của con người và xã hội, làm việc chú trọng hiệu suất.
- 6) Công việc và cuộc sống đều có kế hoạch.
- 7) Tôn trọng tri thức, dốc hết khả năng thu nhận tri thức.
- 8) Có thể tin cậy được và có uy tín, chịu trách nhiệm về việc mình đảm nhận.
- 9) Chú trọng kĩ thuật chuyên ngành, mong muốn nhận được thù lao theo trình độ kĩ thuật.
- 10) Mong muốn bản thân và các thế hệ sau mình lựa chọn các ngành nghề thoát li khỏi nghề mà truyền thống cho là đáng tôn trọng, dám đương đầu với nội dung giáo dục và trí tuệ truyền thống.
- 11) Hiểu biết lẫn nhau, tôn trọng, tự trọng.
- 12) Hiểu về sản xuất và quy trình sản xuất [dẫn theo 8, tr. 359 – 360].

Sức sản xuất hiện đại là nhân tố cách mạng nhất và không ngừng biến đổi. Hiện đại hoá sản xuất lại lấy tri thức khoa học hiện đại làm nền tảng. Sản xuất công nghiệp hiện đại đòi hỏi cần có thời gian làm việc cố định và kỉ luật thống nhất, cần có phân công rõ ràng, có trách nhiệm và quyền hạn rõ ràng. Vì thế, cũng là dễ hiểu khi cho rằng bản thân công nghiệp hiện đại có thể bồi dưỡng phát triển phẩm chất con người hiện đại. Tuy nhiên, từ góc độ cá nhân, nếu dựa vào

công nghiệp hoá để thúc đẩy hiện đại hoá con người thì rất chậm. Hơn nữa, con người hiện đại và sự phát triển của công nghiệp hiện đại bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau. Công nghiệp hoá có thể thúc đẩy hiện đại hoá, song công nghiệp hoá lại đòi hỏi có sự xúc tiến của con người hiện đại. Giáo dục có ý nghĩa ở chỗ có thể đào tạo lớp người hiện đại một cách nhanh chóng, nhiều và vượt trước thời đại.

Giáo dục văn hoá cho học sinh thực chất là giáo dục nhân cách văn hoá cho học sinh. Nhân cách văn hoá công nghiệp thể hiện ra trước hết ở cách tư duy duy lý, lối sống văn hoá, ứng xử văn hoá. Điều quan trọng là cần xác định được những nội dung sẽ đưa vào nhà trường để tổ chức giáo dục cho thế hệ trẻ.

Nâng việc giáo dục nhân cách con người lên tầm văn hoá đã được nhiều tác giả đề cập đến như một cách tiếp cận *phát triển bền vững con người*, bởi văn hoá là những giá trị bền chặt, một khi đã được “bén rễ” thì sẽ khó thay đổi. Do đó, trong tài liệu này, việc đặt vấn đề giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh thực chất là muốn đề cập đến giáo dục nhân cách cho học sinh theo định hướng của xã hội công nghiệp hiện đại mà nước ta đang hướng tới. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải nâng cao dân trí để phát triển đất nước vì thế, giáo dục cần đi trước một bước. Nói đến giáo dục đi trước một bước là nói đến việc đưa các yếu tố hiện đại, cập nhật từ góc độ kinh tế, sản xuất, xã hội vào trong chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, trung tâm là hướng sự quan tâm, chăm sóc tốt hơn đến giáo dục thế hệ trẻ với những điều kiện của một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hệ thống chuẩn mực của giáo dục gắn liền với hệ thống định hướng giá trị của nền văn hoá dân tộc. Một khi các chuẩn mực được xác lập một cách bền vững trong hệ thống giáo dục, thì nền văn hoá sẽ có sinh lực để vận hành làm sinh sôi các giá trị văn hoá. Giáo dục là cốt lõi, là nhân tố tự giác của văn hoá. Nền giáo dục hiện đại là nền giáo dục có thể đào tạo ra những con người lao động có hiệu suất cao, thành tích lao động tốt, có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

1.4.2. Định nghĩa giáo dục văn hoá công nghiệp

Việc “đi tắt đón đầu” giúp đất nước ta có thể rút ngắn thời gian xây dựng công nghiệp hoá, sớm trở thành một nước công nghiệp hiện đại, song cũng đặt ra những thách thức đối với nguồn nhân lực thực hiện công nghiệp hoá.

Xã hội công nghiệp là xã hội đặc trưng ở sự phát triển cao của khoa học, công nghệ... do đó đòi hỏi ở con người sống trong xã hội đó những phẩm chất tương ứng như: tư duy khoa học; tác phong làm việc nhanh nhẹn, dứt khoát, “chuyên nghiệp”; tính kế hoạch; quý trọng thời gian (“làm ra làm, chơi ra chơi”);

tôn trọng pháp luật; nhạy cảm với cái mới... Phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng nghĩa với việc người Việt Nam phải thích nghi với đòi hỏi của xã hội công nghiệp. Quá trình phát triển lịch sử – xã hội là quá trình tiến hoá thích nghi. Nếu xã hội nông nghiệp chỉ đòi hỏi con người có tác phong nông nghiệp (gắn chặt với điều kiện thời tiết, yếu tố mùa vụ...) thì ở xã hội công nghiệp, những lề lối đó trở thành tha hoá.

Trong thực tiễn, văn hoá công nghiệp của người Việt Nam gần như chưa trở thành một quy tắc chuẩn mực trong mọi lĩnh vực đời sống (kể cả những lĩnh vực đòi hỏi đặc thù như vũ trang, công nghiệp...). Đôi khi trong xã hội còn có sự nhầm lẫn cho rằng văn hoá công nghiệp chỉ cần thiết đối với lực lượng lao động trong các ngành sản xuất công nghiệp. Song, những phân tích ở trên đã cho thấy, khái niệm văn hoá công nghiệp rộng hơn thế rất nhiều.

Từ phân tích trên đây có thể đưa ra cách hiểu về khái niệm giáo dục văn hoá công nghiệp như sau:

Giáo dục văn hoá công nghiệp là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch từ phía nhà trường và xã hội, nhằm hình thành, phát triển ở cá nhân những chuẩn mực của một nhân cách văn hoá đáp ứng yêu cầu của xã hội công nghiệp, được thể hiện trong các mối quan hệ của cá nhân với bản thân, với công việc, với môi trường xung quanh.

Cách hiểu này cho thấy, giáo dục văn hoá công nghiệp cho con người sống trong xã hội hiện đại là công việc của mọi lực lượng giáo dục trong xã hội chứ không chỉ là của riêng nhà trường. Mỗi lực lượng giáo dục sẽ có thế mạnh của mình đối với những giá trị văn hoá công nghiệp nhất định. Tuy nhiên, điều quan trọng là cần phải có sự phối hợp, kết nối với nhau một cách hiệu quả.

Giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch từ phía nhà trường, nhằm hình thành, phát triển ở học sinh những chuẩn mực văn hoá đáp ứng yêu cầu của xã hội công nghiệp, được thể hiện trong mối quan hệ ứng xử với bản thân, với công việc học tập, với môi trường xung quanh.

Cách hiểu về giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông giúp định hướng đề xuất những nội dung, xây dựng các điều kiện khả thi để tiến hành giáo dục trong nhà trường những chuẩn mực văn hoá với hệ thống các giá trị tương ứng. Thực tế những năm vừa qua vấn đề này đã được quan tâm đưa vào giảng dạy trong nhà trường dưới nhiều hình thức, như: hệ thống các môn khoa học, các hoạt động ngoại khoá, các chương trình giáo dục Giá trị sống, giáo dục Kỹ năng sống...

Tuy chưa có một công trình nào được tổ chức nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về vấn đề này, song, một số nghiên cứu cũng đã phản ánh phần nào kết quả đạt được. Theo đó, do cách tiếp cận giáo dục khác nhau nên hiệu quả cũng rất khác nhau, mặc dù bước đầu đã đáp ứng được phần nào nhu cầu của học sinh và của xã hội song cũng bộc lộ những bất cập cần sớm được khắc phục.

Kết quả nghiên cứu lí luận trên đây sẽ là cơ sở định hướng quan trọng để xác định phương pháp tiếp cận nghiên cứu, xây dựng hệ thống tiêu chí văn hoá công nghiệp và đề xuất một số biện pháp giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông.

CHƯƠNG 2

KINH NGHIỆM NƯỚC NGOÀI TRONG NGHIÊN CỨU, GIÁO DỤC VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP

2.1. Nghiên cứu và giáo dục văn hoá công nghiệp cho người lao động

Một số nghiên cứu ở nước ngoài cho thấy, những thay đổi về chính trị – xã hội, về công nghệ, kĩ thuật trong những thập kỉ gần đây đã và đang làm thay đổi sâu sắc văn hoá ở các xã hội công nghiệp phát triển, như: niềm tin tôn giáo; động lực làm việc và nhiều vấn đề khác của tâm lí con người...; sự chuyển đổi các giá trị giữa các thế hệ ở người dân của các nước công nghiệp phát triển. Các tác giả đã sử dụng kết quả của một loạt các nghiên cứu dài hạn được tiến hành từ năm 1970 đến 1988 để phân tích những thay đổi về mặt văn hoá ở học sinh phổ thông cho đến khi họ trở thành người trưởng thành, những thay đổi này không liên quan nhiều đến các ảnh hưởng chính trị mà dường như chịu ảnh hưởng của tỉ lệ tăng trưởng kinh tế của xã hội và cách thức phát triển kinh tế mà xã hội theo đuổi. Tương tự, các nghiên cứu xã hội học ở phương Tây đã cảnh báo về những ảnh hưởng tiêu cực của văn hoá công nghiệp đến sự hình thành các nhu cầu giả tạo, không có thực ở con người, đặc biệt là ở giới trẻ. Các nhà nghiên cứu đã đề xuất với các nhà giáo dục cần quan tâm thích đáng hơn đến việc giáo dục cho học sinh những nhu cầu đúng đắn, phù hợp.

Nhiều nhà nghiên cứu và các chuyên gia của nhiều “Công ti Sản đầu người”¹ trên thế giới đã gắn việc giáo dục cho thế hệ trẻ về thế giới việc làm với việc giáo dục xúc cảm. Theo đó, đối với thế hệ trẻ, công việc giáo dục này phải bao gồm cả việc dạy cho họ hiểu biết về cảm xúc; còn đối với những người đã và đang làm việc thì lại là sự nuôi dưỡng năng lực cảm xúc. Tất nhiên, điều này đòi hỏi phải xem xét thận trọng khái niệm “những vấn đề thiết yếu trong giáo dục”, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của năng lực xúc cảm ngang bằng với tầm quan trọng của học vấn chuẩn. Các công ti có tầm nhìn đều nhận thấy rằng, họ cũng có lợi khi các nhà trường giáo dục tốt cho các nhân viên tương lai của họ. Nếu các nhà trường

¹ Công ti “Sản đầu người”: Công ti chuyên tìm kiếm, tư vấn, tuyển dụng, cung cấp giải pháp, tổ chức nhân sự cấp cao cho các doanh nghiệp.

không thể giúp học sinh của mình lĩnh hội được những nguyên tắc cơ bản đó của con người, thì sau này các công ti sẽ phải bổ sung khi các học sinh đó trở thành nhân viên của họ. Các nghiên cứu này cũng đề cập đến thực trạng các công ti lớn trên thế giới đã quan tâm xây dựng cho mình những chuẩn mực của văn hoá công nghiệp để qua đó rèn luyện các giá trị văn hoá nghề nghiệp cho nhân viên của mình (đặc biệt là Nhật Bản).

Trên thế giới, đặc biệt ở các nước có nền công nghiệp phát triển mạnh, vấn đề văn hoá công nghiệp nói chung, tác phong công nghiệp nói riêng không còn mới. Trong một số ngành khoa học (Tâm lí học công nghiệp, Khoa học nhân sự, Khoa học về lao động...), tác phong công nghiệp được nghiên cứu như một nội dung quan trọng, được nghiên cứu một cách sâu sắc và được áp dụng vào đời sống, sản xuất thông qua những tiêu chí cụ thể. Ví dụ như: ở Nhật Bản, mỗi công nhân khi vào làm việc tại các công ti đều được trải qua giai đoạn “tác phong hoá”, ở đó, người công nhân được học hàng nghìn những quy tắc chuẩn mực khác nhau quy định một cách chi tiết ứng xử trong từng hoàn cảnh, từng công việc cụ thể. Hay như ở Cộng hoà Liên bang Đức, ngay từ những năm đầu thập niên 90, đã có sự phát triển của chế độ thời gian làm việc linh hoạt. Để đảm bảo được chế độ thời gian làm việc này, người ta đòi hỏi rất lớn ở người lao động là tính năng động và tác phong công nghiệp cao. Trong từng ngành, từng lĩnh vực khác nhau, sự quy định các tiêu chí thực hiện tác phong công nghiệp cũng khác nhau và mang đặc thù của ngành. Mục tiêu cụ thể của việc thực hiện tác phong công nghiệp trong các nước phát triển trên thế giới là: đảm bảo sự an toàn trong lao động sản xuất; Tăng năng suất và hiệu quả lao động; Tạo môi trường lao động có văn hoá. Chẳng hạn, E. Scott Geller nghiên cứu về những hành vi được chia nhỏ dưới dạng các thao tác theo tiêu chí đảm bảo an toàn cho người lao động trong sản xuất công nghiệp; Dana Purkerson Hammer nghiên cứu về thái độ và hành vi chuyên nghiệp của người làm trong lĩnh vực y tế, dược phẩm. Tác giả đặc biệt quan tâm tới việc đào tạo thái độ và hành vi chuyên nghiệp cho học viên trong các ngành này với những tiêu chí cụ thể; Carl Green, Eduard Gibson, Greg Gibson, Ken Allen, Matt Gibson, Jake Allen đề cập đến vấn đề tai nạn trong các ngành công nghiệp nặng và cho rằng tác phong lao động là một trong những nguyên nhân của các tai nạn trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; Arun Babu Angadi, D. Murahari Naik nghiên cứu về đặc điểm văn hoá – xã hội của cá nhân trong sản xuất công nghiệp. Thông qua các phương pháp phỏng vấn và anket trên khách thể là người lao động trong ngành công nghiệp dược phẩm, các tác giả đi đến kết luận về mối tương quan giữa đặc điểm văn hoá – xã hội của cá nhân với các hành vi công nghiệp và có sự ảnh hưởng tới hiệu suất lao động công nghiệp.

Văn hoá công nghiệp không chỉ được quan tâm ở các nước phương Tây, nơi có nền công nghiệp phát triển, mà ở các nước châu Á, nó cũng được quan tâm và trở thành những quy tắc, chuẩn mực trong các lĩnh vực sản xuất xã hội. Trong các doanh nghiệp của Hàn Quốc, các quy định về tác phong, lễ tiết, trang phục... rất chặt chẽ và được tuân thủ tự giác. Giáo dục kỉ luật lao động, xây dựng tính tự giác, tác phong công nghiệp, phát huy tính sáng tạo của nhân viên được quan tâm đặc biệt. Ví dụ: kỉ luật lao động không chỉ là đi sớm, về muộn, lao động tự giác trong “tám giờ vàng ngọc”, mà còn bao gồm rất nhiều vấn đề từ trang phục trong công ti, trang phục an toàn lao động trong sản xuất, cách xưng hô chào hỏi, làm việc chăm chỉ, thực hành tiết kiệm, giữ gìn vệ sinh sạch sẽ nơi làm việc, bảo vệ môi trường xung quanh... Về trang phục, mỗi công ti đều có trang phục riêng, có logo hoặc biểu trưng riêng để phân biệt với các công ti khác. Xưng hô, chào hỏi trong công ti không chỉ gọi tên mà gọi kèm với chức vụ; khi nhân viên cấp dưới gặp cấp trên bắt buộc phải chào, hai tay buông thẳng, cúi người cùng với câu chào lịch sự, cúi người càng thấp tức là càng biểu thị sự tôn kính, tôn trọng. Ở các phòng ban, nhân viên phải đến sớm trước giờ làm việc từ 10 – 15 phút để chuẩn bị trước khi bắt tay vào làm việc, khi trưởng phòng đến, tất cả các nhân viên phải đứng dậy, cúi người và chào một cách nghiêm chỉnh. Lúc ra về cũng vậy, nhân viên phải làm việc cẩn mẫn, chăm chỉ, lui lại từ 10 – 15 phút mới về; khi đến cơ quan tuyệt đối không được tỏ ra uể oải, mệt mỏi.

Đặc biệt, trong lĩnh vực giáo dục, văn hoá công nghiệp của giảng viên được nghiên cứu và áp dụng vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp như những nguyên tắc mang tính đạo đức, kỉ luật. Tại Idaho, tiểu bang thứ 43 (1980) ở miền Tây Bắc Hoa Kỳ, các nhà giáo dục phải tuân theo một “Hệ thống đạo đức cho nghề giáo”. Hệ thống đó bao gồm 12 nguyên tắc cơ bản, trong đó, có những nguyên tắc quy định về tác phong giáo viên như *Nguyên tắc 2*. Theo đó, giảng viên phải duy trì mối quan hệ tích cực với tất cả các sinh viên... Bên cạnh đó, hệ thống cũng chỉ ra cụ thể những biểu hiện của tính “vô nguyên tắc” để giảng viên tránh. Ví dụ, (bao gồm nhưng không giới hạn): (1) Có hành vi đối xử tàn tệ với sinh viên (bao gồm cả mặt thể xác và cảm xúc); (2) Vi phạm bất kì hành vi tàn nhẫn với trẻ hoặc bất kì hành vi gây nguy hiểm đối với sinh viên; (3) Gây tổn hại đến sức khoẻ và hạnh phúc của sinh viên. Hoặc *Nguyên tắc 3*, yêu cầu “Một nhà giáo chuyên nghiệp phải kiềm chế lạm dụng chất có cồn hoặc chất gây nghiện trong suốt khoá thực hành nghề nghiệp”; *Nguyên tắc 4*: Một nhà giáo chuyên nghiệp là điển hình cho tính trung thực và liêm chính trong khoá học; *Nguyên tắc 10*: Chắc chắn rằng có sự đối xử một cách công bằng với tất cả các thành viên trong bài tập học thuật tự do (phát biểu/thảo luận ý kiến...). Vô nguyên tắc: (1) Bất kì hành vi nào làm giảm

khả năng của người giảng viên trong giảng dạy hoặc trong thực hiện nghiên cứu chuyên nghiệp của họ; (2) Thực hiện bất kì hành vi nào gây phiền đối với đồng nghiệp; (3) Công kích phẩm giá, nghi lễ/phép tắc, đạo đức của người khác...

Ở bang Illinois (Mĩ), cộng đồng các trường đại học cũng phải tuân theo một Bộ quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp. Các quy tắc được xây dựng trên cơ sở của các nguyên tắc: tinh thần trách nhiệm; tính trung thực; tự trọng; công bằng trong chuyên môn cũng như trong cuộc sống riêng. Trong bộ quy tắc này, có phân định rõ trách nhiệm của từng đối tượng trong hệ thống giáo dục đại học đó: Lãnh đạo, các khoa, nhân viên và sinh viên của trường; trong đó, đội ngũ giảng viên là đối tượng phục tùng các quy tắc dành cho các khoa. Bộ quy tắc này, được cấu thành trên sự phân tích nghề nghiệp giảng viên, các quy tắc thể hiện ở các hoạt động: (1) *Chuẩn bị cho khoá học, lớp học và quy tắc trên lớp* (cập nhật những học thuyết và phương pháp sư phạm; Vận dụng một cách thích hợp những sự đổi mới; Tài liệu có tổ chức tốt, chặt chẽ; Đúng giờ; Tránh bỏ lớp không cần thiết...), (2) *Thi và kiểm tra* (Phát triển các bài kiểm tra có ý nghĩa giúp cho sinh viên làm chủ được khoá học và khả năng chương trình; Bài kiểm tra đối với sinh viên được làm rõ yêu cầu và tiêu chuẩn; Bài tập phản ánh công bằng và bao quát chất lượng của lớp học; Cân nhắc cẩn thận, có tính toán trong cách cho điểm các bài kiểm tra, bài tập...). (3) *Các giá trị ứng xử chuyên nghiệp* (Giữ tư cách đạo đức, trung thực và liêm chính trong mọi tình huống; Đối xử với sinh viên, đồng nghiệp, nhân viên và lãnh đạo công bằng và vô tư/không thiên vị; Trang phục phù hợp, tránh quần áo quá hở gây phản cảm [31]).

Ở nền giáo dục Ireland, các giảng viên cũng phải tuân theo Bộ Quy tắc ứng xử nghề nghiệp [49]. Bộ quy tắc này quy định các tiêu chuẩn đối với giảng viên trong: (1) Giảng dạy, kĩ năng và năng lực của họ; (2) Các quy tắc trong quan hệ ứng xử (Giảng viên và sinh viên; Giảng viên và phụ huynh; Giảng viên và chương trình đào tạo; Giảng viên như một người học và Giảng viên, địa phương, khu vực và nhà trường).

Tại Canada, các giáo sư giảng dạy đại học được gửi đến một bộ tiêu chí về "Các nguyên tắc đạo đức trong giảng dạy đại học", trong đó có những nguyên tắc về phong cách, tác phong. Ví dụ: *Nguyên tắc 5: Xử lí mối quan hệ với sinh viên; Nguyên tắc 6: Bảo mật về điểm số, các trao đổi cá nhân của sinh viên; Nguyên tắc 7: Tôn trọng đồng nghiệp.* Nguyên tắc này có nghĩa rằng trong những tương tác giữa đồng nghiệp với nhau liên quan đến việc giảng dạy, mối quan tâm bao trùm là sự phát triển của sinh viên; *Nguyên tắc 8: Đánh giá sinh viên phù hợp:* Cách thức đánh giá và các tiêu chuẩn cho điểm phải được thông tin rõ ràng đến sinh viên khi bắt đầu khoá học và không được làm khác đi so với những điều đã thông báo,

trừ những trường hợp đặc biệt. Tương tự, giảng viên cần giữ sự công tâm và khách quan khi viết thư giới thiệu sinh viên...

Còn tại Bỉ, theo nghiên cứu của Nguyễn Huỳnh Mai, “chiến dịch” đánh giá giảng viên “Smart Evalens” (Système Méthodologique d'Aide à la Réalisation de Tests d'Evaluation des Enseignants) cũng dựa trên những tiêu chí về ứng xử, tác phong để sinh viên đánh giá giảng viên của họ. Chiến dịch này được tiến hành hằng năm, thông qua bộ câu hỏi gồm khoảng 50 mục khác nhau đi từ những chi tiết khái quát và cụ thể: Phê bình những bài giảng của môn dạy gồm 16 câu hỏi từ chi tiết cụ thể (giờ giấc, giọng nói, công cụ sư phạm, giáo trình...) đến nội dung (có phù hợp với chủ đích của ngành, có giúp cho sinh viên học hỏi thêm, tiến bộ trong chuyên môn, có trùng hợp với các môn khác...) và phương pháp sư phạm (có thích hợp với trình độ của sinh viên, có trả lời những khó khăn của sinh viên, có đam mê và truyền đạt cái đam mê ấy cho sinh viên...); Phê bình các cuộc thi gồm 13 câu về cách hỏi thi, cách tổ chức các cuộc thi, cách giáo sư chuẩn bị cho sinh viên học thi, những gì giáo sư chờ đợi nơi sinh viên, chỉ tiêu, “thể lệ” hay cách chấm điểm có được cho biết trước hay không, câu hỏi bài thi có bao phủ hết môn học hay không và 22 câu về bài tập ứng dụng, tham khảo...

2.2. Nghiên cứu và giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh

Vai trò của giáo dục nhà trường trong việc xây dựng văn hoá công nghiệp cho thế hệ trẻ đã được khẳng định ở những nước công nghiệp phát triển.

Theo John Dewey, “Nhà trường không có bất kì mục đích hoặc mục tiêu nào ngoài sự suy tưởng về sự tham gia vào đời sống xã hội” và “... giáo dục là một quá trình của cuộc sống chứ không phải là một sự chuẩn bị cho cuộc sống tương lai” [7, tr. 459]. Suy rộng ra, điều đó có nghĩa là, với tư cách là một thiết chế xã hội, nhà trường luôn hướng đến việc đào tạo ra những con người phù hợp với xã hội ấy. Như vậy, trong các xã hội công nghiệp, nhà trường có một chức năng căn bản là đào tạo ra những con người phù hợp với những đòi hỏi của xã hội công nghiệp. Về bản chất, mỗi xã hội có nền văn hoá riêng, đặc trưng cho mình, vì thế, xã hội công nghiệp có nền văn hoá đặc trưng mà trong tài liệu này được nhìn nhận là văn hoá công nghiệp.

Giáo dục là một hoạt động quan trọng đào tạo ra những con người phù hợp với xã hội hiện tại và định hướng phát triển tốt hơn ở xã hội tương lai. Thông qua giáo dục, quá trình xã hội hoá nhân cách được diễn ra. Trên quan điểm như vậy, trong các xã hội công nghiệp, các quốc gia đều hướng đến việc đào tạo những con người đáp ứng được yêu cầu của xã hội ấy. Việt Nam xây dựng xã hội công nghiệp chậm hơn nhiều nước khác và theo định hướng phấn đấu để nước ta

thực sự trở thành một nước công nghiệp vào thập kỉ tới đây. Vì vậy, nghiên cứu kinh nghiệm giáo dục văn hoá công nghiệp của các nước để rút ra bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam là hết sức cần thiết.

Tuy nhiên, ở đây cũng cần nhấn mạnh lại rằng, nghiên cứu trên lát cắt đương đại sẽ cho chúng ta cách nhìn nhận rất phức tạp về giáo dục văn hoá công nghiệp ở các quốc gia khác nhau. Sở dĩ có điều này là vì nhiều quốc gia mà chúng ta tham khảo kinh nghiệm (nhất là các nước phương Tây) đã không còn hoàn toàn nằm trong thời kì công nghiệp nữa, mà họ đang chuyển dần sang xã hội hậu công nghiệp. Một trong những mục đích giáo dục con người cũng nhằm đến đáp ứng những nhu cầu của xã hội tương lai, vì vậy, trong nền giáo dục của nhiều nước, ngoài những yếu tố có liên quan đến giáo dục người dân một văn hoá công nghiệp (lối sống, tác phong công nghiệp), họ còn chú ý đến việc tạo ra những yếu tố khác so với những yêu cầu đó của xã hội công nghiệp, ví dụ như đòi hỏi học sinh phải có ý thức tự do, khả năng sáng tạo cá nhân...

Trong bối cảnh đó, chúng tôi hi vọng rằng sẽ lựa chọn những yếu tố giáo dục văn hoá công nghiệp như là một nỗ lực tìm kiếm lại những dấu ấn của các nền giáo dục này và là kinh nghiệm cho giáo dục văn hoá công nghiệp ở Việt Nam.

2.2.1. Kinh nghiệm giáo dục văn hoá công nghiệp ở Đức

Nước Đức là một trong những cái nôi của cách mạng công nghiệp của thế giới. Hệ thống giáo dục Đức cũng hướng đến việc đào tạo ra các công dân đáp ứng với những yêu cầu của xã hội công nghiệp mà họ đang xây dựng. Ngành giáo dục ở Đức được xây dựng theo nguyên lí hình “cây phân nhánh”, tạo mọi cơ hội cho bất cứ học sinh nào vươn lên, không bao giờ có ngõ cụt và hoàn toàn không liên quan đến quan điểm chính trị phân biệt giàu nghèo, đẳng cấp. Chính điều này sẽ tạo cho mọi học sinh đều có cơ hội phát triển bình đẳng và tâm lí thoải mái khi đi học, tạo cho các em nét tính cách tự tin khi bước vào một môi trường cạnh tranh lành mạnh, trong sáng.

Văn hoá công nghiệp ở hệ thống giáo dục của Đức thể hiện qua định hướng việc làm cho học sinh ngay từ cấp 2: Học sinh có học lực tốt có quyền chọn (không bắt buộc) học các trường khoa học (gymnasium) để sau này học tiếp lên đại học. Học sinh có học lực yếu bắt buộc phải chọn các trường “đẳng cấp thấp” để sau này sẽ học lên các trường cao đẳng hoặc học nghề. Chương trình học ở hai loại trường này khác nhau tương đối nhiều bởi vì học sinh muốn theo con đường học nghề sẽ không cần học các môn có tính học thuật cao dành cho đại học. Sự phân loại này, xét ở một phương diện nhất định, là hoàn toàn hợp lí trong bối cảnh

ở nước Đức không có kì thi đầu vào đại học nói chung (trừ một số ngành hoặc một số trường đặc biệt) mà chỉ xét kết quả tốt nghiệp trung học.

Để xây dựng lối sống công nghiệp, người Đức có một truyền thống giáo dục cho trẻ từ nhỏ rất tốt và sinh động ngay từ trong môi trường gia đình. Ví dụ: muốn dạy cho trẻ ý thức gìn giữ môi trường, thay vì kể cho con cái nghe những câu chuyện thần tiên, thì nhiều bậc cha mẹ ở Đức dành thời gian kể cho con nghe những câu chuyện về thiên nhiên và cách bảo vệ môi trường tự nhiên. Cứ như thế, các phụ huynh nâng cao nhận thức cho trẻ về môi trường ngay từ khi chúng còn rất nhỏ.

Người Đức thường được coi là có kỉ cương, có ý chí trong công việc và trong cuộc sống, chặt chẽ trong giao tiếp. Từ cách xưng hô, chào hỏi, đưa ra lời khen ngợi hay cách ứng xử qua điện thoại, trao danh thiếp và tôn trọng sự riêng tư... cũng được giáo dục hết sức nghiêm túc. Đặc biệt, nam giới Đức được giáo dục về việc coi trọng phụ nữ ngay từ khi còn rất bé. Chính những phương pháp giáo dục đúng đắn và hiệu quả được chú trọng rèn luyện từ nhỏ và trải qua một quá trình lâu dài này đã tạo ra những nét đẹp văn hoá trong tính cách và lối sống của người Đức.

Mặc dù trên thực tế, giáo dục văn hoá công nghiệp ở Đức trong bối cảnh hiện nay cũng có những vấn đề của nó giống như các quốc gia phát triển khác, song đây là một kinh nghiệm tốt mà Việt Nam cần tham khảo.

2.2.2. Kinh nghiệm giáo dục văn hoá công nghiệp ở Mỹ

Trải qua một quá trình phát triển lâu dài, giờ đây nước Mỹ đã trở thành nước có nền công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới. Để làm được điều đó, nền giáo dục Mỹ đã có nhiều đóng góp trong việc tạo ra những con người năng động, chủ động, sáng tạo, với năng suất lao động cao và những phẩm chất khác để tạo ra sự thần kì Mỹ. Kinh nghiệm giáo dục văn hoá công nghiệp ở Mỹ thể hiện ở hệ thống 6 giá trị nổi bật. Các giá trị đó vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của xã hội công nghiệp. Đó là các giá trị:

- 1) Dân chủ: Tự do, bình đẳng.
- 2) Quyền con người: quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc – phúc lợi, quyền tự do, bình đẳng.
- 3) Chủ nghĩa cá nhân – thực tế, thực dụng; tự khẳng định.
- 4) Cần cù lao động – tích cực hoạt động – hiệu quả.
- 5) Trí tuệ: Sáng tạo, khoa học, công nghệ – duy lí.
- 6) Tác phong công nghiệp [24, tr. 224].

Dưới đây là một số nét đặc trưng, cụ thể hoá từ các giá trị nêu trên:

a) Giáo dục tôn trọng tư duy sáng tạo

Người Mĩ coi trọng *nền tảng làm người*, quan niệm này đã được bồi đắp từ nhỏ. Chính vì thế, nền giáo dục Mĩ thường hướng theo cách dạy trong trường sao cho đứa trẻ học để ra đời biết cách tự học đồng thời có sự kết hợp rất chặt chẽ với gia đình. Cô dạy ở lớp, bố mẹ cùng con học ở nhà và đó chính là gia đình và nhà trường cùng tham gia vào giáo dục, xây dựng nhân cách cho đứa trẻ. Cơ sở mà học sinh ở Mĩ cần tạo dựng là ý thức tự tin, thành thực, lương thiện, công bằng, bao dung và độc lập tự chủ để làm người, cũng có nghĩa là, ngay từ nhỏ, họ đã học được giá trị cơ bản của văn hoá Mĩ, chứ không phải là tri thức để phục vụ giá trị cơ bản này.

Trong phương pháp giáo dục ở lớp dưới, người Mĩ quan tâm đến việc phát triển tư duy sáng tạo của học sinh. Ở Mĩ, giáo dục tiểu học không phải là giáo dục tinh hoa, cần tạo điều kiện phát triển toàn diện cho trẻ, chú trọng việc kết bạn, vận động, sáng tạo và những hoạt động ngoại khoá. Thầy cô không có sách giáo khoa, họ “tự nghĩ” ra giáo án của mình. Mỗi hôm học sinh được phát một số tờ photocopy là bài tập được làm ở lớp hôm đó. Trong giờ dạy, để kích thích sáng tạo, kích thích sự hứng thú và các hoạt động tích cực của học sinh có khi giáo viên nêu lên chủ đề để các em tự do tưởng tượng và sáng tạo sau đó kể những câu chuyện của chính mình cho cả lớp cùng nghe. Chủ đề đưa ra cũng rất kì lạ, hướng tới sự sáng tạo của học sinh, ví dụ có những câu hỏi cho học sinh lớp 2 như sau: “Nếu em là hiệu trưởng thì em sẽ làm gì hôm thứ hai?” hay “Em thức dậy buổi sáng thấy mình bé như cái kẹo thì em sẽ thế nào?”. Câu chuyện đọc lên, các câu hỏi được đặt ra, cô giáo không phải nói nhiều, dành gần như toàn quyền tự học cho học sinh, các em tự tranh cãi và tự cho điểm. Cả lớp ngồi xung quanh một cái bàn tròn và được thoải mái tranh luận.

b) Giáo dục hướng vào hoàn thiện kĩ năng của con người

Phát triển nguồn nhân lực là một ngành học quan trọng ở Mĩ. Những lí thuyết về lĩnh vực này cũng đặc biệt phát triển ở đây để tìm cách phát huy tốt nhất khả năng của các cá nhân trong các tổ chức nhất định. Để phát huy tối đa nguồn lực con người, các trường trung học ở Mĩ có nhiều khoá học tự chọn để học sinh theo học, mặc dù sự sẵn có của những khoá học như vậy tùy thuộc vào nguồn tài chính và chương trình học của từng trường cụ thể.

Các khoá học tự chọn thường là về các lĩnh vực sau:

– Nghệ thuật thị giác (đồ hoạ, tạo hình, hội hoạ, nhiếp ảnh, điện ảnh).

- Nghệ thuật trình diễn (kịch nghệ, trình diễn âm nhạc, hợp xướng, trình diễn nhạc giao hưởng, khiêu vũ).
- Giáo dục công nghệ (mộc, cơ khí, sửa xe, thiết kế rôbốt).
- Máy tính (xử lý văn bản, lập trình, thiết kế đồ hoạ).
- Thể thao (điền kinh, bóng bầu dục, bóng chày, bóng ném, bơi lội, quần vợt, thể dục dụng cụ, bóng đá, đấu vật...).
- Xuất bản (báo, tạp chí...).
- Ngoại ngữ.

c) Xây dựng văn hoá (tuân thủ) pháp luật

Một trong những đặc điểm căn bản của văn hoá công nghiệp là tính kỉ luật và tuân thủ luật pháp. Nước Mỹ đã thành công trong việc xây dựng một chế độ dân chủ dựa trên sự tôn trọng pháp luật. Để làm được điều này, hệ thống pháp luật và lối sống tôn trọng pháp luật chính là những điều quan trọng nhất. Ở Mỹ người ta đã xây dựng được một hệ thống pháp luật chặt chẽ và nghiêm ngặt, điều chỉnh mọi mặt đời sống xã hội, từ giao thông, săn bắn, nộp thuế, xây dựng... đến lối ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội. Luật pháp Mỹ cũng cho phép người dân Mỹ được tự do và dân chủ nhưng là sự tự do trong khuôn khổ. Ví dụ: việc Nhà nước cho phép những cửa hàng bán thuốc lá nhưng cấm những người dưới độ tuổi nhất định được mua. Với rượu hay một số loại hàng hoá khác cũng vậy...

Chính vì hệ thống luật pháp của Mỹ khá nghiêm ngặt nên đã hình thành một lối sống tuân thủ luật pháp của người dân ở đây.

2.2.3. Kinh nghiệm giáo dục văn hoá công nghiệp ở Pháp

Nước Pháp nằm ở vị trí trung tâm châu Âu, với nền giáo dục phát triển, trong một thời gian dài, được xem là khuôn mẫu cho nhiều quốc gia khác học tập. Giáo dục về văn hoá công nghiệp, hay cách thức để giáo dục cho các công dân đáp ứng được yêu cầu của một xã hội công nghiệp cũng là một trong những mục đích chính của giáo dục Pháp. Mục đích này được định hướng ngay từ các cấp học đầu tiên. Nhiệm vụ của trường học là trang bị cho học sinh đạo đức và kiến thức để các em có thể tồn tại và phát triển trong thế giới ngày mai. Do đó, nền giáo dục rất toàn diện. Ngoài giờ học, học sinh được tham gia các câu lạc bộ hoạt động nghệ thuật, làm các đồ chơi, tham gia các công tác xã hội trong nhà trường theo sở thích và khả năng của mình. Có các buổi tham quan giải trí ngoài trời, những cuộc dã ngoại, cắm trại... Ngay từ những năm đầu tiên đi học, học sinh sẽ được giáo dục về lòng kính trọng đối với người lớn tuổi, các quy tắc ứng xử với thầy cô giáo, bạn bè và các quan hệ xã hội khác. Chương trình học được bổ sung thêm

những giờ nhập môn về lịch sử nghệ thuật và giáo dục bền vững với những kiến thức về vệ sinh, sức khỏe, bảo vệ môi trường...

Bên cạnh những môn học cơ bản thì người Pháp cũng rất chú trọng đến những kiến thức nhân văn. Những môn học của thời Platon, Aristote vẫn còn ảnh hưởng đến hệ thống giáo dục ở nước Pháp ngày nay, trong đó có một môn học vô cùng quan trọng là Tu từ học, nghĩa là cách nói và cách diễn giải. Họ chú trọng nhiều đến Văn học và sự tinh tế của môn học này, mục đích là để rèn dũa khả năng sử dụng ngôn ngữ và trau dồi những điều tốt lành mà văn chương mang đến cho đời sống tâm hồn.

2.2.4. Kinh nghiệm giáo dục văn hoá công nghiệp ở Nhật Bản

Nhật Bản luôn là tấm gương sáng cho các nước châu Á noi theo trong việc phát triển để trở thành quốc gia cường thịnh. Xét về giáo dục văn hoá công nghiệp trong nhà trường, Nhật Bản cũng là một ví dụ đáng tham khảo. Chiến lược phát triển của Nhật khác với nhiều nước khác trên thế giới ở chỗ, người Nhật dùng văn hoá đi trước để phát triển các lĩnh vực khác, từ đó phát triển xã hội.

Trong một thời gian dài giáo dục Nhật Bản lấy việc đào tạo những con người trung thân báo quốc, có tri thức, kĩ năng cơ bản, có khả năng khắc phục áp lực ngoại giới làm mục đích. Lí do là vì Nhật Bản nhận thức được tầm quan trọng của nền khoa học kĩ thuật hiện đại; chế độ dân chủ, phân quyền của Mĩ và phương Tây. Những sản phẩm được giáo dục tạo ra khi đó là mẫu người kinh tế, đại diện cho lớp thanh niên hiện đại được gọi là “chủ nghĩa thập tam vô” (vô quan tâm, vô khí phách, vô trách nhiệm, vô rung động, vô đề kháng, vô phê bình, vô định kiến, vô tư tưởng, vô lễ phép...). Sau thập kỉ 80 của thế kỉ XX, hiện tượng này đã bị nhìn nhận là nghiêm trọng về tình cảm trách nhiệm của con người Nhật Bản và cuộc cải cách giáo dục được tiến hành sau đó đã hướng tới nhằm xoá bỏ tính hoạch nhất, cứng nhắc, đóng kín, phi quốc tế; đồng thời thiết lập nguyên tắc tôn trọng cá nhân, tôn trọng cá tính (tự do, kỉ luật, tình cảm trách nhiệm), mà mẫu chốt của tư tưởng đó là: “Mỗi con người đều tồn tại với cá tính riêng và tập thể con người với cá tính riêng sẽ tạo thành một tập thể sinh động”. Như vậy, cái gọi là “cá tính” không chỉ là cá tính của từng cá nhân riêng lẻ mà còn có cả đặc trưng thời đại và các tiêu văn hoá (gia đình, nhà trường, cơ quan xí nghiệp, quốc gia). Tương tự, “tự do” không có nghĩa là sự vô trách nhiệm, vô kỉ luật, vô trật tự mà luôn đi cùng trách nhiệm xã hội thiêng liêng (cá nhân hưởng thụ tự do, đồng thời vì tự do mà làm tròn nghĩa vụ bản thân). Do đó, tôn trọng cá tính, tự do, kỉ luật, trách nhiệm... là một thể thống nhất không thể chia cắt. Trong *Tóm lược quá trình*

xét bàn của Ủy ban Thẩm nghị Giáo dục lâm thời Nhật Bản đã nêu mục tiêu giáo dục hướng tới thế kỉ XXI như sau:

– Bồi dưỡng tâm lòng rộng mở (phát triển đức dục, trí dục hướng tới chân, thiện, mỹ) và năng lực sáng tạo phong phú (nghệ thuật, khoa học và kĩ thuật).

– Bồi dưỡng tinh thần tự chủ, tự khép mình vào nền nếp (tính cách ổn định, có năng lực suy xét; tận tâm, trách nhiệm; chủ động, tích cực; quản lí; khoan dung độ lượng).

– Đào tạo con người Nhật Bản tài giỏi trong công việc quốc tế (hiểu biết sâu sắc văn hoá các nước; năng lực giao tiếp quốc tế; năng lực nắm bắt tư tưởng đối phương; ý thức tự giác) [9].

Về giáo dục văn hoá công nghiệp, Nhật Bản đặt con người vào vị trí trung tâm. Người lao động được giáo dục các hành vi văn hoá lao động rất cụ thể, ví dụ: Bảo đảm 8 giờ lao động với ý thức trách nhiệm cao trong ca làm việc; bảo quản dụng cụ, máy móc theo đúng quy định của nơi làm việc; không làm hàng “giả”; hợp tác trong nhóm lao động. Con người luôn được đào tạo để phù hợp với sự cải tiến của công nghệ. Trong tiếng Nhật, *Kaizen* là thuật ngữ phổ biến thể hiện nét tính cách này. Theo tiếng Nhật, *Kaizen* là quá trình cải tiến.

Đặc điểm chính của *Kaizen* là:

- 1) Được thực hiện liên tục.
- 2) Tập trung nhằm nâng cao năng suất lao động.
- 3) Thu hút đông đảo mọi người tham gia.
- 4) Yêu cầu cao với hoạt động nhóm.
- 5) Tập trung vào việc thu thập và phân tích dữ liệu.

Kaizen thu hút và phát triển những người có khả năng sáng tạo, khả năng duy trì hiệu quả công việc cao, bởi vì về bản chất, *Kaizen* nhằm tạo ra những con người không ngừng sáng tạo, tạo ra mọi thứ khác biệt và hoàn thiện mọi thứ, có khả năng làm việc nhóm, có ý thức tập thể, ý thức thường trực đối với việc giảm thiểu tối đa sự lãng phí. Tất cả các quá trình này đều phù hợp với việc xây dựng con người trong xã hội công nghiệp ở Nhật Bản.

Nét nổi trội ở người Nhật Bản là lối sống thể hiện lòng tự tôn dân tộc đậm phong cách võ sĩ đạo. Người Nhật Bản biết áp dụng khoa học công nghệ của Mỹ và phương Tây với khẩu hiệu “Đông học vi thể Tây học vi dụng” (học văn phương Đông là bản thể, học văn phương Tây là ứng dụng). Họ đã thành công trong lối sống tự trọng cá nhân và tự tôn dân tộc làm cho thế giới phải nể trọng. Trong cuộc tàn phá khủng khiếp của động đất và sóng thần vào năm 2009,

hàng vạn người và nhà cửa bị trôi dạt, nhà máy nguyên tử bị phá huỷ gây nên nỗi lo lắng cho cả thế giới. Người Nhật đã nghiêng rặng chấp nhận sự mất mát đó và làm lại từ đầu. Hình ảnh một em bé sau trận động đất đứng xếp hàng nhận bánh mì, được một người lớn tuổi nhường cho phần bánh, nhưng em bé đã bỏ miếng bánh vào thùng bánh chung và điềm tĩnh xếp hàng tiếp để đến lượt mình đã làm khuấy động tình cảm của cả thế giới, thể hiện tinh thần Nhật Bản điển hình.

Người Nhật giáo dục con cháu ngay từ nhỏ về tính tiết kiệm và chăm chỉ cao độ bởi họ cho rằng, chuyên cần là cha mẹ của thành công, gian khổ hôm nay là cơ sở hạnh phúc của ngày mai, vì vậy, việc gì của mình thì nên làm, không ỷ lại vào người khác (“Tự mình dẫn nước vào ruộng của mình”). Họ dạy học sinh ngay từ bậc tiểu học rằng, đất nước Nhật Bản không giàu có về tài nguyên như nhiều nước khác mà vô cùng khắc nghiệt, vì thế, người Nhật Bản cần phải nỗ lực gấp nhiều lần các dân tộc khác thì mới tồn tại được. Công dân Nhật được giáo dục tính cần mẫn và biết trung thành với những quy định, nguyên tắc của tổ chức.

Giáo dục Nhật Bản làm sản sinh ra những cộng đồng người tự giác, có ý thức về những trách nhiệm phải hoàn thành hoặc kế thừa mà không cần ai ra lệnh. Điều quan trọng hàng đầu với người Nhật Bản là coi trọng truyền thống của một cộng đồng hơn là của các cá nhân. Chủ nghĩa cộng đồng biểu hiện ở đồng phục của các tầng lớp khác nhau như công nhân, học sinh... Đồng phục là biểu tượng của mỗi cộng đồng và mỗi thành viên thể hiện cộng đồng của mình bằng việc mặc bộ đồng phục đó. Sự giáo dục ý thức một cách truyền thống như thế ngay từ nhỏ đã góp phần to lớn vào việc hình thành nên tính cách của người Nhật và góp phần không nhỏ vào công cuộc hiện đại hoá đất nước.

Một số nét tính cách của người Nhật phù hợp với xã hội công nghiệp là: rất coi trọng trật tự và quy tắc, coi trọng mối quan hệ con người, trước khi làm bất cứ việc gì cũng chuẩn bị một cách kĩ càng, nhạy cảm, hay suy đoán, biết đặt mình vào địa vị của người khác và ham học hỏi. Những thành tựu mà người Nhật đạt được hiện nay không hề tách rời những giá trị truyền thống mà là sự tiếp nối những tinh hoa trong đời sống tinh thần của dân tộc. Người Nhật còn nổi tiếng bởi ý chí quyết tâm mạnh mẽ và sự kiên trì nhẫn nại, họ kiên trì từ những hành vi nhỏ nhất: “ngồi trên đá lạnh ba năm thì đá cũng ấm lên”.

Đạo đức trong xã hội công nghiệp cũng là một phạm trù thuộc văn hoá công nghiệp. Liên quan đến phạm trù này là chủ trương giáo dục hướng tới sự hoàn thiện và tuân thủ các chuẩn mực đạo đức dựa trên việc làm mới các giá trị cộng đồng và đạo đức chữ Tín của văn hoá Khổng giáo. Nếu các doanh nghiệp phương Tây thường thành công trong việc bồi dưỡng công nghệ chuyên ngành và kĩ năng

ng nghiệp vụ cho người lao động thì bí quyết đạt hiệu quả cao của các doanh nghiệp Nhật lại nằm trong ý thức gắn xây dựng phẩm chất đạo đức với tạo dựng môi trường làm việc thuận lợi để tài năng của mỗi thành viên được chuyển hoá thành giá trị công hiến và sáng tạo vì lợi ích chung. Định hướng giá trị lấy giá trị cộng đồng làm bản vị, đề cao ý thức tự cường, gắn lợi ích doanh nghiệp với lợi ích của dân tộc, trung thành với công ti như với chính gia đình mình, đề cao sự cần cù, tiết kiệm, đề cao tính cộng đồng, hướng tới những giá trị chuẩn mực mà xã hội tôn vinh cũng được các nhà kinh doanh Nhật Bản tận dụng triệt để.

Ngày nay, công cuộc cải cách của Nhật Bản đã thu hút sự quan tâm của mọi quốc gia công nghiệp trên thế giới. Quá trình tự cải tạo để sinh tồn, để thích nghi, đến tự cường, tự lập, cường thịnh của Nhật Bản là con đường khiến nhiều quốc gia muốn học hỏi.

2.2.5. Kinh nghiệm giáo dục văn hoá công nghiệp ở Hàn Quốc

Hàn Quốc là một ví dụ khác để Việt Nam có thể học hỏi từ việc giáo dục văn hoá công nghiệp và biến nó thành động lực để phát triển kinh tế – xã hội.

Có thể chia hệ thống giáo dục ở Hàn Quốc thành 5 bậc học, gồm: Mầm non, Tiểu học, Trung học, Cao đẳng, Đại học và Sau đại học. Ở Hàn Quốc, lối sống công nghiệp thể hiện ở định hướng tới mục tiêu chung của toàn xã hội, đó là sự quan tâm đến sự phát triển của quốc gia. Đối với từng cấp học, mục tiêu này được thể hiện một cách cụ thể.

Các giá trị cơ bản mà Hàn Quốc hướng đến giáo dục cho học sinh là: Trung thực, tự chủ; thẳng thắn, trách nhiệm; cần kiệm; dũng cảm; hiếu thảo, yêu thương; lịch sự; hợp tác; dân chủ, công bằng; chấp hành luật pháp; tình yêu với đất nước và nhân dân; hoà bình và thống nhất đất nước; tôn trọng cuộc sống, tôn trọng tự nhiên.

Hệ thống giá trị trên được thể hiện qua các nội dung giáo dục chủ yếu sau:

- Tôi là chủ thể đạo đức (Con người và tự do: Tự do, tự điều chỉnh, lập luận).
- Mối quan hệ với bản thân, với người khác, với xã hội (Công bằng xã hội: Thể chế, công bằng, đạo đức xã hội).
- Mối quan hệ với quốc gia, dân tộc và toàn cầu (Đạo đức của dân tộc và dân tộc thiểu số: Dân tộc, dân tộc thiểu số).
- Mối quan hệ với tự nhiên và đáng tối cao (Cuộc sống lí tưởng: Hoà bình, con người và xã hội lí tưởng).

Từ mục tiêu đào tạo ra những công dân phù hợp với xã hội công nghiệp, Hàn Quốc hướng tới việc xây dựng một xã hội phồn vinh và muốn đưa những ảnh hưởng của Hàn Quốc đến các nước xung quanh. Từ kết quả này, có thể nhận thấy

người Hàn Quốc khá thành công trong việc truyền bá hình ảnh quốc gia trên khắp thế giới bằng việc tạo ra một trào lưu gọi là Hanlyu (“làn sóng Hàn Quốc”). Hiện tượng này gần đây đã trở thành một làn sóng văn hoá đại chúng trên thế giới làm cho người ta ưa thích đến cuồng nhiệt như: thích xem phim Hàn Quốc; thích nghe âm nhạc, khiêu vũ (Kpop); thích trang điểm, để tóc kiểu Hàn Quốc... và thích mua sắm hàng hoá Hàn Quốc. Ở Việt Nam, Hanlyu mà tiêu biểu là phim truyền hình, đã tạo nên làn sóng mạnh mẽ không những về phong cách thời trang, trang điểm mà còn các vật dụng ngày càng tăng. Đặc biệt, giới trẻ không những chịu ảnh hưởng về phong cách sinh hoạt mà còn trong hôn nhân. Gần đây ngoài nhu cầu về ẩm thực và trang phục còn hiện hữu nhu cầu làm đẹp như phẫu thuật thẩm mỹ theo kiểu Hàn Quốc. Đó là những gì mà nền giáo dục Hàn Quốc, cả trực tiếp và gián tiếp, đã đem lại cho sự phát triển văn hoá và kinh tế.

2.2.6. Kinh nghiệm giáo dục văn hoá công nghiệp ở Singapore

Khác với các quốc gia Đông Nam Á khác, Singapore là một nước chịu ảnh hưởng bởi nền văn hoá Tây Âu khá rõ và trong thập kỉ vừa qua đã có một sự chuyển dịch rõ ràng các giá trị từ chủ nghĩa cộng đồng đến chủ nghĩa cá nhân, đặc biệt là trong lớp trẻ. Chính phủ Singapore đã sớm nhận thức được điều này và cho rằng, cần phải đặt giáo dục giá trị *cộng đồng* lên trên hết và giá trị này phải được duy trì dưới hình thức của một ý thức hệ quốc gia (National Ideology) để nhằm bảo đảm cho Singapore tiếp tục phồn vinh và trường tồn.

Giáo dục được xem như một cơ sở quan trọng cho sự phát triển thịnh vượng của Singapore. Hệ thống giáo dục tại Singapore được phát triển trên cơ sở mỗi người học đều có những năng khiếu đặc biệt và sở thích riêng biệt. Hệ thống giáo dục ở đây đã áp dụng cách tiếp cận linh hoạt để giúp học sinh phát triển hết tài năng của bản thân. Trên phương diện văn hoá công nghiệp, hệ thống giáo dục Singapore đề cao việc phát triển phẩm chất tích cực của con người trong xã hội. Bộ Giáo dục Singapore đưa ra chính sách “Giáo dục tích cực”, khuyến khích giáo viên xây dựng các chiến lược hiệu quả để kích thích tinh thần học tập của học sinh ngay từ khi các em mới bước chân vào trường học. Theo đó, các trường tiểu học sẽ cải thiện chương trình giảng dạy và phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục. Bộ Giáo dục Singapore cho phép các trường rút gọn chương trình giảng dạy tới 10 – 20% để tạo thời gian cho học sinh thực hành. Các giáo viên được khuyến khích thực hiện các bài giảng do họ tự thiết kế, áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy. Mỗi tuần, giáo viên có 2 giờ để lên kế hoạch giảng dạy và trao đổi kinh nghiệm chuyên môn. Mô hình học tập tích cực bao gồm bốn yếu tố sau, mà theo chúng tôi, có liên quan đến văn hoá công nghiệp:

- 1) Học sinh chịu trách nhiệm và tự quản lí việc học của mình. Các em phải xác định mục tiêu học tập rõ ràng và biết phải làm gì để thực hiện mục tiêu đó, cũng như xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng học cho riêng mình.
- 2) Học sinh biết đưa ra chiến lược học tập hiệu quả. Các em biết cách học, cải tiến phương pháp học và áp dụng kiến thức một cách sáng tạo.
- 3) Học sinh biết hợp tác với bạn bè. Các em hiểu rằng, học tập là một hoạt động xã hội, rằng mỗi người có một quan điểm khác nhau về cùng một vấn đề và việc trao đổi ý kiến, chia sẻ kiến thức sẽ làm cho việc học thêm phong phú và chất lượng.
- 4) Học sinh luôn được khuyến khích trong suốt quá trình học. Các em thấy được niềm vui và sự hứng khởi cũng như lợi ích của việc học tập.

Một mô hình giáo dục mới khác của Singapore mà Việt Nam có thể tham khảo về giáo dục văn hoá công nghiệp là mô hình “Dạy ít, học nhiều”. Một ví dụ về việc thực hiện mô hình này là sự ra đời của chương trình “Project Work” vào năm 2000, theo đó các môn học sẽ được tích hợp, kết nối với nhau giúp học sinh phát triển kĩ năng trong bốn lĩnh vực sau:

– *Áp dụng kiến thức*: Học sinh được học các kĩ năng nghiên cứu cơ bản, áp dụng và lưu chuyển kiến thức giữa các môn học khác nhau và tạo mối liên hệ giữa chúng.

– *Truyền thông*: Học sinh học cách truyền đạt ý tưởng một cách rõ ràng và hiệu quả.

– *Hợp tác*: Học sinh phát triển các kĩ năng xã hội thông qua các bài tập làm việc nhóm nhằm đạt mục tiêu chung.

– *Học tập độc lập*: Học sinh phải chịu trách nhiệm và tự quản lí việc học của mình, phát triển thái độ học tập và nghiên cứu tích cực.

Để giáo dục trở thành cơ sở xây dựng nên ý thức hệ quốc gia, người Singapore thống nhất nêu lên sáu giá trị cốt lõi là:

- 1) Tăng cường sự hiểu biết, bao dung hoà hợp chủng tộc và tôn giáo.
- 2) Bảo vệ và giữ gìn truyền thống của một chính quyền trung thực (honest).
- 3) Hoà hợp lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng nói chung.
- 4) Đề cao gia đình như là thiết chế cơ bản của xã hội.
- 5) Bày tỏ sự thông cảm với những người kém may mắn.
- 6) Giải quyết những vấn đề chính bằng sự đồng thuận khi còn có thể được.

Sáu giá trị trên rất phù hợp với những tính chất của văn hoá công nghiệp mà chúng ta đề cập đến từ đầu. Để các giá trị chuẩn mực trên trở thành đạo đức,

lối sống trong toàn xã hội, Singapore đã có một chiến lược mang tính tổng hợp về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá, luật pháp... Cụ thể, để bảo vệ và giữ gìn truyền thống của một chính quyền trung thực, nhà nước Singapore đặc biệt quan tâm xây dựng bộ máy chính quyền liêm khiết với những thiết chế ngặt nghèo khiến công chức không dám, không thể và không cần tham ô, tham nhũng. Việc đãi ngộ, trả lương, xây dựng quy chế, quy định về quà tặng, quà biếu được thực hiện hết sức nghiêm ngặt. Bên cạnh đó, trên cơ sở xây dựng chương trình giáo dục đạo đức, lối sống theo các nguyên tắc: công lí, công bằng, quan tâm đến lợi ích của những người khác và hạnh phúc cá nhân, cộng đồng... Tất cả những điều này được cụ thể hoá thành lối sống với những đức tính như: thương người, tự lực, khiêm tốn, tự do, can đảm, trong sạch về thể chất và tinh thần, siêng năng, chuyên cần, cảm thông chia sẻ, hợp tác và đoàn kết, lòng biết ơn, tôn trọng người khác... Đặc biệt, chúng trở thành nội dung giáo dục đạo đức, lối sống trong nhà trường nhằm giáo dục công dân Singapore có hiểu biết, có tinh thần trách nhiệm và có năng lực tự thực hiện. Chính điều này góp phần làm cho xã hội, dân tộc và quốc gia Singapore phát triển hài hoà, thịnh vượng như ngày nay.

Bước sang thế kỉ XXI, Bộ Giáo dục Singapore đã đề xuất *Hệ giá trị cho toàn ngành*, được xem như là các nguyên lí giáo dục của Singapore. Đó là:

- 1) Chính trực: Lấy chính trực làm cơ sở – có tinh thần dũng cảm, đạo đức và thẳng thắn, nói và làm đúng đắn.
- 2) Con người: Lấy con người làm tiêu điểm, phát huy cái tốt của mọi người.
- 3) Học tập: Đam mê học tập, lấy học tập làm đường đời, luôn sẵn sàng đón tương lai.
- 4) Chất lượng: Theo đuổi chất lượng – chúng ta sẽ tốt hơn là chúng ta có thể, cố gắng cải tiến mọi việc chúng ta làm [24, tr. 244], [32].

2.2.7. Kinh nghiệm giáo dục văn hoá công nghiệp ở Thái Lan

Khác với Singapore, Thái Lan lại là một vương quốc với vai trò tinh thần to lớn của nhà vua. Đồng thời, đây cũng là một quốc gia tôn sùng đạo Phật với 95% dân số theo đạo Phật. Người dân Thái Lan coi nhà vua và đạo Phật là những nguồn cổ vũ quan trọng nhất, khiến cho họ có được nghị lực để sinh tồn và bảo vệ độc lập của đất nước. Chính vì vậy, những giá trị của xã hội Thái Lan được bắt đầu bằng hai giá trị cao nhất là *sự kính yêu nhà vua và tôn sùng đạo Phật*. Bên cạnh đó những *giá trị đạo đức đề cao tính siêng năng, có tinh thần trách nhiệm, tiết kiệm, tuân thủ pháp luật, yêu nước...* cũng là những giá trị hàng đầu trong thang giá trị chung của xã hội Thái Lan ngày nay. Để đạt được các giá trị cơ bản đó,

nội dung giáo dục chủ yếu ở Thái Lan là giáo dục công dân, tôn giáo và đạo đức. Việc xây dựng đạo đức, lối sống chú trọng vào việc giáo dục và phát triển con người ở những phẩm chất và năng lực “hiểu biết về bản thân”, “môi trường tự nhiên và những biến đổi xã hội”, “tính công bằng”, “tri thức và kỹ năng lao động”... được thực hiện ngay từ khi còn trong độ tuổi đến trường. Các giá trị trên được giáo dục thông qua các chương trình cung cấp kiến thức, kỹ năng trong nhà trường, các chương trình đạo đức cụ thể theo từng cấp học để đến tuổi 16 – 17 về cơ bản học sinh đã định hình được đạo đức, lối sống và chuẩn giá trị của mình. Dạy đạo đức được tiến hành nhờ các phương tiện kỹ thuật, nhất là phương tiện nghe nhìn và các tình huống ứng dụng có sử dụng các phương pháp như trò chơi, kể chuyện, đóng kịch... Các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống ngoài nhà trường còn diễn ra khá đa dạng như tham quan bảo tàng, dã ngoại, du lịch, câu lạc bộ, bảo tồn văn hoá truyền thống, đặc biệt là bảo tồn các sắc thái văn hoá địa phương.

Kết quả của công trình điều tra *Hệ giá trị quốc tế vào những năm đầu thế kỉ XXI* đã cung cấp danh mục gồm bảy giá trị truyền thống và bảy giá trị hiện đại trong hệ giá trị của Thái Lan, như sau:

– *Các giá trị truyền thống:*

- 1) Thân ái, chăm sóc, chia sẻ.
- 2) Bình tâm.
- 3) Nhả nhận, lịch sự.
- 4) Phong cách sống giản dị.
- 5) Yêu hoà bình và hài hoà.
- 6) Yêu gia đình.
- 7) Yêu nước.

– *Các giá trị hiện đại:*

- 1) Tự trọng, tự tin.
- 2) Tôn trọng nhân phẩm, nhân quyền.
- 3) Khoan dung.
- 4) Công lí và công bằng.
- 5) Trách nhiệm.
- 6) Hài hoà giữa tinh thần dân tộc và quốc tế.
- 7) Yêu và bảo vệ thiên nhiên [24, tr. 247 – 248]

2.3. Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

Nghiên cứu những kinh nghiệm, bài học, nguyên nhân sâu xa trong giáo dục văn hoá công nghiệp của các nước phát triển là vô cùng cần thiết bởi đặc điểm cơ bản của giáo dục hiện đại là phát triển và luôn ở trong trạng thái đổi mới. Tuy nhiên, một mặt cần giữ thái độ tiếp thu có chọn lọc, không áp dụng rập khuôn nguyên bản mô hình của nước ngoài mà coi nhẹ kinh nghiệm và truyền thống tốt đẹp của dân tộc; mặt khác, không bài ngoại, phủ nhận kinh nghiệm của các nước khác. Ngược lại, việc tìm hiểu giáo dục văn hoá công nghiệp không chỉ hướng vào kinh nghiệm của các nước phát triển, mà còn hướng vào các nước đang phát triển; không chỉ hướng vào tìm hiểu các đối sách giáo dục hiện nay, mà còn tìm hiểu những vấn đề họ gặp phải và cách thức giải quyết các vấn đề đó. Lấy kinh nghiệm của thế giới làm chìa khoá để tránh phải đi đường vòng quá lâu nhằm đuổi kịp trình độ thế giới. Bởi vì, một sự nghiệp mang tính toàn cầu luôn đòi hỏi phải có sự đối thoại mang tính toàn cầu.

Như vậy, có thể thấy những kinh nghiệm về giáo dục văn hoá công nghiệp không chỉ biểu hiện cụ thể trên phương diện văn hoá tinh thần, các lối ứng xử trong các mối quan hệ xã hội, mà nó biểu hiện trên tất cả các phương diện từ văn hoá, chính trị, kinh doanh đến giáo dục, luật pháp của mỗi nước. Vì vậy, đứng trên phương diện nào, cũng có thể nhận nhìn được các chiến lược cơ bản trong xây dựng văn hoá công nghiệp của mỗi quốc gia. Xây dựng nhân cách nói chung và văn hoá công nghiệp nói riêng chính là giáo dục con người với những hành vi ứng xử phù hợp, được trang bị đầy đủ về tri thức để đáp ứng yêu cầu của một xã hội công nghiệp. Kinh nghiệm nước ngoài về vấn đề này rất phong phú và đa dạng nên khi học tập, chúng ta cần có sự chọn lựa thận trọng và vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện đất nước, phù hợp với xu thế phát triển chung của thời đại và góp phần giải quyết những mâu thuẫn đang cản trở sự phát triển của đất nước.

Trong thời đại toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế hiện nay, để giáo dục văn hoá công nghiệp, tiếp thu từ kinh nghiệm các nước, chúng ta cần tập trung vào những vấn đề sau:

1) Giáo dục tạo điều kiện để tính năng động và tích cực công dân được phát huy.

Trong bối cảnh đất nước đang hướng tới mục tiêu xây dựng xã hội công nghiệp vào năm 2020, mục tiêu của giáo dục là cần phải chuẩn bị cho việc xây dựng lối sống, các ứng xử phù hợp với xã hội đó. Trong xã hội công nghiệp này, tính năng động, tích cực của cá nhân được đề cao. Sự phát triển của nước Mỹ nhờ vào việc phát huy tính năng động và sáng tạo của cá nhân là bài học kinh nghiệm

đáng để cho chúng ta học tập. Giáo dục không thể áp đặt lên cá nhân những khuôn mẫu ứng xử cứng nhắc bởi nếu làm như vậy, giáo dục sẽ ngăn cản cá nhân trở thành những người sáng tạo và do đó ngăn cản cá nhân có những đóng góp tích cực cho xã hội.

2) Giáo dục tạo điều kiện phát huy sở trường và năng lực cá nhân.

Mọi sự giáo dục cần tạo ra sự khai phóng các tiềm năng của con người. Mỗi cá nhân có những tiềm năng và năng lực riêng của mình. Phát huy được năng lực và sở trường của mỗi cá nhân trong khuôn khổ một nhóm, tổ chức, xã hội sẽ là cách tốt nhất để xã hội phát huy được vốn con người. Kinh nghiệm của Đức, Mỹ, Nhật Bản hay Hàn Quốc cho chúng ta thấy kết quả của việc phát huy sở trường và năng lực của con người (vốn con người) là động lực khiến cho xã hội phát triển.

3) Giáo dục tạo ra các cá nhân có trách nhiệm với chính bản thân và cộng đồng.

Trong bối cảnh nước ta hiện nay, vai trò của giáo dục là hình thành nên ý thức về trách nhiệm đối với bản thân và cộng đồng. Giáo dục có một chức năng quan trọng là tạo ra những con người có đạo đức, tạo ra sự cân bằng giữa ham muốn cái tôi cá nhân và đòi hỏi xã hội. Kinh nghiệm giáo dục ở Singapore, Nhật Bản hay Hàn Quốc cho chúng ta thấy rõ việc đề cao trách nhiệm bản thân gắn với trách nhiệm đối với xã hội sẽ giúp cho cá nhân và xã hội phát triển tốt hơn trong bối cảnh xã hội công nghiệp.

4) Giáo dục nhằm phát huy không khí dân chủ trong xã hội.

Phát triển giáo dục hay văn hoá đều có một mục đích chung là xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của thời đại mới – kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Để giáo dục có vai trò quan trọng hơn nữa trong việc đào tạo và xây dựng con người phù hợp với thời kỳ mới, tháng 11/2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về *Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá – hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*. Đề Nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống thì giáo dục cần tạo ra môi trường để những chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng có thể thực thi. Khi xã hội có được bầu không khí dân chủ thì giáo dục mới có môi trường để tác động đến hành vi học tập của cá nhân; ngược lại, hành vi học tập của cá nhân mang tính dân chủ sẽ tạo điều kiện cho xã hội dân chủ phát triển tốt hơn. Đó là hai mặt của một vấn đề tạo nên sự phát triển của xã hội nói chung, văn hoá công nghiệp nói riêng.

5) Giáo dục cần tạo điều kiện cho thế hệ trẻ tiếp thu nhanh những kiến thức mới với một ý chí vươn lên lập thân, lập nghiệp, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mục tiêu tổng quát của Nghị quyết số 29-NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả. Để làm được điều đó, kinh nghiệm của các nước cho thấy, cần phải tập trung đầu tư cho thế hệ trẻ để họ tiếp thu nhanh chóng những kiến thức mới và thay đổi theo mục tiêu mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

Như vậy, văn hoá công nghiệp được xây dựng theo nhiều cách khác nhau trên nền tảng giáo dục. Kinh nghiệm của các nước cho thấy những bài học chúng ta có thể rút ra trong quá trình xây dựng văn hoá và phát triển con người Việt Nam đáp ứng hoàn cảnh mới.

CHƯƠNG 3

XÂY DỰNG TIÊU CHÍ VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP Ở HỌC SINH PHỔ THÔNG VIỆT NAM

3.1. Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí văn hoá công nghiệp ở học sinh phổ thông Việt Nam

Có hai loại phương pháp phân tích các hiện tượng xã hội là *phương pháp phân tích giá trị* và *phương pháp phân tích lịch sử*. *Phương pháp phân tích lịch sử* chú trọng phân tích một cách khách quan các sự vật, làm sáng tỏ nguồn gốc, nguyên nhân của kết quả mà không nhất thiết phải đề cập đến sự phán đoán giá trị. *Phương pháp phân tích giá trị* xuất phát từ góc độ lí tưởng, đi sâu phân tích hiện tượng để nắm chắc hơn về ý nghĩa xã hội và ý nghĩa lịch sử của nó. Đối với giáo dục văn hoá công nghiệp, cả hai loại phương pháp này cần được vận dụng kết hợp. Tuy nhiên, phương pháp phân tích giá trị sẽ được ưu tiên bởi cách tiếp cận đã được đặt ra cho nghiên cứu này. Theo đó, giá trị lớn nhất của việc giáo dục văn hoá công nghiệp cho người dân nói chung, học sinh nói riêng là *thúc đẩy tiến bộ xã hội*. Đây là một chỉ tiêu tổng hợp, thể hiện mối quan hệ với giáo dục văn hoá công nghiệp. Việc hình thành, phát triển bền vững hành vi văn hoá phải xuất phát từ hệ thống nhu cầu, định hướng giá trị của chủ thể văn hoá, dựa trên những cơ chế tâm lí – xã hội và sinh lí thần kinh nhất định, thông qua các hoạt động sống của học sinh, đặc biệt là hoạt động chủ đạo ở từng lứa tuổi. Giáo dục giá trị văn hoá công nghiệp là giáo dục nhân cách văn hoá để có thể sống, làm việc, tồn tại trong xã hội công nghiệp hiện đại.

Liên quan chặt chẽ với phương pháp tiếp cận giá trị là phương pháp tiếp cận chuẩn. Xu thế “chuẩn hoá” trên thế giới trong nhiều lĩnh vực hoạt động sống của con người, trong đó có lĩnh vực giáo dục đào tạo, là xu thế chung hiện nay. Việc có những công cụ đo chung, nhất quán như là cơ sở để xác định mục tiêu, xây dựng nội dung, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả và tổ chức điều chỉnh thước đo cho phù hợp và khả thi là điều hết sức cần thiết khi đất nước ta bước vào quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới. Chuẩn hoá trong giáo dục là quá trình làm cho các sự vật, đối tượng trong lĩnh vực giáo dục đáp ứng được các chuẩn xác định để tạo thuận lợi cho tiến bộ và phát triển giáo dục. Các mức độ kết quả khác nhau được phân biệt bởi các “tiêu chí đánh giá”. Đó là hành động, thao tác cần

thực hiện hoặc chỉ số cần đạt có thể đo đếm được. Trong chuyên khảo này, hệ thống các yêu cầu về văn hoá công nghiệp đối với nguồn nhân lực thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là các tiêu chuẩn. Các tiêu chuẩn này được cụ thể ra ở hệ thống các tiêu chí, chính là các giá trị cụ thể. Để đánh giá một cách khách quan cần cụ thể hoá thành các chỉ báo làm cơ sở đưa ra các biểu hiện hành vi có thể quan sát.

Để xây dựng tiêu chí văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông Việt Nam, chúng tôi đã kế thừa kết quả, những kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu đi trước ở trong nước cũng như nước ngoài về mặt lý luận và thực tiễn, đồng thời, dựa vào những văn bản mang tính pháp lý của Đảng, Chính phủ, các Bộ/Ngành về văn hoá, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

3.1.1. Nguồn văn bản của Đảng và Nhà nước có liên quan đã được tham khảo

a) Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 9 khoá XI về xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Trong phần III, khi nói về nhiệm vụ, mục 1 “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện”, nghị quyết nhấn mạnh một số ý sau:

- Hướng các hoạt động văn hoá, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người có thể giới quan khoa học, hướng tới chân – thiện – mỹ.
- Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.
- Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, của kinh tế tri thức và xã hội học tập.
- Đúc kết và xây dựng hệ giá trị chuẩn của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.
- Xây dựng và phát huy lối sống: “Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người”.
- Hình thành lối sống có ý thức tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường.
- Kết hợp hài hoà tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội.
- Đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội.
- Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng.
- Nhân rộng các giá trị cao đẹp, nhân văn.

– (Bảo đảm quyền) Hưởng thụ, sáng tạo văn hoá của mỗi người dân và của cộng đồng.

– Nâng cao thể lực, tâm vóc con người Việt Nam... (đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc).

– Đấu tranh, phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, thấp hèn, lạc hậu.

– Chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến xây dựng nền văn hoá, làm tha hoá con người.

– Phát huy giá trị, nhân tố tích cực trong văn hoá tôn giáo, tín ngưỡng.

– Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, khắc phục tình trạng lạm dụng tiếng nước ngoài, giữ gìn và phát huy di sản văn hoá các dân tộc thiểu số (tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội truyền thống).

b) Hội thảo khoa học do Hội đồng Lý luận Trung ương tổ chức sáng ngày 27/02/2015 tại Hà Nội với chủ đề Định hướng xây dựng hệ giá trị con người – giá trị văn hoá Việt Nam trong giai đoạn mới

Hội thảo đã xác định rõ hệ giá trị của con người, của văn hoá Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá cần phản ánh bản sắc giá trị của con người Việt Nam, phát huy truyền thống tốt đẹp, tiếp thu giá trị mới, phá bỏ hạn chế về văn hoá của con người; đồng thời phải dễ thực hiện, mang tính khả thi cao, sát với yêu cầu thực tiễn. *Giá trị phổ biến* bao gồm: hạnh phúc, dân chủ, công bằng, pháp quyền (thuộc về tinh thần); việc làm, giàu mạnh (thuộc về vật chất). *Giá trị đặc thù* gồm các giá trị truyền thống: tình đoàn kết, tính trọng thể diện, lòng biết ơn, tính tập thể, tính ưa ổn định, tính bao dung, tính trọng nghĩa tình, sức nhẫn nại, lòng hiếu khách, tính lạc quan, tính ưa thực tế, khả năng quan hệ tốt, tính kết hợp, tính sáng tạo, khả năng thích nghi cao, lòng yêu nước, lòng nhân ái. Tính hoa nhân loại được bổ sung gồm tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh cá nhân, tinh thần hợp tác, lòng tự trọng, tinh thần sẵn sàng từ chức, tính dám mạo hiểm, tính chuyên nghiệp, tính khoa học, tính phân tích, tính nguyên tắc, lòng trung thành, tính trung thực. Toàn bộ các giá trị đặc thù trong hệ giá trị định hướng cốt lõi toàn diện này được tổ chức xung quanh bốn đặc trưng bản sắc mới, phù hợp với yêu cầu của văn hoá và con người Việt Nam hiện đại: tính cộng đồng xã hội, tính hài hoà thiên về dương tính, tác phong công nghiệp, tính linh hoạt trong nguyên tắc.

Để đưa hệ giá trị định hướng cốt lõi vào đời sống, đại biểu đã chọn ra một số giá trị cấp bách trọng điểm làm mục tiêu cụ thể, bao gồm 11 giá trị, nhóm thành 5 nhóm là: “Dân chủ, công bằng và pháp quyền”; “Nhân ái và yêu nước”; “Trung thực và bản lĩnh”; “Trách nhiệm và hợp tác”; “Khoa học và sáng tạo”.

c) Văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo có liên quan

– Điều lệ trường tiểu học (Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDDT ngày 30/12/2010 và Thông tư số 50/2012/TT-BGDDT ngày 01/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

– Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDDT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Nghiên cứu các văn bản trên nhằm chỉ ra những nhiệm vụ của học sinh có liên quan đến việc xác định tiêu chí văn hoá công nghiệp đối với các cấp học.

3.1.2. Đặc điểm phát triển tâm lí lứa tuổi của học sinh làm cơ sở xác định các tiêu chí và chỉ báo phù hợp

a) Đặc điểm phát triển tâm lí lứa tuổi làm cơ sở đề xuất tiêu chí văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học

Học sinh tiểu học là những trẻ có độ tuổi từ 6 – 12 tuổi. Đây là lứa tuổi lần đầu tiên đến trường – trở thành học sinh và có hoạt động học tập là hoạt động chủ đạo (theo phương thức nhà trường), nhằm chiếm lĩnh tri thức khoa học và chiếm lĩnh cách học để làm thay đổi chính bản thân mỗi học sinh. Theo đó, tâm lí nói chung và nhận thức nói riêng của học sinh tiểu học ngày càng phát triển phong phú và hoàn thiện dần. Cùng với sự phát triển thể chất, ở trẻ có những cấu tạo tâm lí mới đặc trưng ở lứa tuổi này đó là tính chủ định, kĩ năng làm việc trí óc và sự phản tỉnh. Ngoài ra, nhà trường và hoạt động học tập cũng đặt ra cho trẻ những đòi hỏi mới của cuộc sống. Trẻ có ý thức và thái độ, có trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ của mình, đặc biệt là nhiệm vụ học tập và biết điều khiển hành vi của mình một cách có chủ định, đồng thời phải có khả năng thiết lập, vận hành cùng một lúc các mối quan hệ với các đối tượng khác nhau và mang tính chất khác nhau.

Khi học sinh trải qua thời kì thiếu nhi một cách an toàn và theo những cách được xã hội chấp nhận, khi nhu cầu của các em được đáp ứng đầy đủ, các em hoàn thành các nhiệm vụ cơ bản được giao, phát triển được các năng lực cần thiết và đạt được các mục tiêu xã hội liên quan do chính nền văn hoá ấy đặt ra. Nghiên cứu lí luận cho thấy, kết quả xã hội và văn hoá bao gồm các kết quả trực tiếp và các kết quả gián tiếp.

* Các kết quả trực tiếp thể hiện ở những nhiệm vụ cơ bản mà học sinh tiểu học cần phải thực hiện (đã được quy định) là:

– Thực hiện đầy đủ và có kết quả hoạt động học tập; chấp hành nội quy nhà trường; đi học đều và đúng giờ; giữ gìn sách vở và đồ dùng học tập.

– Hiểu thảo với cha mẹ, ông bà; kính trọng, lễ phép với thầy giáo, cô giáo, nhân viên và người lớn tuổi; đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ bạn bè, người khuyết tật và người có hoàn cảnh khó khăn.

– Rèn luyện thân thể, giữ vệ sinh cá nhân.

– Tham gia các hoạt động tập thể trong và ngoài giờ lên lớp; giữ gìn, bảo vệ tài sản nơi công cộng; tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông.

– Góp phần bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, địa phương.

** Các kết quả gián tiếp là những năng lực mà học sinh cuối tiểu học cần phải có và phát triển là:*

– Năng lực thể chất: Có ý thức và kiến thức về cơ thể mình, rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, thực hiện an toàn giao thông; phòng tránh tai nạn.

– Năng lực cá nhân/xã hội: Ý thức kỉ luật, khả năng làm việc với người khác, phát triển và quản lí mối quan hệ bạn bè thông qua giao tiếp, hợp tác, giải quyết xung đột, nhận trách nhiệm về mình.

– Năng lực nhận thức/sáng tạo/ngôn ngữ: Kĩ năng nói và viết tốt tiếng mẹ đẻ, khả năng tính toán; khả năng suy nghĩ sáng tạo, khả năng học tập và hứng thú học tập.

– Năng lực công dân: Hiểu được ý nghĩa và giá trị các hoạt động chung được tham gia, sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xã hội phù hợp lứa tuổi, tuân thủ pháp luật.

** Các kết quả gián tiếp thể hiện ở các mục tiêu xã hội mà học sinh tiểu học cần đạt được là:*

– Có lòng nhân ái, tình yêu quê hương – đất nước.

– Kính trên nhường dưới, đoàn kết – thân ái, sẵn sàng hợp tác với mọi người xung quanh.

– Bước đầu ý thức được vai trò của mình đối với người thân, gia đình, trường học, nơi sinh sống.

– Sống hồn nhiên, mạnh dạn, trung thực, tự tin, trong sáng.

– Có những tri thức cơ bản về thế giới tự nhiên, xã hội.

– Có thói quen rèn luyện giữ gìn vệ sinh thân thể để bảo vệ sức khỏe cho mình, người thân.

– Biết cách thực hiện các hoạt động học tập, tự phục vụ, giao tiếp với mọi người. Ứng dụng hiểu biết của mình vào quá trình lao động đơn giản tại gia đình và ứng xử với người khác trong cuộc sống thường nhật.

– Có trách nhiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ học tập, lao động. Có khả năng thiết lập, duy trì các mối quan hệ với bạn bè, thầy cô giáo, cha mẹ.

– Bước đầu hình thành thái độ và hành vi ứng xử văn minh hiện đại.

b) Những đặc điểm tâm lí làm cơ sở xác định tiêu chí văn hoá công nghiệp của học sinh trung học cơ sở

Lứa tuổi học sinh trung học cơ sở bao gồm những trẻ có độ tuổi từ 12 đến 15, đang học từ lớp 6 đến lớp 9. Đây là *lứa tuổi chuyển tiếp từ trẻ em lên người lớn* với những biến đổi sinh lí lớn nhất trong cuộc đời của mỗi con người, từ đó kéo theo những thay đổi nhất định trong sự phát triển tâm lí và hình thành những phẩm chất mới về các mặt trí tuệ, đạo đức, nhân cách, đồng thời xuất hiện những yếu tố mới của sự trưởng thành. Lứa tuổi này được đặc trưng bởi tính chất *đối lập, mâu thuẫn, đối cực* của các yếu tố phát triển.

Đặc điểm nổi bật ở lứa tuổi này là tính “*dễ xúc động*”, “*dễ bị kích động*”, “*bộc phát*”, “*nhiệt thành*”, “*hăng say*”, “*tâm trạng thay đổi thất thường*”, đôi khi là “*mâu thuẫn*” do ảnh hưởng của sự phát dục, do sự biến đổi của một số cơ quan trong cơ thể, do hoạt động thần kinh không cân bằng. Tuy nhiên, so với lứa tuổi tiểu học, học sinh trung học cơ sở đã bắt đầu *biết phục tùng lí trí*.

Một số đặc trưng tâm lí nổi bật ở lứa tuổi này có ảnh hưởng đến việc xây dựng các tiêu chí văn hoá công nghiệp là:

– *Nhu cầu tự ý thức về bản thân, tự khẳng định mình*. Đây được coi là bước chuyển biến quan trọng của sự phát triển nhân cách của học sinh trung học cơ sở. Sự tự ý thức sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống tâm lí, tới tính chất hoạt động và mối quan hệ với mọi người xung quanh.

Ở học sinh trung học cơ sở, ý thức về bản thân là một quá trình diễn ra từ từ – lúc đầu là sự nhận xét, đánh giá của người khác, đặc biệt là người lớn. Do đó, ở đầu lứa tuổi trung học cơ sở, dường như học sinh nhận xét về bản thân bằng con mắt của người khác. Bên cạnh đó, lúc đầu các em mới chỉ nhận thức được những hành vi riêng lẻ, chứ không phải toàn bộ những phẩm chất nhân cách. Nhưng khi dần lớn lên, các em bắt đầu có khuynh hướng phân tích và đánh giá bản thân mình một cách độc lập và toàn diện hơn. Lúc này xuất hiện nhu cầu quan tâm đến bản thân và đến các phẩm chất nhân cách liên quan đến nhiệm vụ học tập (tính kiên trì, khả năng chú ý, chuyên cần...), đến quan hệ với người khác (lòng vị tha, sự ân cần, tính khiêm tốn, nghiêm khắc...) và cuối cùng là nhu cầu quan tâm đến các mối quan hệ nhiều mặt của nhân cách (như lòng tự trọng, tính trách nhiệm, lương tâm, danh dự...). Đồng thời, xuất hiện nhu cầu tự đánh giá, nhu cầu so sánh mình với người khác để xác định cho mình một “*cái tôi lí tưởng*”. Do đó, ngoài hoạt động

học tập với tư cách là hoạt động chủ đạo, học sinh trung học cơ sở bắt đầu hướng vào các hoạt động chung, hoạt động xã hội mang tính chủ động, tự tin hơn, hướng ra bên ngoài nhiều hơn.

– *Nhu cầu muốn được làm người lớn và tự coi mình đã là người lớn. Ý thức tự trọng của các em phát triển và mong muốn được đối xử bình đẳng, trong khi đó người lớn vẫn đối xử với các em như những người nhỏ tuổi, không tin tưởng vào khả năng của các em. Chính vì thế, các em ưa thích tham gia vào các quan hệ với bạn cùng trang lứa, các em bắt đầu mở rộng các mối quan hệ bạn bè, tập làm quen dần với giao tiếp xã hội... Những biểu hiện thái độ rất rõ là: thích được đối xử tôn trọng, không thích bị kiểm soát bởi người lớn, thích được tự quyết, không muốn bị áp đặt hay bị buộc phải phục tùng mệnh lệnh... Trẻ xác định bản sắc riêng cũng như xác định vai trò trong nhóm, tôn vinh thần tượng...*

– *Nhu cầu trở thành thành viên của nhóm, của lớp học. Một đặc điểm quan trọng khác của học sinh lứa tuổi trung học cơ sở là nhu cầu trở thành thành viên của nhóm, của cộng đồng, nhu cầu “có mặt” trong tập thể lớp học. Nhu cầu về nhóm, về hoạt động nhóm của học sinh lứa tuổi này trở nên rõ rệt hơn. Không có gì tồi tệ hơn đối với các em ở lứa tuổi này là bị tách ra khỏi nhóm bạn, khỏi tập thể lớp.*

– *Học sinh trung học cơ sở đã phát triển tốt hơn về tư duy suy luận, cá tính bộc lộ rõ hơn. Do đó, lúc này quá trình giáo dục thành công chính là làm sao để các em tự giáo dục, tự nhận thức và rút ra bài học cho bản thân. Vì vậy, trước hết cần để học sinh phải tự chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình.*

Còn dưới đây là những quy định đối với học sinh trung học cơ sở có thể tham khảo khi xây dựng tiêu chí văn hoá công nghiệp ở lứa tuổi này:

- 1) Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường.
- 2) Kính trọng cha mẹ, thầy giáo, cô giáo, cán bộ, nhân viên của nhà trường và những người lớn tuổi; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước.
- 3) Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân.
- 4) Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; giúp đỡ gia đình và tham gia các công tác xã hội như hoạt động bảo vệ môi trường, thực hiện trật tự an toàn giao thông.
- 5) Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường.

- 6) Hành vi, ngôn ngữ ứng xử đảm bảo tính văn hoá, phù hợp với đạo đức và lối sống của lứa tuổi học sinh trung học.
- 7) Trang phục chỉnh tề, sạch sẽ, gọn gàng, thích hợp với độ tuổi, thuận tiện cho việc học tập và sinh hoạt ở nhà trường.
- 8) Không xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường, người khác và học sinh khác.
- 9) Không gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh.
- 10) Không làm việc khác; không sử dụng điện thoại di động hoặc máy nghe nhạc trong giờ học; không hút thuốc, uống rượu, bia và sử dụng các chất kích thích khác khi đang tham gia các hoạt động giáo dục.
- 11) Không đánh nhau, gây rối trật tự, an ninh trong nhà trường và nơi công cộng.
- 12) Không lưu hành, sử dụng các ấn phẩm độc hại, đồi trụy; không đưa thông tin không lành mạnh lên mạng; không chơi các trò chơi mang tính kích động bạo lực, tình dục; không tham gia các tệ nạn xã hội.

c) Đặc điểm phát triển tâm lí lứa tuổi làm cơ sở đề xuất tiêu chí văn hoá công nghiệp cho học sinh trung học phổ thông

Sự phát triển tích cực ở lứa tuổi trung học phổ thông tồn tại trong mọi nền văn hoá nếu học sinh trải qua thời kì niên thiếu một cách an toàn và theo những cách được xã hội chấp nhận, khi nhu cầu của các em được đáp ứng đầy đủ, các em hoàn thành các nhiệm vụ cơ bản được giao, phát triển được các năng lực cần thiết và đạt được các mục tiêu xã hội liên quan do chính nền văn hoá ấy đặt ra. Nghiên cứu lí luận cho thấy, kết quả xã hội và văn hoá bao gồm các kết quả trực tiếp và các kết quả gián tiếp.

** Các kết quả trực tiếp thể hiện ở những nhiệm vụ cơ bản mà học sinh trung học phổ thông cần phải thực hiện là:*

- Thiết lập được các mối quan hệ mới và chín chắn hơn với các bạn cùng nhóm tuổi ở cả hai giới.
- Xác định được vai trò về giới của bản thân.
- Chấp nhận và chăm sóc cơ thể mình.
- Ngày càng tự chủ hơn trước sự bao bọc của bố mẹ và những người lớn khác.
- Có được các kĩ năng cần thiết để thực hiện được các vai trò lao động của người lớn và đảm bảo tự lực về kinh tế.
- Chuẩn bị cho cuộc sống hôn nhân và gia đình.

– Chuẩn bị tham gia hiệu quả vào đời sống xã hội với tư cách là một công dân.

– Thiết lập được hệ thống các giá trị, chuẩn mực đạo đức định hướng hành vi.

** Các kết quả gián tiếp là những năng lực mà học sinh trung học phổ thông cần phải có và phát triển là:*

– Năng lực thể chất: Có ý thức và kiến thức về cơ thể mình; chế độ ăn uống, giải trí lành mạnh; vệ sinh rèn luyện thân thể; thực hiện an toàn giao thông; phòng chống tai nạn; biết cách sơ cứu, cách tiếp cận với các dịch vụ y tế, dịch vụ tư vấn và nhóm trợ giúp lẫn nhau.

– Năng lực cá nhân/xã hội: Khả năng hiểu và ứng phó với căng thẳng; ý thức kỉ luật; quản lí thời gian; khả năng làm việc với người khác; phát triển và quản lí các mối quan hệ thông qua giao tiếp, hợp tác, thấu cảm, thương lượng, giải quyết xung đột; khả năng thích nghi; sẵn sàng nhận trách nhiệm; khả năng lập kế hoạch; khả năng đánh giá; ra quyết định; giải quyết vấn đề; biết chấp nhận rủi ro một cách có tính toán; khả năng quản lí tài chính cá nhân.

– Năng lực nhận thức/sáng tạo/ngôn ngữ: Tư duy phê phán và phân tích; sáng tạo; sử dụng ngôn ngữ nói và viết tốt; khả năng học tập, hứng thú học tập và thành tích học tập.

– Năng lực định hướng nghề nghiệp: Hiểu rộng, nhận thức phong phú về những lựa chọn nghề nghiệp và các bước cần thực hiện để hiện thực hoá được các lựa chọn; chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc sống đã lựa chọn; biết cách tìm việc làm; hiểu được giá trị của lao động và nghỉ ngơi.

– Năng lực công dân: Hiểu được lịch sử và các giá trị của dân tộc và cộng đồng, tham gia vào các hoạt động thiện nguyện; bầu cử; tuân thủ pháp luật.

** Các kết quả gián tiếp thể hiện ở các mục tiêu xã hội mà học sinh trung học phổ thông cần đạt được là:*

– Bản sắc riêng/Lòng tự trọng: Xác định được mình là một con người riêng biệt. Một số lí luận gia cho rằng, việc hình thành bản sắc riêng là nhiệm vụ phát triển hàng đầu của thanh thiếu niên. Phát triển bản sắc ở thanh thiếu niên thường tập trung vào các vấn đề và giá trị bao gồm các mối quan hệ với các bạn cùng tuổi, tình dục và các đặc điểm của vai trò giới, tình trạng việc làm.

– Tự quyết/Tự chủ: Duy trì sự tự chủ trong các vấn đề quan trọng của cuộc đời mỗi cá nhân; chống lại các nỗ lực muốn cấm đoán hay làm suy yếu sự tự chủ này. Đây được coi là đỉnh cao của lứa tuổi trung học phổ thông và có ý nghĩa quan trọng đối với việc ra quyết định hệ trọng của cuộc đời trong khi vẫn giữ được phần nào sự tự chủ trước ảnh hưởng mạnh mẽ của bạn bè và các phương tiện

truyền thông. Nội dung phát triển đạo đức nhấn mạnh tầm quan trọng của khả năng chống lại các sức ép xã hội buộc cá nhân phải ứng xử một cách vô trách nhiệm và khả năng chống lại những quy chuẩn do người lớn hay bạn bè cùng lứa định ra nhằm hỗ trợ cho các hành vi bất công hay vô đạo đức.

– Gắn bó xã hội: Sáng tạo ra, duy trì, thúc đẩy bản sắc hay sự toàn vẹn của các tổ chức xã hội trong đó mình là một bộ phận. Trọng tâm của lứa tuổi trung học phổ thông là thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội với bạn bè cùng lứa thông qua tình bạn, các quan hệ xã giao hoặc thân tình; mong muốn được tham gia các nhóm chính thức/không chính thức trong nhà trường/cộng đồng.

– Trách nhiệm xã hội: Tuân thủ các quy tắc xã hội và đạo đức chung; hoàn thành các cam kết và nghĩa vụ giữa người với người; chấp nhận sự giám sát xã hội chính đáng; thúc đẩy công bằng và bình đẳng. Nghiên cứu gần đây cho thấy, đây có thể là một kết quả duy nhất và quan trọng nhất của lứa tuổi học sinh trung học phổ thông. Những tính cách như “tôn trọng người khác”, “đáng tin cậy”, “là người công dân tốt” được cả người lớn và thanh thiếu niên đánh giá cao. Sự thiếu hụt những hành vi thể hiện trách nhiệm xã hội sẽ làm mất đi cơ hội đạt được các mục tiêu về giáo dục và việc làm của cá nhân.

– An toàn: Tránh và phòng chống các tình huống xã hội gây thiệt hại hay tiềm ẩn gây ra các hậu quả xấu khác. Kết quả này gắn với trách nhiệm xã hội và chức năng nhận thức; một học sinh trung học phổ thông không có khả năng nhận thức cao hơn nếu chỉ thoả mãn với các nhu cầu ngắn hạn mà không hướng tới những kết quả phát triển dài hạn hơn.

3.1.3. Tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài

Kinh nghiệm giáo dục của các nước phát triển được trình bày trong chương 2 đã được nhóm nghiên cứu đề tài tham khảo trong quá trình xây dựng tiêu chí văn hoá công nghiệp như là những nội dung giáo dục cho học sinh Việt Nam. Ngoài ra, còn cập nhật một số quan niệm về nội dung tỏ ra khả quan khi áp dụng ở một số nơi trên thế giới.

Ví dụ, ở Mỹ, bên cạnh những phẩm chất của con người hiện đại do Inkers và cộng sự đề xuất, trong nghiên cứu gần đây của mình, Howard Gardner [15] đã đề xuất 5 loại hình tư duy mà theo ông cần thiết đối với mọi cá nhân sống trong thế giới hiện đại. Ông mô tả những dấu hiệu nhận diện của từng loại tư duy, trong đó có cả những dấu hiệu được ông gọi là “những dạng thức giả tạo”, đó là:

– *Tư duy nguyên tắc*: Là loại tư duy đầu tiên cần phải có và được biểu hiện ở: khả năng sử dụng những cách suy nghĩ kết hợp với những môn học cơ bản (Toán học, Khoa học, Nghệ thuật, Lịch sử...) và những ngành chuyên môn (Luật học; Y khoa;

Quản lý tài chính; các nghề thủ công, buôn bán kinh doanh); khả năng vận dụng bản thân một cách tài tình, thường xuyên cải thiện mình, tiếp tục tiến xa hơn trên nền tảng giáo dục chính quy. Loại tư duy này bắt đầu phát triển trước lứa tuổi trung học phổ thông và được tiếp tục phát triển như là việc học suốt đời.

– *Tư duy tổng hợp*: Chọn lọc thông tin cốt yếu từ vô số thông tin sẵn có; sắp xếp các thông tin đó theo cách có ý nghĩa đối với bản thân và với những người khác. Bắt đầu từ khi còn thơ ấu trong những hoàn cảnh thuận lợi nhất, qua thời gian trở nên có chủ ý hơn; tiếp tục phát triển khi các kiến thức mới dần tích lũy và cần được hiểu, sắp xếp, phân loại.

– *Tư duy sáng tạo*: Vượt ra ngoài những kiến thức và sự tổng hợp hiện có để đặt ra những câu hỏi mới, đưa ra những giải pháp mới, tạo ra những tác phẩm ngoài những thể loại đang tồn tại hay định dạng cho một thể loại mới; sự sáng tạo dựa vào một hay nhiều nguyên tắc đã được thiết lập, đồng thời, phải có một lĩnh vực am hiểu để đưa ra những đánh giá về chất lượng có thể chấp nhận. Tính sáng tạo bắt đầu phát triển từ rất sớm, nhưng chính thức thì phải đợi đến khi cá nhân có được phần nào tư duy nguyên tắc và tư duy tổng hợp.

– *Tư duy tôn trọng*: Sự đồng cảm và tính xây dựng trước những khác biệt cá nhân và nhóm; Cố gắng tìm hiểu và cùng làm việc với những người có đặc điểm khác nhau; “Sự đúng đắn chính trị” (political correctness). Môi trường chủ yếu khuyến khích phát triển tư duy tôn trọng là gia đình, trường học, nơi làm việc, các phương tiện truyền thông, những tấm gương tốt trong xã hội.

– *Tư duy đạo đức*: Rút ra những đặc điểm cốt lõi về vai trò của một người trong công việc, vai trò của một người với tư cách là một công dân và hành động kiên định với suy nghĩ về các vai trò đó; cố gắng làm điều thiện, làm một công dân lương thiện kể từ khi một cá nhân có thể suy nghĩ dựa trên những khái niệm trừu tượng về vai trò của người lao động, của người công dân; hành động có đạo đức thể hiện sức mạnh tính cách; có những mối liên hệ hỗ trợ ngang, từ trên xuống cũng như sự phòng ngừa mang tính định kỳ.

Một chương trình giáo dục giá trị sống cho trẻ em tiểu học Mỹ đề cập đến “7 thói quen để trường thành” trong xã hội hiện đại, trong đó gồm bốn nội dung lớn hướng tới các giá trị:

Nội dung 1: **Bắt đầu từ bản thân**:

1) Chủ động – tự chịu trách nhiệm.

2) Bắt đầu khi đã xác định trước được điều mình muốn – *lập kế hoạch*.

3) Ưu tiên việc cần thiết – *làm trước, chơi sau*.

Nội dung 2: **“Chơi đẹp”** với người khác:

4) Nghĩ cho đôi bên cùng có lợi – *mọi người cùng thắng.*

5) Cố gắng hiểu, rồi sẽ hiểu – *lắng nghe trước khi nói.*

6) Hợp lực – *hợp sức sẽ có kết quả tốt hơn.*

Nội dung 3: **Nhớ chăm sóc bản thân.**

Nội dung 4: **Mài lưỡi cưa – cân bằng là tốt nhất.**

Cho đến nay, chương trình này đã được nhiều nước trên thế giới tham khảo để đưa vào dạy cho học sinh tiểu học và đạt kết quả rất khả quan.

Ở Vương quốc Anh, bước vào thế kỉ XXI, các nhà giáo dục Anh đã đề xuất giáo dục phát triển tâm hồn học sinh thông qua sự phát triển các khía cạnh đạo đức, văn hoá và xã hội của các em. Sự phát triển của tâm hồn liên quan đến sự phát triển về quan điểm; nguyên tắc; niềm tin; thái độ; giá trị định hướng; khả năng thấu hiểu cảm xúc và tình cảm của cá nhân. Dưới đây là một số chuẩn đánh giá sự phát triển các lĩnh vực: đạo đức; văn hoá; xã hội của học sinh do các nhà giáo dục Anh đưa ra:

– *Đánh giá trình độ phát triển mặt đạo đức:* Thể hiện quan điểm riêng đối với các vấn đề đạo đức và giá trị cá nhân con người; khả năng chịu trách nhiệm và lí giải được nguyên nhân đối với các rắc rối về đạo đức; khẳng định các giá trị riêng của bản thân trong những lĩnh vực mà một số người cho là đúng, còn một số người khác lại cho là sai; khẳng định phong cách sống; tôn trọng nhu cầu, lợi ích và tình cảm của người khác và của chính mình; ước vọng khám phá quan điểm của bản thân và của người khác; hiểu sự cần thiết phải xem xét và đánh giá lại các giá trị, các chuẩn mực, nguyên tắc đạo đức của bản thân trong quá khứ.

– *Đánh giá trình độ phát triển mặt xã hội:* Điều chỉnh hành vi phù hợp với các hoàn cảnh xã hội; quan hệ tốt với những người có các kĩ năng và năng lực xã hội khác nhau; làm việc nhóm có kết quả; vượt qua các thử thách theo những cách thức phù hợp với giá trị của nhóm/cộng đồng; biết chia sẻ quan điểm và ý kiến với người khác để đi đến sự thống nhất; biết giải quyết mâu thuẫn và xem xét các áp lực đối với từng bộ phận và sự thống nhất; suy ngẫm về sự cống hiến của bản thân đối với xã hội và công việc...).

– *Đánh giá trình độ phát triển các khía cạnh văn hoá:* Hiểu và đánh giá đúng các giá trị văn hoá của bản thân; hiểu những ảnh hưởng liên quan đến sự hình thành các giá trị văn hoá của bản thân; hiểu bản chất sự vận động, phát triển của văn hoá; khả năng đánh giá sự đa dạng văn hoá, hoà hợp và tôn trọng các giá trị, niềm tin của những người khác, lên án sự phân biệt chủng tộc và sự bất công;

cởi mở, tiếp nhận các ý tưởng mới, sẵn sàng điều chỉnh các giá trị văn hoá; khả năng hiểu ngôn ngữ và hình ảnh văn hoá, nghệ thuật, văn học; tham gia và tự đánh giá đối với các hoạt động văn hoá...

Các nghiên cứu về đặc trưng của kinh tế – xã hội thế kỉ XXI khẳng định, thời đại kĩ thuật số đã bắt đầu. Kinh tế kĩ thuật dựa vào công nghệ chuyển dần sang nền kinh tế dựa vào tri thức – nền kinh tế tri thức tạo ra những thay đổi về thị trường lao động, về những yêu cầu kĩ năng đối với nhiều ngành nghề. Môi trường lao động chứa đầy công nghệ, nhiều vấn đề cần giải quyết nhưng khó xác định rõ ràng, do đó đòi hỏi con người phải làm việc đồng đội, thường là các đội đa lĩnh vực chuyên môn mới giải quyết được. Kinh tế tri thức và thời đại thông tin đòi hỏi những ngành nghề dựa vào sản phẩm, phân phối và tiêu thụ tri thức. Từ đây yêu cầu những năng lực về công nghệ thông tin và tính toán, cách tư duy mới; các năng lực học tập, hợp tác và giải quyết vấn đề trong môi trường thông tin số trở thành nổi bật; năng lực đọc, viết, tính toán; tiếp cận, xử lí, đánh giá và sử dụng thông tin để giải quyết vấn đề.

Việt Nam đang tồn tại đồng thời ba ngành kinh tế: Nông nghiệp; Công nghiệp thay thế; Kinh tế dựa vào tri thức đang phát triển. Yêu cầu của xã hội Việt Nam về nguồn nhân lực đã rất rõ ràng. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nêu rõ những yêu cầu giáo dục học sinh phổ thông: Phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lí tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kĩ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời.

3.1.4. Kết quả “nghiên cứu sơ bộ” về thực tiễn biểu hiện văn hoá công nghiệp ở người lao động Việt Nam hiện nay

Để có cơ sở định hướng đề xuất các giá trị văn hoá công nghiệp cần giáo dục cho học sinh Việt Nam, một cuộc nghiên cứu trên quy mô nhỏ nhằm thu thập thông tin sơ bộ (còn gọi là “nghiên cứu tiếp xúc”) về một số nội dung cơ bản làm cơ sở định hướng nghiên cứu lí luận và thiết kế công cụ đo đạc đã được thực hiện. Mẫu khách thể nghiên cứu gồm 26 người lao động Việt Nam thuộc các lĩnh vực nghề nghiệp khác nhau đang làm việc tại Hà Nội (xây dựng, kinh doanh, y tế, nhà báo, quản lí văn hoá cơ sở, giáo dục, sinh viên sắp ra trường). Người tham gia vào nghiên cứu sơ bộ được yêu cầu trả lời tự do trên giấy ba câu hỏi mở, gồm:

Câu 1: Những điểm yếu gây cản trở quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam?

Câu 2: Để xây dựng đất nước theo hướng công nghiệp hiện đại, người lao động Việt Nam cần có những phẩm chất gì?

Câu 3: Làm thế nào để hình thành, phát triển được các phẩm chất đó ở người Việt Nam?

Kết quả thu được như sau:

** Những điểm yếu gây cản trở xây dựng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, gồm:*

- Trình độ khoa học kỹ thuật lạc hậu so với thế giới (20/26 ý kiến).
- Thiếu nguồn lao động chất lượng cao (15/26 ý kiến).
- Hệ thống luật pháp còn lỏng lẻo (21/26 ý kiến).
- Chất lượng giáo dục đào tạo có cải tiến nhưng chậm (20/26 ý kiến).
- Trình độ dân trí chưa cao (19/26 ý kiến).
- Thái độ/tác phong công nghiệp chưa cao (18/26 ý kiến).
- Khả năng làm việc nhóm hạn chế (18/26 ý kiến).
- Thiếu tầm nhìn, thực dụng, suy nghĩ hạn hẹp (19/26 ý kiến).
- Tính hợp tác yếu (17/26 ý kiến).
- Bảo thủ (20/26 ý kiến).

Nguyên nhân được chỉ ra là do “ảnh hưởng của thói quen sản xuất nông nghiệp” (19/26 ý kiến); “tư tưởng phân biệt lao động chân tay với lao động trí óc” (15/26 ý kiến); “thiếu một nền tảng giáo dục tốt” (19/26 ý kiến).

** Phẩm chất cần có để thực hiện thành công công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước* được liệt kê theo thứ tự từ cao đến thấp, là: cần cù; thông minh sáng tạo; yêu nghề; tác phong công nghiệp; ứng xử tin cậy trong các mối quan hệ; kỉ luật và ý chí; tôn trọng pháp luật; tiết kiệm; cầu tiến, học hỏi; kiên nhẫn; trung thực; trách nhiệm; tính tổ chức; tri thức; tự đánh giá và đánh giá khách quan; can đảm, mạnh dạn.

** Về cách thức hình thành, phát triển các phẩm chất đó*, hầu hết các đối tượng được hỏi cho rằng, vai trò quan trọng thuộc về giáo dục, trong đó, nhấn mạnh vai trò của giáo dục nhà trường (23/26 ý kiến) bởi phẩm chất nhân cách của con người không tự nhiên đã có mà phải được giáo dục. Giáo dục nhà trường phải cung cấp kiến thức và tổ chức rèn luyện kĩ năng để giáo dục học sinh về:

- Giá trị truyền thống và hiện đại (15/26 ý kiến).
- Ý thức pháp luật, kỉ luật (18/26).

- Hành vi ứng xử văn hoá (8/26 ý kiến).
- Trung thực, hợp tác, trách nhiệm (20/26 ý kiến).
- Ý chí vượt khó (13/26 ý kiến).
- Rèn luyện các kĩ năng mềm (5/26 ý kiến).

Giáo dục gia đình cũng vô cùng quan trọng, cùng với giáo dục xã hội sẽ kết nối, phối hợp với nhà trường để tạo ra môi trường thực hành cho những tri thức mà học sinh thu nạp được từ giáo dục trong nhà trường.

Các kết quả trên đây có giá trị tham khảo trong việc định hướng nội dung nghiên cứu lí luận, nghiên cứu thực tiễn cũng như nghiên cứu đề xuất biện pháp giáo dục văn hoá công nghiệp, đặc biệt là việc đề xuất các nội dung cần giáo dục cho học sinh phổ thông Việt Nam.

Liên quan đến nội dung giáo dục văn hoá công nghiệp ở Việt Nam, sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh dường như chưa hề đề cập đến thuật ngữ “văn hoá công nghiệp”, song nếu phân tích kĩ những gì Người mong muốn cán bộ, đảng viên phải thực hiện thì có thể thấy rõ nhiều khía cạnh của văn hoá công nghiệp (theo cách hiểu như hiện nay về văn hoá công nghiệp) và cho tới bây giờ vẫn còn nguyên giá trị. Nội hàm các phẩm chất cơ bản được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở mọi người thực hiện như “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” đã được lí giải cụ thể, căn kẽ, dễ hiểu, đồng thời cho thấy mối quan hệ khăng khít giữa các đức tính đó với nhau, từ đó là những gợi ý quan trọng giúp mỗi cá nhân tự rèn luyện có kết quả. Ví dụ: “Cần” đi đôi với “Kiệm” và không thể tách rời khỏi “Chuyên”; “Cần”, “Kiệm”, “Liêm” là gốc rễ của “Chính”...

Đây là những gợi ý quan trọng đầu tiên để tham khảo trong việc xác định nội dung hệ giá trị văn hoá công nghiệp cần giáo dục cho học sinh Việt Nam đáp ứng yêu cầu xã hội trong bối cảnh mới.

Vào những năm cuối thế kỉ XX, đầu thế kỉ XXI, việc đề xuất các giá trị chuẩn mực cần giáo dục cho học sinh cũng được các nhà giáo dục quan tâm nhằm giúp học sinh giải quyết hài hoà, hợp lí các mối quan hệ giữa bốn phận và quyền lợi, giữa cá nhân và xã hội, giữa con người và thiên nhiên... khi sống trong một xã hội hiện đại, văn minh. Trong các giá trị văn hoá có sự thâm nhập đan xen của các giá trị đạo đức, thẩm mĩ, pháp luật, kinh tế, chính trị..., có sự kế tiếp, chọn lọc bổ sung giữa các giá trị truyền thống với các giá trị văn hoá hiện đại. Các giá trị đó là cơ bản, chủ yếu, then chốt, có ý nghĩa định hướng hành động của cá nhân, làm cơ sở để cá nhân điều chỉnh lối nghĩ, lối sống có văn hoá, đồng thời đấu tranh khắc phục những biểu hiện lệch lạc ở bản thân. Theo đó, có các hệ thống giá trị sau:

– *Nhóm giá trị trong quan hệ với bản thân*: tự trọng; kiềm chế, quản lý bản thân; tự lực; tự tin; có ý chí vươn lên; hiểu mình, biết đánh giá đúng mình; có bản lĩnh, chính kiến; có hoài bão, lý tưởng, ước mơ; khiêm tốn, giản dị, tiết kiệm; hài hoà nhu cầu vật chất và tinh thần, quyền và trách nhiệm cá nhân; ý thức giữ gìn, tập luyện nâng cao thể lực.

– *Nhóm các giá trị trong quan hệ với người khác*: cởi mở, chan hoà với mọi người; lịch sự, tế nhị trong giao tiếp; Thiện chí trong quan hệ với mọi người; trung thực, thẳng thắn; đoàn kết; hợp tác với mọi người; tôn trọng, khoan dung; quan tâm, giúp đỡ; kính trọng, biết ơn; chân thành; quan hệ giới tính lành mạnh. đối với gia đình: hiếu thảo; thương yêu, nhường nhịn; làm tròn bổn phận; giữ gìn danh dự; tôn kính tổ tiên.

– *Nhóm giá trị trong quan hệ với công việc*: coi trọng giá trị của tri thức; phương pháp khoa học, hợp lý; cần cù; kỉ luật; có trách nhiệm; sáng tạo; năng động, có tác phong công nghiệp; sẵn sàng tiếp nhận cái mới.

– *Nhóm giá trị trong quan hệ với cộng đồng, Tổ quốc*: hài hoà cái chung và cái riêng; tôn trọng quy định chung của đời sống cộng đồng; thực hiện nghĩa vụ công dân; Bảo vệ tài sản của Nhà nước; Sống lành mạnh; trung thành với Tổ quốc; bảo vệ chân lý hoà bình; sẵn sàng hợp tác trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng, cùng có lợi.

– *Nhóm giá trị trong quan hệ với môi trường tự nhiên*: hiểu biết và hành động vì sự trong sạch của môi trường; yêu và sống hài hoà với thiên nhiên, chăm sóc và bảo vệ thiên nhiên [21].

Những gợi ý trên đây của các nghiên cứu đi trước sẽ là nguồn tham khảo có giá trị đối với chúng tôi.

3.2. Đề xuất hệ tiêu chí văn hoá công nghiệp ở học sinh phổ thông Việt Nam

Việc xác định hệ tiêu chí chung của văn hoá công nghiệp cần giáo dục cho học sinh xuất phát từ các nguồn tư liệu nêu trên, đồng thời căn cứ vào điều kiện cụ thể của nhà trường phổ thông để có thể khả thi. Theo đó, trước hết cần tập trung vào những giá trị đang bị thiếu hụt, thể hiện rõ nhất đặc trưng của văn hoá công nghiệp. Có 4 lĩnh vực biểu hiện của văn hoá công nghiệp đã được xác định, lựa chọn với tư cách là các chuẩn mực cơ bản của thời kì công nghiệp hoá theo hướng hiện đại. Mỗi chuẩn được thể hiện ở một số giá trị cốt lõi với tư cách là các giá trị nhân cách, mà đến lượt chúng sẽ bao gồm những tiêu chí xác định. Đây là những chuẩn mực được quan tâm giáo dục ở hầu hết các nước trên thế giới hiện nay. Các chuẩn mực đó là:

3.2.1. Tư duy công nghiệp (Tư duy duy lý, khoa học)

Tư duy công nghiệp là nhân tố cốt lõi của văn hoá công nghiệp, thể hiện ở sự duy lý – tư duy khoa học. Công cuộc công nghiệp hoá không thể thực hiện dựa trên lối tư duy kinh nghiệm chủ nghĩa, giải quyết mọi vấn đề theo kiểu cảm tính, tình cảm, hình thức. Tư duy công nghiệp hướng đến sử dụng các phương pháp khoa học trong giải quyết mọi vấn đề thực tiễn. Tính phản biện là phẩm chất quan trọng của tư duy khoa học, mở đường cho tư duy sáng tạo, do đó có thể được coi là cốt lõi của tư duy công nghiệp. Tư duy công nghiệp được giáo dục thông qua các giá trị:

- “Tôn trọng tri thức và tự học hỏi”: Cập nhật tri thức và công nghệ mới; cách thức học tập hiệu quả; hướng nghiệp (đối với học sinh trung học phổ thông).
- “Tư duy phản biện”: Phân tích, đánh giá vấn đề dựa trên minh chứng khoa học; phân tích đánh giá các vấn đề một cách đa chiều; tư duy duy lý.
- “Thích ứng với sự thay đổi”: Chấp nhận thực tế; dám thay đổi (dấn thân, trải nghiệm); lòng trước khó khăn.

3.2.2. Trách nhiệm xã hội

Trách nhiệm xã hội thể hiện mối quan hệ giữa người với người cùng chung sống, tham gia, hợp tác, gắn bó, thể hiện nghĩa vụ công dân trong xã hội và có sự phân định rõ ràng trách nhiệm, quyền hạn của công dân trước xã hội. Những phẩm chất điển hình của trách nhiệm xã hội ở học sinh phổ thông là:

- “Tự chịu trách nhiệm”: Tự quản, chủ động trong công việc và các mối quan hệ; dám nhận trách nhiệm; nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ (chú tâm vào nhiệm vụ được giao).
- “Tính tôn trọng kỉ luật, kỉ cương”: Kỉ luật tự giác; kỉ cương; trọng trách xã hội (đối với học sinh trung học phổ thông).
- “Tôn trọng sự cam kết”: tôn trọng lời hứa, tôn trọng đối tác, coi trọng lợi ích các bên.

3.2.3. Tác phong công nghiệp

Tác phong công nghiệp là một trong những tiêu chuẩn hàng đầu để định giá một con người và cả một đất nước trong xã hội hiện đại. Tác phong công nghiệp là lĩnh vực đặc trưng, thể hiện rõ nhất bản chất của văn hoá công nghiệp. Tác phong công nghiệp cũng giống như tư duy công nghiệp, được hình thành qua trải nghiệm của cá nhân, biểu hiện thông qua các hoạt động đó. Đối với lứa tuổi học sinh, tác phong công nghiệp được biểu hiện qua hoạt động học tập, tu dưỡng và qua tác phong sinh hoạt, giao tiếp hằng ngày. Các giá trị thể hiện tác phong công nghiệp là:

- “Kế hoạch và chuyên nghiệp”: lập kế hoạch và thực hiện theo kế hoạch, tính chuyên nghiệp.

– “Coi trọng chất lượng và hiệu quả”: đạt mục tiêu học tập, quản lí tốt các nguồn lực; đáp ứng nhu cầu phát triển bản thân.

3.2.4. Ứng xử và đạo đức công nghiệp

Ứng xử và đạo đức công nghiệp vừa là yếu tố truyền thống, vừa mang yếu tố văn minh, công nghiệp. Đạo đức được bao hàm một quan điểm vốn dĩ đã vượt xa hơn các mối quan hệ trực diện, thể hiện ở sự bao dung, tôn trọng và những chuẩn mực khác về đạo đức cá nhân. Tính cách, phẩm chất con người bộc lộ trong ứng xử qua hai chiều quan hệ chủ yếu: Với người khác và với chính bản thân mình. Đây là lĩnh vực trên thực tế nằm trong cả 3 lĩnh vực nêu trên. Ví dụ, người có tư duy công nghiệp không thể thiếu thái độ nghiêm túc tuân thủ những nguyên tắc, quy chế, thái độ khách quan, trung thực, công bằng trong các mối quan hệ, hay là cơ sở của tính kỉ luật trong suy nghĩ, trong hành động của cá nhân. Ứng xử và đạo đức công nghiệp được thể hiện ra ở hai giá trị, là:

– “Trung thực”: Thật thà ngay thẳng; khách quan công bằng; giữ chữ tín (đối với học sinh trung học phổ thông).

– “Hợp tác”: Hiếu và tôn trọng sự khác biệt; quan tâm chia sẻ; cởi mở thân thiện.

Giữa các chuẩn mực và giá trị nêu trên có mối quan hệ qua lại chặt chẽ bởi chúng cùng với nhau phản ánh nhân cách con người có văn hoá trong xã hội công nghiệp.

Dưới đây là đề xuất chung về nội dung văn hoá công nghiệp bao gồm 4 chuẩn (lĩnh vực biểu hiện), 10 giá trị, 26 tiêu chí dành cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở và 29 tiêu chí dành cho học sinh trung học phổ thông. Đối với học sinh trung học phổ thông, ngoài 26 tiêu chí giống như của học sinh tiểu học và trung học cơ sở còn có thêm tiêu chí số 3, 15 và 26 do tính đặc thù của lứa tuổi.

Bảng 3.1: Tiêu chí văn hoá công nghiệp của học sinh phổ thông

Chuẩn mực	Các giá trị	Tiêu chí
Tư duy công nghiệp	Tôn trọng tri thức và tự học hỏi	– Cập nhật tri thức và công nghệ mới. – Cách thức học tập hiệu quả. – (Học sinh THPT) Hướng nghiệp.
	Tư duy phản biện	– Phân tích, đánh giá vấn đề dựa trên minh chứng khoa học. – Phân tích, đánh giá các vấn đề một cách đa chiều. – Tư duy duy lí.

Chuẩn mực	Các giá trị	Tiêu chí
	Thích ứng với sự thay đổi	– Chấp nhận thực tế. – Dám thay đổi (dấn thân, trải nghiệm). – Lường trước những khó khăn.
Trách nhiệm xã hội	Tự chịu trách nhiệm	– Tự quản, chủ động trong công việc và trong các mối quan hệ. – Dám nhận trách nhiệm. – Nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ (Chú tâm vào nhiệm vụ được giao).
	Tôn trọng kỉ cương	– Kỉ luật tự giác. – Kỉ cương. – (Học sinh THPT) Trọng trách xã hội.
	Tôn trọng sự cam kết	– Tôn trọng lời hứa. – Tôn trọng đối tác. – Coi trọng lợi ích các bên.
Tác phong công nghiệp	Kế hoạch và chuyên nghiệp	– Lập và thực hiện theo kế hoạch. – Tính chuyên nghiệp.
	Coi trọng chất lượng và hiệu quả	– Đạt mục tiêu học tập (trong lớp, ngoài lớp). – Quản lí tốt các nguồn lực. – Đáp ứng nhu cầu phát triển bản thân.
Ứng xử và đạo đức công nghiệp	Trung thực	– Thật thà, ngay thẳng. – Khách quan, công bằng. – (Học sinh THPT) Giữ chữ tín.
	Hợp tác (tôn trọng sự khác biệt, chia sẻ)	– Hiểu biết, tôn trọng sự khác biệt. – Quan tâm, chia sẻ. – Cởi mở, thân thiện.

Việc nghiên cứu thực tiễn về biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh phổ thông Việt Nam sẽ được triển khai dựa theo hệ tiêu chí nêu trên bằng cách cụ thể hoá các tiêu chí ra thành các chỉ báo, các biểu hiện hành vi. Biểu hiện hành vi của học sinh từng cấp học được xác định căn cứ vào đặc điểm hoạt động ở mỗi lứa tuổi tương ứng và được đưa vào dưới dạng các *thang đo* (xem thêm phần Phụ lục).

CHƯƠNG 4

THỂ HỆ TRẺ VIỆT NAM TRƯỚC YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

Tính từ thời điểm đất nước chính thức bước vào công cuộc đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực đến nay đã gần ba mươi năm. Trong thời gian ấy, Việt Nam ngày càng gia nhập sâu vào tiến trình vận động của nhân loại và các thế hệ con người đang ở giữa một thời đại có những đổi thay chóng mặt. Trong thời đại toàn cầu hoá, kinh tế tri thức hiện nay, mỗi quốc gia đều đứng trước một vận hội lớn đồng thời cũng phải đối mặt với một thử thách lớn. Điều này càng đúng khi soi nhìn cụ thể vào thế hệ trẻ bởi họ đang học tập, phấn đấu tích cực và thường xuyên để gánh vác tương lai của đất nước.

Khi đất nước xây dựng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thế hệ trẻ học đường ở trong tình thế ra sao? Những cơ hội và thách thức đặt ra trước các em như thế nào? Trả lời chính xác các câu hỏi này là điều cần thiết để xác định hệ thống giải pháp, biện pháp đổi mới cơ bản, toàn diện nền giáo dục nói chung, để giáo dục văn hoá công nghiệp nói riêng.

4.1. Những cơ hội, thuận lợi cơ bản

4.1.1. *Mức sống xã hội được nâng cao, điều kiện học tập được cải thiện đáng kể*

Nếu xem kinh tế là nền tảng của sự phát triển xã hội thì đây là thuận lợi cơ bản nhất đối với thế hệ trẻ.

Mấy mươi năm nay (từ sau 1986) công cuộc đổi mới toàn diện đất nước ngày càng gắn liền với chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”. Mục đích của kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, tăng trưởng kinh tế gắn liền với đảm bảo tiến bộ xã hội, phát triển văn hoá và giáo dục, nâng cao dân trí, phát triển nguồn lực của đất nước.

Phương hướng, cơ cấu phát triển nền kinh tế như trên là sự chuyển đổi cần thiết, bởi nó tuân theo sự vận động tất yếu của xã hội, quy luật của thời đại. Mục đích của sự chuyển đổi này không có gì khác là giải phóng cá nhân, phát huy mọi năng lực

và trí tuệ, phát triển khoa học và công nghệ, văn hoá và giáo dục, phát triển nguồn nhân lực, mở cửa và hội nhập kinh tế thế giới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đưa Việt Nam thành một nước công nông nghiệp giàu mạnh.

Nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa không ngừng phát triển giúp cho mức sống xã hội nâng cao một cách đáng kể. Dù còn những vùng khó khăn, còn có hộ đói nghèo nhưng miếng cơm manh áo, sinh hoạt hằng ngày không còn là câu chuyện bức xúc đối với số đông người. Không khó nhận ra rằng, khoảng gần 20 năm nay bộ mặt xã hội đổi thay ngày càng nhanh chóng. Trong đó không ít vùng, không ít địa phương sự thay đổi hiện lên rõ rệt theo hằng tháng, hằng quý. Bình quân thu nhập, mức sống của đa số người dân được cải thiện. Mọi phương tiện sinh hoạt ngày càng tiện lợi, tân tiến, đáp ứng những mức độ hưởng thụ khác nhau.

Đời sống kinh tế, mặt bằng dân trí xã hội được nâng cao, sự quan tâm đầu tư của Đảng và Nhà nước đối với giáo dục, chủ trương xã hội hoá giáo dục nhằm phát huy mọi nguồn lực... tất cả những điều ấy đã làm cho điều kiện học tập, phấn đấu của thế hệ trẻ được cải thiện đáng kể. Thuận lợi này có thể quan sát rõ trên các mặt cụ thể sau:

– Cơ sở vật chất của trường học ngày một đầy đủ, khang trang hơn: Ở hầu hết các địa phương, trường học được xây dựng, bổ sung bằng nhiều nguồn lực. Trong không gian nhà trường, sân chơi, bãi tập, thư viện, phòng máy... được cải thiện, nâng cấp; phòng học (bảng, bàn ghế, ánh sáng...) trang bị hiện đại hơn. Sự phát triển với tốc độ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, của công nghệ thông tin giúp cho quá trình hiện đại hoá giáo dục được đẩy mạnh.

– Sách vở, tài liệu học tập phong phú: Với điều kiện vật chất, với công nghệ in ấn như hiện nay, trừ một số vùng miền khó khăn, đa số học sinh được đáp ứng đầy đủ tài liệu, sách vở phục vụ học tập. Hầu như không còn tình trạng nhiều người chờ đọc một cuốn sách giấy vàng đen, chữ in mờ, tình trạng thiếu thốn giấy vở như những năm trước. Giờ đây, cánh cửa tri thức được mở rộng về mọi phía, thậm chí các loại tài liệu tham khảo quá nhiều khiến người học khó lòng tiếp xúc được hết.

– Phương tiện học tập đa dạng, hiện đại “một trời một vực” so với trước: Một xã hội phát triển với công nghệ hiện đại như hiện nay đã tạo điều kiện để mọi người có thể học tập, nâng cao trình độ học vấn bằng nhiều cách. Thế hệ trẻ lại rất nhanh nhạy trong việc tiếp thu, sử dụng công nghệ mới. Ở đây, chúng tôi thấy cần nhấn mạnh vai trò vô cùng quan trọng của công nghệ thông tin.

Thời đại chúng ta đang sống là thời đại bùng nổ thông tin. Trong đó, Việt Nam là một quốc gia có tốc độ phát triển nhanh đáng kể trên lĩnh vực này.

Cùng với công cuộc đổi mới trên đất nước, cuộc cách mạng công nghệ thông tin đạt được những thành tựu to lớn. Về số lượng điện thoại di động thuê bao, tính từ năm 2002 đến cuối 2008, tốc độ tăng trưởng hằng năm của Việt Nam cao nhất thế giới. Theo công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông ngày 31/12/2008, tổng số điện thoại thuê bao (cả di động và cố định của Việt Nam đã lên đến 79,1 triệu máy, đạt mật độ 92,6 máy trên 100 dân. Về số người dùng internet, cũng theo số liệu công bố của bộ này, năm 2008, nước ta đạt 20.670.000 người. Cuộc cách mạng công nghệ thông tin như thế đã tác động mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống xã hội. Tivi, máy tính, internet, điện thoại di động, máy quay phim, máy ảnh kĩ thuật số... giúp con người mở rộng mọi chiều kích không gian sống, có thể giao lưu, hội nhập quốc gia và quốc tế một cách nhanh chóng, rộng rãi. Làng xã Việt Nam vốn nhịp nhàng, đơn điệu trong guồng quay của sản xuất, sinh hoạt tiêu nông trở nên sôi động nhộn nhịp hơn. Cuộc cách mạng công nghệ thông tin đã đem tới cho xã hội, cho đời sống con người những lợi ích vô cùng to lớn.

Công nghệ thông tin đem tới cho con người những tri thức, những hiểu biết về nhiều mặt. Trong thời đại ngày nay, chỉ ngồi một chỗ, qua tivi, nhờ nối mạng, chỉ qua những cái nhấp chuột, con người ta có thể thu nhận rất nhiều điều Đông, Tây, kim, cổ. “Cả thế giới trong ngôi nhà của bạn” không hề là một sáo ngữ. Từ đây, tri thức được mở rộng, tâm văn hoá được nâng cao, quan niệm thẩm mỹ sẽ cởi mở, đa dạng hơn.

Công nghệ thông tin đã tạo nên một “thế giới phẳng”. Các phương tiện thông tin giúp con người mở rộng không gian sống, cảm nhận rõ mình là một thành viên của cộng đồng xã hội, của quốc gia và thế giới rộng lớn. Đó thực sự là một bước tiến lớn lao của ý thức làm người, của chất lượng cuộc sống.

Công nghệ thông tin cũng làm thay đổi nội dung, cách thức hoạt động văn hoá, nhất là văn hoá giải trí. Những hình thức mới như đọc báo, nghe đài, xem tivi rồi các trò chơi điện tử sẽ thay thế cho các hình thức văn nghệ dân gian, trò chơi dân gian. Trong sinh hoạt gia đình, trong đời sống cộng đồng, trong lễ hội và tôn giáo tín ngưỡng, ở đâu cũng có sự “tham dự” tích cực của các phương tiện thông tin. Từ đây, tất yếu tâm lí và nhu cầu văn hoá của con người đổi thay đáng kể. Điều này thể hiện đặc biệt rõ ở giới trẻ, nhất là ở các đô thị.

4.1.2. Sự mở rộng các chiều quan hệ, giao lưu, sự hình thành nếp sống công nghiệp năng động và tinh thần dân chủ trong xã hội hiện đại

Quá trình hình thành, phát triển nền kinh tế thị trường đã kích thích tiềm năng sáng tạo, tính tích cực của con người, phát huy năng lực, sở trường của từng cá nhân. Nó tạo môi trường cho sự hình thành, củng cố tính tự chủ của cá nhân, của các

nhân cách độc lập, tạo môi trường cho “trăm hoa đua nở”. Nhìn chung, tốc độ sống của con người hiện đại nhanh hơn trước, mạnh hơn trước. Đa số người trẻ tuổi hiện nay có ý thức về bản ngã và cá tính, về quyền năng và quyền lợi của bản thân, từ đó có khát vọng được thể hiện, tự khẳng định mình.

Cùng với việc phát huy năng lực, tính tự chủ của cá nhân, nền kinh tế thị trường tạo không gian giao tiếp rộng lớn và phong phú cho mỗi con người đổi mới tư duy, phát triển đời sống tinh thần. Trong giai đoạn trước, cuộc đời một con người từ lúc được sinh ra cho đến khi từ già cõi trần phần lớn khép kín trong lũy tre xanh bao bọc làng xóm quê hương. Khi xã hội công nghiệp hoá, hiện đại hoá, khi làng quê dần thành đô thị, thành phần cư dân ngày càng đa dạng, phức tạp, việc làm ăn, trao đổi vượt khỏi phạm vi hạn hẹp lâu nay. Cơ chế kinh tế mới, phương thức làm ăn đa dạng, cởi mở, dần dần tạo cho con người làng xã tính năng động xã hội cao, có khả năng thích ứng trước những thay đổi của cuộc sống. Điều đó cũng có nghĩa là sợi dây văn hoá được kéo dài về nhiều phía, cách sinh hoạt, lối ứng xử không thể như trước. Sự giao lưu, tiếp nhận văn hoá từ đây được mở rộng ra tầm quốc gia và quốc tế theo bước chân làm ăn, đi lại của con người. Nền kinh tế toàn cầu hoá đi liền với nền văn hoá cũng đang toàn cầu hoá. Chúng ta đang ngày càng ý thức rõ rằng, không thể nhân danh bảo vệ truyền thống mà đóng kín mọi cánh cửa của ngôi nhà văn hoá dân tộc bởi làm thế là cưỡng lại quy luật khách quan. Bản sắc văn hoá dân tộc cũng có cái phải đổi thay, cũng phải được củng cố, được làm giàu thêm trong quá trình tiếp biến, giao lưu với mọi nền văn hoá khác và phải góp phần làm phong phú thêm cho văn hoá toàn cầu. Môi trường giao lưu rộng lớn, đa dạng trong xã hội hiện đại tạo điều kiện và kích thích con người mở mang tri thức, phát triển năng lực. Ở trong môi trường như thế, tất yếu con người thay đổi cả tư tưởng lẫn tình cảm, cả nếp sống lẫn tác phong.

Xã hội dân sự là môi trường thuận lợi nuôi dưỡng, phát huy tinh thần dân chủ. Thế hệ trẻ ngày nay có cơ hội để phát triển, để khẳng định bởi được hít thở một bầu không khí khá cởi mở, thoáng đãng. Từ khi ban hành Hiến pháp năm 2013 và qua các điều luật, các văn kiện... có thể thấy quá trình xây dựng, củng cố Nhà nước pháp quyền luôn được đi đôi với quá trình xác định rõ quyền và trách nhiệm của công dân. Từ đó, quy chế thực hiện dân chủ cơ sở ngày càng được hoàn thiện, hành lang pháp lý để tăng cường sự tham gia của nhân dân vào quản lý nhà nước và xã hội ngày càng được mở rộng. Không chỉ nhìn chung toàn xã hội mà ngay trong không gian nhà trường tính chất dân chủ này cũng thể hiện rõ. Quan hệ thầy – trò trong quá trình giáo dục không còn kiểu mệnh lệnh, “chấn dất” như thời bao cấp và học sinh có nhiều điều kiện để nói lên tiếng nói, nguyện vọng của mình, có cơ hội thể hiện mình hơn. Với quan điểm giáo dục mới, chúng ta không nhằm tạo ra

các thể hệ học trò ngoan ngoãn phục tùng tuyệt đối mà luôn khuyến khích ở các em sự chủ động, tinh thần tích cực, ý thức sáng tạo.

4.1.3. Truyền thống dân tộc và môi trường giáo dục mới

Được sống trong môi trường hiện đại, trong không khí cởi mở, sôi động của thời đại kinh tế toàn cầu, thế hệ trẻ hiện nay đồng thời được kế thừa nhiều truyền thống đáng quý của ông cha.

Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII¹ xác định rõ: “Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của các cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp từ lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân – gia đình – làng xã – Tổ quốc, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống... Bản sắc văn hoá dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo”.

Trong lĩnh vực giáo dục, bản sắc dân tộc được thể hiện qua những vẻ đẹp đáng tự hào. Dân tộc Việt Nam có truyền thống cần cù, hiếu học. Truyền thống ấy được tạo nên bởi một đất nước có hàng ngàn năm văn hiến. Truyền thống ấy cũng được tạo nên trong đặc điểm của chế độ phong kiến phương Đông. Nhà nước phong kiến dựa vào học hành, thi cử, dựa vào việc đỗ đạt mà ban thưởng, bổ nhiệm các chức quan trong tổ chức bộ máy của mình. Phải miệt mài kinh sử, phải đỗ đạt mới có chức vị, mới đổi thay được danh phận. Vì thế, tâm sự học đạo, dùi mài bút nghiên đã trở thành nguyện ước, tình cảm của bao thế hệ người Việt. “Anh đỗ quan trạng mới mơ động phòng”, vợ chăm lo cho chồng đèn sách, giấc mơ quan trạng khiến không ít người nén lòng chịu đựng vất vả khó khăn. Sử sách, văn chương nghệ thuật từng ngợi ca nhiều tấm gương học hành, hi sinh như thế.

Truyền thống cần cù, hiếu học đi liền với truyền thống tôn sư trọng đạo: “Muốn con hay chữ phải yêu lấy thầy”, “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư” – đạo nghĩa thầy trò thiêng liêng, thuỷ chung trở thành một thước đo quan trọng đánh giá nhân cách một con người. Những người thầy tài giỏi, thanh liêm luôn được quý trọng, những học trò trọng nghĩa, biết nhớ ơn thầy luôn được ngợi ca – đó là đạo lý của dân tộc, là đạo đức của mỗi con người. Đèn thờ Chu Văn An không bao giờ tàn lạnh khói hương, Văn Miếu luôn tấp nập người lui tới... là những minh chứng hùng hồn cho đạo học tốt đẹp ngàn đời của dân tộc Việt.

¹ Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, những truyền thống quý báu trên được phát huy trong chế độ mới. Trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, trong công cuộc lao động xây dựng cuộc sống mới có bao hình ảnh đẹp về nền giáo dục cách mạng: phong trào diệt giặc đói, giặc dốt, Bình dân học vụ, lớp học dưới hầm, trường nơi sơ tán, “mang mũ rom đi học đường dài”, ngọn đèn dầu chong suốt canh khuya... Nhiều thế hệ học sinh ra đi từ những mái trường, làm nên những kì tích lớn lao trên mọi lĩnh vực. Gian khổ, thiếu thốn, lửa khói chiến tranh nhưng nền giáo dục cách mạng vẫn thu được những thành quả đáng tự hào. Truyền thống đó mãi mãi là nguồn cổ vũ, lời nhắc nhở cho các thế hệ tương lai.

Nhiều người cho rằng, truyền thống tôn sư trọng đạo của dân tộc đang bị mai một trong xã hội phát triển theo nền kinh tế thị trường hiện nay. Đó là một sự thực. Mỗi thời, mỗi giai đoạn đều có thuận lợi, khó khăn nhưng nên nhìn vào tổng thể, nhìn vào cái lớn. Hiện tại, dù đứng trước không ít khó khăn của thời mở cửa, mặt trái của nền kinh tế thị trường, dù thực trạng giáo dục có những điểm hạn chế song đa số giáo viên vẫn yêu nghề, bám nghề. Chúng ta đã và đang có không ít tấm gương thầy cô giáo tận tụy, say mê nghề nghiệp, đầy trách nhiệm và yêu thương học sinh, ở nhiều cấp nhà trường, nhiều địa phương. Đặc biệt, chúng ta đã chứng kiến rất nhiều tấm gương học sinh nghèo vượt khó, khổ luyện thành tài. Cũng có nhiều học sinh, sinh viên vừa gánh vác việc nhà, thậm chí nuôi bố mẹ bệnh tật, vừa nỗ lực học hành, nhiều học sinh nghèo đỗ thủ khoa trong các kì thi tuyển sinh đại học. Thông thường, những học sinh chăm ngoan, ham học cũng rất trọn vẹn đạo thầy trò.

Trong phương châm xây dựng môi trường giáo dục, tổ chức dạy học của chúng ta hiện nay, củng cố đạo nghĩa thầy trò không có nghĩa là thầy bảo ban, chần dặt, là người ban phát chân lí, trò phải phục tùng một cách tuyệt đối. Chúng ta đang xây dựng môi trường dân chủ trong nhà trường, đang đề cao vai trò chủ động, tính tích cực của người học. Thực tế đó là một thuận lợi đáng kể để học sinh phát triển năng lực. Thế hệ trẻ hiện nay có nhiều điều kiện để thể hiện mình, để tự phát hiện và bồi đắp, củng cố năng lực, nhân cách. Nếu biết phát huy điều này, nếu được định hướng đúng, chắc chắn nền giáo dục sẽ phát triển vượt bậc... Trong mọi lĩnh vực của đời sống đất nước hiện nay đều có không ít người ở lứa tuổi thanh niên đã thành đạt, sớm khẳng định vai trò, vị trí của người công dân tiên tiến trong xã hội hiện đại.

4.2. Những thách thức, khó khăn

Đứng trước những cơ hội, thuận lợi vô cùng to lớn song thế hệ trẻ hiện nay cũng gặp phải các thách thức, khó khăn không nhỏ trên con đường học tập, phát triển.

4.2.1. Mặt trái của nền kinh tế thị trường, sức dôi của những tiêu cực xã hội

Bên cạnh nhiều điểm tích cực không thể phủ định, nền kinh tế thị trường cũng có các tác động tiêu cực tới lối sống, nhân cách của con người nói chung, của thế hệ trẻ nói riêng. Về cơ bản, đó là gia tăng sự phân hoá giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội, là sự hình thành, phát triển của lối sống thực dụng, vị kỷ trái với tình làng nghĩa xóm mộc mạc, mặn nồng thuở trước, là sự đua đòi, tiếp nhận những sinh hoạt thiếu lành mạnh, các tệ nạn xã hội. Kinh tế thị trường khuyến khích sự năng động, đua tranh của cá nhân nhưng dễ thôi thúc con người ta sẵn sàng làm tất cả vì quyền lợi bản thân, sẵn sàng chen ép lạnh lùng chứ chẳng mấy bận tâm đến đồng nghiệp, đồng loại. Kinh tế thị trường như một chỗ dựa, một “cái phao” để người ta tự biện minh, tự an ủi khi mình làm điều gì đó không đúng. Cả xã hội cứ thế trượt theo mà không mấy ai dám dừng lại, chịu dừng lại. Nhiều điều biết không đúng nhưng vẫn làm, làm thành quen, quen dần mất khả năng phản biện, mất năng lực tự điều chỉnh. Đó là một thực trạng của xã hội ta hiện nay. Thật ra, bản thân kinh tế thị trường không có tội. Cái tội chính là ở con người hiểu, vận dụng nó.

Khi kinh tế thị trường bị vận dụng sai, những giá trị truyền thống bị lung lay, phá hoại nghiêm trọng. Vì lợi nhuận kinh tế, không ít hoạt động văn hoá đang bị thương mại hoá và mất đi vẻ thiêng liêng, giá trị thanh lọc cao quý. Một số sinh hoạt tâm linh, những lễ hội truyền thống cũng bị biến tướng, trở thành một cơ hội làm ăn của không ít cá nhân và tổ chức khác nhau. Cũng không khó nhìn thấy một sự thực ở các vùng nông thôn đang chuyển mình đô thị hoá nhanh chóng hiện nay: tổng thể kiến trúc lộn xộn, pha tạp, môi trường bị ô nhiễm, hệ sinh thái làng xã đang bị xâm hại khá nghiêm trọng. Quá trình đô thị hoá đang làm mất đi bản sắc nông thôn. Các truyền thống lịch sử, các biểu tượng văn hoá như đình, chùa, cổng làng... giờ đang bị thay đổi theo hướng không mong muốn.

Sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, sự mở rộng giao lưu, tiếp nhận văn hoá có mặt trái của nó. Không ít người đã chỉ ra sự tỉ lệ nghịch giữa nhân cách, đạo đức, tính nhân văn với sự phát triển chóng mặt, đòi hỏi của lối sống hưởng thụ trong xã hội hiện đại. Nếu không có tính tự chủ, nếu không biết lựa chọn, con người hiện nay rất dễ quay cuồng, hoang mang trước sự vận động, đổi thay phức tạp của đời sống. Thế hệ trẻ, học sinh trong các nhà trường lại ở độ tuổi nhạy cảm nên dễ bị tác động, dễ bị tổn thương. Tác dụng xấu của phim ảnh bạo lực, của internet tới lứa tuổi học trò đã được nhiều sách báo, tài liệu phân tích kỹ. Những năm gần đây, dư luận xã hội lên án nhiều hiện tượng bạo lực học đường, nhất là ở các học sinh nữ. Nhiều video clip quay cảnh đánh đập, hạ nhục bạn của các nữ sinh được tung lên mạng, đây là một hiện tượng “báo động khẩn” về tình trạng suy thoái của đạo đức học đường trước những sóng gió của xã hội.

4.2.2. Tính hai mặt của truyền thống, sức ỳ từ những thói quen

Nhìn một cách tổng thể, khi “sống” trong hiện tại, truyền thống có tính hai mặt. Nó là nguồn sức mạnh, nguồn động lực lớn lao khi được vận dụng, phát huy đúng. Mặt khác, nó sẽ là lực cản, là quán tính kìm hãm sự thay đổi, sự cách tân. Nhìn cụ thể hơn bằng con mắt cấu trúc, truyền thống là hệ giá trị bao gồm nhiều thành phần, yếu tố tương tác thường mang tính lịch sử, luôn vận hành trong từng điều kiện lịch sử – văn hoá nhất định. Vì những lí do đó, không thể phủ định sức mạnh của truyền thống nhưng cũng không nên vin chặt, “thủy chung” một cách máy móc với mọi điều trong quá khứ. Ví dụ: thái độ tôn sùng tuyệt đối, thói quen được bao cấp trong suy nghĩ sẽ trói buộc việc tìm tòi, sáng tạo hay truyền thống học hành, thi cử phương Đông dễ tạo nên lối học gạo, học cốt đề thi, trọng lí thuyết mà ít thực hành, yếu khi vận dụng. Theo chúng tôi, mặt hạn chế của truyền thống đang diễn ra ở các mức độ, với các biểu hiện khác nhau:

– Thế hệ trước (người lớn) có thói quen bảo ban, “chăn dắt”, sợ thế hệ trẻ không đảm đương được công việc hay “phá” mất thành tích. Ở nhà trường, một số giáo viên vẫn coi mình là người ban phát kiến thức, chân lí và chỉ thích học sinh ngoan ngoãn phục tùng như thầy đồ xưa có quyền cầm thước đánh vào tay môn sinh, bắt môn sinh quỳ xuống đất. Họ không thật sự quan tâm đến tính cách và nguyện vọng của học sinh, không coi trọng các nhận xét, ý kiến của người học. Những giáo viên này đã làm giảm đi năng lực sáng tạo, đã bào mòn cá tính, thậm chí xúc phạm đến nhân cách của học sinh.

– Thế hệ trẻ có thói quen phụ thuộc, chỉ thích làm theo các mô hình, những cách thức có sẵn mà thiếu tính sáng tạo, không có thói quen và năng lực phản biện. Trong đó, không ít sinh viên, học sinh kém về tinh thần và kĩ năng tự học, thiếu năng lực vận dụng những điều đã học vào thực tiễn, khoảng cách giữa học với hành còn khá xa. Phần lớn học sinh hiện nay thường nghe và tiếp nhận mà ít khi trần trở, ít khi đặt câu hỏi “Tại sao?”, không có chủ kiến và không dám (hoặc không có điều kiện) bộc lộ cá tính, nhất là ở các môn khoa học xã hội. Cái nếp “ngoan ngoãn” ấy của truyền thống là điều cần thay đổi. Tư tưởng tôn sư trọng đạo của phương Đông nhiều khi dẫn đến thái độ thuần phục, tiếp thu thụ động, trong khi quan niệm thầy – trò bình đẳng của phương Tây là một trong các động lực làm nảy sinh những quan niệm, lí thuyết mới.

4.2.3. Sự rạn nứt của chuẩn mực giá trị, sự lung lay của niềm tin từ thực tế xã hội

Không thể không thừa nhận một sự thực rằng, trong xã hội đang vận động, đổi thay bộn bề của chúng ta hiện nay, do nhiều nguyên nhân, nhiều chuẩn mực giá trị đang bị lung lay, bị lu mờ đáng kể. Không ít giá trị truyền thống, không ít

đạo lí tốt đẹp hình thành qua chiều dài lịch sử, tưởng chừng tồn tại vững bền lại đang bị nghi ngờ, nền tảng đạo đức xã hội nhiều lúc bị xâm thực bởi những “đợt triều cường của cuộc sống”. Có những nguyên nhân khách quan do thời đại, do xã hội buổi đầu mở rộng cửa giao lưu, hội nhập. Có những nguyên nhân chủ quan do các thế hệ con người, nhất là những người đảm đương trách nhiệm lãnh đạo, quản lí. Cái chủ quan đã làm trầm trọng thêm cái khách quan, đôi khi vin vào cái khách quan để biện minh, để tự an ủi.

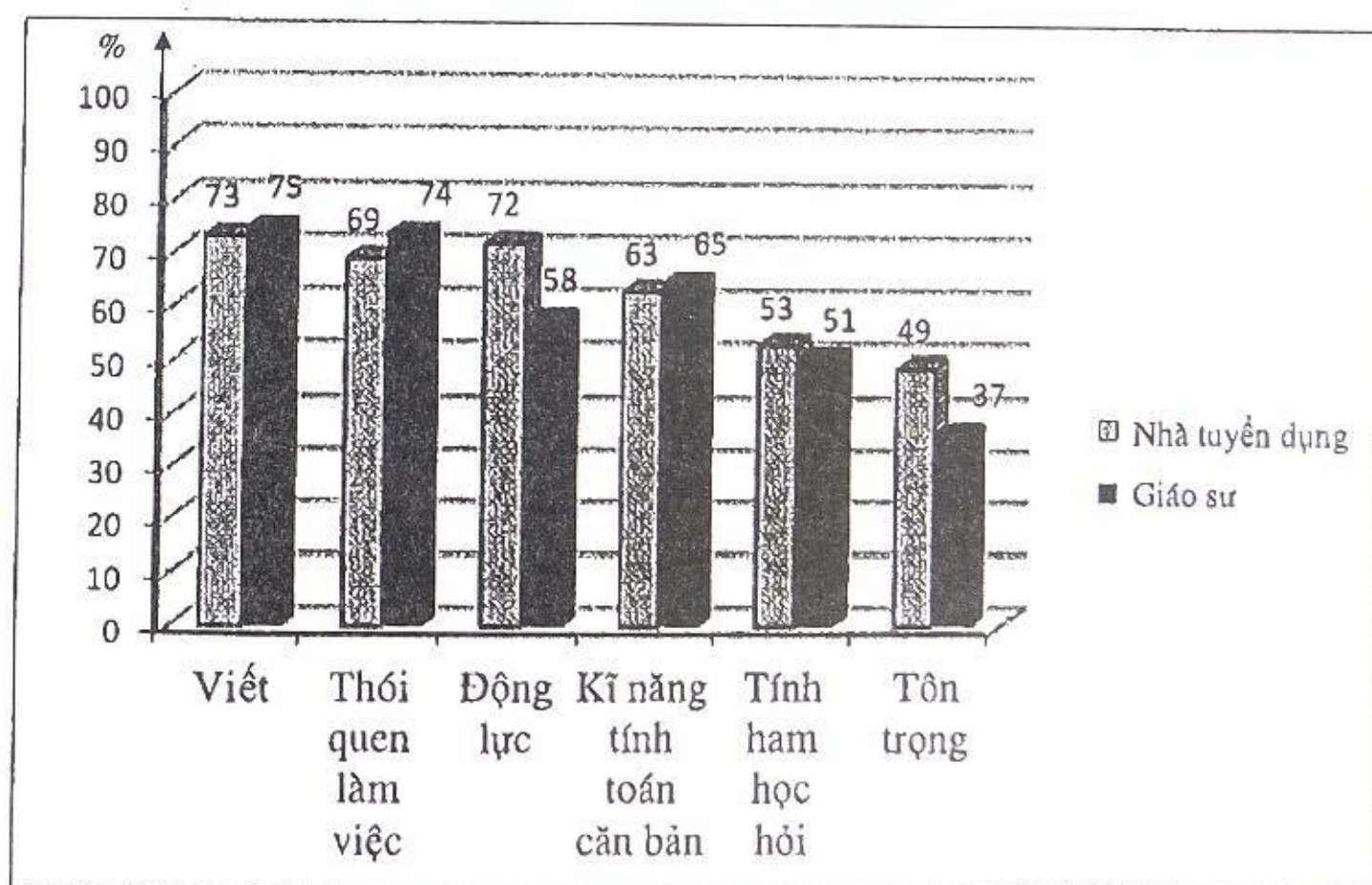
Lĩnh vực giáo dục, không gian nhà trường làm sao tách bạch hoàn toàn khỏi thực tiễn xã hội. Giáo dục muốn cải cách, muốn thay đổi hay sửa chữa không thể chỉ do những người trong giáo dục làm. Không thể phủ định rằng, đang tồn tại sự “lệch pha” đáng kể giữa những điều nhà trường muốn giáo dục với thực tế sinh động. Nhà trường giáo dục sự ngay thẳng, tính công bằng song các em đang hằng ngày phải chứng kiến trong xã hội xung quanh, ngay trong gia đình mình những điều trái ngược.

Chính sự “lệch pha” giữa những điều sách vở dạy dỗ với thực tế xã hội, chính cách hành xử và lời nói của nhiều “người lớn” làm cho thế hệ con cháu mất niềm tin. Phải thừa nhận một sự thực không vui rằng, không ít người trẻ tuổi hiện nay đang mơ hồ về lí tưởng, không biết đặt niềm tin vào đâu. Nếu được khơi gợi đúng, nếu được tổ chức, tập hợp trong những phong trào, hoạt động xã hội thiết thực thì sức mạnh của thế hệ trẻ sẽ vô cùng lớn. Ngược lại, khối năng lượng lớn bị kìm nén trong âm u hoặc bùng phá không đúng hướng lại là điều rất nguy hiểm.

4.2.4. Nền kinh tế tri thức đòi hỏi ở học sinh những năng lực mới

Nước ta đang xây dựng công nghiệp hoá, hiện đại hoá đồng thời với xây dựng nền kinh tế tri thức nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới. Những thay đổi kinh tế xã hội hiện nay đòi hỏi mọi người lao động đều phải có tri thức để có thể có được việc làm, thay vì chỉ nhờ vào đôi bàn tay khéo léo như trước đây. Trên thực tế, hầu như trong tất cả các ngành nghề, các công ti đều cố tuyển dụng nhân viên trình độ cao nhất trong khả năng thu hút của mình. Nhiều nhà quản lí nhân sự đã mô tả về những lợi thế cạnh tranh rõ rệt của một lực lượng lao động trình độ cao: Nhân viên giờ đây phải biết cách giải quyết các vấn đề phức tạp hơn trong một thời gian ngắn hơn, phải tạo ra được hàng hoá hay dịch vụ mới nếu muốn đóng góp giá trị bản thân cho bất cứ tổ chức nào, dù là hoạt động lợi nhuận hay phi lợi nhuận, và dù với quy mô nào. Mặc dù không phải tất cả mọi thanh niên đều cần phải tốt nghiệp đại học mới hi vọng tìm được một việc làm tốt, nhưng các nhà tuyển dụng ngày càng trông đợi nhiều hơn ở các nhân viên mới sở hữu những năng lực tương đương các sinh viên có trình độ đại học. Thách thức này

không chỉ là của học sinh Việt Nam mà còn là của nhiều nước trên thế giới, trong đó có cả nước Mỹ. Một số nhà nghiên cứu giáo dục Mỹ đã đề xuất rằng, hệ thống giáo dục phổ thông Mỹ cần phải được thiết kế để dạy cho học sinh những năng lực mới cần thiết để làm việc, học tập, trở thành công dân tích cực trong nền kinh tế tri thức và có khả năng thành công trong thế kỉ XXI. Kết quả những nghiên cứu tiến hành vào những năm đầu của thế kỉ XXI đã chỉ ra những năng lực mà học sinh tốt nghiệp trung học ít được chuẩn bị nhất để có thể học tiếp lên hoặc đi làm như: tôn trọng, ham học hỏi, tự tạo động lực... Các năng lực khác như: đọc, viết, tính toán có nội hàm phong phú. Ví dụ: năng lực viết bao gồm khả năng lí luận, phân tích, đưa ra giả thuyết, khả năng tìm tòi, nhận định, áp dụng thông tin phù hợp để giải quyết vấn đề mới, trình bày lưu loát, rõ ràng, chính xác. Hay năng lực tính toán còn bao gồm cả khả năng thống kê, vẽ đồ thị, sử dụng bảng tính. Những năng lực này cùng với năng lực giao tiếp và công nghệ thông tin là những yêu cầu về trình độ trong nền kinh tế tri thức. Có sự khác biệt rõ rệt trong đánh giá giữa một bên là giáo viên và phụ huynh với một bên là nhà tuyển dụng và giảng viên đại học về sự sẵn sàng tham gia vào nền kinh tế của học sinh. Trong khi đó, đánh giá của nhà tuyển dụng và của giảng viên đại học ở hầu hết các năng lực được nghiên cứu lại thể hiện sự nhất trí khá cao như trong hình dưới đây. Và điều này đặt ra những vấn đề cần quan tâm đối với các nhà lãnh đạo giáo dục và quản lí xã hội [68, tr. 36 – 37].



Sơ đồ 4.1: Đánh giá của nhà tuyển dụng và giảng viên đại học về trình độ học sinh tốt nghiệp trung học (Nguồn: Tony Wagner, 2011)

Như vậy, trong thời đại toàn cầu hoá, trong bối cảnh đất nước đổi mới, hội nhập, thế hệ trẻ có những thuận lợi rất cơ bản để học tập, phát triển. Sự gặp gỡ, cộng hưởng giữa các điều kiện thuận lợi khách quan và trí tuệ, sự năng động chủ quan đã tạo nên động lực lớn cho sự phát triển của thế hệ trẻ, tạo nên thực trạng "hậu sinh khả ứ" đáng mừng. Mặt khác, trong thời đại ngày nay thế hệ trẻ cũng đang gặp phải các thách thức không nhỏ trên con đường rèn luyện năng lực, hoàn thiện nhân cách. Thế hệ trẻ cần hiểu rõ những thuận lợi và thách thức này để cảm thông, để có các phương pháp, biện pháp giáo dục, bồi dưỡng đúng đắn. Thế hệ trẻ cần nhận thức thấm thía những thuận lợi và thách thức này để tự phấn đấu, để vững tinh thần và niềm tin chuẩn bị đảm trách sứ mệnh tương lai.

CHƯƠNG 5

BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP Ở HỌC SINH PHỔ THÔNG VIỆT NAM HIỆN NAY VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

5.1. Thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay

Giáo dục văn hoá công nghiệp là rất cần thiết đối với mọi công dân của một nước công nghiệp cũng như một nước đang trên đà công nghiệp hoá và hiện đại hoá như nước ta hiện nay, đặc biệt đối với học sinh là thế hệ tương lai của đất nước. Giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh cần phải được bắt đầu càng sớm càng tốt. Nhằm được thực trạng hiện nay của học sinh là một trong những điều kiện hết sức quan trọng để quá trình giáo dục văn hoá công nghiệp đạt kết quả mong muốn. Vậy thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh phổ thông Việt Nam hiện nay ra sao? Những yếu tố nào ảnh hưởng đến thực trạng đó? Việc giáo dục giá trị văn hoá công nghiệp đang được triển khai trong nhà trường như thế nào?... là những câu hỏi cần được quan tâm làm rõ.

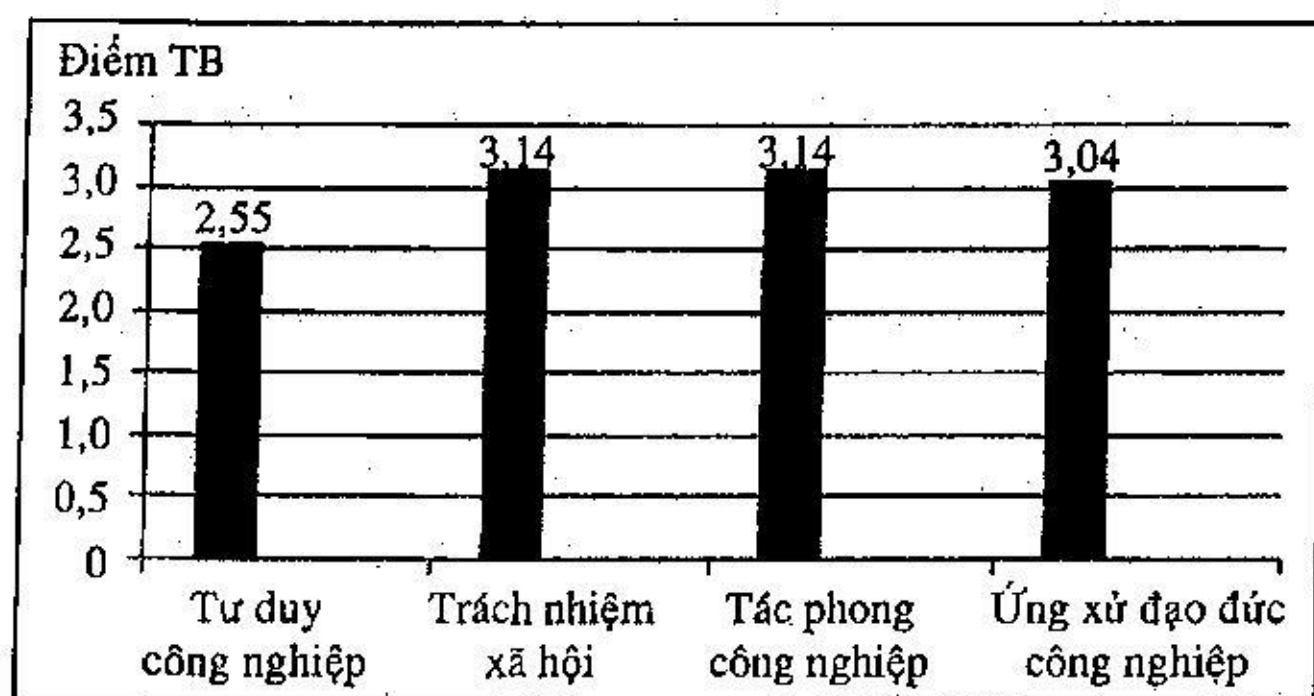
Văn hoá công nghiệp là khái niệm rất rộng và có biểu hiện phong phú, phát triển theo sự phát triển của xã hội. Nghiên cứu này tập trung làm sáng tỏ mức độ hiện có và các yếu tố tác động tới bốn lĩnh vực biểu hiện của văn hoá công nghiệp cần có ở học sinh phổ thông, là: tư duy công nghiệp; trách nhiệm xã hội; tác phong công nghiệp; ứng xử và đạo đức công nghiệp. Việc phân tích các tư liệu thực tiễn sẽ được tiến hành theo các tham số so sánh: Sự khác biệt về giới, về học lực, về địa bàn cư trú (khu vực nội và ngoại thành; địa phương). Mục tiêu của phân tích theo các tham số như trên nhằm tìm kiếm sự khác nhau về biểu hiện văn hoá công nghiệp giữa các nhóm mẫu học sinh được khảo sát. Các kết quả thống kê được tính theo hai đại lượng: Điểm trung bình cộng của mỗi mức và tỉ lệ % số học sinh đạt các mức.

5.1.1. Biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh tiểu học

a) Đánh giá chung mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học

Trước hết cần nhấn mạnh lại rằng, học sinh tiểu học trong mẫu nghiên cứu đề tài này là những học sinh đang học lớp 5, là lớp cuối cấp tiểu học. So với học sinh đầu cấp, sự phát triển tâm sinh lí, xã hội của các em đã có những khác biệt rất rõ rệt

bởi nhiều em đã bắt đầu bước vào lứa tuổi thiếu niên. Do đó, những yêu cầu đối với các dạng hoạt động sống ở các em cũng cao hơn nhiều so với những học sinh đầu cấp (lớp 1, 2) hoặc giữa cấp tiểu học (lớp 3).



Biểu đồ 5.1: Biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh tiểu học

Biểu đồ trên mô tả giá trị trung bình của bốn mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học, cho thấy tất cả các mặt đều đạt mức độ trung bình. Tuy nhiên, “Tư duy công nghiệp” có điểm trung bình thấp nhất (2,55 điểm). Để đánh giá chính xác chắc chắn cần có những nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo, song có thể giải thích điều này thông qua việc xem xét một số yếu tố chủ quan và khách quan. Theo đó, về mặt phát triển tâm lí, đây là độ tuổi mà các chức năng tư duy còn đang trong quá trình hoàn thiện, nhất là tư duy hình thức. Nếu quá trình học tập của các em được thúc đẩy, dẫn dắt, khuyến khích bằng các phương pháp giảng dạy tích cực, trong một môi trường trải nghiệm theo đúng nghĩa thì sẽ hình thành ở học sinh những mầm mống của tư duy khoa học. “Thói quen suy nghĩ về những điều đã được học”; “Dám hỏi lại giáo viên, các bạn, người lớn xung quanh mỗi khi chưa hiểu bài”; “Quan sát, tìm hiểu, tự kiểm nghiệm hoặc thực hành những điều đã được học”; “Không dễ dàng chấp nhận những kiến thức có sẵn”... là những biểu hiện sinh động của tư duy duy lí không thể thiếu trong xã hội công nghiệp. Ngoài ra, điều kiện môi trường xã hội bên ngoài tạo cơ hội để học sinh được trải nghiệm những điều đã học cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành những thói quen nêu trên.

* *Giới tính* là một trong những biến số độc lập thường xuyên được sử dụng trong những nghiên cứu xã hội học. Phân tích yếu tố giới trong một nghiên cứu cho chúng ta cái nhìn rõ hơn về sự khác biệt giữa nam và nữ trong việc nhận thức, đánh giá về mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh tiểu học.

**Bảng 5.1: So sánh mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp
ở học sinh theo giới tính**

Mặt biểu hiện	Giới tính	ĐTB
Tư duy công nghiệp	Nam	2,51
	Nữ	2,59
Trách nhiệm xã hội	Nam	3,07
	Nữ	3,20
Tác phong công nghiệp	Nam	3,08
	Nữ	3,21
Ứng xử đạo đức công nghiệp	Nam	2,98
	Nữ	3,10

Nhìn chung, giữa học sinh nam và nữ có khác biệt trong điểm trung bình ở tất cả các mặt biểu hiện, theo đó của nữ cao hơn, rõ nhất là ở mặt “Trách nhiệm xã hội” và “Tác phong công nghiệp” (3,20 so với 3,07 và 3,21 so với 3,08).

* So sánh theo địa bàn cho thấy, có sự khác biệt không đáng kể về điểm trung bình giữa học sinh nội thành và ngoại thành với khuynh hướng chung là cao hơn ở học sinh nội thành. Riêng ở mặt “tư duy công nghiệp”, điểm trung bình của học sinh ngoại thành cao hơn so với học sinh nội thành (2,63 so với 2,47). Đây là một kết quả gợi ý cho những nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo.

**Bảng 5.2: So sánh mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp
ở học sinh theo địa bàn**

Mặt biểu hiện	Địa bàn	ĐTB
Tư duy công nghiệp	Nội thành	2,47
	Ngoại thành	2,63
Trách nhiệm xã hội	Nội thành	3,15
	Ngoại thành	3,12
Tác phong công nghiệp	Nội thành	3,17
	Ngoại thành	3,12
Ứng xử đạo đức công nghiệp	Nội thành	3,07
	Ngoại thành	3,02

* So sánh về *học lực* thấy các mặt tác phong công nghiệp, trách nhiệm xã hội, ứng xử đạo đức công nghiệp của học sinh có học lực giỏi đều có ĐTB cao nhất. Riêng ở mặt tư duy công nghiệp, sự khác biệt giữa ba nhóm học lực về ĐTB là không lớn. Cụ thể được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 5.3: So sánh mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh theo học lực

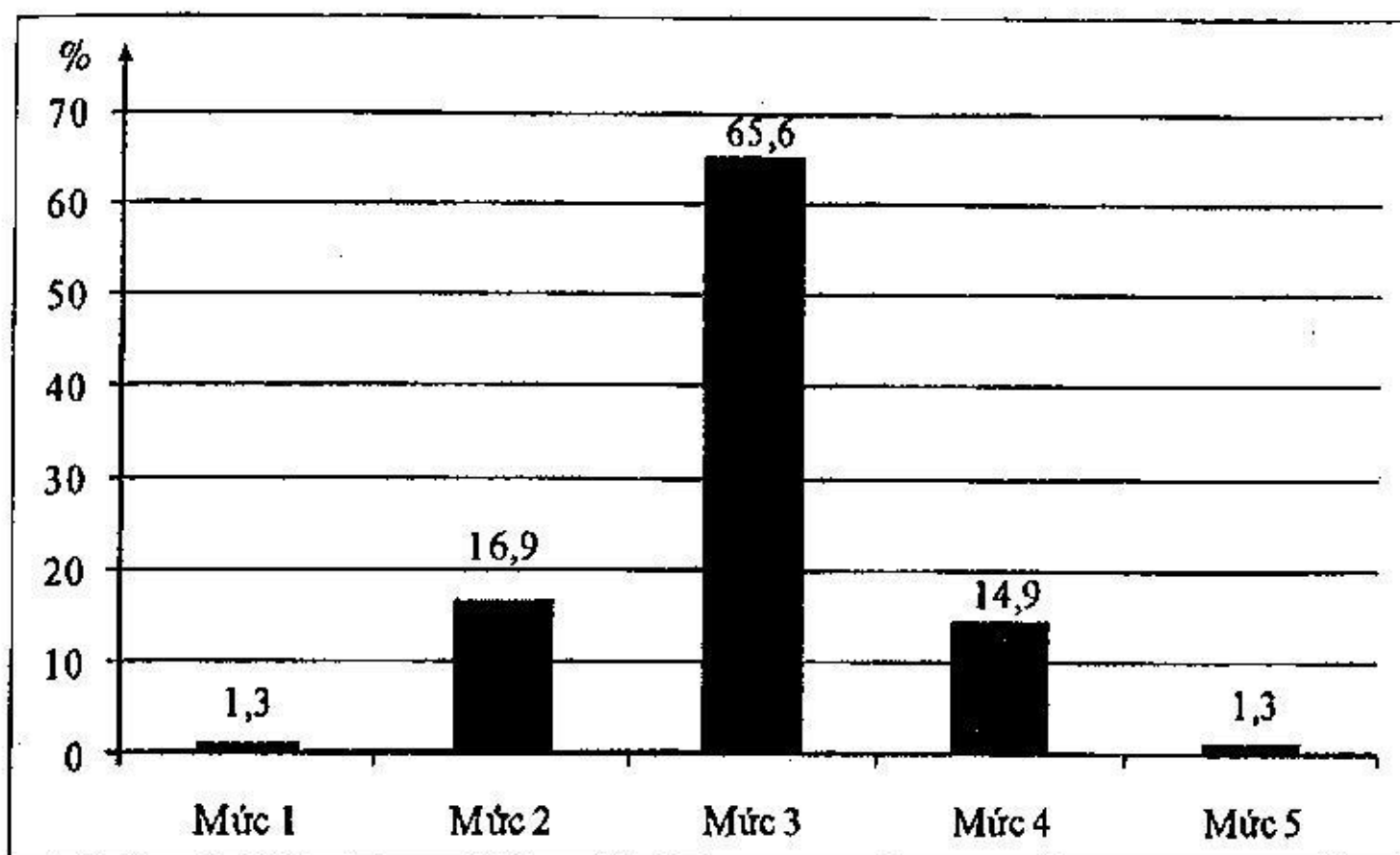
Mặt biểu hiện	Học lực	ĐTB
Tư duy công nghiệp	Trung bình	2,65
	Khá	2,50
	Giỏi	2,57
Trách nhiệm xã hội	Trung bình	2,99
	Khá	3,02
	Giỏi	3,22
Tác phong công nghiệp	Trung bình	2,92
	Khá	3,01
	Giỏi	3,25
Ứng xử đạo đức công nghiệp	Trung bình	2,83
	Khá	2,89
	Giỏi	3,16

Phân tích trên đây cung cấp cái nhìn khái quát về thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học. Vậy cụ thể biểu hiện văn hoá công nghiệp ở từng giá trị như thế nào sẽ được trình bày ở dưới đây.

b) Thực trạng mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học ở từng mặt

* Mặt tư duy công nghiệp:

Biểu đồ dưới đây cho thấy thực trạng mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học ở mặt tư duy công nghiệp với đa số ở mức độ 3, tức là ở mức độ trung bình, chiếm 65,6%; mức 1 – yếu (1,3%); mức 2 – kém (16,9%); mức độ khá – mức 4 (14,9%) và mức 5 – tốt (1,3%).



Biểu đồ 5.2: Mức độ biểu hiện mặt tư duy công nghiệp của học sinh tiểu học

– Xét mối liên quan giữa giới tính với mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học ở mặt tư duy công nghiệp, thấy không có sự chênh lệch nhiều giữa nam sinh và nữ sinh. Ở mức 1 và 2 (yếu và kém), tỉ lệ ở nam cao hơn so với nữ (1,7% so với 0,9%) và (18,4% so với 15,3%); ngược lại ở mức 4 (khá), tỉ lệ ở nữ lại cao hơn so với nam (16,8% so với 12,0%) và mức 5 – tốt (1,8% so với 0,9%).

– So sánh theo học lực cho thấy, tự đánh giá của học sinh có chênh lệch về tỉ lệ %, khác biệt là không có ý nghĩa thống kê. Phần lớn học sinh ở cả 3 trình độ học lực đều tự đánh giá ở mức 3 – trung bình (75% học lực trung bình; 60,4% học lực khá; 67,3% học lực giỏi). Trong khi đó, ở mức 4 (khá), hai nhóm có học lực khá và giỏi tự đánh giá cao hơn so với nhóm có học lực trung bình (15,5% so với 9,1%). Tỉ lệ tự đánh giá ở mức độ 2 (kém) nhóm có học lực khá chiếm tỉ lệ cao nhất (20,3%), thấp nhất nhóm có học lực trung bình (13,6%); trong khi tỉ lệ đánh giá ở mức 5 (tốt) là thấp ở cả ba nhóm học lực.

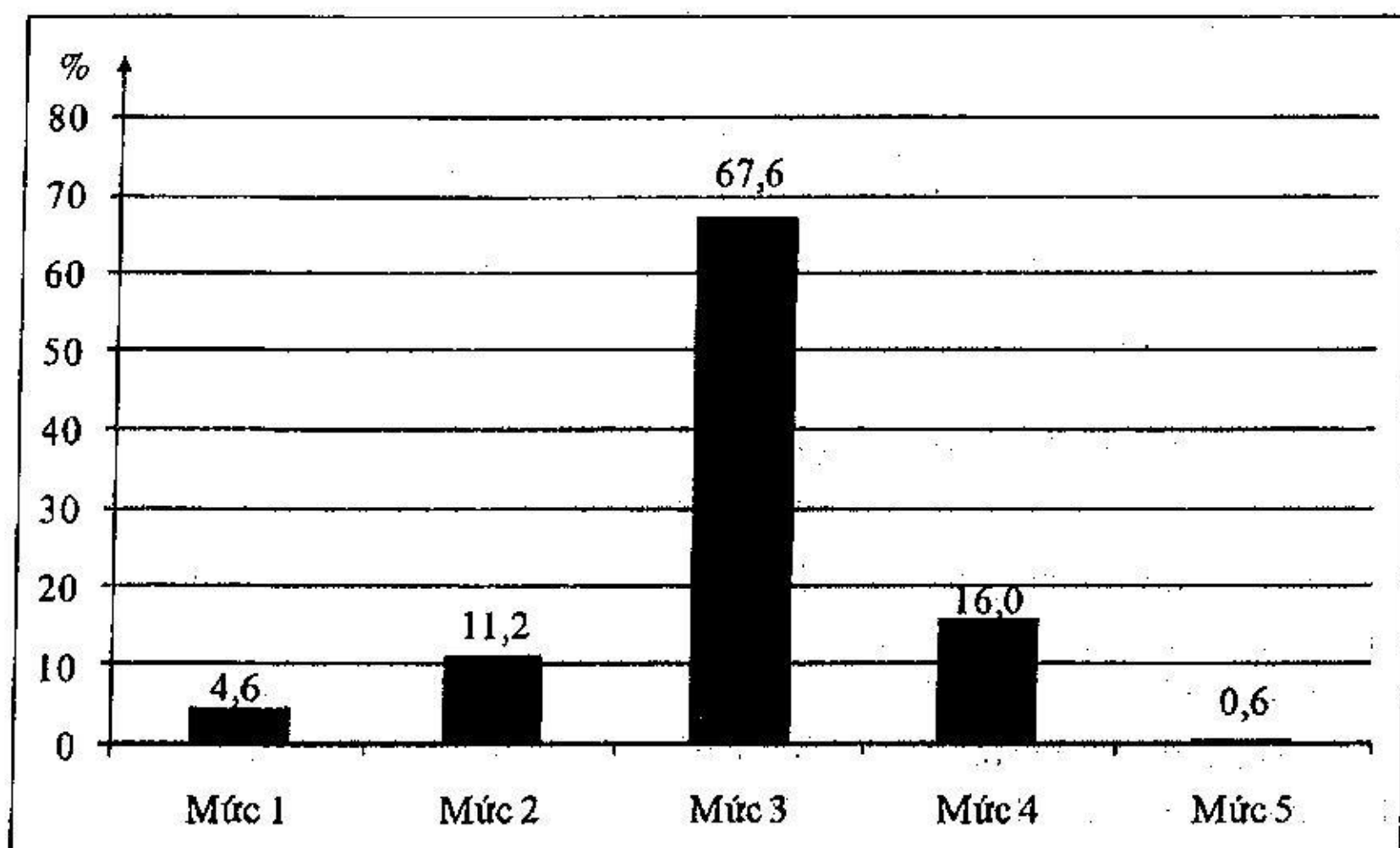
– So sánh theo địa bàn khảo sát thấy có sự khác biệt khá rõ trong kết quả tự đánh giá của học sinh các tỉnh ở giá trị này. Theo đó, đa số chọn mức 3 (trung bình) nhưng tỉ lệ cao nhất là TP. Hồ Chí Minh (74,4%); Ở mức 2 (kém), Đà Nẵng có tỉ lệ chọn cao nhất (38,3%); Sơn La có tỉ lệ tự đánh giá cao nhất ở mức 4 (khá) với 22,7%. Mức 5 (tốt) có tỉ lệ chọn cao nhất là Sơn La (6,1%), trong khi ở Huế, Đắk Lắk, Quảng Ninh không có ai lựa chọn.

– So sánh giữa học sinh nội thành và ngoại thành thấy có một số điểm khác biệt, cụ thể: Học sinh các trường ngoại thành tự đánh giá ở mức 3 (trung bình) cao hơn

so với học sinh nội thành và tương tự là mức 4 (khá). Ngược lại, tỉ lệ học sinh nội thành tự đánh giá ở mức 2 (kém) cao hơn ở các trường ngoại thành.

*** Mặt trách nhiệm xã hội:**

Biểu đồ dưới đây cho thấy đa số học sinh tiểu học tự đánh giá trách nhiệm xã hội ở mức 3 (trung bình) với 67,6%; tiếp theo 16% chọn mức 4 (khá); thấp nhất ở mức 5 – tốt (0,6%). Mức yếu, kém tương ứng là mức 1 và 2 chiếm tới 4,6% và 11,2%.



Biểu đồ 5.3: Mức độ biểu hiện trách nhiệm xã hội của học sinh tiểu học

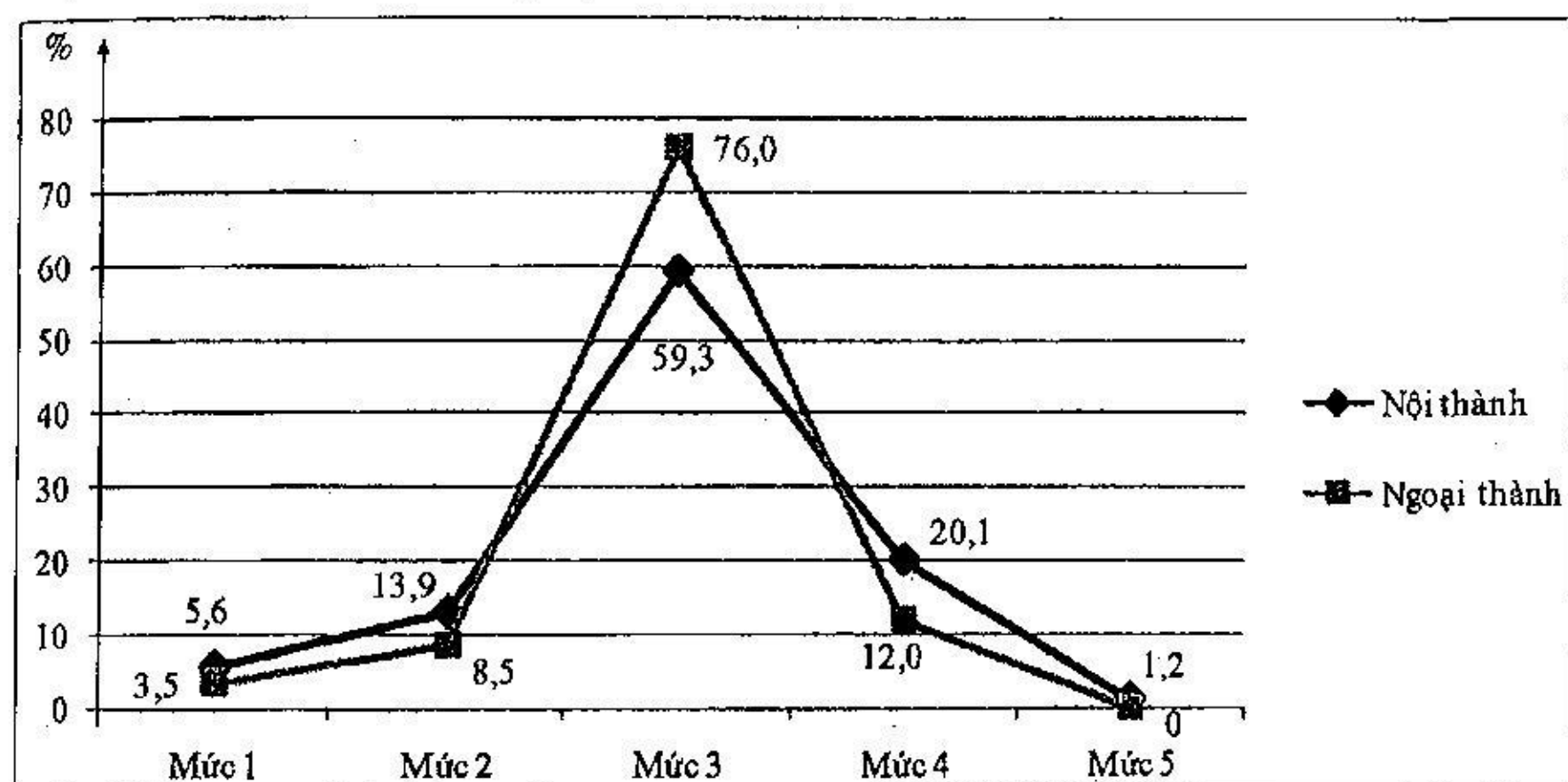
– Xem xét theo giới tính thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa kết quả của nam sinh và nữ sinh, theo đó, kết quả tự đánh giá của nữ có khuynh hướng cao hơn. Cụ thể, tỉ lệ nam sinh đánh giá mức độ biểu hiện trách nhiệm xã hội ở mức yếu, kém, trung bình là cao hơn so với nữ, mà tiêu biểu là mức trung bình (70% so với 65,2%); trong khi đó tỉ lệ nữ sinh đánh giá ở mức khá và tốt cao hơn so với nam.

– Về học lực, khi xem xét kết quả thu được thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các trình độ học lực trong tự đánh giá về các mức độ biểu hiện trách nhiệm xã hội. Khuynh hướng chung là tỉ lệ tự đánh giá trách nhiệm xã hội tương ứng với xếp loại học lực của học sinh và tăng dần lên từ mức kém đến mức khá. Riêng ở mức 5 – tốt thì không có ai ở nhóm học lực trung bình và khá lựa chọn phương án này và nhóm có học lực giỏi cũng chỉ chiếm tỉ lệ rất thấp (1,0%).

– So sánh kết quả giữa các tỉnh/thành tham gia nghiên cứu thấy tỉ lệ cao nhất rơi vào mức trung bình (56,1% đến 72,9%). Bên cạnh đó có một số khác biệt:

Sơn La có tỉ lệ ở mức 3 là thấp nhất trong các tỉnh (56,1%) và cao nhất trong lựa chọn mức 4 (khá) với 34,8%; trong khi đó, thấp nhất là Đà Nẵng (8,3%); Mức 5 (tốt) chỉ có Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh lựa chọn nhưng với tỉ lệ rất thấp trong khi các tỉnh còn lại hoàn toàn không có ai lựa chọn. Tương tự, khi xem xét theo địa bàn, kết quả thu được như trong đồ thị dưới đây:

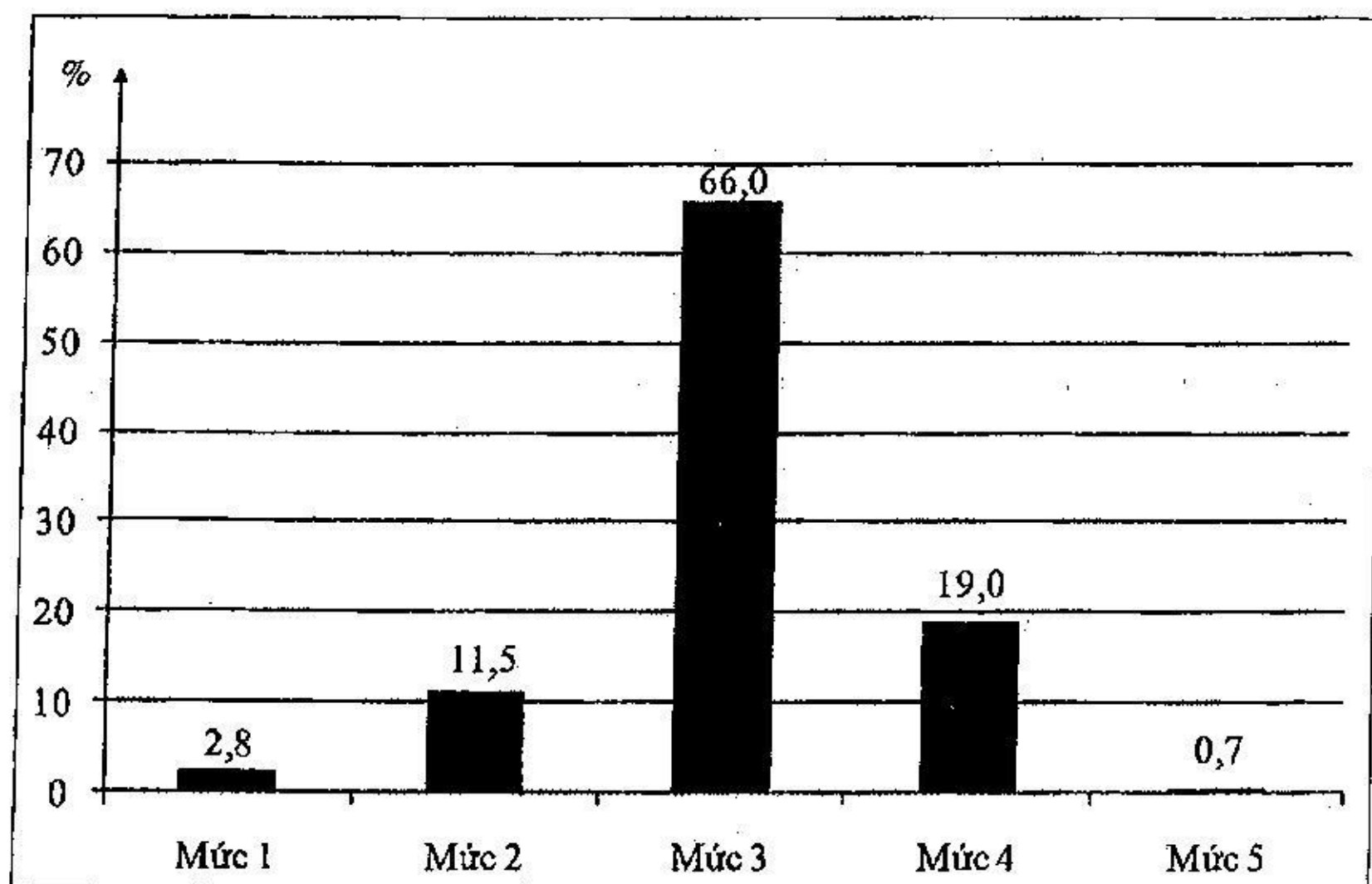
Kết quả trên cho thấy, có tới 76% học sinh tiểu học ở các trường ngoại thành đánh giá biểu hiện trách nhiệm xã hội của bản thân ở mức trung bình, cao hơn so với các trường nội thành (59,3%). Ngược lại, 20,1% học sinh nội thành tự đánh giá ở mức 4 – khá, cao hơn so với các trường ngoại thành (12%). Riêng mức 5 – tốt, có 1,2% học sinh nội thành tự đánh giá trong khi không có ai ở trường ngoại thành lựa chọn mức độ này. Đối với mức kém, có 13,9% học sinh nội thành lựa chọn, cao hơn nhóm trường ngoại thành (8,5%).



Đồ thị 5.1: So sánh mức độ biểu hiện trách nhiệm xã hội của học sinh theo địa bàn

* Mặt tác phong công nghiệp:

– Tác phong công nghiệp là một trong những tiêu chuẩn hàng đầu để định giá một con người, thông qua đó để biết năng lực của một cá nhân và cả một đất nước trong xã hội hiện đại. Tác phong công nghiệp giúp học sinh một số định dạng ban đầu về thái độ, tinh thần làm việc, học cách sắp xếp công việc, cách sử dụng thời gian hợp lý, khả năng liên kết làm việc nhóm, đặt mục tiêu cuộc đời, thái độ đúng mực trong giao tiếp ứng xử. Về mức độ biểu hiện tác phong công nghiệp của học sinh, thấy đa phần trong số những người được hỏi đều đánh giá ở mức độ 3 – trung bình (66%); mức 4 – khá, chiếm 19%; mức 5 – tốt (0,7%) và mức kém là 11,5%.



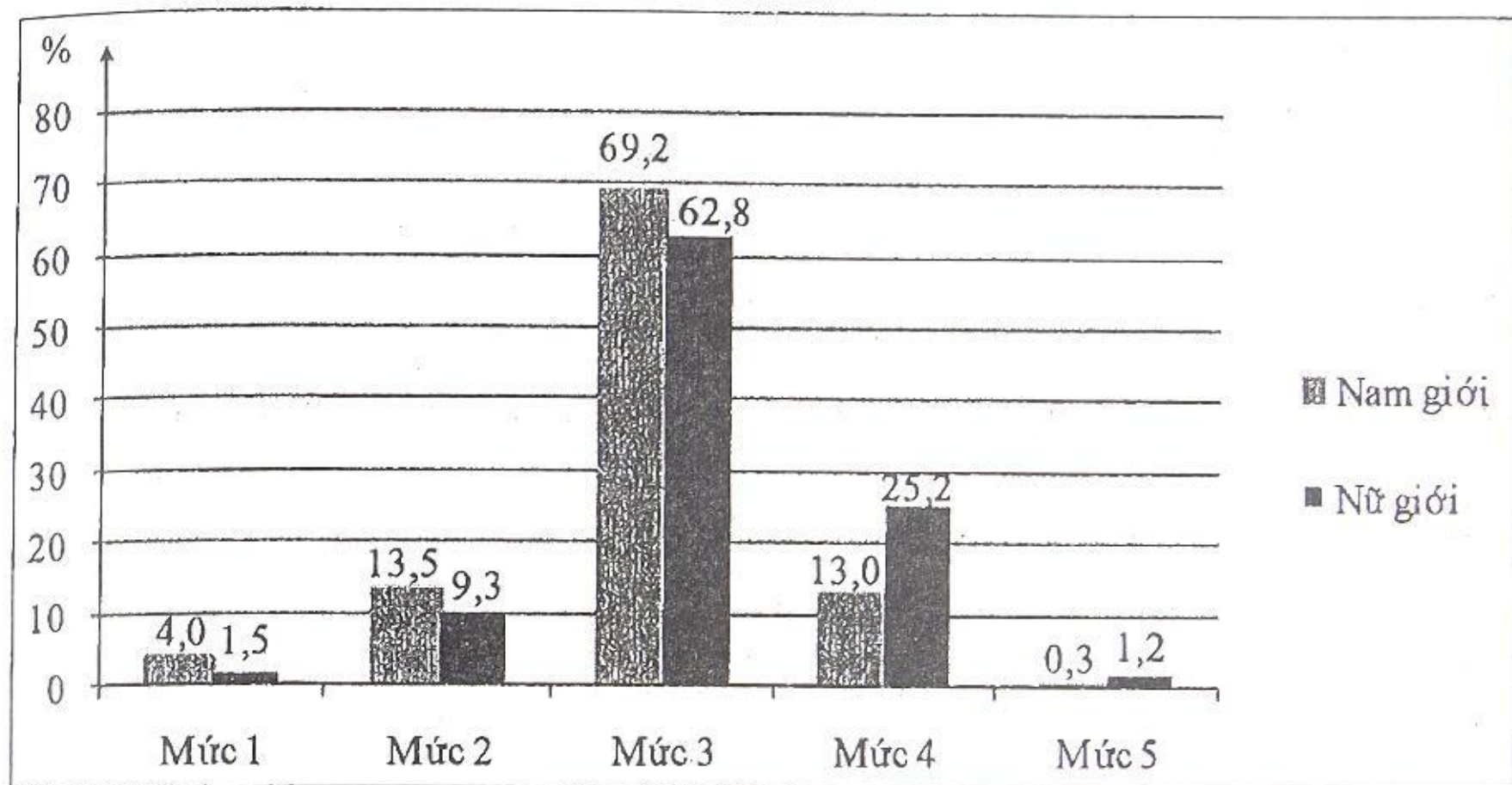
Biểu đồ 5.4: Mức độ biểu hiện tác phong công nghiệp của học sinh tiểu học

– So sánh theo học lực cũng thấy khuynh hướng tương tự, tức là, phần lớn học sinh khá, giỏi lựa chọn mức 3 (68,6% và 64,6%) và mức 4 (11,1% và 25,6%); Một số rất ít lựa chọn mức 5 (1,3%). Trong khi đó, học sinh trung bình chủ yếu lựa chọn mức 3 (72,7%), mức 2 (18,2%), mức 1 nhiều hơn so với học sinh khá, giỏi và không có ai lựa chọn mức 5.

– Xét theo địa bàn, học sinh ở cả khu vực ngoại thành và nội thành đều lựa chọn mức độ 3 – trung bình, tuy nhiên, tỉ lệ của học sinh ngoại thành có cao hơn so với nội thành (71,0% so với 61,1%). Ở mức 4 – khá, học sinh nội thành chiếm tỉ lệ cao hơn, trong khi ở các mức độ khác không thấy có sự chênh lệch nhiều giữa nội thành và ngoại thành.

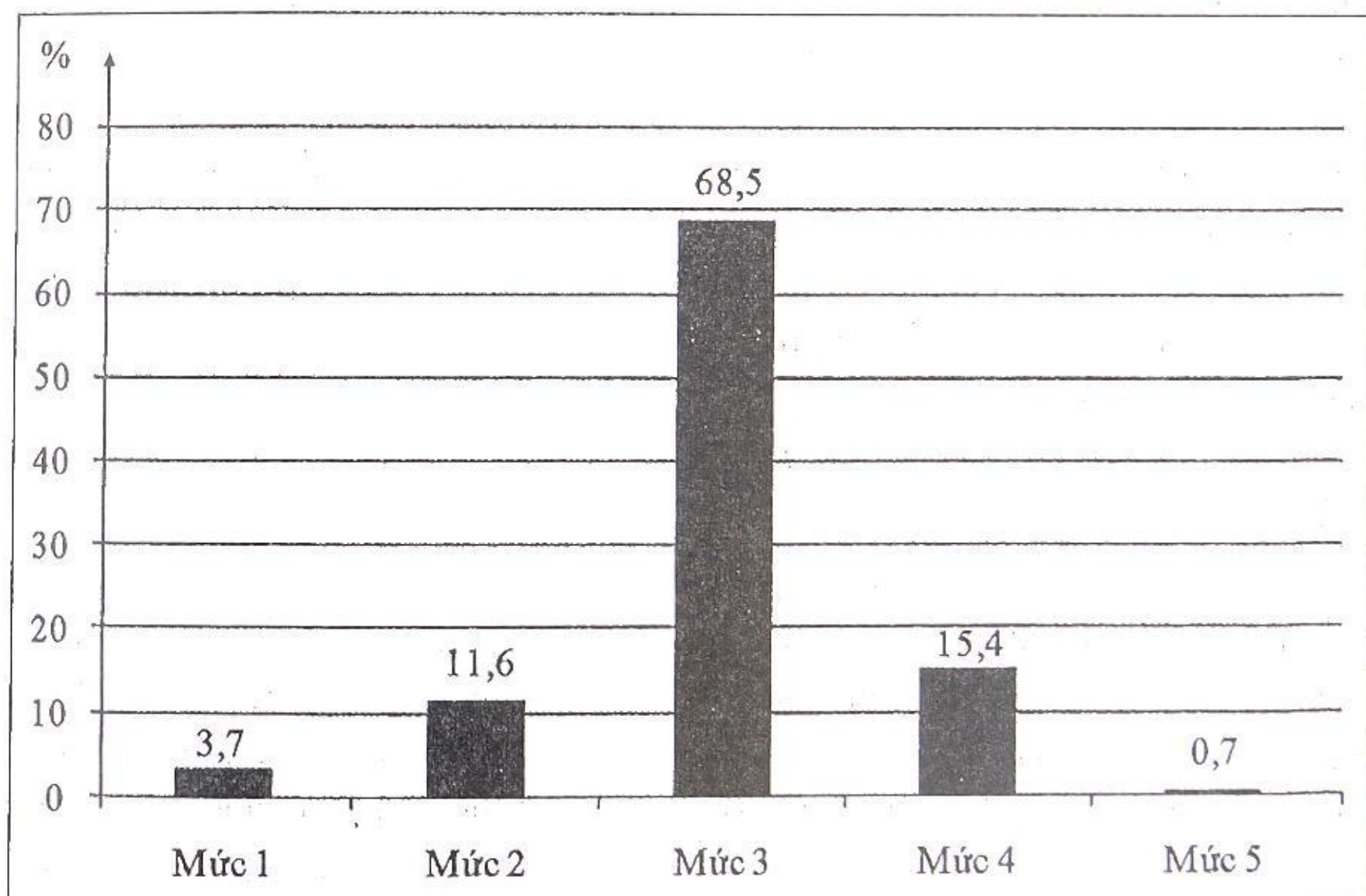
– So sánh kết quả giữa các tỉnh/thành thấy có một số điểm khác biệt có ý nghĩa thống kê: Trên 70% học sinh tự đánh giá biểu hiện tác phong công nghiệp ở mức độ 3 – trung bình, trong đó tỉ lệ thấp nhất là Sơn La (50%). Ở mức 2, Đà Nẵng là tỉnh có tỉ lệ chọn cao nhất (21,7%), TP. Hồ Chí Minh ít nhất (6,7%). Tỉ lệ đánh giá ở mức 5 là rất thấp ở tất cả các tỉnh/thành.

– So sánh về mặt giới tính thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong tự đánh giá mức độ biểu hiện tác phong công nghiệp của học sinh tiểu học như biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 5.5: So sánh mức độ biểu hiện tác phong công nghiệp của học sinh nam và nữ

*** Mặt ứng xử đạo đức công nghiệp:**



Biểu đồ 5.6: Mức độ biểu hiện mặt ứng xử đạo đức công nghiệp của học sinh

Khuynh hướng chung dễ nhận thấy ở tiêu chuẩn này là phần lớn học sinh tự đánh giá ở mức 3 (68,5%); mức 4 có 15,4% chọn; mức 2 có 11,6%); mức 1 – mức thấp nhất có 3,7% và mức 5 – tốt chỉ có 0,7% lựa chọn.

– So sánh sự khác biệt về giới tính thấy có khác biệt nhưng không có ý nghĩa thống kê với kết quả lựa chọn mức 3 là chủ yếu ở cả học sinh nam và nữ (68% và 69,1%). Các mức 1, mức 5 đều có tỉ lệ rất thấp và tương đương nhau (3,7% và 3,6% – mức 1; 0,9% và 0,6% – mức 5). Riêng mức 2 và mức 4 thì kết quả của nam sinh và nữ sinh dường như trái ngược nhau, ví dụ: ở mức 2, tỉ lệ nam lựa chọn gấp đôi so với nữ (15,6% và 7,5%); trong khi đó, ở mức 4 là 11,8% (nam) và 19,2% (nữ).

– Về địa bàn, khi so sánh kết quả giữa học sinh nội thành và ngoại thành thấy có một số điểm khác biệt: Mức 3 – trung bình chiếm tỉ lệ cao hơn ở học sinh ngoại thành. Ngược lại, ở mức 4 – khá, học sinh các trường nội thành tự đánh giá cao hơn (18,6% so với 12,3%).

– So sánh kết quả giữa các tỉnh/thành thấy đa số đánh giá ở mức 3, trong đó, Quảng Ninh và Hà Nội chiếm tỉ lệ trên 70%, còn thấp nhất là Sơn La (56,1%). Ở mức 2 – tương đương mức kém, Đà Nẵng có tỉ lệ chọn cao nhất (25%) còn Hà Nội thấp nhất (6,6%). Đặc biệt, tỉ lệ học sinh Đắk Lắk tự đánh giá ở mức yếu (mức 1) cao nhất (9,7%), trong khi tỉ lệ này ở các tỉnh Quảng Ninh, Đà Nẵng, Đắk Lắk chỉ dưới 6,0%. TP. Hồ Chí Minh có tỉ lệ đánh giá ở mức 4 là cao nhất (31,1%); Sơn La – 24,2%; Hà Nội và Huế – trên 10%. Ở tất cả các tỉnh thành, tỉ lệ đánh giá ở mức 5 đều là rất thấp.

– Xem xét từ khía cạnh học lực, kết quả cho thấy, có sự khác biệt trong ứng xử đạo đức công nghiệp giữa các trình độ học lực khác nhau và sự khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê.

c) Tương quan giữa các mặt biểu hiện của văn hoá công nghiệp ở học sinh tiểu học

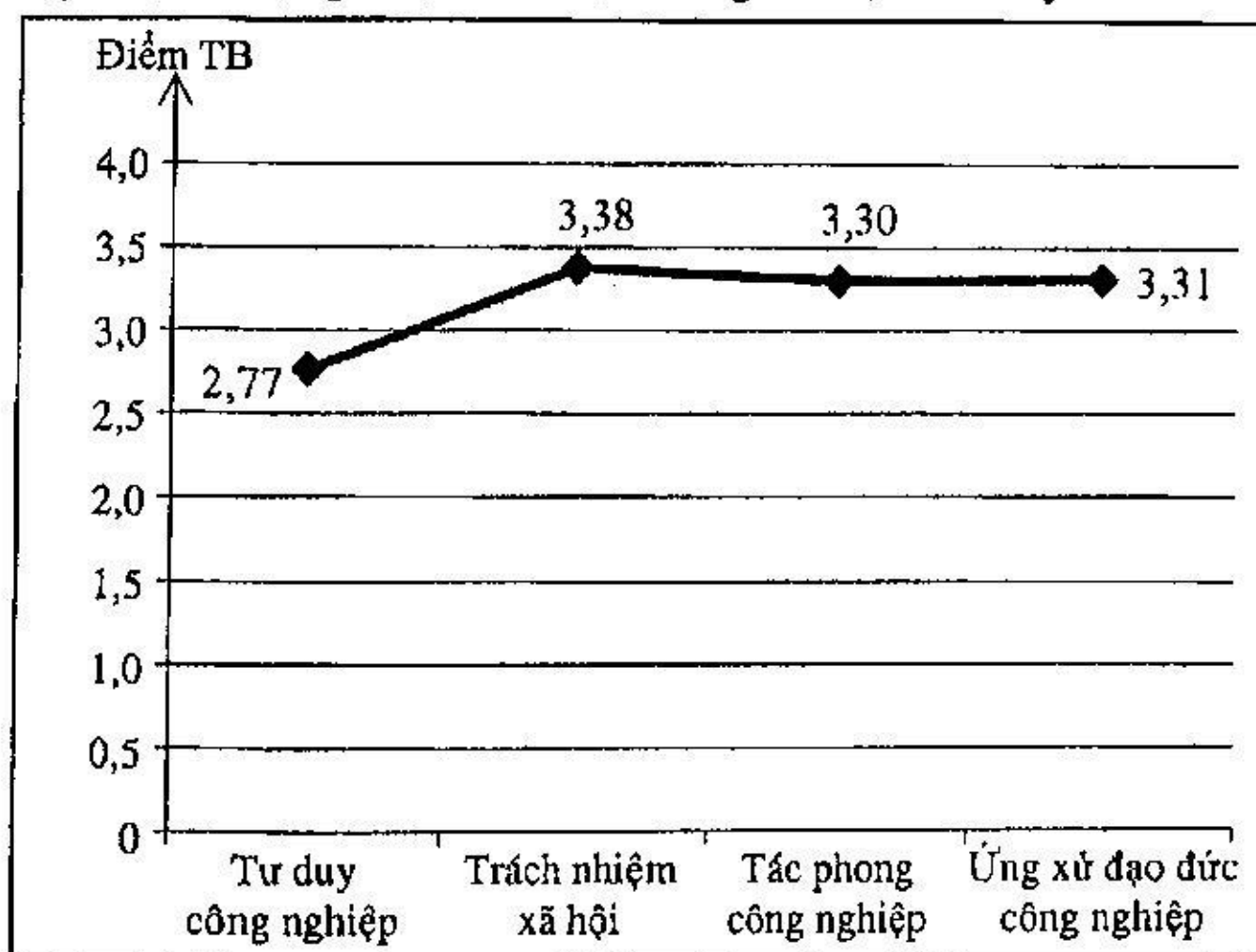
Kết quả tính toán hệ số tương quan tuyến tính cho thấy, giữa 4 mặt biểu hiện có mối tương quan thuận và chặt (rõ rệt), với độ tin cậy $P = 0,000$. Điều này rất quan trọng ở chỗ nó khẳng định rằng, các phẩm chất của cá nhân con người là một hệ thống, việc giáo dục một phẩm chất có liên quan đến các phẩm chất khác và ngược lại. Đây cũng là điểm khó khăn nhất trong giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh, bởi không thể coi nhẹ một mặt nào cũng như không thể nóng vội. Trong giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh cần tổ chức đồng bộ cả trong việc xác định các nội dung lẫn trong sử dụng phương pháp cũng như hình thức tổ chức giáo dục.

Bảng 5.4: Tương quan giữa các mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh

Tương quan		Tư duy công nghiệp	Trách nhiệm xã hội	Tác phong công nghiệp	Ứng xử và đạo đức công nghiệp
Tư duy công nghiệp	Pearson Correlation	1	0,606**	0,532**	0,554**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000
	N	680	680	680	680
Trách nhiệm xã hội	Pearson Correlation	0,606**	1	0,828**	0,753**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000
	N	680	680	680	680
Tác phong công nghiệp	Pearson Correlation	0,532**	0,828**	1	0,746**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000
	N	680	680	680	680
Ứng xử và đạo đức công nghiệp	Pearson Correlation	0,554**	0,753**	0,746**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	
	N	680	680	680	680

** Tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01.

d) *Đánh giá của giáo viên về biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh tiểu học*
 Kết quả định lượng được thể hiện trong đồ thị dưới đây:



Biểu đồ 5.7: Ý kiến của giáo viên về biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh

Nhìn chung, điểm trung bình biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học do giáo viên đánh giá ở ba mặt “Trách nhiệm xã hội”, “Tác phong công nghiệp” và “Ứng xử đạo đức công nghiệp” là tương đương nhau và đạt trên 3 điểm, trong đó, mặt “Trách nhiệm xã hội” có số điểm trung bình cao nhất (3,38). Bên cạnh đó, mặt “Tư duy công nghiệp” có điểm trung bình thấp nhất (chỉ có 2,77). Như vậy, tương tự như sự tự đánh giá của học sinh tiểu học, “Tư duy công nghiệp” vẫn có số điểm thấp nhất so với các mặt biểu hiện khác của văn hoá công nghiệp.

Thông qua những hành động, việc làm cụ thể của học sinh để có thể đánh giá được thực trạng văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học ở nước ta hiện nay. Do đó, để có cái nhìn khách quan và chính xác hơn, nghiên cứu tiến hành xem xét đánh giá của giáo viên về mức độ thực hiện các hoạt động của học sinh tiểu học. Kết quả như sau:

Bảng 5.5: Ý kiến của giáo viên về mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh tiểu học

TT	Biểu hiện	Tỉ lệ mức độ (%)			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
Tư duy công nghiệp					
1	Đọc trước bài học của môn Khoa học Tự nhiên	0,0	27,3	24,2	48,5
2	Sưu tầm tranh ảnh về hiện tượng tự nhiên, con người	0,0	51,5	36,4	12,1
3	Nêu thắc mắc, đặt câu hỏi cho thầy/cô giáo về nội dung bài học của môn khoa học	3,0	54,5	30,4	12,1
4	Giải bài tập bằng nhiều cách khác nhau	3,0	33,3	36,4	27,3
5	Trình bày ý tưởng của mình một cách rõ ràng, có lí lẽ	3,0	39,4	36,4	21,2
6	Giải thích các hiện tượng tự nhiên dựa trên những kiến thức đã được học	0,0	39,4	39,4	21,2
7	Tìm nhiều cách khác nhau để giải quyết một vấn đề	6,1	39,4	24,2	30,3
8	Nhận ra sự liên quan giữa các phần của nội dung bài đọc	0,0	21,2	51,5	27,3

TT	Biểu hiện	Tỉ lệ mức độ (%)			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
9	Nhận thực hiện những nhiệm vụ khó	6,1	72,7	15,2	6,1
10	Hỏi giáo viên về nội dung bài học mà em chưa hiểu	3,0	30,3	42,4	24,2
11	Chấp nhận cách làm khác của các bạn	0,0	18,2	57,6	24,2
12	Dám bảo vệ bạn em khi bạn bị người khác bắt nạt	0,0	42,4	21,2	36,4
13	Đề xuất ý tưởng mới trong các hoạt động chung (lễ hội, văn nghệ...)	3,0	57,6	24,2	15,2
14	Đưa ra cách giải bài toán khác với cách giải của giáo viên	3,0	57,6	21,2	18,2
Trách nhiệm xã hội					
15	Sẵn sàng nhận nhiệm vụ được giao	0,0	3,0	54,5	42,4
16	Giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập cẩn thận	0,0	3,1	42,4	54,5
17	Sẵn sàng nhận và sửa chữa lỗi khi làm sai	0,0	18,2	48,5	33,3
18	Tập trung chú ý để hoàn thành tốt công việc	3,0	9,1	60,6	27,3
19	Tham gia các hoạt động giúp đỡ người nghèo, làm kế hoạch nhỏ...	0,0	15,2	39,4	45,5
20	Nỗ lực vượt khó để hoàn thành nhiệm vụ được giao	3,0	30,3	57,6	9,1
21	Tham gia các hoạt động của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh	0,0	0,0	33,3	66,7
22	Nhắc nhở các bạn hoà thuận, đoàn kết với nhau	0,0	15,2	36,3	48,5
23	Nhắc nhở các bạn trong lớp hoàn thành bài tập, nhiệm vụ được giao	0,0	6,1	42,4	51,5
24	Góp ý khi bạn có lời nói, hành động không tốt	0,0	18,2	57,6	24,2
25	Đi học đầy đủ, đúng giờ	0,0	3,0	30,3	66,7

TT	Biểu hiện	Tỉ lệ mức độ (%)			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
26	Mang đầy đủ đồ dùng học tập đến lớp	0,0	0,0	24,2	75,8
27	Đầu tóc gọn gàng	0,0	0,0	12,1	87,9
28	Mặc quần áo theo đúng quy định	0,0	0,0	12,1	87,9
29	Đeo khăn quàng đỏ khi đến trường	0,0	0,0	18,2	81,8
30	Giữ trật tự trong lớp	0,0	6,1	45,4	48,5
31	Không gây gổ, không đánh nhau	0,0	3,1	24,2	72,7
32	Giữ gìn tài sản chung (bàn ghế, cây xanh...)	0,0	0,0	21,2	78,8
33	Giữ gìn vệ sinh chung (không vứt rác, vẽ lên tường...)	0,0	6,1	30,3	63,6
34	Nhắc nhở các bạn thực hiện nội quy của lớp	0,0	0,0	39,4	60,6
35	Giữ đúng lời hứa	0,0	9,1	48,5	42,4
36	Hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn	0,0	9,1	60,6	30,3
37	Chia sẻ ý kiến của mình với các bạn	0,0	21,2	60,6	18,2
38	Chờ đợi đến lượt của mình, không tranh lượt của bạn	0,0	12,1	54,5	33,3
39	Bảo vệ ý kiến, hành vi đúng của các bạn	0,0	21,2	48,5	30,3
40	Phản đối những việc làm sai trái của các bạn.	0,0	15,2	39,4	45,5
41	Nhận xét đúng điểm mạnh, điểm yếu của các bạn	0,0	24,2	45,5	30,3
42	Không phá rối nhóm khác	0,0	12,1	57,6	30,3
43	Phối hợp với các nhóm khác để hoàn thành nhiệm vụ	0,0	27,3	39,4	33,3
44	Hài lòng với kết quả công việc của nhóm	0,0	6,1	63,6	30,3
45	Tin tưởng vào các bạn trong nhóm	0,0	6,1	54,5	39,4

TT	Biểu hiện	Tỉ lệ mức độ (%)			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
Tác phong công nghiệp					
46	Viết dàn ý trước khi làm bài tập làm văn	0,0	30,3	36,4	33,3
47	Tóm tắt đề bài trước khi làm bài toán có lời văn	0,0	3,0	45,5	51,5
48	Kiểm tra bài trước khi nộp cho cô giáo	0,0	15,2	39,4	45,5
49	Đọc, suy nghĩ kĩ về nội dung bài tập trước khi làm	0,0	9,1	42,4	48,5
50	Nói “Cảm ơn” khi được người khác giúp đỡ, hoặc khen ngợi	0,0	9,1	39,4	51,5
51	Nói “Xin phép” bạn khi mượn đồ dùng của bạn	0,0	15,2	54,5	30,3
52	Thực hiện nhiệm vụ theo đúng yêu cầu của giáo viên	0,0	0,0	51,5	48,5
53	Tập trung chú ý tối đa khi làm bất cứ việc gì	0,0	15,2	72,7	12,1
54	Viết chữ đẹp, đúng chính tả	0,0	15,2	60,6	24,2
55	Giữ gìn sách vở sạch, đẹp	0,0	3,1	63,6	33,3
56	Tập thể dục để giữ gìn sức khỏe	0,0	18,2	33,3	48,5
57	Chăm chú nghe giảng	0,0	0,0	57,6	42,4
58	Không làm ảnh hưởng đến các bạn trong giờ học	0,0	0,0	72,7	27,3
59	Cố gắng hiểu bài ngay ngày hôm nay	0,0	6,1	39,4	54,5
60	Sau khi thầy, cô giáo trả bài tập tự kiểm tra để biết vì sao mình làm sai	0,0	6,1	42,4	51,5
Ứng xử và đạo đức công nghiệp					
61	Không chép bài của bạn	0,0	3,0	63,6	33,4
62	Phân công được nhiệm vụ cho các bạn theo khả năng	0,0	18,2	54,5	27,3
63	Sẵn sàng nhận lỗi, không đổ lỗi cho bạn	0,0	15,1	48,5	36,4

TT	Biểu hiện	Tỉ lệ mức độ (%)			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
64	Biết được điểm mạnh và điểm yếu của bản thân	0,0	24,2	42,4	33,4
65	Thăng thản góp ý khi bạn mắc khuyết điểm	0,0	27,3	39,4	33,3
66	Nhận xét hoặc phê bình bạn đúng với sự việc	0,0	21,2	39,4	39,4
67	Thừa nhận thành tích của bạn	0,0	3,0	45,5	51,5
68	Tôn trọng ý kiến, sở thích của bạn	0,0	3,0	54,6	42,4
69	Chấp nhận ý kiến khác của các bạn trong nhóm	0,0	3,0	66,7	30,3
70	Sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ với các bạn	0,0	6,1	42,4	51,5
71	Nhận sự giúp đỡ từ các bạn khi cần thiết	0,0	3,0	39,4	57,6
72	Tham gia cùng các bạn trong mọi hoạt động (học tập, vui chơi, hoạt động tập thể)	0,0	3,0	27,3	69,7
73	Chia sẻ ý tưởng của mình với các bạn	0,0	12,1	57,6	30,3
74	Sẵn sàng nhận sự phân công của nhóm	0,0	3,0	48,5	48,5
75	Khi không vừa ý điều gì, không khóc/nói bậy...	0,0	9,1	60,6	30,3
76	Cùng các bạn trong nhóm làm tốt những công việc được giao	0,0	0,0	48,5	51,5

Bảng số liệu trên cho thấy biểu hiện văn hoá công nghiệp ở các mặt “Tư duy công nghiệp”, “Trách nhiệm xã hội”, “Tác phong công nghiệp”, “Ứng xử và đạo đức công nghiệp” do giáo viên đánh giá có những mặt học sinh lớp 5 đã luôn luôn thực hiện, thực hiện nhiều. Tuy nhiên, tỉ lệ học sinh thực hiện ít vẫn còn khá cao ở cả bốn mặt biểu hiện của văn hoá công nghiệp, thậm chí có những nội dung học sinh còn chưa thực hiện. Cụ thể:

Mặt tư duy công nghiệp: Những nội dung học sinh lớp 5 thực hiện ít chiếm tỉ lệ khá cao như: “Sưu tầm tranh ảnh về hiện tượng tự nhiên, con người”; “Nêu thắc mắc, đặt câu hỏi cho thầy/cô giáo về nội dung bài học của môn khoa học”; “Nhận thực hiện những nhiệm vụ khó”; “Đề xuất ý tưởng mới trong các hoạt động chung (lễ hội, văn nghệ...)”; “Đưa ra cách giải bài toán khác với cách giải của giáo viên”.

chiếm tỉ lệ trên (50,0%). Mức độ thực hiện nhiều tập trung ở nội dung: “Nhận ra sự liên quan giữa các phần của nội dung bài đọc”; “Chấp nhận cách làm khác của các bạn”; “Hỏi giáo viên về nội dung bài học mà em chưa hiểu”.

Mặt trách nhiệm xã hội: Hầu hết giáo viên đánh giá mức độ thực hiện của học sinh lớp cuối tiểu học ở các nội dung của mặt trách nhiệm xã hội đã thực hiện nhiều và luôn luôn thực hiện, riêng một số nội dung học sinh tiểu học thực hiện ít còn tương đối cao như: “Nỗ lực vượt khó để hoàn thành nhiệm vụ được giao”; “Phối hợp với các nhóm khác để hoàn thành nhiệm vụ”; “Nhận xét đúng điểm mạnh, điểm yếu của các bạn”; “Chia sẻ ý kiến của mình với các bạn”; “Bảo vệ ý kiến, hành vi đúng của các bạn”.

Mặt tác phong công nghiệp và Ứng xử và đạo đức công nghiệp: Đa phần ở các nội dung của mặt tác phong công nghiệp và ứng xử đạo đức công nghiệp các giáo viên đánh giá những học sinh cuối tiểu học đã thực hiện nhiều và luôn luôn thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận giáo viên đánh giá học sinh thực hiện ít như “Viết dàn ý trước khi làm bài tập làm văn”; “Kiểm tra bài trước khi nộp cho cô giáo”; “Tập trung chú ý tối đa khi làm bất cứ việc gì”; “Tập thể dục để giữ gìn sức khỏe”; “Thẳng thắn góp ý khi bạn mắc khuyết điểm”; “Biết được điểm mạnh và điểm yếu của bản thân”; “Nhận xét hoặc phê bình bạn đúng với sự việc”.

Như vậy, theo đánh giá của giáo viên về mức độ thực hiện các nội dung biểu hiện ở 4 mặt của văn hoá công nghiệp cho thấy đã có những nội dung học sinh cuối tiểu học thực hiện nhiều hoặc luôn luôn thực hiện. Bên cạnh đó, có những nội dung học sinh thực hiện còn ít, đặc biệt ở hai mặt tư duy công nghiệp và trách nhiệm xã hội. Kết quả này gợi ý cho việc đề xuất các nội dung văn hoá công nghiệp cần giáo dục cho học sinh tiểu học một cách phù hợp lứa tuổi.

Tóm lại:

– Biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh cuối tiểu học chủ yếu đạt mức 3 – mức trung bình. Tuy nhiên, nếu xem xét về điểm trung bình của từng mặt, thì mặt “Tư duy công nghiệp” có điểm trung bình thấp hơn – dưới 3 điểm. Các mặt còn lại có điểm trung bình cao hơn 3 điểm.

– Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi xem xét mối tương quan giữa mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh tiểu học với các biến số độc lập như giới tính, địa bàn sinh sống, học lực.

– Giáo viên, phụ huynh học sinh đánh giá có phân hoá về thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh tiểu học trên tất cả 4 mặt. Cụ thể là, trong khi có những nội dung được học sinh thực hiện thường xuyên, thì vẫn có những nội dung ít được học sinh thực hiện, thậm chí có những nội dung học sinh còn chưa thực hiện.

– Việc giáo dục giá trị văn hoá công nghiệp cho học sinh cuối tiểu học cần làm toàn diện trên tất cả các mặt, trong đó đặc biệt chú ý đến mặt tư duy công nghiệp và tác phong công nghiệp bởi đây là chuẩn mực thể hiện rõ nhất đặc thù xã hội công nghiệp.

5.1.2. Biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở

Sau khi làm sạch số liệu, mẫu khách thể nghiên cứu còn lại gồm 725 học sinh.

a) Đánh giá chung về văn hoá công nghiệp ở học sinh qua các mặt biểu hiện

Bảng 5.6: Thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở

TT	Các biểu hiện	Điểm trung bình		Phân phối % ở các mức độ				
		TB	SD	M1	M2	M3	M4	M5
1	Tư duy công nghiệp	2,45	0,39	2,80	12,7	68,1	14,2	2,20
2	Trách nhiệm xã hội	3,07	0,40	3,20	13,7	66,9	15,4	0,80
3	Tác phong công nghiệp	2,96	0,47	3,30	11,3	66,6	17,4	1,40
4	Ứng xử, đạo đức công nghiệp	3,11	0,46	3,40	12,6	68,1	14,9	1,00
Tổng chung		2,89	0,43	3,17	12,57	67,4	15,5	1,35

Kết quả được mô tả trong bảng cho thấy, cả bốn biểu hiện đều có điểm trung bình trong khoảng điểm của mức 3 – mức trung bình. Các kết quả đánh giá của giáo viên trung học cơ sở được khảo sát về các biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh cũng cho kết quả tương đương (điểm trung bình của tư duy công nghiệp: 2,45; Trách nhiệm xã hội: 3,07; Tác phong công nghiệp: 2,96 và Ứng xử và đạo đức công nghiệp: 3,11). Về phương diện phân phối % học sinh ở các mức độ biểu hiện, các kết quả cho thấy hầu hết học sinh được khảo sát đều tập trung ở các mức 2 đến mức 4 (95,4%). Điều này phản ánh các biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở được khảo sát đạt mức trung bình. Trong đó, Tư duy công nghiệp và Tác phong công nghiệp có điểm thấp hơn (ở cận dưới của mức 3 với 2,45 và 2,96), so với Trách nhiệm xã hội và Ứng xử và đạo đức công nghiệp.

Đây là vấn đề cần được lưu tâm đối với học sinh trung học cơ sở hiện nay. Tư duy và tác phong công nghiệp là hai nội dung cốt lõi của văn hoá công nghiệp, là “con đẻ” đích thực của nền sản xuất công nghiệp. Chỉ có nền sản xuất công nghiệp mới tạo ra và yêu cầu cá nhân có tác phong và tư duy công nghiệp (ví dụ: tác phong

đúng giờ; giờ nào việc nấy, suy nghĩ độc lập, phê phán...). Trước hết là tác phong công nghiệp và sau đó là tư duy công nghiệp, vừa là sản phẩm của sản xuất và quản lí công nghiệp, vừa là điều kiện tiên quyết của sản xuất công nghiệp. Nếu không có tác phong và tư duy công nghiệp sẽ không thể có sản xuất công nghiệp hiệu quả và sẽ không thể tổ chức đời sống xã hội công nghiệp. Trong khi đó, trách nhiệm xã hội và ứng xử và đạo đức công nghiệp không phải là sản phẩm riêng của nền sản xuất công nghiệp mà là sự kế thừa của các xã hội trước đó (xã hội nông nghiệp) và điều chỉnh cho phù hợp với xã hội công nghiệp, nên trong thực tế, điểm trung bình của hai biểu hiện này ở học sinh trung học cơ sở được khảo sát cao hơn điểm tác phong và tư duy công nghiệp là điều chấp nhận được.

Do điểm trung bình của cả bốn biểu hiện chỉ đạt mức trung bình, nên hầu hết số học sinh được khảo sát ở mức trung bình và cận dưới, cận trên trung bình. Số em ở mức thấp (mức 1) và mức cao (mức 5) rất ít (3,17% và 1,35%). Nếu phân tích cụ thể số học sinh đạt các mức của từng mặt biểu hiện sẽ thấy rõ hơn điều khẳng định trên.

Bảng 5.7: Số học sinh đạt các mức độ ở từng mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp

TT	Mức độ của 4 mặt		Số lượng	Tỉ lệ (%)
I	Cả 4 mặt đều ở M5 (mức 5)		1	0,13
1	3 mặt ở M5	1 mặt ở M3	1	0,13
2	2 mặt ở M5	2 mặt ở M4	1	0,13
		1 mặt M4 + 1 mặt M3	3	0,42
3	1 mặt ở M5	3 mặt ở M4	3	0,42
		3 mặt ở M3	3	0,42
		2 mặt M4 + 1 mặt M3	6	0,82
		2 mặt M3 + 1 mặt M4	4	0,55
		2 mặt M4 + 1 mặt M2	1	0,13
II	Cả 4 mặt đều ở M4		10	1,38
1	3 mặt ở M4	1 mặt ở M5	7	0,97
		1 mặt ở M3	40	5,52
		1 mặt ở M2	3	0,41

TT	Mức độ của 4 mặt		Số lượng	Tỉ lệ (%)
2	2 mặt ở M4	2 mặt ở M3	57	7,87
		1 mặt M3 + 1 mặt M2	3	0,41
3	1 mặt ở M4	3 mặt ở M3	54	7,45
		2 mặt M3 + 1 mặt M2	5	0,68
		2 mặt M2 + 1 mặt M3	3	0,42
III	Cả 4 mặt đều ở M3		248	34,3
1	3 mặt ở M3	1 mặt ở M4	41	5,66
		1 mặt ở M2	100	13,9
		1 mặt ở M1	7	0,97
2	2 mặt ở M3	2 mặt M4 + 1 mặt M2	3	0,42
		2 mặt M4 + 1 mặt M1	1	0,13
		2 mặt M2	44	6,07
		1 mặt M2 + 1 mặt M1	11	1,52
3	1 mặt ở M3	3 mặt ở M2	23	3,18
		1 mặt M4 + 2 mặt M2	1	0,13
		2 mặt M2 + 1 mặt M1	2	0,27
		1 mặt M2 + 2 mặt M1	7	0,97
		3 mặt ở M1	3	0,42
IV	Cả 4 mặt đều ở M2		6	0,82
1	3 mặt ở M2	1 mặt ở M1	6	0,82
2	2 mặt ở M2	1 mặt M3 + 1 mặt M1	3	0,42
		2 mặt ở M1	4	0,55
3	1 mặt ở M2	3 mặt ở M1	5	0,68
V	Cả 4 mặt đều ở M1		5	0,68
Tổng số			725	100

Hầu hết học sinh có 4 mặt ở mức 3 – 248 em (34,3%) hoặc 3 mặt mức 3, mặt còn lại đạt mức 4 (41 – 0,56%) hoặc mức 2 (100 – 13,7%); hoặc 2 mặt mức 3, hai mặt còn lại ở mức 2 (42 – 0,57%). Chỉ duy nhất 1 học sinh (0,13%) có tất cả các mặt của văn hoá công nghiệp ở mức 5 – mức cao nhất và có 3 học sinh có 3 mặt ở mức 5; mức 4 có 10 em đạt cả 4 mặt (1,38%). Số học sinh cả 4 mặt đều đạt mức 1 cũng chiếm tỉ lệ rất nhỏ (5 em – 0,6%).

Như vậy, cả dưới góc độ điểm trung bình và phân phối số học sinh ở các mức khác nhau trong thang đánh giá, các kết quả đều cho thấy văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở được khảo sát đạt mức trung bình, tức là các em có những biểu hiện của văn hoá công nghiệp nhưng ở mức chưa điển hình và không thường xuyên.

* *Xem xét về mặt giới tính*, kết quả phân tích mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở theo nhóm mẫu nam và nữ thấy sự khác biệt giữa nam và nữ về các biểu hiện văn hoá công nghiệp tương đối rõ. Ngoại trừ tư duy công nghiệp không có sự khác biệt, 3 mặt còn lại sự khác biệt ở mức độ có ý nghĩa thống kê ($P < 0.00$), theo hướng học sinh nữ có điểm trung bình cao hơn học sinh nam. Điều này có thể liên quan đến sự phát triển tâm lí lứa tuổi học sinh trung học cơ sở, là lứa tuổi thiếu niên, tuổi dậy thì. Ở lứa tuổi này, các em nữ trưởng thành về cơ thể, sinh lí sớm hơn các em nam, tâm lí các em cũng ổn định hơn, cân bằng hơn. Ý thức về cá nhân và xã hội phát triển sớm hơn. Vì vậy, những biểu hiện về trách nhiệm xã hội, về tác phong cũng như về ứng xử và đạo đức công nghiệp của các em nữ có phần cao hơn các em nam.

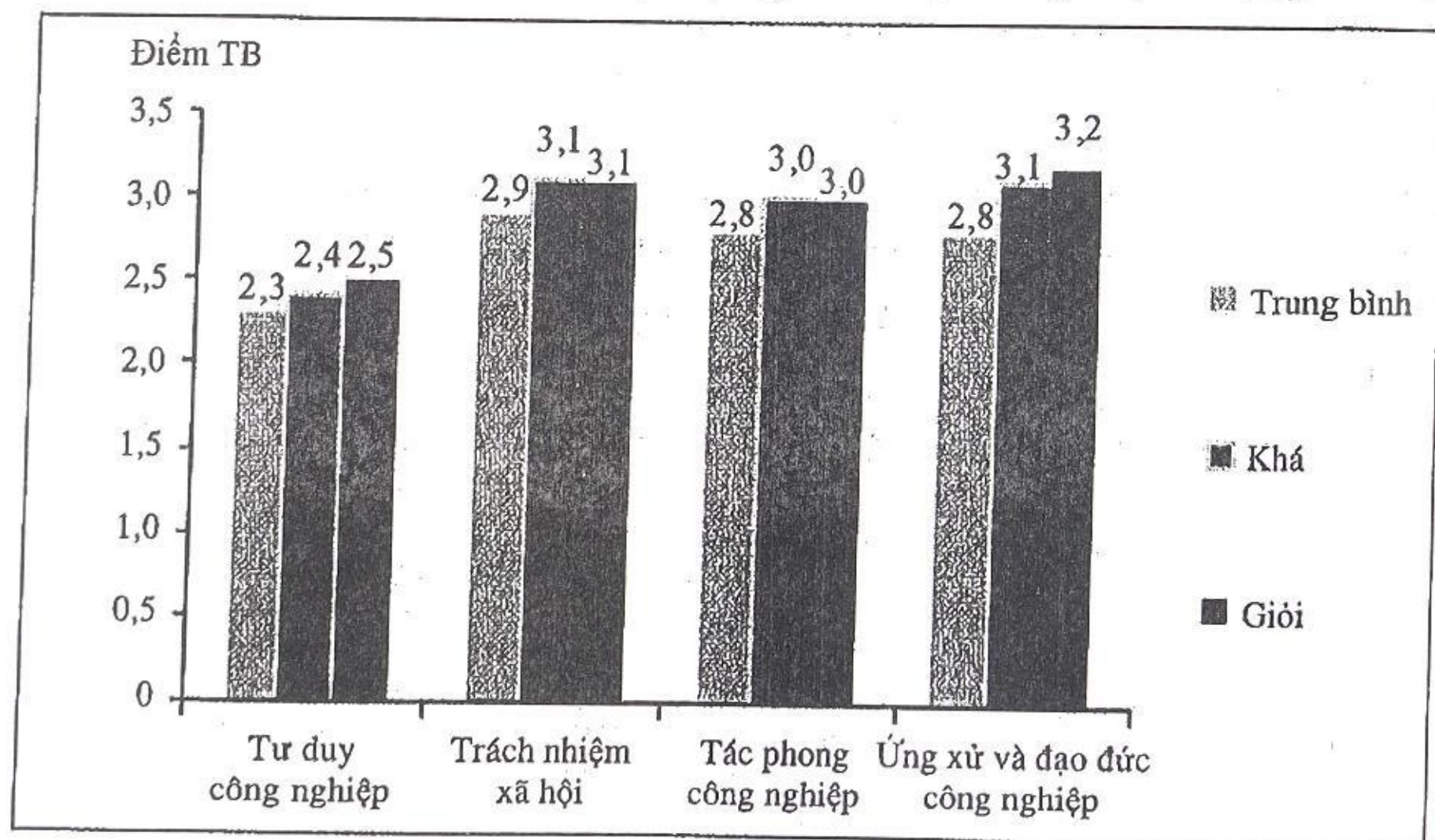
* *So sánh về học lực* với biểu hiện văn hoá công nghiệp, kết quả được mô tả ở bảng dưới đây:

Bảng 5.8: So sánh các mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp theo lực học

Các mặt biểu hiện	Học lực	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa
Tư duy công nghiệp	TB	2,30	0,41	0,000
	Khá	2,40	0,41	
	Giỏi	2,50	0,36	
Trách nhiệm xã hội	TB	2,90	0,44	0,000
	Khá	3,10	0,42	
	Giỏi	3,10	0,37	

Các mặt biểu hiện	Học lực	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa
Tác phong công nghiệp	TB	2,80	0,51	0,000
	Khá	3,00	0,50	
	Giỏi	3,00	0,44	
Ứng xử và đạo đức công nghiệp	TB	2,80	0,52	0,000
	Khá	3,10	0,48	
	Giỏi	3,20	0,39	

Có sự tỉ lệ thuận giữa học lực với mức độ biểu hiện của văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở. Những học sinh có học lực giỏi có điểm trung bình cao hơn so với học sinh có học lực khá và học lực trung bình ở tất cả các mặt văn hoá công nghiệp. Tương tự, học sinh có học lực khá có điểm trung bình cao hơn so với học sinh có học lực trung bình ở tất cả các mặt văn hoá công nghiệp. Sự chênh lệch này đạt được mức độ có ý nghĩa về mặt thống kê ($P < 0.00$).



Biểu đồ 5.8: So sánh các mặt văn hoá công nghiệp của học sinh theo lực học

Ở đây, có thể có mối quan hệ khá chặt chẽ giữa việc học tập với văn hoá công nghiệp. Trên thực tế, những học sinh học giỏi và khá không đơn thuần là người

thông minh, mà trước hết là những người có thái độ học tập nghiêm túc, tư duy khoa học và tích cực, ý thức trách nhiệm xã hội cao với tư cách là học sinh, tác phong học tập theo công nghiệp. Khái quát lại, những học sinh học giỏi là những người có các biểu hiện văn hoá công nghiệp ở mức độ nhất định trong học tập; nhờ đó mà đạt kết quả cao. Các kết quả phỏng vấn giáo viên và cha mẹ học sinh cũng ủng hộ nhận định trên.

* *So sánh về địa bàn.* Dưới góc độ xã hội học, có sự khác nhau về nhiều phương diện giữa xã hội đô thị và xã hội nông thôn, trong đó có lĩnh vực văn hoá công nghiệp. Đô thị hoá, gắn liền với công nghiệp hoá là yêu cầu khách quan và là tác nhân chính để hình thành văn hoá công nghiệp. Vì vậy cư dân sống trong các đô thị tiếp cận, tiếp thụ và hình thành văn hoá công nghiệp nhanh hơn và cao hơn khu vực nông thôn. Vấn đề đặt ra là liệu điều đó có đúng đối với học sinh trung học cơ sở. Kết quả nghiên cứu cho thấy không hoàn toàn như vậy.

Bảng 5.9: So sánh biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh theo địa bàn

Các mặt biểu hiện	Địa bàn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa
Tư duy công nghiệp	Nội thành	2,51	0,39	0,00
	Ngoại thành	2,40	0,38	
Trách nhiệm xã hội	Nội thành	3,07	0,04	0,62
	Ngoại thành	3,06	0,49	
Tác phong công nghiệp	Nội thành	2,95	0,49	0,62
	Ngoại thành	2,97	0,48	
Ứng xử và đạo đức công nghiệp	Nội thành	3,15	0,42	0,02
	Ngoại thành	3,07	0,49	

Địa bàn sinh sống nội thành hay ngoại thành có ảnh hưởng đến biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh trung học cơ sở được khảo sát, xét về phương diện điểm trung bình. Học sinh trung học cơ sở khu vực nội thành có điểm trung bình về tư duy công nghiệp, ứng xử và đạo đức công nghiệp cao hơn học sinh ngoại thành ở mức có ý nghĩa về thống kê. Còn trách nhiệm xã hội và tác phong công nghiệp của cả hai nhóm mẫu tương đương nhau. Điều này cho thấy có sự tác động của yếu tố địa bàn đô thị hay nông thôn đến biểu hiện văn hoá công nghiệp

của nhóm học sinh được khảo sát, nhưng sự tác động này không mạnh. Bằng chứng là biểu hiện đặc trưng của đời sống thị dân là tác phong công nghiệp, nhưng điều này đã không có sự khác biệt giữa học sinh đô thị và nông thôn.

* *So sánh theo thành phần nghề nghiệp của cha mẹ học sinh*, thì không có sự khác biệt lớn về mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh có cha mẹ thuộc các nghề khác nhau. Phân tích sâu hơn ta thấy, trong tư duy công nghiệp và trách nhiệm xã hội của học sinh trung học cơ sở thuộc nhóm mẫu cha và mẹ là công an, bộ đội có mức biểu hiện cao hơn các nhóm mẫu khác, đồng thời nhóm học sinh có cha và mẹ là nông dân có biểu hiện thấp nhất. Mặt khác, học sinh giữa các nhóm mẫu thuộc về nghề nghiệp của cha có điểm trung bình về mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp có nhiều điểm thấp hơn học sinh nhóm mẫu thuộc về nghề nghiệp của mẹ. Nhìn chung có sự tác động của yếu tố nghề nghiệp của cả cha và mẹ đối với các mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở, tuy nhiên, sự ảnh hưởng không thực sự rõ nét.

b) Biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh trung học cơ sở ở mặt tư duy công nghiệp

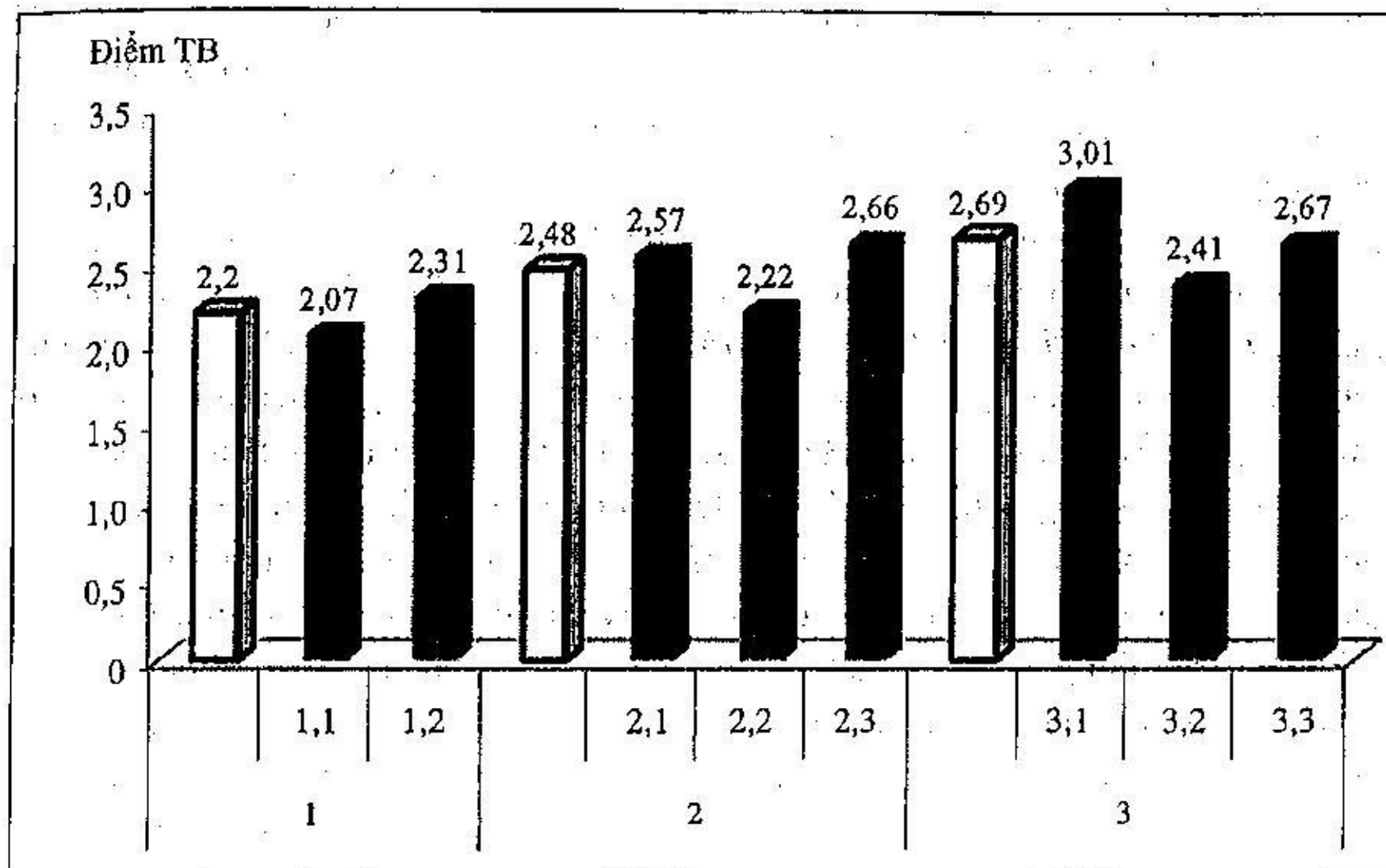
Tư duy công nghiệp là nhân tố cốt lõi của văn hoá công nghiệp. Tuy nhiên, các kết quả khảo sát cho thấy tư duy công nghiệp là yếu tố đạt mức thấp nhất trong 4 mặt biểu hiện được khảo sát. Phân tích các thành tố giá trị được khảo sát của tư duy công nghiệp cho thấy như sau:

Bảng 5.10: Mức độ các giá trị của tư duy công nghiệp ở học sinh

TT	Các giá trị	Các biểu hiện của giá trị	Điểm TB
1	Tôn trọng tri thức và tự học hỏi	Cập nhật tri thức và công nghệ mới	2,07
		Cách thức học tập hiệu quả	2,31
Chung			2,20
2	Tư duy phản biện	Phân tích, đánh giá vấn đề dựa trên minh chứng khoa học	2,57
		Phân tích, đánh giá các vấn đề một cách đa chiều	2,22
		Tư duy duy lí	2,66
Chung			2,48

TT	Các giá trị	Các biểu hiện của giá trị	Điểm TB
3	Thích ứng với sự thay đổi	Chấp nhận thực tế	3,01
		Dám thay đổi	2,41
		Lường trước những khó khăn	2,67
Tổng			2,69

Có thể quan sát rõ hơn kết quả ở đồ thị dưới đây:



Biểu đồ 5.9: Biểu hiện tư duy công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở

Chú thích:

1. Tôn trọng tri thức và tự học hỏi

1.1. Cập nhật tri thức và công nghệ mới

1.2. Cách thức học tập hiệu quả

2. Tư duy phân biện

2.1. Phân tích, đánh giá vấn đề dựa trên minh chứng khoa học

2.2. Phân tích, đánh giá các vấn đề một cách đa chiều

2.3. Tư duy duy lý

3. Thích ứng với sự thay đổi

3.1. Chấp nhận thực tế

3.2. Dám thay đổi

3.3. Lường trước những khó khăn

Cả ba giá trị được xem xét về tư duy công nghiệp đều cho kết quả ở mức trung bình. Trong đó thích ứng với sự thay đổi có điểm cao nhất, tiếp đến là tư duy phản biện. Tôn trọng tri thức có điểm trung bình thấp nhất (2,20/5 điểm).

Tôn trọng tri thức là yếu tố nền tảng của phẩm chất và năng lực cá nhân. Tri thức không chỉ là sức mạnh, mà còn là dấu hiệu quan trọng phân biệt con người với động vật, là biểu hiện của con người văn minh. Tôn trọng tri thức không phải là con đẻ của nền sản xuất công nghiệp mà là có từ trong truyền thống. Ngày nay, tôn trọng tri thức nói chung, tri thức khoa học công nghệ nói riêng là một tiêu chí quan trọng xác định mức độ của tư duy công nghiệp. Đối với học sinh trung học cơ sở, tôn trọng tri thức được biểu hiện qua các tiêu chí cụ thể như: *cập nhật tri thức, công nghệ mới và cách thức học tập hiệu quả*, với các biểu hiện cụ thể như tích cực tìm hiểu những kiến thức về khoa học công nghệ qua việc đọc sách báo, tìm hiểu, đọc sách về các nhà khoa học, thích những giờ học có liên quan đến khoa học công nghệ, tham gia các câu lạc bộ khoa học của trường, tích cực phát biểu ý kiến trong các giờ học, tìm tòi, làm lại những thí nghiệm, thực nghiệm của giáo viên, nêu thắc mắc, đặt câu hỏi với thầy/cô về nội dung bài liên quan đến khoa học, vận dụng các tri thức khoa học vào việc chăm sóc, bảo vệ bản thân và phòng tránh bệnh tật, chăm sóc bảo vệ môi trường tự nhiên, vào việc sửa chữa, làm mới một số thiết bị, đồ dùng công nghệ... Kết quả khảo sát trên mẫu học sinh trung học cơ sở cho thấy, cả *cách thức học tập hiệu quả* và *cập nhật tri thức và công nghệ mới* đều có điểm số thấp (2,31 và 2,07 điểm), nhất là *cập nhật tri thức và công nghệ mới*.

Các biểu hiện điển hình của *cách thức học tập hiệu quả* của học sinh trung học cơ sở được khảo sát đều cho kết quả không cao, thậm chí có những biểu hiện cho điểm trung bình thấp. Ví dụ: Tích cực phát biểu trong giờ học (2,63/5 điểm); Vận dụng các kiến thức đã học vào cuộc sống (2,01 điểm); Tìm tòi, làm lại những thí nghiệm, thực nghiệm trên lớp (1,84 điểm)... Tương tự, những biểu hiện *cập nhật tri thức và công nghệ mới* cho kết quả không cao, thậm chí thấp hơn cách thức học tập hiệu quả: Tìm hiểu những kiến thức về khoa học công nghệ qua việc đọc sách báo (2,26/5 điểm); Xem các chương trình truyền hình về khoa học công nghệ (2,22 điểm); Hỏi giáo viên để biết thêm các kiến thức mới về khoa học công nghệ (1,84 điểm); Tham gia các câu lạc bộ khoa học của trường (1,47 điểm)...

Như vậy, với những tư liệu hiện có cho thấy, thái độ tôn trọng tri thức khoa học của học sinh trung học cơ sở được khảo sát còn nhiều hạn chế, mặc dù đây là giá trị đầu tiên, nền tảng và rất quan trọng để xác định mức tư duy công nghiệp của học sinh.

Tư duy phản biện, hay tư duy phê phán là phẩm chất tối quan trọng của tư duy khoa học. Không có tư duy phê phán sẽ không mở đường cho tư duy sáng tạo. Mặt khác, tư duy phê phán nảy sinh từ tư duy phân tích. Đến lượt nó, tư duy phân tích là đặc trưng của tư duy công nghiệp. Như vậy, tư duy phản biện có thể được coi là một trong những cốt lõi của tư duy công nghiệp. Tuy nhiên, kết quả khảo sát thực tế cho thấy, tư duy phản biện ở học sinh được khảo sát đạt mức không cao – chỉ ở mức trung bình (2,48/5 điểm), mặc dù cao hơn so với thái độ tôn trọng tri thức. Điều này được minh chứng bởi, những biểu hiện điển hình của tư duy phản biện đều cho kết quả không cao như: *Trao đổi, tranh luận với bạn về hiện tượng tự nhiên xảy ra xung quanh mình* (điểm số 2,57/5 điểm); *Chỉ chấp nhận những giải thích dựa trên những minh chứng khoa học* (2,40 điểm); *Tự thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để giải quyết vấn đề* (2,36 điểm); *Hỏi thầy cô giáo, bạn bè về những mặt trái của công nghệ đối với môi trường tự nhiên và đời sống con người* (2,03 điểm)... Với thực trạng tư duy phản biện như trên, vấn đề giáo dục tư duy nói chung, tư duy phản biện nói riêng cho học sinh là yêu cầu cơ bản và cấp thiết đối với đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay, theo tinh thần của Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương Đảng về đổi mới giáo dục nước ta.

Thích ứng với sự thay đổi là năng lực trí tuệ của cá nhân, đảm bảo cho cá nhân tồn tại và phát triển. Trong xã hội công nghiệp, nhất là trong xã hội khoa học công nghệ phát triển, xã hội nói chung, nền sản xuất, kinh tế nói riêng luôn thay đổi, theo hướng phát triển đi lên với tốc độ nhanh, trên phạm vi rộng lớn. Điều đó đặt ra trong cơ cấu văn hoá công nghiệp của cá nhân cần thiết có yếu tố thích ứng với sự thay đổi. Các kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, so với tôn trọng tri thức và tư duy phản biện, thích ứng với sự thay đổi là giá trị của tư duy công nghiệp, có điểm trung bình cao hơn, tuy vẫn ở mức trung bình. Trong đó có một số biểu hiện tương đối cao như chấp nhận những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân (3,34 điểm); chấp nhận cá tính riêng của bạn trong quan hệ (3,26 điểm); tôn trọng các quy tắc đã được thiết lập (3,07 điểm). Tuy nhiên, một số biểu hiện đặc trưng của thích ứng với sự thay đổi như: suy ngẫm về những thành công và thất bại của bản thân để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm; nhìn thấy trước và cố gắng vượt qua những khó khăn, thách thức; dám chấp nhận rủi ro khi đưa ra những ý tưởng hay cách giải quyết mới cho vấn đề nào đó..., là những biểu hiện có điểm trung bình thấp.

Dưới góc độ so sánh giữa các nhóm mẫu về các thành phần của tư duy công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở, các kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa học sinh nam và nữ về cả ba thành phần: Tôn trọng tri thức và tự học hỏi; Tư duy phản biện; Thích ứng với sự thay đổi. Sự khác nhau ở mức có ý nghĩa thống kê.

Khái quát lại, mặc dù tư duy công nghiệp là một lĩnh vực cốt lõi và rất đỗi trung của văn hoá công nghiệp, nhưng ở học sinh trung học cơ sở được khảo sát, tư duy công nghiệp là lĩnh vực thấp nhất trong 4 lĩnh vực và chỉ đạt mức trung bình. Biểu hiện qua các dấu hiệu của tư duy công nghiệp ở học sinh đều ở mức trung bình hoặc thấp, nhất là thái độ tôn trọng tri thức của học sinh. So sánh theo giới cho thấy, ở mặt “Tư duy công nghiệp” thì không có sự khác biệt giữa nam và nữ. Còn 3 mặt khác có sự khác biệt đạt ở mức độ có ý nghĩa thống kê ($P < 0,00$) giữa nam và nữ theo hướng học sinh nữ có điểm trung bình cao hơn học sinh nam.

Sự chênh lệch cũng đạt được mức độ có ý nghĩa khi so sánh theo tỉnh, trong đó Huế và Đà Nẵng là hai địa phương có điểm trung bình cao nhất ở tất cả các mặt. Còn so sánh theo nghề nghiệp của bố và mẹ thì với nghề nghiệp của bố không có khác nhau trong các biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở, mà chỉ có nghề nghiệp của mẹ tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa ở hai mặt là “Tư duy công nghiệp” và “Ứng xử và đạo đức công nghiệp” theo hướng học sinh có mẹ làm nông nghiệp có điểm trung bình thấp nhất.

c) Biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh trung học cơ sở ở mặt trách nhiệm xã hội

Dưới góc độ văn hoá công nghiệp, trách nhiệm xã hội thể hiện nghĩa vụ công dân trong xã hội có sự phân định rõ ràng trách nhiệm và quyền hạn của công dân trước xã hội. Đối với học sinh trung học cơ sở, trách nhiệm xã hội thể hiện ở việc “Tự chịu trách nhiệm”, “Tôn trọng kỉ cương” và “Tôn trọng sự cam kết”, “Tự chủ, chủ động trong công việc và các mối quan hệ”, “Dám nhận trách nhiệm”, “Nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ”, “Kỷ luật tự giác” và “Tôn trọng đối tác” trong học tập, rèn luyện và giao tiếp hằng ngày. Trong tài liệu này, trách nhiệm xã hội của học sinh trung học cơ sở được thể hiện qua các tiêu chí và kết quả khảo sát các tiêu chí đó ở học sinh trung học cơ sở như sau:

Bảng 5.11: Mức độ các giá trị của trách nhiệm xã hội ở học sinh

STT	Các giá trị	Các biểu hiện của giá trị	Điểm trung bình
1	Tự chịu trách nhiệm	Tự chủ, chủ động trong công việc và các mối quan hệ	3,24

STT	Các giá trị	Các biểu hiện của giá trị	Điểm trung bình
		Dám nhận trách nhiệm	3,07
		Nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ	2,61
Chung			2,97
2	Tôn trọng kỉ cương	Kỉ luật tự giác	3,20
		Kỉ cương	3,01
Chung			3,11
3	Tôn trọng sự cam kết	Tôn trọng lời hứa	3,04
		Tôn trọng đối tác/đối thủ	3,24
		Coi trọng lợi ích các bên	3,15
Tổng			3,14

So với tư duy công nghiệp, ở học sinh được khảo sát, trách nhiệm công dân có điểm trung bình cao hơn rõ rệt, chứng tỏ mức độ biểu hiện của lĩnh vực này ở học sinh trung học cơ sở cao hơn so với tư duy công nghiệp. Phân tích sâu hơn các giá trị của trách nhiệm xã hội ở học sinh được khảo sát, sự tôn trọng cam kết có mức độ cao hơn so với hai giá trị còn lại. Trong đó, tôn trọng cha, mẹ, thầy, cô giáo, người lớn, bạn bè được đánh giá cao (3,24 điểm), tiếp đến là coi trọng lợi ích các bên và cuối cùng là tôn trọng lời hứa (3,04/5 điểm). Các kết quả khảo sát và trung câu ý kiến của giáo viên các trường trung học cơ sở cũng phù hợp với thứ bậc trên.

Thực ra, ngay từ khi mới vào trường phổ thông, học sinh luôn luôn được giáo dục kỉ luật nhà trường đối với cá nhân và tập thể. Vì vậy, ít nhiều hình thành ở các em ý thức và hành vi trách nhiệm xã hội. Tính tự chịu trách nhiệm không chỉ là một biểu hiện của văn hoá công nghiệp mà là một phẩm chất tâm lí cần thiết của nhân cách cá nhân, đặc biệt là trong xã hội hiện đại. Tuy nhiên, các kết quả khảo sát cho thấy, *học sinh trung học cơ sở mới đạt mức trung bình về các giá trị của trách nhiệm xã hội*. Trong đó, việc tự quản, chủ động trong công việc và trong các mối quan hệ ở mức cao hơn so với *dám nhận trách nhiệm* hay *nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ*. Trong nền kinh tế công nghiệp (và trong xã hội công nghiệp nói chung), do sản xuất được chuyên môn hoá và hợp tác hoá cao (một người vì mọi người, mọi người vì một người), nên tính tự quản, chủ động trong công việc và trong các mối quan hệ cũng như *dám nhận trách nhiệm* là yêu cầu tất yếu. Nếu không có khả năng làm chủ bản thân, tự mình chịu trách nhiệm về công việc và hiệu quả của mình, sẽ ảnh hưởng đến cả hệ thống sản xuất theo hiệu ứng dây chuyền. Mặt khác,

do ảnh hưởng mạnh mẽ của sản xuất nông nghiệp, nên đã tạo ra trong tâm lí – văn hoá người Việt tâm lí phụ thuộc vào tự nhiên, phụ thuộc vào các yếu tố khách quan, vào cộng đồng, người khác. Vì vậy, tâm lí thân phận, tâm lí cộng đồng có phần lấn át tâm lí tự lực, tự chịu trách nhiệm, tự mình đương đầu với thử thách.

Bên cạnh tính tự chịu trách nhiệm, tính tôn trọng kỉ luật, kỉ cương thì tôn trọng sự cam kết cũng là những phẩm chất điển hình của trách nhiệm xã hội. Đối với học sinh trung học cơ sở, biểu hiện của những phẩm chất này là sự tôn trọng kỉ luật, kỉ cương; tôn trọng sự cam kết là kỉ luật tự giác, tự giác giữ vững kỉ cương trong học tập và tu dưỡng; tôn trọng thầy cô giáo, cha mẹ, người lớn và bạn bè; tôn trọng và thực hiện lời hứa của mình và coi trọng, tôn trọng quyền lợi của người khác. Mặc dù tự chịu trách nhiệm, tính tôn trọng kỉ luật, kỉ cương; tôn trọng sự cam kết là những phẩm chất quan trọng của trách nhiệm xã hội, nhưng trên thực tế, những phẩm chất này đạt mức trung bình ở học sinh trung học cơ sở được khảo sát. Điều này đặt ra vấn đề giáo dục các giá trị bản thân và các giá trị công dân cho học sinh nói chung, học sinh trung học cơ sở nói riêng là vấn đề cấp thiết, giúp học sinh có năng lực tự quyết những vấn đề có liên quan tới trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm xã hội và trách nhiệm công dân trong xã hội công nghiệp, hiện đại.

d) Biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh trung học cơ sở ở mặt tác phong công nghiệp

Cùng với tư duy công nghiệp, tác phong công nghiệp là hai lĩnh vực đặc trưng, thể hiện rõ nhất bản chất của văn hoá công nghiệp. Mặt khác, cả tác phong công nghiệp và tư duy công nghiệp và tư duy công nghiệp đều được hình thành qua quá trình trải nghiệm lâu dài trong hoạt động của cá nhân và được biểu hiện thông qua các hoạt động đó. Đối với lứa tuổi học sinh, tác phong công nghiệp được biểu hiện qua hoạt động học tập, tu dưỡng và qua tác phong sinh hoạt, giao tiếp hằng ngày.

Bảng 5.12: Biểu hiện tác phong công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở

Các biểu hiện		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Kế hoạch và tính chuyên nghiệp		3,0	
1.1. Lập và thực hiện theo kế hoạch		2,91	
1	Xây dựng kế hoạch học tập cá nhân rõ ràng, phù hợp	2,85	0,89
2	Thời gian biểu của em bao gồm công việc học tập, các hoạt động tập thể và các hoạt động vui chơi giải trí	2,98	0,98

Các biểu hiện		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
3	Học và nghỉ ngơi theo đúng thời gian biểu	2,69	0,98
4	Học bài mà không cần cô/ bố/ mẹ nhắc nhở	3,10	0,92
1.2. Tính chuyên nghiệp		3,12	
1	Nếp sống ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ	3,14	0,80
2	Trang phục, đi đứng, nói năng phù hợp với ngữ cảnh và môi trường học tập, làm việc	3,32	0,74
3	Tận dụng tối đa các đồ dùng, vật dụng phục vụ cho học tập và sinh hoạt	3,12	0,83
4	Cố gắng hành động dứt khoát, không trì hoãn công việc	2,88	0,81
2. Coi trọng chất lượng và hiệu quả		2,95	
2.1. Đạt mục tiêu học tập (trong lớp, ngoài lớp)		2,92	
1	Sử dụng thời gian cho học tập một cách hợp lý	3,01	0,77
2	Luôn hoàn thành các bài tập được giao	2,93	0,86
3	Tập trung tối đa vào công việc khi làm bất cứ việc gì	2,83	0,86
2.2. Quản lý tốt các nguồn lực		2,94	
1	Không nói chuyện riêng trong khi làm việc	2,57	0,87
2	Khi thực hiện bất cứ công việc nào, đều cố gắng hoàn thành công việc tốt nhất có thể	3,12	0,79
3	Phân công nhiệm vụ cho các bạn căn cứ vào khả năng, sức khỏe, thời gian họ có	2,85	0,95
4	Sử dụng tài sản chung hợp lý, đúng cách, đúng mục đích	3,22	0,82
2.3. Đáp ứng nhu cầu phát triển bản thân		2,95	
1	Cố gắng thực hiện xen kẽ việc học tập, hoạt động xã hội và nghỉ ngơi sao cho hợp lý nhất	2,82	0,89
2	Luyện tập thể thao để giữ gìn sức khỏe	2,83	0,93
3	Sử dụng thời gian rỗi hiệu quả (đọc sách, truyện, nói chuyện với bố mẹ, bạn bè, xem ti vi...).	3,16	0,84
4	Chú trọng ăn uống điều độ, đủ chất để đảm bảo sức khỏe	2,98	0,88

Điểm trung bình của các biểu hiện tác phong công nghiệp của học sinh trung học cơ sở được khảo sát đạt được ở mức xấp xỉ 3,0 – mức thực hiện trên trung bình. Như vậy, học sinh trung học cơ sở đã có ở mức độ nhất định các biểu hiện của tác phong công nghiệp trong học tập và trong sinh hoạt. Phân tích sâu các biểu hiện không đều ở học sinh trung học cơ sở. Những biểu hiện trong tác phong sinh hoạt như sống ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ, ăn mặc, đi đứng, nói năng phù hợp với ngữ cảnh và môi trường học tập, làm việc hay tận dụng tối đa các đồ dùng, vật dụng phục vụ cho học tập và sinh hoạt là những biểu hiện khá rõ ở học sinh được khảo sát; tiếp đến là những biểu hiện liên quan tới việc đảm bảo chất lượng học tập và làm việc như: sử dụng thời gian một cách hợp lý cho việc học tập, vui chơi, luôn hoàn thành các bài tập được giao theo đúng tiến độ, yêu cầu của giáo viên. Một số biểu hiện khác có mức độ thấp ở học sinh như: không nói chuyện, làm việc riêng trong giờ học; học và nghỉ ngơi theo đúng thời gian biểu; bố trí xen kẽ việc học tập, hoạt động xã hội và nghỉ ngơi sao cho hợp lý nhất; tập trung tối đa vào công việc khi làm bất cứ việc gì; xây dựng kế hoạch học tập cá nhân rõ ràng, phù hợp; phân công nhiệm vụ cho các bạn căn cứ vào khả năng, sức khoẻ, thời gian họ có...

** So sánh giữa các nhóm mẫu về các thành phần của tác phong công nghiệp ở học sinh trung học cơ sở, các kết quả phân tích cho thấy có sự khác biệt khá rõ về phương diện giới tính và học lực của học sinh trung học cơ sở đối với các biểu hiện tác phong công nghiệp. Cụ thể: Nhóm học sinh nữ và học sinh có học lực giỏi, khá trong mẫu nghiên cứu có biểu hiện tác phong công nghiệp cao hơn một cách có ý nghĩa so với học sinh nam và với nhóm học sinh có học lực trung bình. Điều này phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và thực tế học tập của học sinh. Ở lứa tuổi học sinh trung học cơ sở, các em nữ dậy thì sớm hơn, do vậy, sự trưởng thành về tâm lý và xã hội cũng sớm hơn, kết hợp với những đặc điểm tâm lý giới tính đã tạo cơ sở khách quan để các em hình thành các tác phong phù hợp với công nghiệp hơn so với các em nam cùng lứa tuổi. Tương tự, tồn tại mối tương quan mang tính tương hỗ giữa tác phong công nghiệp với kết quả học tập của học sinh, giống quan hệ giữa tư duy công nghiệp với học lực của các em. Ngoài sự khác biệt về giới và về học lực, các nhóm mẫu học sinh khác nhau về thành phần nghề nghiệp của cha mẹ cũng như địa bàn sinh sống, không có sự khác biệt về điểm số biểu hiện của tác phong công nghiệp. Nói cách khác, không có sự khác nhau về mức độ biểu hiện phong cách công nghiệp giữa học sinh có thành phần nghề nghiệp của cha mẹ cũng như sinh sống ở nội hay ngoại thành.*

Khái quát lại, mặc dù tác phong công nghiệp là lĩnh vực cốt lõi, nền tảng và rất đặc trưng của văn hoá công nghiệp, nhưng ở học sinh trung học cơ sở được

khảo sát, tác phong công nghiệp chỉ đạt mức trung bình. Biểu hiện qua các giá trị được xem xét ở học sinh đều ở mức trung bình. Tác phong công nghiệp có quan hệ chặt chẽ với học lực của các em. Điều đó đặt ra vấn đề giáo dục tác phong công nghiệp cho học sinh không chỉ là yêu cầu của việc phát triển văn hoá công nghiệp ở học sinh mà còn là biện pháp hiệu quả nâng cao chất lượng học tập, rèn luyện của học sinh.

e) Biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh trung học cơ sở ở mặt ứng xử và đạo đức công nghiệp

Ứng xử và đạo đức công nghiệp vừa kế thừa các yếu tố ứng xử và đạo đức truyền thống vừa mang yếu tố văn minh, công nghiệp. Kết quả là ứng xử và đạo đức công nghiệp, một mặt vẫn giữ được những giá trị cốt lõi, quý báu của ứng xử và đạo đức trong văn hoá truyền thống, mặt khác, được bộc lộ qua những biểu hiện mang phong cách công nghiệp. Ví dụ: sẵn sàng nhận và sửa chữa lỗi lầm của bản thân; thừa nhận thành quả của người khác; tôn trọng suy nghĩ, ý kiến, sở thích của bạn/người khác; sự hợp tác với nhau... Đối với học sinh trung học cơ sở, ứng xử và đạo đức công nghiệp chủ yếu được thể hiện qua các hoạt động học tập và giao tiếp của các em.

Bảng 5.13: Biểu hiện ứng xử và đạo đức công nghiệp ở học sinh

Ứng xử và đạo đức công nghiệp		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Trung thực		3,07	
1.1. Thật thà, ngay thẳng		3,04	
1	Không tham lam, gian dối lấy của người khác làm của mình	3,22	0,95
2	Sẵn sàng nhận và sửa chữa lỗi lầm của bản thân	3,17	0,78
3	Tự làm bài khi kiểm tra	2,68	0,87
4	Không mang theo tài liệu và mở tài liệu trong lúc thi hoặc kiểm tra	2,93	0,96
5	Báo cáo đúng về kết quả mình làm được	3,20	0,78
1.2. Khách quan, công bằng		3,11	
1	Đánh giá đúng điểm mạnh, điểm yếu của bản thân	3,25	0,81
2	Không tin vào những lời tâng bốc của người khác về mình	2,91	0,94

Ứng xử và đạo đức công nghiệp		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
3	Không tự ái khi bị phê bình	2,78	0,95
4	Không đặt điều, không vu oan cho người khác	3,26	0,89
5	Thừa nhận thành quả của người khác	3,34	0,81
2. Hợp tác		3,17	
2.1. Hiểu biết, tôn trọng sự khác biệt		3,17	
1	Tôn trọng suy nghĩ, ý kiến, sở thích của bạn/người khác	3,40	0,76
2	Học hỏi kiến thức, kinh nghiệm từ sự khác biệt của các bạn	3,11	0,84
3	Không lấn át người khác (tranh nói, tranh làm...) để thể hiện mình	2,97	0,92
4	Chấp nhận sự khác nhau giữa mình với các bạn ở trong lớp	3,20	0,83
2.2. Quan tâm, chia sẻ		3,24	
1	Vui vẻ, thân thiện với các bạn trong nhóm/tập thể	3,35	0,74
2	Lắng nghe và tiếp thu ý kiến từ các bạn	3,22	0,74
3	Sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ với các bạn	3,21	0,78
4	Sẵn sàng nhận sự giúp đỡ, chia sẻ từ các bạn khi cần thiết	3,19	0,79
2.3. Cởi mở, thân thiện		3,11	
1	Cộng tác tốt với tất cả mọi người trong lớp	2,93	0,83
2	Không chia bè chia phái trong lớp	3,13	0,96
3	Nhìn thấy những điểm tốt ở các bạn trong lớp	3,17	0,83
4	Sẵn sàng giải thích làm rõ ý kiến của mình khi được yêu cầu	3,09	0,83
5	Phối hợp cùng các bạn trong tổ/nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập được giao	3,22	0,82

Các tư liệu cho thấy, nhìn chung biểu hiện về ứng xử và đạo đức công nghiệp của học sinh trung học cơ sở được khảo sát có mức độ tương đối cao (cao nhất so với các lĩnh vực khác của văn hoá công nghiệp được khảo sát). Trong đó sự *hợp tác*

có điểm số (3,17/5 điểm) cao hơn *trung thực* (3,07/5 điểm). Những giá trị điển hình là hiếu biết, tôn trọng sự khác biệt; *quan tâm, chia sẻ*; cởi mở, thân thiện. Mà biểu hiện cụ thể là: Tôn trọng suy nghĩ, ý kiến, sở thích của bạn/người khác; Vui vẻ, thân thiện với các bạn trong nhóm/tập thể; Chấp nhận sự khác nhau giữa mình với các bạn ở trong lớp; Lắng nghe và tiếp thu ý kiến từ các bạn; Phối hợp cùng các bạn trong tổ/nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập được giao; Nhìn thấy những điểm tốt, điểm mạnh ở các bạn trong lớp hay không chia bè chia phái trong lớp. Đây là biểu hiện rất đáng mừng trong văn hoá ứng xử và đạo đức của học sinh trung học cơ sở. Trong nền sản xuất công nghiệp, một yếu tố mang tính bản chất là sự hợp tác. Do phân công lao động chuyên môn hoá cao độ và sự liên kết dây chuyền, nên mỗi cá nhân trong sản xuất công nghiệp là một khâu, một mắt xích của cả hệ thống. Vì vậy, nếu không có sự hợp tác sẽ dẫn đến hiệu ứng domino trong sản xuất.

Bên cạnh sự hợp tác và là cơ sở của sự hợp tác là trung thực. Tuy không được đánh giá bằng sự hợp tác, nhưng sự trung thực cũng có điểm biểu hiện trung bình đạt 3,07 điểm – mức độ trung bình cao. Trong đó, sự khách quan, công bằng được đánh giá cao (3,11/5 điểm), với các biểu hiện điển hình: đánh giá đúng điểm mạnh, điểm yếu của bản thân (3,35 điểm), thừa nhận thành quả của người khác (3,34 điểm), không đặt điều, không vu oan cho người khác (3,26 điểm).

Tuy nhiên, các kết quả khảo sát cho thấy, vẫn còn một số biểu hiện thực hiện ở mức độ ít như “tự làm bài khi kiểm tra”, “không mang và mở tài liệu khi kiểm tra”, “không tự ái khi bị phê bình”... còn ở mức gần với ít thực hiện. Điều này cũng phù hợp với đánh giá của giáo viên về học sinh. Đây là những biểu hiện gắn kết hằng ngày với hoạt động học tập của học sinh vì thế rất đáng quan tâm khi nó lại là những biểu hiện còn ít thực hiện.

Tóm lại, khảo sát 725 học sinh trung học cơ sở thuộc 7 tỉnh/thành phố, cho thấy các biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh được khảo sát đạt mức trung bình. Trong đó, Tư duy công nghiệp và Tác phong công nghiệp *thấp hơn* Trách nhiệm xã hội và Ứng xử và đạo đức công nghiệp. Các yếu tố giới tính, học lực, địa bàn sinh sống của học sinh, nghề nghiệp của cha mẹ đều có ảnh hưởng nhất định đến mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp. Trong số đó, yếu tố học lực của các em có tương quan rõ hơn các yếu tố khác. Theo đó, những học sinh học lực giỏi có biểu hiện văn hoá công nghiệp cao hơn học sinh học lực khá và trung bình.

5.1.3. Biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học phổ thông

Tương tự như đối với việc đánh giá thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh tiểu học và trung học cơ sở, việc tìm hiểu mức độ biểu hiện văn hoá

công nghiệp ở học sinh trung học phổ thông được thực hiện thông qua hệ thống phương pháp gồm: quan sát, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu. Cơ sở xây dựng các chỉ báo chính là từng phương diện cơ bản làm nên nội dung văn hoá công nghiệp như đã xác định ở chương 3. Việc phân tích kết quả được tiến hành trước hết bằng việc đánh giá thực trạng chung của cả 4 mặt: Tư duy công nghiệp; Trách nhiệm xã hội; Tác phong công nghiệp; Ứng xử và đạo đức công nghiệp. Sau đó sẽ xem xét cụ thể từng mặt biểu hiện để làm rõ những khía cạnh riêng.

Sau khi làm sạch số liệu, số lượng khách thể trong mẫu nghiên cứu của học sinh trung học phổ thông là 692 em.

a) Đánh giá tổng hợp về biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học phổ thông

Bảng 5.14: Kết quả tổng hợp mức độ biểu hiện các mặt văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học phổ thông (N = 692)

STT	Các mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp	ĐTB	Độ lệch chuẩn
1	Tư duy công nghiệp	2,19	0,34
2	Trách nhiệm xã hội	2,96	0,40
3	Tác phong công nghiệp	3,05	0,42
4	Ứng xử, đạo đức công nghiệp	3,12	0,40

Dễ dàng quan sát thấy mức độ đạt được ở tất cả các mặt biểu hiện chủ yếu là “Trung bình” và “Yếu”. Có sự khác biệt về điểm số giữa các mặt biểu hiện, theo đó, cao nhất là mặt “Ứng xử và đạo đức công nghiệp”, tiếp đó là “Tác phong công nghiệp”, rồi đến “Trách nhiệm xã hội”, thấp nhất là “Tư duy công nghiệp”. Phân tích thống kê cho thấy, sự khác biệt là có ý nghĩa rõ rệt. Điều này càng rõ nét khi so sánh mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh trung học phổ thông theo các biến số. Cụ thể:

* *So sánh theo giới tính:* Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở cả 4 mặt biểu hiện với mức ý nghĩa $P = 0,003$ ở “Tư duy công nghiệp” (trong đó kết quả của nam cao hơn của nữ) và $P = 0,000$ ở “Trách nhiệm xã hội”; “Tác phong công nghiệp”; “Ứng xử, đạo đức công nghiệp” (trong đó kết quả của nữ cao hơn của nam).

* *So sánh theo địa bàn:* Có sự khác biệt ở tất cả các mặt biểu hiện, nhưng chỉ ở “Tư duy công nghiệp” là có ý nghĩa thống kê với $P = 0,04$. Ở tất cả các mặt, kết quả của học sinh ngoại thành đều cao hơn kết quả của học sinh nội thành. Kết quả này sẽ là vấn đề cần được xem xét sâu hơn trong những nghiên cứu sau này.

Tương tự, so sánh kết quả thu được giữa các tỉnh thành trong mẫu nghiên cứu thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở “Trách nhiệm xã hội” ($P = 0,001$); “Tác phong công nghiệp” ($P = 0,017$); “Ứng xử đạo đức công nghiệp” ($0,001$). Riêng ở mặt “Tư duy công nghiệp”, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $P = 0,21$.

* So sánh theo xếp loại học lực thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mặt biểu hiện với $P = 0,048$ ở “Tư duy công nghiệp”; $0,009$ ở “Trách nhiệm xã hội”; $0,019$ ở “Tác phong công nghiệp” và $0,038$ ở “Ứng xử và đạo đức công nghiệp”. Khuynh hướng chung thu được trong nghiên cứu này là: Nhóm học sinh học lực “Khá” có kết quả biểu hiện văn hoá công nghiệp cao hơn ở mặt “Trách nhiệm xã hội”, “Tác phong công nghiệp”, “Ứng xử và đạo đức công nghiệp”. Trong khi đó, nhóm học lực “Giỏi” có kết quả cao hơn ở mặt “Tư duy công nghiệp”.

Kết quả đánh giá chung về thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh trung học phổ thông còn được thể hiện ở số lượng học sinh trong từng mức độ biểu hiện.

Bảng 5.15: Kết quả biểu hiện văn hoá công nghiệp thể hiện ở số lượng học sinh trong từng mức độ ($N = 692$)

STT	Mức độ của 4 mặt biểu hiện		Số lượng	Tỉ lệ (%)
A	Cả 4 mặt đều ở M5		0	0,00
1	3 mặt ở M5	1 mặt ở M3	1	0,14
2	2 mặt ở M5	2 mặt M4	3	0,43
		1 mặt M4 + 1 mặt M3	3	0,43
		1 mặt M4 + 1 mặt M1	1	0,14
3	1 mặt ở M5	3 mặt ở M4	9	1,30
		3 mặt ở M3	2	0,28
		2 mặt M4 + 1 mặt M3	11	1,58
		1 mặt M4 + 2 mặt M3	3	0,43
B	Cả 4 mặt đều ở M4		7	1,01
1	3 mặt ở M4	1 mặt ở M3	36	5,20
		1 mặt ở M2	1	0,14

STT	Mức độ của 4 mặt biểu hiện		Số lượng	Tỉ lệ (%)
2	2 mặt ở M4	2 mặt ở M3	38	5,49
		1 mặt M3 + 1 mặt M2	3	0,43
		1 mặt M3 + 1 mặt M1	2	0,28
3	1 mặt ở M4	3 mặt ở M3	85	12,3
		2 mặt M3 + 1 mặt M2	14	2,02
		1 mặt M3 + 2 mặt M2	1	0,14
		1 mặt M3 + 1 mặt M2 + 1 mặt M1	2	0,28
		3 mặt ở M2	1	0,14
		1 mặt M2 + 2 mặt M1	1	0,14
C	Cả 4 mặt đều ở M3		236	34,1
1	3 mặt ở M3	1 mặt ở M4	26	3,75
		1 mặt ở M2	95	13,7
		1 mặt ở M1	3	0,43
2	2 mặt ở M3	2 mặt M2	46	6,63
		1 mặt M2 + 1 mặt M1	8	1,15
3	1 mặt ở M3	3 mặt ở M2	14	2,02
		2 mặt M2 + 1 mặt M1	7	1,01
		1 mặt M2 + 2 mặt M1	5	0,72
		2 mặt ở M1 + 1 mặt M2	1	0,14
D	Cả 4 mặt đều ở M2		2	0,28
1	3 mặt ở M2	1 mặt ở M1	7	1,01
2	2 mặt ở M2	1 mặt M3 + 1 mặt M1	2	0,28
		2 mặt ở M1	8	1,15
3	1 mặt ở M2	3 mặt ở M1	5	0,72
E	Cả 4 mặt đều ở M1		3	0,43
Tổng số			692	100

(Ghi chú: M = mức)

Bảng số liệu trên cho thấy:

– Số lượng học sinh tự đánh giá ở mức cao không nhiều: Không có em nào trong mẫu nghiên cứu đạt cả bốn mặt biểu hiện ở mức 5 – “Tốt” (0%); chỉ có 7/692 em có bốn mặt biểu hiện đều ở mức 4 – “Khá” (1,01%).

– Đa số học sinh tự đánh giá đạt mức 3 (“Trung bình”) ở cả bốn mặt biểu hiện (236/792, chiếm 34,1%), trong đó cũng có một số đáng kể vươn lên mức 4 (“Khá”) ở một đôi mặt (85/792 – 12,3%), hoặc vẫn có một mặt ở mức 2 – “Yếu” (95/792 em = 13,7%).

– Vẫn còn có một bộ phận học sinh tự đánh giá biểu hiện văn hoá công nghiệp ở mức thấp – chỉ từ mức 2 trở xuống – “Yếu” và “Kém” (27/792 – 3,87%).

Tuy không phải là tất cả, song khi so sánh kết quả tự đánh giá của học sinh với kết quả đánh giá của giáo viên thì thấy trong từng mặt khảo sát đều có sự chênh lệch về điểm số ở một số item (“Tiếp nhận kiến thức dựa trên sự phân tích khoa học của bản thân”; “Làm việc của tập thể cũng tốt như việc của chính mình”...). Điều này khiến cho việc đánh giá cần sự thận trọng nhất định.

b) Đánh giá từng mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học phổ thông

* Mặt tư duy công nghiệp:

Đối với học sinh trung học phổ thông, tư duy công nghiệp được thể hiện thông qua một số khía cạnh chủ yếu, là đặc trưng cốt lõi của văn hoá công nghiệp, như:

– Thói quen quan sát, tìm hiểu tri thức khoa học; trao đổi với bạn bè, thầy cô giáo về những tri thức và quá trình tiếp thu tri thức khoa học.

– Sự tham gia vào các câu lạc bộ học tập của nhà trường, các cuộc thi khoa học công nghệ ở trong và ngoài trường.

– Sự tuân thủ những nguyên tắc khoa học, năng lực suy ngẫm, phân biện trong quá trình tiếp thu tri thức khoa học.

– Sự chấp nhận ý tưởng của người khác, tinh thần chấp nhận thử thách, dám tìm tòi, dám thực hiện theo chủ kiến của bản thân.

Kết quả tự đánh giá của học sinh ở mặt tư duy công nghiệp có điểm trung bình là 2,19/5 điểm – là mức “Yếu”. Trong các nội dung biểu hiện của tư duy công nghiệp, thì “Tôn trọng tri thức và tự học hỏi” có điểm trung bình thấp nhất so với 3 nội dung còn lại là “Tư duy phân biện”, “Định hướng nghề nghiệp” và “Thích ứng với sự thay đổi”. Ngược lại, “Định hướng nghề nghiệp” có kết quả cao nhất. Khi rà soát các biểu hiện cụ thể, thấy, những biểu hiện được ít học sinh lựa chọn là những item liên quan đến việc “Chủ động tham gia vào các hoạt động

ngiên cứu" (1,23 điểm), sáng tạo ("làm dụng cụ phục vụ học tập cho bản thân từ các phế liệu" – 1,13 điểm); hay việc "đám bốc lộ suy nghĩ của mình trước những vấn đề đang gây tranh luận" (1,41 điểm), "Giải bài tập theo cách khác với cách của giáo viên" (1,81 điểm), "vận dụng kiến thức đã học vào giải thích các hiện tượng tự nhiên, xã hội" (1,45 điểm); hoặc thói quen "lường trước khó khăn có thể gặp phải trước khi làm một việc gì đó" (1,60 điểm). Tương tự, đã ở lứa tuổi này rồi nhưng học sinh dường như ít quan tâm đến các sự kiện liên quan đến đời sống khoa học công nghệ diễn ra ở trong nước cũng như quốc tế (1,65 điểm và 2,07 điểm). Số học sinh cho rằng sau này sẽ lựa chọn làm việc trong lĩnh vực khoa học công nghệ cũng rất khiêm tốn (1,64 điểm).

Các biểu hiện được nhiều học sinh lựa chọn hơn liên quan đến việc chấp nhận thực tế bản thân (3,44 điểm); chấp nhận vượt qua khó khăn, thách thức từ công việc (3,05 điểm).

Người có tư duy công nghiệp cần có thói quen quan sát, ý muốn tìm hiểu, giải thích các hiện tượng tự nhiên, xã hội xung quanh mình. Liên quan đến vấn đề này, chỉ có 5/31 giáo viên (16,1%) đánh giá học sinh ở mức độ "thực hiện nhiều", còn đánh giá ở mức độ "ít thực hiện" là 16/31 giáo viên (51,6%). Có thể nói, học sinh có phẩm chất này chưa nhiều. Như vậy, thói quen, năng lực quan sát, nêu thắc mắc và khát vọng lí giải những điều diễn ra xung quanh mình rất cần được rèn luyện cho học sinh trung học phổ thông, bởi đó là những phẩm chất và năng lực rất quan trọng đối với người lao động để phục vụ và phát triển trong xã hội công nghiệp hiện đại.

Việc học sinh tham gia vào các câu lạc bộ học tập hay các cuộc thi khoa học công nghệ ở trong và ngoài nhà trường không phải là điều dễ dàng khi hiện nay vẫn còn khá nhiều trường học chưa thực hiện hoặc có thực hiện nhưng không thường xuyên. Ngoài ra, còn có vấn đề về chất lượng, hiệu quả tổ chức các hoạt động đó. Khi được hỏi về vấn đề này, ý kiến của giáo viên là: "Chưa thực hiện" – 6/31 (19,4%); "Ít thực hiện" – 17/31 (54,8%); "Thực hiện theo định kì" – 6/31 (19,4%); "Thực hiện thường xuyên" – 2/31 (6,45%). Rất có thể học sinh sẽ thích tham gia nếu như hình thức tổ chức, nội dung hoạt động của các câu lạc bộ khoa học là hấp dẫn, lôi cuốn. Vai trò của giáo viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm và các nhân tố tích cực trong tập thể lớp, Đoàn Thanh niên, tính linh hoạt trong phương thức hoạt động là các yếu tố quan trọng trong việc hình thành và phát huy hiệu quả của các câu lạc bộ khoa học trong nhà trường phổ thông.

Người có tư duy công nghiệp không thể thiếu thái độ nghiêm túc tuân thủ những nguyên tắc, quy chế là cơ sở của tính kỉ luật trong suy nghĩ, hành động.

Tất cả giáo viên đều cho là “cần” và “rất cần” đối với con người hiện đại. Đánh giá của giáo viên đối với học sinh về biểu hiện “Hành động dựa trên nguyên tắc” phản ánh rõ sự thiếu hụt này. Chẳng hạn, 16/31 giáo viên được hỏi cho rằng học sinh còn “Chưa thực hiện” hoặc “Ít thực hiện” (51,6%). Số giáo viên cho rằng “thường xuyên thực hiện” là 6/31 (19,4%)... Thái độ tôn trọng kỉ cương, cam kết, hành động theo nguyên tắc không mâu thuẫn với tư duy độc lập, với năng lực phân biện ở người có văn hoá công nghiệp. Nền giáo dục phong kiến khiến người học trở nên thụ động, tiếp thu một cách máy móc và chưa thật đề cao vai trò của người học. Ngày nay, học sinh được xem là trung tâm của quá trình dạy học, năng lực tư duy độc lập và tinh thần chủ động của học sinh được đề cao. Song, trong thực tế vẫn có không ít học sinh tiếp thu kiến thức một cách thụ động; chưa có thói quen cũng như năng lực phân tích, giải thích; chưa nhiều em sẵn sàng tiếp thu ý tưởng mới của các bạn hay cố gắng tìm tòi cải tiến hình thức hoạt động xã hội, đoàn thể.

*** Mặt trách nhiệm xã hội:**

Về mặt này, các khía cạnh cần phân tích chủ yếu tập trung vào:

- Trách nhiệm của học sinh đối với bản thân, đối với công việc chung.
- Trách nhiệm của học sinh khi giao tiếp, hợp tác với bạn bè, với người khác.
- Trách nhiệm của học sinh đối với môi trường tự nhiên xung quanh.

Nhìn chung, tự đánh giá của học sinh trung học phổ thông về trách nhiệm xã hội đạt mức 3 – mức “Trung bình” với điểm trung bình là 2,96 điểm.

Kết quả trả lời cho thấy, phần lớn học sinh trong mẫu nghiên cứu đã cố gắng thực hiện các nhiệm vụ với kết quả tốt nhất có thể, nỗ lực khẳng định mình, nhất là khi có hứng thú hay khi được khuyến khích kịp thời; dám chịu trách nhiệm trước kết quả công việc chứ không trốn tránh, không đổ lỗi cho người khác. Đó là biểu hiện của ý thức khẳng định sự trưởng thành, khẳng định nhân cách độc lập. Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận học sinh hay né tránh trách nhiệm, chưa thực sự nỗ lực cao để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (có 9/31 = 29% giáo viên được hỏi đánh giá mặt này của các em ở mức “ít thực hiện” hoặc “chưa thực hiện”). Đặc biệt, ở item “Xấu hổ khi thất hứa với người khác”, đa số giáo viên đánh giá là học sinh còn ít có biểu hiện này (17/31 – chiếm 54,8%). Đây là điều rất đáng suy nghĩ cho giáo viên, bởi vì nếu học sinh không biết xấu hổ thì sẽ không biết trọng danh dự, không có trách nhiệm cao với chính mình, với công việc. Khi tự đánh giá về điểm này, học sinh ngoại thành tỏ ra dứt khoát hơn so với học sinh nội thành, thể hiện ở sự phân hoá rõ rệt, đó là tỉ lệ trả lời “Chưa thực hiện” hoặc “Thường xuyên thực hiện” ở học sinh ngoại thành là nhiều hơn hẳn.

Trong trách nhiệm xã hội, thái độ giao tiếp, trách nhiệm khi hợp tác với bạn bè, với người khác có ý nghĩa quan trọng. Phần lớn học sinh trung học phổ thông sẵn sàng nhận nhiệm vụ khi tập thể lớp, chi đoàn giao phó. Đa số giáo viên cho rằng, trong quá trình hợp tác (học tập, hoạt động tập thể...), học sinh đã nghiêm túc làm theo hướng dẫn, tuân thủ quy định và không trốn tránh trách nhiệm. Đó là những điều tốt, đáng khuyến khích. Song, hạn chế của khá nhiều em ở mặt này là chưa biết lắng nghe, chưa “chịu nghe hết” ý kiến của người khác, còn thiếu tinh thần đấu tranh với các hành vi sai trái trong lớp học (12/31 – chiếm 38,7% giáo viên được hỏi đánh giá ở mức độ “Ít thực hiện”). Khuyến khích tinh thần, phương pháp phê bình, đấu tranh một cách hiệu quả là vấn đề mà các giáo viên có trách nhiệm giáo dục, hướng dẫn học sinh.

Về trách nhiệm đối với môi trường xung quanh, kết quả tự đánh giá của học sinh và đánh giá của giáo viên là khả quan và khá nhất quán. Ý thức “giữ gìn, chăm sóc cây cỏ, vườn trường” được đa số học sinh thực hiện thường xuyên. Việc “bảo vệ môi trường sống, giữ vệ sinh sạch sẽ của trường, lớp” cũng được các em chú ý. Đặc biệt, đa số giáo viên đều khẳng định các em đã làm tốt trong việc “bảo vệ tài sản chung của lớp, của trường”. Có một hạn chế như: một số học sinh còn “chưa chủ động tham gia”, hoặc “chưa nhắc nhở bạn bè, người thân chăm sóc, giữ gìn môi trường sinh thái ở nơi công cộng” (với điểm trung bình là 2,54 điểm ở học sinh và 2,68 điểm ở giáo viên).

Bên cạnh đó, còn một số biểu hiện khác ở mặt “Trách nhiệm xã hội” có điểm trung bình thấp, là: “Bảo vệ ý kiến, hành vi đúng của bản thân” (1,86 điểm); “Bảo vệ hành vi đúng của người khác” (2,73 điểm); “Tập trung chú ý trong khi nói chuyện với người khác” (2,21 điểm); “Nói lời “Cảm ơn”/“Xin lỗi” khi cần thiết” (2,78 điểm); “Hoàn thành bài tập về nhà đúng thời hạn” (2,77 điểm). Kết quả này gợi nhiều suy nghĩ đối với các nhà giáo dục và các bậc phụ huynh.

* Mặt tác phong công nghiệp:

Kết quả đánh giá về thực hiện các yêu cầu thuộc tác phong công nghiệp của học sinh có điểm trung bình là 3,05 điểm, đạt mức “Trung bình” và đứng thứ 3 trong số bốn mặt biểu hiện của văn hoá công nghiệp. Cùng với tư duy công nghiệp, tác phong công nghiệp được xem là mặt biểu hiện rất đặc trưng của văn hoá công nghiệp, của xã hội công nghiệp. Cả tác phong công nghiệp lẫn tư duy công nghiệp đều được hình thành qua quá trình trải nghiệm lâu dài trong hoạt động của cá nhân và được biểu hiện thông qua các hoạt động đó. Đối với lứa tuổi học sinh nói chung, tác phong công nghiệp được biểu hiện qua hoạt động học tập, tu dưỡng và qua tác phong sinh hoạt, giao tiếp hằng ngày.

Khía cạnh đầu tiên của tác phong công nghiệp ở học sinh là tính kỉ luật trong học tập: Giờ giấc, quy định về thời gian, quy định về trang phục, đồ dùng học tập khi đến trường... Số lượng học sinh đến lớp muộn, muộn giờ khi tham gia các sinh hoạt tập thể rất ít, nhất là đối với những trường có quy định chặt chẽ về giờ đóng cổng. Đa số học sinh thực hiện tốt việc mặc đồng phục, đeo phù hiệu, mang đầy đủ tài liệu, dụng cụ học tập khi đi học khiến hầu hết giáo viên khi được hỏi đều hài lòng. Chỉ một số rất ít em còn quá tự do, “chuộng lạ” trong cách tạo đầu tóc, gây sự chú ý, phản cảm.

Tác phong công nghiệp còn thể hiện qua thái độ, cách thức thực hiện công việc, cách ứng xử trong quá trình tương tác. Về sự toàn tâm toàn ý hoàn thành tốt công việc được giao, kết quả thu được có sự khác nhau giữa tự đánh giá của học sinh so với đánh giá của giáo viên. Theo đó, học sinh tự nhận mức cao hơn, còn giáo viên lại cho rằng học sinh “ít thực hiện” (7/31 – chiếm 21,7%). Tương tự, có 13/31 (chiếm 40,3%) giáo viên nói rằng, học sinh hay nói chuyện phiếm trong khi làm việc. Thói quen này ảnh hưởng tới độ tập trung trí lực, tới không khí nghiêm túc của hoạt động tập thể.

Đa số giáo viên nhận xét tốt về thói quen của học sinh trong sử dụng thiết bị, đồ dùng học tập theo đúng quy trình kĩ thuật cũng như bảo vệ đồ dùng, phương tiện học tập của cá nhân và của lớp. Điều này rất đáng được khích lệ bởi vì tôn trọng quy trình kĩ thuật là phẩm chất quan trọng của người có tác phong công nghiệp. Phần lớn học sinh cố gắng hoàn thành đúng thời hạn, đúng yêu cầu và với kết quả tốt nhất có thể những công việc được giao. Đây cũng là ưu điểm rất đáng khuyến khích bởi ở lứa tuổi này học sinh đã ý thức khá cao về danh dự, về giá trị bản thân (có 12/31 = 37,2% giáo viên đánh giá các em “Thực hiện nhiều”; 16/31 – 49,6% đánh giá “Luôn luôn thực hiện”; 3/31 – 9,3% đánh giá “ít thực hiện”). Thực tế giáo dục trong nhà trường đã chứng tỏ rằng, nếu học sinh thực sự hứng thú với công việc, nếu hoạt động được tổ chức, động viên đúng thì học sinh sẽ bộc lộ những năng lực bất ngờ mà thường ngày thầy cô giáo chưa thể nhận ra.

*** Mặt ứng xử, đạo đức công nghiệp:**

Tính cách, phẩm chất con người bộc lộ trong ứng xử qua hai chiều quan hệ chủ yếu: Với người khác và với chính bản thân mình. “Ứng xử và đạo đức công nghiệp” vừa kế thừa các yếu tố ứng xử và đạo đức truyền thống vừa mang yếu tố văn minh, công nghiệp. Kết quả là, một mặt vẫn giữ được những giá trị cốt lõi, quý báu trong văn hoá truyền thống, mặt khác, được bộc lộ qua những biểu hiện mang phong cách công nghiệp, chẳng hạn, sẵn sàng nhận và sửa chữa lỗi lầm của bản thân; thừa nhận thành quả của người khác; tôn trọng suy nghĩ, ý kiến, sở thích

của bạn/người khác; hợp tác... Đối với học sinh trung học phổ thông, “Ứng xử và đạo đức công nghiệp” chủ yếu được thể hiện qua hoạt động học tập và giao tiếp xã hội. Kết quả đánh giá chung về biểu hiện các mặt văn hoá công nghiệp của học sinh trung học phổ thông cho thấy mặt “Ứng xử và đạo đức công nghiệp” có điểm trung bình cao nhất (3,12 điểm), đạt mức “Trung bình”.

Một khía cạnh quan trọng trong mối quan hệ với người khác của học sinh trung học phổ thông là sự tôn trọng ý kiến, khả năng, sở thích của bạn bè, biết chấp nhận sự khác biệt. Khác với học sinh trung học cơ sở là lứa tuổi thường dị ứng với các khác biệt, thậm chí đố kỵ với năng lực vượt trội, sự thành công của bạn trong lớp, học sinh trung học phổ thông dường như biết chấp nhận hơn. Các em muốn được tôn trọng, được tự khẳng định, song, cũng biết tôn trọng sở trường, năng lực của người khác. Trong nền sản xuất công nghiệp, một yếu tố mang tính bản chất là sự hợp tác. Do phân công lao động chuyên môn hoá cao độ và sự liên kết dây chuyền, nên mỗi cá nhân trong sản xuất công nghiệp là một khâu, một mắt xích của cả hệ thống. Vì vậy, nếu không có sự hợp tác sẽ dẫn đến hiệu ứng domino trong sản xuất. Biết tôn trọng, chấp nhận sự khác biệt là cơ sở của tinh thần hợp tác trong công việc chung. Hầu hết giáo viên được nghiên cứu cho rằng, phần lớn học sinh muốn phát huy thế mạnh của mọi người vì lợi ích chung, biết trân trọng điểm tốt của bạn, thường cùng bàn bạc với các bạn để tìm ra giải pháp tốt nhất, tôn trọng ý kiến đúng đắn của tập thể.

Cảm thông, chia sẻ là một khía cạnh quan trọng được thể hiện trong quan hệ với người khác. Ở điểm này, đánh giá của giáo viên về học sinh khá tốt, qua đó cho thấy, phần lớn học sinh nhiệt tình; sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ bạn bè cùng trường, lớp mà không chút đắn đo, thậm chí, có những em còn sẵn sàng chấp nhận một chút thiệt thòi cho bản thân.

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, học sinh trung học phổ thông còn một số nhược điểm cần khắc phục: Các em tôn trọng, chấp nhận sở thích, năng lực, ý kiến của bạn nhưng lại ngần ngại khi chỉ ra sai sót của bạn (tự đánh giá của HS là 2,97 điểm; có 20/31 giáo viên (60,2%) đánh giá học sinh “Ít thực hiện”). Hoặc, vẫn có một số ít học sinh không chịu thiệt thòi, không động lòng trước bất hạnh của bạn. Câu chuyện ở Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh (Hà Nội) đã nói lên sự thực đó. Khi bố của một bạn trong lớp qua đời, hơn 10 thành viên tỏ ra không muốn cùng giáo viên chủ nhiệm lớp đến chia buồn cùng gia đình bạn... Lí do chính là vì một số phụ huynh không muốn con mình về muộn, ảnh hưởng đến buổi đi học thêm.

Trong quan hệ với bản thân, điều cơ bản là tự ý thức đúng đắn về năng lực, trách nhiệm, lòng tự trọng, từ đó dẫn đến khả năng tự điều chỉnh hành vi, hành động.

Song, ở nhiều học sinh, lòng tự trọng bị hiểu lầm thành tự ái, dẫn đến biểu hiện là phản ứng thái quá khi bị phê bình. Có 14/31 giáo viên (45,1%) cho rằng, học sinh hay mắc nhược điểm này. Ngoài ra, vẫn còn một số ít học sinh không cảm thấy ân hận, nuối tiếc vì hành động sai lầm của mình, sẵn sàng trả đũa khi bị người khác phê bình, góp ý. Học sinh “không thích bị phê bình” và cũng “không thích phê bình người khác” đã làm hạn chế sự tiến bộ, là nguyên nhân dẫn đến sự mất công bằng, thiếu minh bạch, “bằng mặt mà không bằng lòng”, là điều mà “đạo đức công nghiệp” không thể chấp nhận ở thể hệ xây dựng xã hội văn minh, công nghiệp hiện đại tương lai.

c) Tương quan giữa các mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học phổ thông

Kết quả bảng trên cho thấy mối tương quan thuận, chặt (rõ rệt) và có ý nghĩa thống kê giữa “Tư duy công nghiệp” với “Trách nhiệm xã hội”, “Tác phong công nghiệp” và “Ứng xử đạo đức công nghiệp” với $P = 0,01$. Điều này cho thấy khi giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh trung học phổ thông cần quan tâm tiến hành giáo dục đồng thời các giá trị nhân cách tương ứng ở học sinh.

Bảng 5.16: Tương quan giữa các mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh

Các mặt đánh giá tương quan		Tư duy công nghiệp	Trách nhiệm xã hội	Tác phong công nghiệp	Ứng xử và đạo đức công nghiệp
Tư duy công nghiệp	Pearson Correlation	1	0,500**	0,498**	0,364**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000
	N	692	692	692	692
Trách nhiệm xã hội	Pearson Correlation	0,500**	1	0,706**	0,637**
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000
	N	692	692	692	692
Tác phong công nghiệp	Pearson Correlation	0,498**	0,706**	1	0,674**
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000
	N	692	692	692	692

Các mặt đánh giá tương quan		Tư duy công nghiệp	Trách nhiệm xã hội	Tác phong công nghiệp	Ứng xử và đạo đức công nghiệp
Ứng xử và đạo đức công nghiệp	Pearson Correlation	0,364**	0,637**	0,674**	1
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	
	N	692	692	692	692

** Tương quan có ý nghĩa ở mức 0,01 (2-tailed)

Tóm lại:

– Biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học phổ thông trong mẫu nghiên cứu chủ yếu đạt mức “Trung bình”. Cụ thể là ở mặt “Trách nhiệm xã hội”, “Tác phong công nghiệp”, “Ứng xử và đạo đức công nghiệp”;

– Trong bốn mặt, mức độ biểu hiện của “Tư duy công nghiệp” là thấp nhất – mức “Yếu” và khá tập trung, thể hiện khá nhất quán ở cả điểm số tự đánh giá của học sinh lẫn đánh giá của giáo viên. Biểu hiện ở mặt “Ứng xử và đạo đức công nghiệp” là cao nhất, song vẫn nằm ở mức “Trung bình”;

– Có sự khác biệt rõ rệt trong biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học phổ thông khi xem xét theo giới tính, học lực, địa bàn sinh sống. Điều này cũng có nghĩa rằng, các yếu tố đó đều có ảnh hưởng nhất định đến mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trong mẫu nghiên cứu. Trong số đó, yếu tố học lực có tương quan rõ hơn các yếu tố khác.

– Có mối tương quan thuận và chặt (rõ rệt) giữa các kết quả thu được của các mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trung học phổ thông. Điều này gợi ý về nội dung, phương pháp giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông cần được tiến hành toàn diện, đồng bộ và đòi hỏi thời gian.

Nhận xét chung về kết quả thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh phổ thông Việt Nam trong mẫu nghiên cứu:

Kết quả nghiên cứu thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông cho phép rút ra một số nhận định:

Thứ nhất, mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trong mẫu nghiên cứu chủ yếu đạt mức “Trung bình”, trong đó có mặt còn thiên về mức “Yếu” và có độ phân tán khá lớn.

Thứ hai, mức độ biểu hiện của tư duy công nghiệp là thấp nhất theo đánh giá cả từ phía học sinh lẫn từ phía giáo viên và đạt mức “Yếu” ở cả 3 cấp học.

Thứ ba, biểu hiện của mặt ứng xử và đạo đức công nghiệp có điểm trung bình cao nhất ở cả 3 cấp học, nhưng vẫn nằm trong mức “Trung bình”. Biểu hiện của tác phong công nghiệp và trách nhiệm xã hội có thứ tự khác nhau đối với từng cấp học, song vẫn nằm ở mức “Trung bình”.

Thứ tư, có sự khác biệt rõ rệt trong biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh khi xem xét theo giới tính, học lực, địa bàn sinh sống, nghề nghiệp của cha/mẹ. Điều này cũng có nghĩa rằng, các yếu tố trên đều có ảnh hưởng nhất định đến mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh trong mẫu nghiên cứu. Trong số đó, yếu tố học lực có tương quan rõ hơn các yếu tố khác. Những học sinh có học lực khá, giỏi có biểu hiện văn hoá công nghiệp cao hơn so với học sinh có học lực trung bình và yếu.

Thứ năm, có mối tương quan thuận và chặt giữa các kết quả thu được ở các mặt biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh. Điều này gợi ý về nội dung, phương pháp giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông.

Những kết quả nghiên cứu thực tiễn về biểu hiện văn hoá công nghiệp của học sinh phổ thông Việt Nam sẽ là cơ sở để nghiên cứu đề xuất biện pháp giáo dục giá trị văn hoá công nghiệp cho học sinh.

5.2. Thực trạng giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh trong nhà trường phổ thông

Kết quả nghiên cứu thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh hiện nay chưa được như mong muốn. Số liệu chỉ ra rằng, học sinh ở cả 3 cấp học đều có nhu cầu thực sự đối với việc giáo dục các giá trị đặc trưng của văn hoá công nghiệp.

Để tìm hiểu về thực trạng giáo dục văn hoá công nghiệp, các phương pháp được sử dụng là “Phỏng vấn”, “Toạ đàm nhóm” và “Anket” trên mẫu khách thể gồm 50 cán bộ quản lý nhà trường và 100 giáo viên đang dạy tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Các vấn đề được tập trung làm rõ là: Nhận thức chung của giáo viên về văn hoá công nghiệp? Liệu vấn đề văn hoá công nghiệp đã được đưa vào giáo dục cho học sinh trong nhà trường phổ thông hay chưa? Nếu đã được đưa vào nhà trường thì đưa vào bằng cách nào? Nội dung gồm những gì? Cách tổ chức giáo dục ra sao? Hiệu quả như thế nào? Nhà trường gặp những thuận lợi, khó khăn gì khi tiến hành giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh?

5.2.1. Về mặt nhận thức

Qua ý kiến thu thập từ giáo viên và cán bộ quản lý nhà trường tham gia vào mẫu nghiên cứu có thể thấy hầu hết đều cho rằng, giáo dục văn hoá công nghiệp là rất cần thiết đối với mọi công dân của một nước công nghiệp cũng như một

nước đang trên đà công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Đối với học sinh điều này lại càng cần thiết vì để đáp ứng được yêu cầu của xã hội học sinh phải có tri thức, có những kỹ năng cơ bản trong hợp tác và làm việc nhóm, thói quen nền nếp trong sinh hoạt, phát triển tư duy phản biện, nâng cao đạo đức xã hội, ý thức trách nhiệm, không chỉ giỏi về tri thức mà còn hoàn thiện về tác phong, nhân cách, sống có trách nhiệm. Nhiều giáo viên phản nản phần lớn học sinh hiện nay còn quen với tác phong nông nghiệp, nông thôn: Lề mề, chậm chạp, không đúng giờ, làm việc kém hiệu quả, hợp tác kém “như vậy không phù hợp với sự đổi mới theo yêu cầu của xã hội hiện đại”. Bên cạnh đó, một số giáo viên cho rằng, “ngày nay nhìn chung học sinh hiểu, nắm bắt được các giá trị văn hoá công nghiệp: Có tư duy phản biện, tự chịu trách nhiệm, tôn trọng kỉ luật, trung thực, hợp tác... Các em thể hiện ngay trong những hành động, việc làm, thái độ ở trên lớp và giáo viên quan sát, nắm bắt được. Nhưng, các giá trị đó chưa được thể hiện ở mức độ cao (chưa thường xuyên) và không phải ở mọi học sinh”. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, còn một bộ phận nhỏ giáo viên và cán bộ quản lí chưa thật sự tường minh về văn hoá công nghiệp. Theo các giáo viên này, nhà trường hiện nay đang giáo dục học sinh cả đạo đức lẫn văn hoá, tuy nhiên, nhiều môn học chưa có tác dụng thực sự đối với học sinh khiến cho chương trình học trở nên quá nặng mà nội dung thì mang tính hình thức. Có thể thấy, đối với những giáo viên này, nội hàm văn hoá công nghiệp đã được hiểu quá rộng. Cũng chính vì vậy, các thầy cô đó có những băn khoăn:

“Chương trình giáo dục đã chú trọng giáo dục toàn diện nhưng hiệu quả chưa cao, nhất là khả năng thích nghi với sự thay đổi, tính kế hoạch và chuyên nghiệp trong học tập” – Ý kiến của một cán bộ quản lí nhà trường cấp trung học phổ thông.

“Các giá trị văn hoá công nghiệp chưa được tích hợp ở tất cả các môn học của chương trình tiểu học. Điều này còn phụ thuộc vào khả năng tích hợp của mỗi giáo viên” – Ý kiến của một giáo viên lớp 5.

Một số giáo viên khác đã trả lời thẳng thắn hơn:

“Tôi chưa được tiếp cận với chủ đề giáo dục về văn hoá công nghiệp. Tôi chỉ giáo dục phẩm chất đạo đức của học sinh qua môn đạo đức và thực hiện lồng ghép các kỹ năng qua các môn học” – Ý kiến của một giáo viên lớp 9.

“Tôi không biết vì chưa qua thực tế vận dụng” – Ý kiến của một giáo viên lớp 5.

5.2.2. Về thực trạng triển khai giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh trong nhà trường

Những năm gần đây, trong xu thế chung hội nhập với thế giới, giáo dục Việt Nam đang có những nghiên cứu học tập, cải tiến từng bước, ở nhiều

khía cạnh, trong đó, có việc xây dựng chương trình giáo dục học sinh trong nhà trường phổ thông. Giáo dục giá trị là vấn đề được nhiều nước trên thế giới quan tâm đặc biệt khi xây dựng chương trình giáo dục ở tất cả các cấp, bậc học, bởi giá trị con người là yếu tố quyết định nhất đối với sự phát triển bền vững của từng quốc gia cũng như của toàn nhân loại. Nhiều nước gắn giáo dục giá trị với giáo dục đạo đức và giáo dục công dân. Các giá trị được đưa ra với tư cách là nội dung giáo dục có khác nhau ở từng quốc gia và vô cùng phong phú với cách tiếp cận giáo dục cũng rất đa dạng. Hệ giá trị được xác định vừa là mục tiêu, vừa là nội dung, vừa là sản phẩm của quá trình giáo dục. Qua ý kiến của một số giáo viên và cán bộ quản lý nhà trường nêu trên có thể hiểu rằng, hiện nay, các giá trị truyền thống đã và đang được giảng dạy trong chương trình một số môn học độc lập như: Đạo đức; Giáo dục công dân; Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp (các giá trị "Trách nhiệm cá nhân", "Kỷ cương", "Trung thực", "Tôn trọng", "Hợp tác"...). Một số giá trị hiện đại tuy chưa nằm trong một chương trình cụ thể nào nhưng cũng đang được triển khai giảng dạy ở nhiều trường thông qua môn/hoạt động dạy "Giá trị sống" hoặc "Kỹ năng sống". Chẳng hạn, các kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ứng phó, kỹ năng giao tiếp, hay các giá trị: tư duy phản biện, tôn trọng sự cam kết... Như vậy, giáo viên vẫn dạy, học sinh vẫn học, song đều không ý thức rằng, đó chính là các giá trị của văn hoá công nghiệp mà chỉ xem đó là những môn học như các môn khoa học khác, hoặc giống như các "kỹ năng mềm". Vì vậy, khi được hỏi, hầu hết các giáo viên và một số lãnh đạo nhà trường đều cho biết văn hoá công nghiệp chưa được dạy cho học sinh trong trường phổ thông.

Chắc chắn nhận thức này sẽ ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục bởi phương pháp dạy học được sử dụng phụ thuộc vào cách tiếp cận vấn đề. Nếu xem văn hoá công nghiệp là một môn học giống như môn Đạo đức hay môn Giáo dục công dân thì cách dạy và hình thức tổ chức dạy học sẽ không thể giống với khi xem văn hoá công nghiệp là một tập hợp các giá trị đặc thù trong xã hội công nghiệp và được biểu hiện ra ở hệ thống thái độ, niềm tin và hành vi cụ thể. Đối với giáo dục giá trị, phương pháp được cho là hiệu quả nhất đó là *phương pháp trải nghiệm*. Đây là cơ hội để học sinh được quan sát/tự quan sát, tự đánh giá, suy ngẫm về những gì được học, được nghe, được thấy, hay còn gọi là quá trình phản tỉnh. Một vấn đề khác được ghi nhận như là một bất cập đối với giáo dục văn hoá công nghiệp trong nhà trường hiện nay là bản thân môi trường nhà trường (là môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến học sinh) ở nhiều nơi chưa thể hiện tính công nghiệp, tính hiện đại trong đó. Đây là điều mà nhóm nghiên cứu lưu ý đến khi đề xuất biện pháp giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông. Và đây cũng là lý do

để chúng tôi đề cập đến khía cạnh văn hoá tổ chức bởi văn hoá cá nhân là một phần của văn hoá tổ chức, thay đổi văn hoá cá nhân nhất định sẽ đòi hỏi có sự thay đổi của văn hoá tổ chức.

Kết quả nghiên cứu thực trạng về biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh cho thấy: Về cơ bản, các khía cạnh văn hoá công nghiệp đều được học sinh thực hiện sát với mức trung bình nhưng có phân hoá rõ, trong đó, cao nhất là “Ứng xử và đạo đức công nghiệp”, còn thấp nhất là “Tư duy công nghiệp”. Tuy nhiên, đi sâu phân tích từng biểu hiện cụ thể lại cho thấy những biểu hiện liên quan thiết thực đến hoạt động học tập của học sinh – tiền đề quan trọng cho tác phong, lối sống công nghiệp sau này lại ở mức còn ít thực hiện” như: “Cập nhật tri thức và công nghệ mới”; “có cách thức học tập hiệu quả”; “kỷ cương”; “kỷ luật tự giác”; “trung thực”... Bên cạnh đó, có sự khác biệt đáng kể trong các biểu hiện văn hoá công nghiệp giữa các nhóm học sinh theo học lực, giới tính, địa bàn/tỉnh/thành phố.

Từ đây nảy sinh hai vấn đề:

– Nhà trường cần giáo dục (giới thiệu, giải thích) cho học sinh hiểu đúng, nắm vững những nguyên tắc, kỷ cương. Rất có thể nhiều khi các em làm sai mà không biết, không ý thức được.

– Những nguyên tắc, kỷ cương trong nhà trường cần ngắn gọn, cụ thể và cần trở thành thói quen tự giác, thường xuyên của học sinh.

Thái độ “tôn trọng kỷ cương”, “cam kết”, tinh thần “hành động theo nguyên tắc” không hề mâu thuẫn với “tư duy độc lập”, “năng lực phản biện” ở người có văn hoá công nghiệp. Phương pháp giáo dục truyền thống chưa đề cao vai trò của người học, yêu cầu tiếp nhận một cách ngoan ngoãn, học sinh phục tùng thầy cô một cách tuyệt đối. Quá trình đổi mới nền giáo dục đã ngày càng thay đổi mạnh mẽ mối quan hệ này. Hiện nay, giáo viên thường xem học sinh là trung tâm của quá trình dạy học, đề cao năng lực tư duy độc lập, tinh thần chủ động của người học. Khi được hỏi về tầm quan trọng của tư duy phản biện, năng lực thích ứng với sự thay đổi ở học sinh thì tất cả giáo viên đều cho rằng cần, đa số khẳng định là rất cần. Thế nhưng, trong thực tế vẫn có không ít học sinh tiếp thu kiến thức một cách thụ động, chưa có thói quen, năng lực phân tích, giải thích, vẫn chưa nhiều học sinh sẵn sàng tiếp thu ý tưởng mới của các bạn hay tìm tòi, cải tiến các hình thức hoạt động xã hội, đoàn thể. Trong quá trình dạy học, giáo viên cần tôn trọng những thắc mắc, khuyến khích tinh thần phản biện ở học sinh (chính là sức mạnh, thói quen truyền thống đang níu kéo thầy cô giáo, các em học sinh khá rõ ở điểm này). Mặt khác, nhà trường cần khuyến khích các em trong việc đề xuất các hình thức hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả quá trình dạy và học, đa dạng hoá những hình thức hoạt động của tập thể. Trong môi trường xã hội nước ta hiện nay,

trong điều kiện cơ sở vật chất, không gian nhà trường còn rất nhiều hạn chế, đây quả là chuyện không dễ thực hiện.

Một điều đáng mừng là trong xu hướng cởi mở, hợp tác, phân đông các em học sinh sẵn sàng tiếp nhận ý tưởng mới của các bạn trong học tập, trong hoạt động tập thể. Hình thức học tập nhóm, việc thực hiện ngày càng nhiều hoạt động trao đổi, tranh luận trong giáo dục hiện nay rất có ý nghĩa thúc đẩy tinh thần này. Song, ý muốn thử nghiệm những ý tưởng mới, không thật hài lòng với cách làm hiện tại mà dám chấp nhận rủi ro tìm cách làm khác lại là điều còn ít em có được. Khi được hỏi về điều này, hơn một nửa số giáo viên cho rằng các em còn ở mức “Thực hiện ít”. Khao khát cải thiện tình trạng hiện tại, tìm tòi đổi mới, dám chấp nhận rủi ro khi thử nghiệm sẽ trở thành bản lĩnh, ý chí của con người, là cơ sở của mọi sáng tạo. Nhà trường cần giúp các em dần dần hình thành, củng cố phẩm chất này. Khi nhận xét học sinh về tiêu chí “Dám làm một số bài tập không giống với cách làm của thầy cô giáo”, số giáo viên đánh giá mức “Thực hiện ít” là 17/31, số đánh giá ở mức “Luôn luôn thực hiện” chỉ là 4/31. Như vậy, tiếp nhận và vận hành thụ động, chưa biết tìm tòi và có bản lĩnh thực hiện chủ kiến của mình là điều cần khắc phục ở nhiều học sinh hiện nay.

Khi tìm hiểu nguyên nhân của thực trạng trên qua giáo viên, cho thấy nguyên nhân được đề cập đến nhiều nhất là “nội dung của văn hoá công nghiệp chưa được đưa vào chương trình giảng dạy chính thức”. Tiếp theo là các “yếu tố thuộc về môi trường bên ngoài nhà trường” (gia đình, cộng đồng); hệ thống các “mối quan hệ bên trong nhà trường”; “điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường”; “nhận thức và phương pháp giáo dục của giáo viên”; “hình thức tổ chức hoạt động dạy học”.

5.2.3. Về các yếu tố ảnh hưởng

Các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh trong nhà trường, kết quả từ phương pháp ankét được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5.17: Ý kiến giáo viên về yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh

TT	Các yếu tố ảnh hưởng	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Nội dung chương trình giáo dục	3,15	0,566
2	Phương pháp giảng dạy – giáo dục của giáo viên	3,33	0,692
3	Mối quan hệ giữa giáo viên – học sinh; giáo viên – giáo viên; học sinh – học sinh	3,18	0,584

TT	Các yếu tố ảnh hưởng	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
4	Đội ngũ giáo viên và nhân viên nhà trường	2,91	0,678
5	Môi trường gia đình	3,36	0,653
6	Môi trường cộng đồng	3,18	0,584
7	Các yếu tố văn hoá truyền thống	3,00	0,559

Kết quả bảng trên cho thấy:

– Trước hết đó là các yếu tố liên quan đến *giáo dục nhà trường và môi trường nhà trường*, như: Chưa có chương trình chuyên biệt hoặc mang tính bắt buộc về giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh. Chính vì vậy, hoặc có nơi có giáo viên thực hiện tốt, hoặc có nơi có giáo viên không chú trọng, không quan tâm đến việc giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh. Một giáo viên cho rằng: “Chủ đề về văn hoá công nghiệp có ảnh hưởng rất nhiều đến học sinh trung học cơ sở vì nó tác động mạnh đến phong cách, lối sống, kĩ năng sống của học sinh sau này. Tuy nhiên chưa có khung chương trình cụ thể để giáo dục cho học sinh đạt hiệu quả cao”. Hay “Các bài học liên quan đến chủ đề này còn ít”. Bên cạnh đó, các phương pháp giáo dục, giảng dạy của giáo viên còn chậm đổi mới, nhiều giáo viên chưa nắm rõ nội hàm cũng như phương pháp giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh. Trong khi đó, theo đánh giá của giáo viên thì yếu tố như “Phương pháp giảng dạy – giáo dục của giáo viên” có ảnh hưởng nhiều đến giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh. Ngoài ra, cơ sở vật chất còn nghèo nàn, lạc hậu cũng là một trong những yếu tố có ảnh hưởng đến giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh...

– Thứ hai là các yếu tố liên quan đến *gia đình và giáo dục gia đình*. Nhiều giáo viên được hỏi cho rằng gia đình chính là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh. Và một trong những nguyên nhân tác động đến thực trạng văn hoá công nghiệp ở học sinh là do nhiều gia đình chưa chú trọng đến việc giáo dục tác phong, lối sống công nghiệp cho học sinh, hoặc bản thân cha mẹ cũng chưa thực sự là tấm gương về văn hoá công nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều yếu tố truyền thống, lạc hậu lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong gia đình đã cản trở việc lĩnh hội các hành vi văn hoá công nghiệp mà học sinh đã được truyền đạt từ trong nhà trường.

– Thứ ba là yếu tố *môi trường xã hội xung quanh và văn hoá truyền thống*. Theo đánh giá của giáo viên thì cả hai yếu tố này đều có tác động nhiều đến giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh. Nhiều giáo viên cho rằng: “Việt Nam là

một nước nông nghiệp ảnh hưởng sâu sắc đến tiềm thức của con người Việt Nam” thể hiện qua suy nghĩ, tác phong, lối sống còn lạc hậu, ỷ lại, thiếu tính kỉ luật... Tất cả những điều này gây khó khăn trong việc giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh.

Nói giáo dục giá trị là muốn nói đến giáo dục các giá trị nhân cách. Giá trị nhân cách là hệ giá trị, thang giá trị, định hướng giá trị, thước đo giá trị của một con người với tư cách là chủ thể hoạt động. Theo tác giả Phạm Minh Hạc, nhân cách là khoảng cách giữa hệ giá trị của cá nhân với hệ giá trị của xã hội. Đó là hệ giá trị nhân cách của một con người khi người đó tiến hành hoạt động tạo ra giá trị theo định hướng giá trị và thước đo giá trị nhất định. Quá trình hình thành và phát triển giá trị bản thân của từng người là quá trình xã hội hoá các giá trị xã hội. Giá trị nhân cách là giá trị cốt lõi của giá trị bản thân bao gồm cả trí lực, tâm lực, thể lực tạo nên động cơ hoạt động. Giáo dục giá trị liên quan đến giáo dục *định hướng giá trị* ở cá nhân. Mỗi cá nhân đều có một hệ giá trị của bản thân, được sắp xếp theo một thứ bậc nhất định được gọi là thang giá trị của cá nhân. Cá nhân dựa vào thang giá trị của mình để đánh giá đối tượng theo một hay một số giá trị nào đó. Đồng thời, bản thân mỗi cá nhân luôn luôn có sự đánh giá về mức độ tác động của những giá trị thuộc hệ giá trị của bản thân đối với hoạt động sống, thúc đẩy cá nhân hành động đạt mục đích xác định nhằm thoả mãn nhu cầu của bản thân. Các giá trị vật chất và giá trị tinh thần do con người tạo ra thông qua con đường giáo dục và tự giáo dục quay trở lại tạo ra ở con người giá trị bản thân/giá trị nhân cách, làm nên sức mạnh ở cá nhân, của nhóm/tập thể/cộng đồng. Từ đó lại tiếp tục tạo ra các giá trị mới, đáp ứng nhu cầu phát triển của mỗi cá nhân và toàn xã hội.

Khi đề cập đến phương pháp giáo dục văn hoá công nghiệp, một vấn đề cần lưu ý là sự hiểu biết của giáo viên về học sinh, trong đó có các kiến thức về đặc điểm phát triển tâm lí lứa tuổi và kiến thức cơ bản về hoạt động thần kinh trong học tập.

Kinh nghiệm nước ngoài trong giáo dục văn hoá công nghiệp cho thấy, tùy theo lứa tuổi mà vận dụng cho phù hợp cách tiếp cận tác động thay đổi thái độ hay thay đổi hành vi. Nhìn chung, đối với học sinh, cách tiếp cận thay đổi hành vi thường được sử dụng. Trong trường hợp này, giáo viên cần nắm được nguyên tắc hoạt động của não bộ trong quá trình học các thao tác hay hành động văn hoá. Theo nguyên tắc định khu chức năng của não, vùng trán trước có chức năng lập trình điều chỉnh, điều khiển, kiểm tra các hoạt động có ý thức của con người, tức là vùng điều hành và kiểm soát hành vi của con người. Thực tế trong nhà trường phổ thông hiện nay, đây là khâu yếu nhất. Chẳng hạn, phần lớn học sinh trong khi thực hiện công việc được giao, thì việc hành động thông qua các thao tác chỉ theo

nghĩa là “làm để mà làm” và khi hoàn thành công việc thì sẽ được khen chứ không được tiến hành theo tôn chỉ, định hướng lên công việc. Trong sản xuất công nghiệp, mọi nhiệm vụ đều được phân cấp, chuyên môn hoá, thì việc suy nghĩ, “lập trình” hành động trong suy nghĩ, định hướng cho hoạt động (hành động, thao tác) là điều vô cùng cần thiết, tránh gây chông chéo, tạo điều kiện để công việc thông suốt, đúng với vị trí, chức năng và thời hạn, tiến độ thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ được giao. Chỉ khi thói quen này được hình thành, thì, một mặt, học sinh có cơ sở khẳng định chắc chắn về kết quả công việc đúng với yêu cầu đặt ra; mặt khác, học sinh xác định được các “lỗi” trong thao tác (có thể xảy ra) để chỉnh sửa kịp thời...

CHƯƠNG 6

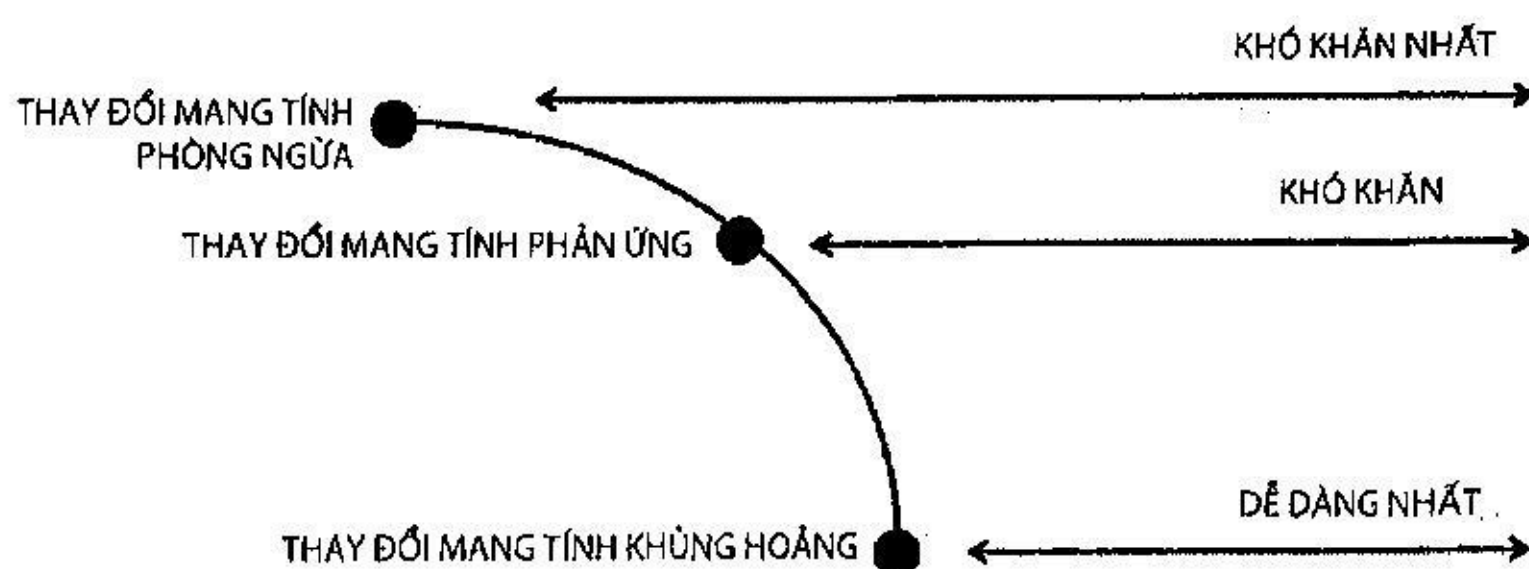
BIỆN PHÁP GIÁO DỤC VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG

6.1. Giáo dục văn hoá công nghiệp thực chất là quá trình thay đổi các giá trị văn hoá

6.1.1. Thay đổi văn hoá

Văn hoá có tính ý. Vì vậy, thay đổi văn hoá luôn luôn là một khó khăn. Thay đổi ở đây được hiểu là quá trình điều chỉnh, bổ sung những hành vi đáp ứng chuẩn mực của nhóm/xã hội. Về mặt lí thuyết, văn hoá có nhiều cấp độ, còn được xem là các “tiểu văn hoá”. Mỗi cá nhân đều mang trong mình văn hoá của nhóm/cộng đồng nơi mình thuộc về cho nên sự thay đổi văn hoá của cá nhân sẽ đòi hỏi phải có thời gian. Có nhiều chiến lược thay đổi văn hoá khác nhau và việc sử dụng chiến lược nào sẽ phụ thuộc vào nét đặc thù của tiểu văn hoá đó. Tuy nhiên, cá nhân chịu tác động rất mạnh của môi trường sống xung quanh, vì thế, cách hiệu quả nhất là cần phải tiến hành đồng bộ sự thay đổi cả hành vi của cá nhân lẫn những yếu tố bất cập trong môi trường sống của cá nhân. Đây là một việc không hề dễ dàng vì văn hoá của nhóm chỉ thay đổi khi các thành viên của nhóm đó đồng ý thay đổi (bởi con người đã được “lập trình một cách bản năng” để củng cố lại bất cứ sự thay đổi nào). Để có thể làm thay đổi có tính chiến lược và thành công đối với bất kì nhóm xã hội nào đó, điều phải làm trước hết là thay đổi giá trị, thái độ và niềm tin của các cá nhân (văn hoá) ở bên trong nhóm trước khi thay đổi toàn bộ nhóm (J.S. Black & H.B. Gregersen 2002). Đồng thời, văn hoá được biết đến như một tồn tại “phức hợp”, “đa tầng”, “bén rễ sâu”, một khái niệm cần phải được quan sát và phân tích ở từng cấp độ trước khi có thể hiểu một cách đầy đủ hoặc có thể thay đổi và điều khiển một cách thành công (A. Williams, P. Dobson 1993; E.H. Schein, 1999) [39]. Một số động lực thay đổi văn hoá đã được xác định qua các nghiên cứu và đã được trình bày cụ thể gồm: “Động cơ”; “Sự lãnh đạo”; “Niềm tin và phần thưởng”; “Giáo dục và đào tạo”. Bên cạnh đó, những rào cản thay đổi cũng đã được xác định và phân tích, như vấn đề về mối quan hệ giữa công nghệ và văn hoá. Từ đó, các định hướng và kiến nghị đề xuất được xác định ở hai lĩnh vực chính là: văn hoá và công nghệ.

Thay đổi văn hoá là một quá trình diễn ra từ từ, thể hiện rõ ở câu nói rất phổ biến “bạn không thể thay đổi văn hoá sau một đêm” để biện bạch cho sự không thay đổi văn hoá. Trong nhiều trường hợp, các nhóm xã hội đã từng cố gắng thay đổi văn hoá của mình và các thành viên chỉ học những cơ sở của cái văn hoá “mới” đó mà không thay thế hoàn toàn văn hoá “cũ” (niềm tin, giá trị, thái độ...). Như thế, văn hoá mới chỉ khác văn hoá cũ ở bề ngoài. Các nghiên cứu đã đưa ra những gợi ý nhằm giúp khắc phục cho những biện bạch về sự không thay đổi văn hoá. Đồng thời, với thay đổi văn hoá, sẽ đề cập đến một số vấn đề nhằm khắc phục sự trì hoãn thay đổi, ví dụ như nhu cầu nâng cấp giáo dục đào tạo... Việc lựa chọn đúng lúc để thực hiện một quá trình hoặc một phương pháp thay đổi trong một nhóm có thể quy định sự thành công hoặc thất bại đối với việc thay đổi đó. Các nhà nghiên cứu đưa ra ba chiến thuật nhằm giúp xác định một cách đúng đắn hơn và tính toán hiệu quả của sự thay đổi là: thay đổi đón trước; thay đổi có tính phản ứng; thay đổi khủng hoảng.



Hình 6.1: Các chiến thuật thay đổi văn hoá [39]

Thay đổi đón trước là khi nhóm nhìn về phía trước và dự báo trước sự thay đổi, tức là đón trước được nhu cầu thay đổi. Đây là cách tiếp cận khó khăn nhất bởi không dễ dàng để cảm nhận được những thách thức, cơ hội trong tương lai hay những xu thế có thể diễn ra mà không thể dự báo được. Sự thiếu nhận thức trong đầu tư cũng là một lí do giải thích vì sao các nhà quản lí né tránh quá trình thay đổi. Tuy nhiên, nếu được thực hiện một cách đúng đắn, chiến thuật thay đổi này có thể đưa đến những lợi ích tiềm ẩn vĩ đại nhất với chi phí thấp nhất.

Thay đổi phản ứng là khi các nhóm phản ứng trước các triệu chứng báo hiệu rằng cần phải thay đổi, tức là thông qua quan sát đối tác, các thành viên của tổ chức... Dường như đây là cách tiếp cận phổ biến nhất. So với chiến thuật thay đổi đón trước, chiến thuật này sẽ dễ dàng hơn và chi phí thấp hơn so với thay đổi khủng hoảng.

Thay đổi khủng hoảng là khi các dấu hiệu phải thay đổi đa dạng và rõ rệt ở nơi mà nhu cầu hoặc cơ hội thay đổi đã từng bị từ chối quá lâu và là nơi mà các đối tác đã bắt đầu thay đổi. Mặc dù chiến thuật này là dễ nhất, nhưng thường tốn kém tài chính và các giá trị quản lý, giá trị đối tác, giá trị công việc sẽ bị ảnh hưởng mạnh.

6.1.2. Các động lực thay đổi văn hoá

a) Nhu cầu thay đổi văn hoá

Việc một nhóm xã hội quan tâm và tạo ra một nhu cầu thay đổi trước khi hành động thay đổi diễn ra là vô cùng quan trọng. Đối với việc này thì thường nói dễ hơn làm bởi vì mọi người có khuynh hướng không nhìn thấy, thậm chí cả phần lớn các thách thức hay các cơ hội đầu tiên, bởi vì họ bị che khuất bởi thói quen, hay bởi “cách mà chúng ta thường làm mọi thứ ở quanh đây” (J.S. Black & Gregersen, 2002). Nhiều tổ chức quyết định thay đổi văn hoá hiện tại của mình dựa trên nhu cầu hiện thực hoá một chiến lược thay đổi do những thách thức hoặc những cơ hội được xác định chứ không thực sự do nhu cầu thay đổi văn hoá. Trong khi đó, chiến lược thay đổi văn hoá lại đòi hỏi một sự thay đổi trong mục tiêu, phương pháp làm việc, thói quen, sự đào tạo và cách con người suy nghĩ hoặc hành động “ở quanh đây” (tức là văn hoá). Sự thay đổi thành công trong văn hoá có thể thúc đẩy một chiến lược thay đổi, nhưng nếu không được tiến hành và điều khiển một cách đúng đắn thì cả văn hoá đang tồn tại lẫn văn hoá được củng cố có thể chế ngự một chiến lược kinh tế mới (A. Williams, P. Dobson, 1993; P. Bate, 1996; E.H. Schein, 1999) [39].

b) Phương pháp thay đổi văn hoá

Thay đổi văn hoá của một tổ chức và của các thành viên trong đó đòi hỏi phải có thời gian. Đó là một quá trình diễn ra từ từ đối với mọi người trong “hệ thống xã hội” đang tồn tại hoặc mới được thiết lập để nhằm phát triển, gìn giữ những niềm tin, thái độ và giá trị. Phương pháp thứ nhất nhằm tạo động cơ để mọi người thay đổi là khi họ phải đối mặt với một nguy cơ đang hiện hữu hoặc tiềm ẩn (ví dụ: an toàn nghề nghiệp, tăng sự cạnh tranh...), mà đến lượt mình, nó sẽ thúc đẩy những hành vi ngắn hạn. *Phương pháp thứ hai* là thông qua các cơ hội thực tế hay tiềm tàng (ví dụ: năng suất cao hơn, phát triển chất lượng nhân sự tốt hơn...), đến lượt mình nó sẽ thúc đẩy các hành vi dài hạn trong nhóm. Các cơ hội và thách thức là rất khác nhau giữa các tổ chức, một số có thể là cơ hội với tổ chức này song lại là thách thức đối với tổ chức khác. Các chuyên gia đưa ra sáu phương pháp chủ yếu để thay đổi văn hoá của một tổ chức là: *Thay đổi con người; Thay đổi vị trí làm việc; Thay đổi niềm tin và thái độ của mọi người; Thay đổi hành vi; Thay đổi các cấu trúc, hệ thống và Thay đổi công nghệ.* Trong các phương pháp

nói trên, quản lí đào tạo và thay đổi hành vi là chiến lược trung tâm để đạt được sự thay đổi văn hoá. Phần lớn các tổ chức đều không có thay đổi văn hoá trong những mục tiêu chủ yếu của mình. Phương pháp thay đổi lúc đầu là để hiện thực hoá một chiến lược mới, tuy nhiên, thông qua việc đưa vào tổ chức những chính sách và mục tiêu mới, tức là thông qua sử dụng một hoặc một số phương pháp thì đồng thời cũng đã thay đổi niềm tin và thái độ của mọi người và như vậy là thay đổi văn hoá của tổ chức. Bên cạnh đó, khi nói đến thay đổi văn hoá cũng có nghĩa là thay đổi thái độ và giá trị.

6.1.3. Phương pháp giáo dục giá trị nhân cách

Khi đề cập đến các loại phán đoán với tư cách là kết quả của quá trình đánh giá về giá trị, các nhà khoa học đã phân tích khái niệm trải nghiệm (Kant, Nietzsche). Trải nghiệm là một khái niệm có ý nghĩa quan trọng đặc biệt liên quan với khái niệm giá trị. Trải nghiệm là “sự bay nhảy tự do” trong tưởng tượng của người mang trải nghiệm đó, là sự tổng hợp của cả tri giác (cảm tính) lẫn quan niệm (tâm lí), nhờ đó, tạo ra được các quan niệm về giá trị, làm tăng sức mạnh tinh thần của con người, phát triển con người, tạo ra khả năng mới cho hoạt động của con người.

Ngày nay, trong lĩnh vực giáo dục, thuật ngữ trải nghiệm ngày càng được sử dụng rộng rãi. Trải nghiệm nhìn chung được hiểu là một cấu trúc tâm lí, ý thức, nơi hình thành và diễn ra quá trình đánh giá biểu hiện một hay một hệ thống giá trị – là cơ chế hình thành giá trị tinh thần – tâm lí. Người giàu trải nghiệm là người giàu kinh nghiệm sống, không bị bó hẹp trong tri thức hàn lâm, là người có lí thuyết và có cả thực tế. Trong đó, trải nghiệm qua hoạt động thực tiễn và giao tiếp là trải nghiệm quan trọng nhất trong cơ chế tạo ra giá trị. Như vậy, đối với cá nhân, thế giới xung quanh không phải là một thế giới khách quan thuần tuý mà là nguồn tạo ra biểu tượng trong cấu trúc trải nghiệm. Những điều cá nhân đã trải qua, nghiệm thấy, cùng với cảm xúc, nhận thức và đạo đức, sẽ giúp cá nhân đánh giá được cái gì có giá trị, cái gì phù hợp với hệ giá trị của bản thân, từ đó làm xuất hiện hệ giá trị, thước đo giá trị.

Những điều trình bày trên đây về vai trò trực tiếp và không thể thay thế của nhà trường trong giáo dục giá trị cho học sinh không có ý rằng, mỗi lần được hưởng giáo dục nhà trường thì nhất định sẽ có được các giá trị nhân cách mong muốn. Yếu tố tổ chức giáo dục trong nhà trường có vai trò quan trọng trong vấn đề này. Những yêu cầu, quy định cứng nhắc có thể mài mòn tính chủ động, sáng tạo, biến học sinh trở thành người phục tùng một cách mù quáng, thụ động. Khoa học có thể mở mang trí tuệ con người, nhưng cũng có thể khiến con người trở thành

giáo điều. Cách quản lí tùy tiện, thái độ thiếu trách nhiệm của giáo viên không những không thể giáo dục được tính kế hoạch, tinh thần trách nhiệm ở học sinh, mà còn biến các em trở thành những người vô tổ chức, vô kỉ luật... Vì thế, muốn giáo dục giá trị, trước hết phải xây dựng môi trường giáo dục trong đó có chứa đựng các giá trị tương ứng.

Giáo dục giá trị nhân cách đòi hỏi thời gian bởi sự hình thành và phát triển giá trị trải qua các giai đoạn khác nhau. Đó là một quá trình diễn ra từ từ đối với mọi người trong “hệ thống xã hội” đang tồn tại hoặc mới được thiết lập để nhằm phát triển, gìn giữ những niềm tin, thái độ nhất định. Kinh nghiệm giáo dục giá trị của thế giới giúp rút ra một số phương pháp tiếp cận trong giáo dục giá trị nhân cách sau đây:

– Trước hết, đó là việc *xây dựng môi trường nhà trường, môi trường gia đình, môi trường xã hội*, đặc biệt là môi trường nhà trường, *lành mạnh để mọi cá nhân có điều kiện sử dụng, phát huy các giá trị vốn có của bản thân, đồng thời tạo lập các giá trị mới*, góp phần phát triển xã hội. Môi trường nhà trường là tổng thể các yếu tố tự nhiên và xã hội cần thiết cho hoạt động dạy – học, tạo thành môi trường vật chất và môi trường xã hội của nhà trường: Hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ dạy – học; hệ thống mối quan hệ người – người; các quy định, quy tắc, được xây dựng và vận hành trong nhà trường. Nhà trường là một thiết chế văn hoá vì vậy nhà trường phải là không gian chứa đựng những giá trị, hệ thống chuẩn mực – những yếu tố được con người chủ động tạo ra nhằm đạt mục đích hình thành, phát triển nhân cách học sinh. Đây là một vấn đề có tính nguyên tắc, xuất phát từ tầm quan trọng của sự trải nghiệm trong giáo dục giá trị cho học sinh. Với chức năng của một thiết chế văn hoá, nhà trường có vai trò chủ đạo, định hướng cho sự hình thành, phát triển nhân cách học sinh thông qua các hình thức tổ chức và nội dung các hoạt động dạy học, giáo dục đa dạng. Qua đó, giúp học sinh nâng cao hiểu biết xã hội, năng động, kỉ luật, hợp tác, ứng xử chuẩn mực... là những biểu hiện cụ thể của các giá trị nhân cách ở mỗi cá nhân thông qua việc tham gia thực hành hoạt động xã hội công ích. Tác động giáo dục có hệ thống sẽ thúc đẩy sự thay đổi định hướng giá trị cá nhân diễn ra nhanh hơn và phù hợp với yêu cầu của xã hội. Điều quan trọng là cần xác định được những nội dung giá trị cần đưa vào nhà trường để tổ chức giáo dục cho các em.

Bên cạnh việc xây dựng môi trường vật chất nhà trường có chứa đựng các giá trị tương ứng với nội dung giá trị cần giáo dục cho học sinh là vừa mang tính truyền thống, vừa mang tính khoa học, hiện đại, thì còn cần xây dựng các mối quan hệ xã hội trong nhà trường vừa dân chủ, nhân văn vừa mang tính chuyên nghiệp. Bởi vì,

nhân cách của cán bộ, giáo viên trong nhà trường chính là một công cụ giáo dục giá trị quan trọng, hiệu quả nhất.

– *Tổ chức hoạt động để giáo dục giá trị.* Đối với giáo dục giá trị, phương pháp được cho là hiệu quả nhất là tổ chức hoạt động trải nghiệm. Bằng hoạt động của bản thân, con người tiếp thu các giá trị lịch sử, văn hoá; trong khi đó, bằng trải nghiệm, con người tạo nên vốn giá trị của bản thân mình. Đó thực chất là cơ hội để học sinh được quan sát/tự quan sát, tự đánh giá, suy ngẫm, hồi tưởng, đánh giá, lựa chọn, vận dụng vào hành động nhằm thể hiện những gì đã được học, được nghe, được thấy. Liên quan đến việc tổ chức giáo dục giá trị cho học sinh, cần lưu ý đến yêu cầu đối với kiến thức của giáo viên về học sinh, trong đó có các kiến thức về đặc điểm phát triển tâm lí lứa tuổi và kiến thức cơ bản về hoạt động thân kinh trong học tập. Kinh nghiệm nước ngoài cho thấy, tùy theo lứa tuổi mà vận dụng cho phù hợp cách tiếp cận tác động thay đổi thái độ hay thay đổi hành vi. Nhìn chung, đối với học sinh, cách tiếp cận thay đổi hành vi thường được sử dụng. Trong trường hợp này, giáo viên cần nắm được nguyên tắc hoạt động của não bộ trong quá trình học các thao tác hay hành động thể hiện giá trị hay khía cạnh năng lực thực hiện của giá trị. Do vậy, tập cho trẻ thói quen suy nghĩ trước khi bắt tay vào công việc dù lớn hay nhỏ rất quan trọng: Việc được giao là việc gì? Nên làm như thế nào? Có tình huống nào sẽ gây cản trở cho công việc không? Cách khắc phục những khó khăn đó như thế nào?... Dòng suy nghĩ của trẻ sẽ được giản lược khi trẻ va chạm nhiều với thực tế, tích lũy được kinh nghiệm trong giải quyết nhiệm vụ cụ thể, đã quen thuộc hoặc gần giống với các nhiệm vụ đã từng làm trước đó. Một điều quan trọng khác là sau mỗi hành động, thao tác... được thực thi, trẻ cần có thói quen kiểm tra kết quả công việc đã hoàn thành. Chỉ khi thói quen này được hình thành thì một mặt, trẻ có cơ sở khẳng định chắc chắn về kết quả công việc đúng với yêu cầu đặt ra; mặt khác, biết đánh giá đúng giá trị của bản thân và của những người xung quanh...

Các hoạt động trải nghiệm có thể sử dụng là hết sức đa dạng tùy theo lứa tuổi của học sinh: trò chơi; lễ hội; hội thi; lao động với các nội dung khác nhau: hoạt động dã ngoại; diễn đàn; đọc danh ngôn và suy ngẫm hàng tuần; tĩnh tâm suy nghĩ (thiền); hát tập ca; kể chuyện; hoạt động nhóm...

– *Phương pháp tiếp cận làm rõ giá trị.* Theo cách này sẽ sử dụng kết hợp phương pháp tiếp cận duy lí và phương pháp tiếp cận xúc cảm – tình cảm trong giáo dục giá trị cho học sinh. Thông qua đó giúp người học tiếp thu thông qua việc phát hiện, phân tích, tổng hợp, khái quát những sự kiện, tìm ra các mối quan hệ logic, tự đi đến kết luận về một giá trị nào đó hay một sự đánh giá giá trị, đặc biệt là đối với các giá trị xã hội. Bên cạnh đó, không loại bỏ vai trò của trực giác,

kinh nghiệm đời thường đối với việc hình thành và phát triển hệ giá trị của cá thể; đồng thời có lưu ý đến mức độ phức tạp, phong phú khác nhau của cơ chế trải nghiệm trong mỗi cá nhân. Học sinh được giúp đỡ để nhận thức được một cách sáng tỏ nghĩa chung của từng giá trị và thái độ giá trị, cũng như ý riêng của từng giá trị và thái độ giá trị ấy trong hệ giá trị bản thân. Qua đó, đánh giá, lựa chọn, thể hiện giá trị vào cuộc sống.

– *Phương pháp tiếp cận phát triển đạo đức* trong giáo dục giá trị nhân cách cho học sinh. Theo cách tiếp cận này, đạo đức được coi là cốt lõi của cả giá trị cá thể, giá trị nhân cách lẫn giá trị xã hội, đặc biệt là các giá trị chung nhất của loài người như chân, thiện, mỹ. Giáo dục giá trị hướng sự tập trung vào các giá trị đạo đức, xuất phát từ những bước đầu tiên đơn giản trong cuộc đời của một người khi mới biết vâng lời, qua hành động cụ thể và các mối quan hệ liên nhân cách cho đến khi hợp tác tập thể, giao ước xã hội, để cuối cùng hình thành nên các nguyên tắc đạo đức, tạo nên các mức độ tác động của giá trị đạo đức đối với hành vi, hành động, hoạt động. Giáo dục giá trị được đánh giá như là một con đường, một công cụ quan trọng bậc nhất trong việc hình thành, phát triển những con người đức độ.

– *Phương pháp tiếp cận hành động*. Theo cách tiếp cận này, giáo dục hình thành hệ giá trị xã hội sẽ xuất phát từ nhận thức, tình cảm đến hành động dựa vào các chuẩn mực xã hội. Giáo dục giá trị nhân cách được tiến hành theo từng cấp độ: nhận biết giá trị; phân biệt giá trị; thể hiện giá trị (thực hành giá trị). Khi đó, giáo dục giá trị sẽ hỗ trợ đắc lực cho phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, tạo lập các mô hình ra quyết định: Luôn chú ý đến hoàn cảnh xã hội, môi trường xung quanh; nhận thức rõ yêu cầu, mục đích; đặt ra các phương án và lựa chọn; lập kế hoạch triển khai; đánh giá kết quả... [24, tr. 184 – 185].

6.2. Xây dựng các điều kiện giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh trong nhà trường phổ thông

6.2.1. Xây dựng môi trường văn hoá trong nhà trường để giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh

Trong giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh, nhà trường có vai trò rất to lớn và trực tiếp do các mối quan hệ trong nội dung giáo dục và hình thức giáo dục. Các phẩm chất của một nhân cách văn hoá hiện đại như: tư duy phản biện; trách nhiệm cá nhân; tính kế hoạch; tôn trọng; thích ứng với sự thay đổi... về lí thuyết sẽ dễ dàng được hình thành và phát triển trong môi trường nhà trường bởi chính nhà trường là nơi chứa đựng các giá trị và học sinh hằng ngày sống trong môi trường đó. Bản thân hoạt động giáo dục trong nhà trường đã là một quá trình chuyển động liên tục từ thấp lên cao, có tính hệ thống. Đối với học sinh, việc hằng năm

chuyển lên lớp mới cũng có nghĩa là các em vượt qua những thách thức trong học tập để có thêm những trải nghiệm mới. Sự biến đổi mang tính quy luật này đòi hỏi học sinh không ngừng hình thành nhận thức và các phương thức hành vi mới, tạo nên nền tảng tố chất tâm lí thích ứng với sự thay đổi, khác với những người không được hưởng giáo dục nhà trường.

Vận động tự nhiên và vận động xã hội hết sức đa dạng khiến cho nhận thức của con người về loại vận động này càng trở nên phong phú thông qua quá trình giáo dục. Từ đó, làm cho suy nghĩ của con người được mở mang, thông thoáng, khiến người ta mong muốn suy ngẫm về những quan điểm khác nhau trên mọi lĩnh vực. Các suy nghĩ, phương thức hành vi không giống nhau của các giáo viên là cơ sở tốt nhất để hình thành phẩm chất này ở học sinh. Ngược lại, trong điều kiện sống không được hưởng giáo dục chính quy mà làm việc chỉ dựa trên kinh nghiệm, thì tư duy của con người sẽ dễ bị bó hẹp, một chiều.

Giáo dục chính quy đòi hỏi về thời gian rất rõ ràng, chính xác tới đơn vị phút, vì vậy tạo nên quan niệm đúng giờ và thói quen quý trọng thời gian. Còn cuộc sống và công việc không cần đến cơ sở giáo dục thường tùy tiện, mơ hồ về thời gian, dần dần sẽ làm cho quan niệm đúng giờ, quý trọng thời gian trở nên mờ nhạt.

Trong thời đại ngày nay, tri thức trở thành thủ thuật quan trọng nhất để giành lấy thành quả cá nhân cũng như xã hội trong khi sức lao động dần xuống vị trí thứ yếu. Những người có tri thức sẽ lĩnh hội được khả năng vô tận của năng lực hữu cơ mà tri thức giúp kéo dài ra, tự tin hơn vào bản thân và tăng hiệu suất cá nhân. Chỉ những người nắm vững tri thức mới hiểu thực sự tầm quan trọng của tri thức. Người có tri thức càng cao càng hiểu tri thức là vô bờ bến. Vì thế, càng được giáo dục cao càng trọng tri thức, càng mong muốn có thêm những tri thức mới.

Kế hoạch là đặc trưng của con người hiện đại, liên quan mật thiết với thời gian và hiệu quả. Tất cả những người có khuynh hướng đặt kế hoạch lâu dài đều được xem là có phẩm chất của con người hiện đại. Đời sống học tập trong nhà trường là một hoạt động dày đặc những kế hoạch đan xen giữa lâu dài và trước mắt: Từ mục tiêu giáo dục đến mục tiêu đào tạo cụ thể, đến đề cương dạy học, kế hoạch dạy học... Đó đều là những kế hoạch khách quan, vừa đòi hỏi, vừa đồng thời tạo ra ở mỗi cá nhân khả năng phân bổ thời gian và sức lực cho việc chuẩn bị, học tập tri thức mới, ôn tập, thực hành... Nếu không có kế hoạch sẽ không thể hoàn thành được nhiệm vụ học tập. Nói cách khác, trong quá trình giáo dục, mỗi cá nhân nhất định phải được hình thành tính kế hoạch cần thiết.

Đối với tính trách nhiệm trong công việc, giáo dục nhà trường cũng có vai trò không thể thay thế. Những cá nhân biết chịu trách nhiệm về những việc mình đảm

nhận là những người hiểu rõ ý nghĩa công việc, biết rõ những hậu quả có thể có nếu thiếu trách nhiệm. Điều này xuất phát từ mối quan hệ giữa cá nhân với tập thể, giữa quyền lợi với nghĩa vụ. Phần lớn những hành vi vô trách nhiệm là do thiếu hiểu biết hoặc thiếu năng lực thực hiện. Vì thế, ở điểm này, thường những người được giáo dục sẽ là đáng tin tưởng hơn những người không được giáo dục một cách chính thống.

Một đặc trưng cơ bản của xã hội hiện đại là lưu động xã hội gia tăng và trình độ chuyên môn hoá ngày càng nâng cao, do đó ngành nghề được tôn trọng, khác hẳn với xã hội truyền thống phần lớn là do cha truyền con nối. Trình độ giáo dục nâng cao, học tập sâu hơn theo hướng chuyên môn hoá khiến độ khó càng lớn, do vậy đòi hỏi càng nhiều thời gian và trí tuệ, nên những người có trình độ chuyên môn cao không chấp nhận chủ nghĩa bình quân.

Những điều trình bày trên đây về vai trò trực tiếp và không thể thay thế của nhà trường trong giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh không có nghĩa là cứ được hưởng giáo dục nhà trường thì nhất định sẽ trở thành con người hiện đại. Mà yếu tố tổ chức giáo dục trong nhà trường có vai trò quan trọng trong vấn đề này. Những yêu cầu, quy định cứng nhắc có thể mài mòn tính chủ động, sáng tạo, biến học sinh trở thành người phục tùng một cách mù quáng, thụ động. Khoa học có thể mở mang trí tuệ con người, nhưng cũng có thể khiến con người trở thành giáo điều. Cách quản lý tùy tiện, thái độ thiếu trách nhiệm của giáo viên không những không thể giáo dục được tính kế hoạch, tinh thần trách nhiệm ở học sinh, mà còn biến các em trở thành những người vô tổ chức, thiếu kỉ luật... Vì thế, các nhà nghiên cứu nói rằng, muốn giáo dục con người hiện đại, trước hết phải hiện đại hoá nền giáo dục.

Thời gian trở lại đây, người ta nói nhiều đến học tập trải nghiệm, xem đó như một phương pháp tiếp cận dạy học hiệu quả. Trong giáo dục văn hoá công nghiệp, điều này cũng được các tác giả nước ngoài đề cập. Những điều học sinh được học trong nhà trường nếu được vận dụng vào thực tế cuộc sống thì sẽ trở nên có ý nghĩa và bền vững. Không một số lượng bài học trực quan nào, cho dù được trình bày như là bài học trực quan vì mục đích cung cấp kiến thức, lại có đủ khả năng cung cấp một sự thay thế dù là nhỏ nhất cho sự hiểu biết về cây cối hay vật nuôi trong trang trại, trong vườn nhà được nhìn thấy, sờ thấy trong cuộc sống thực thông qua sự chăm sóc chúng một cách trực tiếp. Tương tự, không sự rèn luyện cơ quan tri giác nào trong nhà trường, được dạy vì mục đích của sự rèn luyện lại có thể cạnh tranh được với những giác quan sống động và đầy đủ thông qua sự tiếp xúc gần gũi và sự quan tâm hằng ngày. Cũng chẳng có cách rèn luyện sự chú ý, trí nhớ, sự tập trung, tính kỉ luật nào có thể hiệu quả hơn việc buộc phải làm những

công việc với một động cơ có thực và một kết quả có thực ở phía trước... Đó là ý nghĩa của việc học tập qua trải nghiệm, mà dường như các thế hệ trước đây không phải quá khó khăn để có thể làm được.

Vào những năm cuối thế kỉ XX, Đại hội đồng UNESCO lần thứ 24 đã thông qua kế hoạch thực hiện cuộc vận động *Thập kỉ văn hoá vì phát triển*, trong đó, thừa nhận vị trí của văn hoá trong phát triển, nhấn mạnh sự cần thiết của việc huy động mọi tiềm năng văn hoá vào phục vụ phát triển loài người. Vấn đề nghiên cứu giáo dục các giá trị văn hoá cho học sinh được đề cập đến thường xuyên hơn ở nhiều nơi trên thế giới, đã thúc đẩy triển khai những nghiên cứu về xây dựng văn hoá học đường ở nước ta. Kết quả các nghiên cứu cho thấy, quá trình từng cá nhân trở thành con người văn hoá chịu sự tác động giáo dục có mục đích đồng thời với sự tác động từ phía môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Do vậy, một trong những cách thức hiệu quả là cần xây dựng, phát triển môi trường văn hoá nhà trường với tư cách là phương tiện, nội dung giáo dục văn hoá học đường. Nghiên cứu và chỉ ra những bất cập tồn tại trong môi trường vật chất và môi trường xã hội ở các trường học Việt Nam đang làm cản trở hiệu quả giáo dục văn hoá cho học sinh.

Bối cảnh phát triển kinh tế – xã hội hiện nay trên toàn cầu lại đặt ra những nội dung mới trong giáo dục văn hoá ở nhà trường phổ thông. Đó là các yếu tố của văn hoá công nghiệp như: tư duy khoa học; tác phong công nghiệp; đạo đức công nghiệp; ứng xử công nghiệp. Vai trò của giáo dục nhà trường trong việc hình thành, phát triển văn hoá công nghiệp cho thế hệ trẻ đã được khẳng định ở những nước công nghiệp phát triển. Vì thế, việc nghiên cứu đề xuất những cách thức hiệu quả nhằm giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh trở thành một trong những nội dung quan trọng của đề tài nghiên cứu này.

a) Môi trường nhà trường và giáo dục văn hoá công nghiệp

Theo nghĩa rộng nhất, trong khái niệm môi trường bao gồm các yếu tố kinh tế, văn hoá, xã hội và các điều kiện tự nhiên của đời sống con người. Đó là các yếu tố cần thiết cho sự sinh sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người. Còn theo nghĩa hẹp, môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và xã hội trực tiếp liên quan tới chất lượng cuộc sống con người.

* Xét từ góc độ tính chất tự nhiên hay tự tạo của các yếu tố nằm trong môi trường, có: *Môi trường tự nhiên* bao gồm các yếu tố thiên nhiên như vật lí, hoá học, sinh học tồn tại ngoài ý muốn của con người, nhưng ít nhiều có chịu sự tác động của con người; *Môi trường xã hội* là tổng thể các mối quan hệ giữa người với người, định hướng hoạt động của con người theo một khuôn khổ nhất định,

tạo thuận lợi cho sự phát triển, làm cho cuộc sống của con người khác với sinh vật khác; *Môi trường nhân tạo* bao gồm tất cả các yếu tố vật lí, sinh học, xã hội do con người tạo nên, chịu sự chi phối của con người, nhằm phục vụ cuộc sống con người.

* Xét từ góc độ phạm vi và tính chất tác động của môi trường đến sự phát triển của cá nhân, có: *Môi trường vĩ mô* là toàn bộ những sự kiện, hiện tượng của đời sống xã hội diễn ra trong phạm vi rộng về không gian, kéo dài về thời gian, bao gồm quá khứ (di sản văn hoá vật thể và phi vật thể), hiện tại (nền văn hoá vật chất và tinh thần hiện hữu) và tương lai (viễn cảnh về mô hình phát triển của đất nước); *Môi trường vi mô* được giới hạn trong phạm vi hẹp, gắn gũi với cuộc sống thường nhật của cá nhân như gia đình, nhà trường, cộng đồng dân cư, tổ chức xã hội... *Môi trường vĩ mô* hay *môi trường vi mô* là nguồn gốc, là điều kiện xã hội cần thiết cho sự phát triển nhân cách khi chúng phù hợp với những giá trị mà cá nhân hướng tới.

Nhà trường là một thiết chế văn hoá, vì vậy nhà trường là một *môi trường văn hoá*, là không gian chứa đựng những giá trị, hệ thống chuẩn mực – những yếu tố được con người chủ động tạo ra nhằm đạt mục đích hình thành, phát triển nhân cách học sinh. *Môi trường nhà trường là tổng thể các yếu tố tự nhiên và xã hội cần thiết cho hoạt động dạy – học, tạo thành môi trường vật chất và môi trường xã hội của nhà trường: hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ dạy – học; hệ thống mối quan hệ người – người; các quy định, quy tắc, được xây dựng và vận hành trong nhà trường.* Với chức năng của một thiết chế văn hoá, nhà trường có vai trò chủ đạo, định hướng cho sự hình thành, phát triển nhân cách học sinh thông qua các hình thức tổ chức và nội dung các hoạt động dạy học, giáo dục đa dạng. Qua đó, giúp học sinh nâng cao hiểu biết xã hội, năng động, kỉ luật, hợp tác, ứng xử chuẩn mực... là những biểu hiện cụ thể của phong văn hoá ở mỗi cá nhân trong thời công nghiệp hiện đại thông qua việc tham gia thực hành hoạt động xã hội công ích.

b) Vài nét về thực trạng môi trường nhà trường

Môi trường nhà trường như là yếu tố mang tính điều kiện để giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh đã chỉ ra rằng, bên cạnh những điểm đạt được thì còn có nhiều điều chưa được như mong muốn ở khá nhiều trường như sau:

– *Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học* chưa đảm bảo đầy đủ về mặt số lượng, ví dụ, thiếu phòng học nên sĩ số lớp quá đông; thiếu phòng thí nghiệm; thiếu bàn ghế cho học sinh nên gây khó khăn cho việc tổ chức dạy học theo phương pháp mới là phương pháp chủ yếu định hướng vào việc thực hành và tổ chức hoạt động cho học sinh; một số trường đã đạt chuẩn giai đoạn 1, nhưng

giai đoạn 2 còn thiếu phòng học bộ môn và phòng tập đa năng; đồ dùng dạy học, đồ dùng thí nghiệm không đủ, chưa đáp ứng được chương trình giảng dạy; hạ tầng công nghệ thông tin ở phần lớn các trường còn thiếu và yếu, đặc biệt ở các trường nông thôn và vùng núi, chưa đáp ứng yêu cầu dạy và học trong bối cảnh hiện nay (thiếu máy tính, máy chiếu, hệ thống mạng internet...).

– Các điều kiện *vệ sinh trường học* chưa được thật sự đảm bảo yêu cầu: Ở phần lớn các trường nông thôn còn thiếu nguồn nước sạch; còn có hiện tượng xả rác bừa bãi gây mất vệ sinh trong lớp, khuôn viên xung quanh khu lớp học; công trình vệ sinh riêng cho học sinh còn tạm bợ; học sinh phải học tập trong bầu không khí ô nhiễm ở phòng máy tính; chất lượng chiếu sáng chưa đảm bảo; chiều cao bàn ghế chưa phù hợp với học sinh... là những tác nhân khiến nhiều học sinh bị mắc một số bệnh học đường như cong vẹo cột sống, tật khúc xạ, hay có những biến đổi về một số chỉ số tâm – sinh lí không thuận lợi cho việc học tập. Ví dụ, cường độ ánh sáng đo được tại một lớp học khi đi khảo sát thực tiễn. Tại thời điểm đo, lớp học dùng cửa gỗ kín nên ánh sáng hầu như không lọt vào. Cường độ ánh sáng đạt cao nhất tại ngay dưới bóng đèn là 120 lux, còn các vị trí xa, cường độ sáng tương đối yếu, có nơi chỉ đạt 50 lux. Với điều kiện ánh sáng nhân tạo như vậy sẽ không đảm bảo vào những ngày không có nắng hoặc thời tiết không thuận lợi cho việc dùng ánh sáng tự nhiên.

Hiện nay máy vi tính được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực khoa học và đời sống của con người. Cũng vì thế mà nhiều nghiên cứu đã được triển khai. Các kết quả cho thấy môi trường phòng máy vi tính chưa đạt chuẩn về *công thái học*¹ (ergonomie) cùng tính chất đặc thù của công việc đã gây nên nhiều rối loạn chức năng cho người sử dụng. Môi trường vi khí hậu chưa đạt tiêu chuẩn cho phép: *nhiệt độ, độ ẩm không khí cao, thông gió kém; chiếu sáng không đạt về cường độ và phân bố nguồn sáng không đều* (ở hầu hết các vị trí đo thấy chỉ đạt xấp xỉ tiêu chuẩn cho phép. So với tiêu chuẩn Việt Nam thì thấp hơn nhiều, chênh lệch giữa các vị trí đo lên tới 100 lux); *không khí trong phòng bị ô nhiễm vi sinh vật và nấm* (mật độ nấm cao hơn tiêu chuẩn ở mọi vị trí lấy mẫu. Sau 1 tiết học, các chỉ số vi sinh vật đều biến đổi theo hướng tăng lên một cách rõ rệt); *mật độ máy dày* (khoảng cách giữa 2 máy quá gần nhau, không đạt tiêu chuẩn Việt Nam 2003 ở mọi vị trí đo, là 0,6 – 0,8m); *bức xạ màn hình* ở tất cả các vị trí đo đều thấp hơn tiêu chuẩn Việt Nam 2003. Ở phía trước màn hình, bức xạ giảm nhanh theo khoảng cách tới cơ thể người. Giá trị chỉ cao đáng kể ở trong khoảng 20cm trước màn hình); *chiều cao ghế không đạt tiêu chuẩn* (bị thấp) nên *bàn phím bị cao*

¹ Công thái học: là một bộ môn khoa học thuộc lĩnh vực khoa học về lao động.

so với mặt ghế (nhiều chỉ số về chiều cao như: cao ghế, cao tựa tay, cao bàn không phù hợp với nhân trắc của học sinh. Ở đây, bên cạnh việc chuẩn hoá bàn ghế, giáo dục tư thế ngồi đúng cho học sinh là rất quan trọng để hạn chế những rối loạn cơ xương do thao tác máy. Tỷ lệ học sinh than phiền về môi trường *nóng ẩm, chật chội, ngột ngạt và không hài lòng về bàn ghế* chiếm tỉ lệ đáng kể. Nhiệt độ và độ ẩm cao là yếu tố thuận lợi làm cho nồng độ nấm trong không khí tăng cao. Sau một tiết học, không khí có chỉ số đạt mức “bẩn” ở hầu hết các vị trí đo. Mật độ học sinh cao, vệ sinh thiết bị kém, thời gian học tập dài sẽ làm vấn đề trầm trọng hơn. Mật độ máy tính trong phòng cao gây ô nhiễm không khí do sự bay hơi của một số chất hữu cơ, sự ô nhiễm nhiệt khi máy vận hành, nên hay có cảm giác “có mùi khó chịu” (7,8%). Hoạt động của học sinh ở trường thường mang tính tập thể, bố trí học sinh phải chụm vào giữa phòng học và khi số lượng học sinh không lớn thì học sinh nghe giảng sẽ tốt hơn. Nếu bố trí máy theo tiêu chuẩn vệ sinh học đường thì mật độ máy quá dày, còn nếu theo tiêu chuẩn Việt Nam 2003 thì lại quá thưa. Vì vậy, theo các nhà nghiên cứu, cả hai tiêu chuẩn đó đều chưa hợp lý, do đó cần tiếp tục nghiên cứu để đưa ra tiêu chuẩn chính xác hơn.

Đối với môi trường vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió), kết quả khảo sát cho thấy, tại hầu hết các địa điểm nghiên cứu các chỉ số về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Riêng nhiệt độ có một số vị trí trong lớp học vượt quá tiêu chuẩn cho phép (30°C), song giới hạn vượt chỉ số không nhiều, có thể khắc phục được bằng thông gió tự nhiên, trồng thêm cây xanh.

Các yếu tố có hại: phần lớn các yếu tố có hại trong môi trường lao động dạy học nằm trong tiêu chuẩn cho phép, riêng tiếng ồn vượt tiêu chuẩn cho phép trung bình từ 10 đến 15 dB, giá trị tối đa vượt từ 14 đến 27 dB. Tuy nhiên, một điểm cần lưu ý là, tại một số trường học, có những lớp học bị thiếu ánh sáng ngay cả trong mùa hè. Vì vậy, trong khi chúng ta chưa có điều kiện xây dựng lớp học mới thì cần tăng cường kết hợp giữa chiếu sáng tự nhiên và chiếu sáng nhân tạo, phân bố nguồn sáng hợp lý để có độ rọi sáng đều trong các lớp học.

Nồng độ khí CO_2 trong không khí một số lớp học cao hơn tiêu chuẩn cho phép vì hầu hết các trường học nằm gần đường giao thông hoặc khu dân cư, khu vực sản xuất... chịu ảnh hưởng của khí thải phương tiện giao thông và khí thải sinh hoạt. Giới hạn này chưa ở mức nguy hiểm nhưng cũng cần lưu ý.

– Các mối *quan hệ tâm lý xã hội* trong phạm vi nhà trường trên thực tế ở nơi này nơi khác còn những vấn đề cần được hoàn thiện mặc dù trên các văn bản chính thức (khẩu hiệu, nội quy, quy định được viết trên các vị trí khác nhau ở trong khuôn viên trường hay trong các lớp học) đều thể hiện tính nhân văn, dân chủ,

công bằng. Một số ý kiến thu được cho thấy, học sinh mong muốn được giáo viên gần gũi và hiểu về mình nhiều hơn... giáo viên mong muốn được đồng nghiệp chia sẻ giúp đỡ nhau thiết thực hơn; học sinh tôn trọng giáo viên hơn... Lãnh đạo mong muốn cán bộ, giáo viên của mình thể hiện trách nhiệm cao hơn, hết lòng hơn nữa với công việc của nhà trường; tính phân biệt trong mối quan hệ giữa học sinh với thầy cô giáo; giữa cán bộ, giáo viên với lãnh đạo nhà trường được đề cao hơn nữa... Đặc biệt, ở một số trường trung học cơ sở, trung học phổ thông còn có hiện tượng học sinh bắt nạt, đánh cãi nhau, thậm chí ngay trong khuôn viên nhà trường. Hiện tượng học sinh thiếu trung thực trong học tập, thiếu trách nhiệm đối với công việc chung, tác phong lề mề chậm chạp, ăn mặc không theo chuẩn mực chung, thiếu tinh thần hợp tác, ít lắng nghe nhau, thiếu ý thức học hỏi từ bạn bè, ứng xử với những người xung quanh chưa chuẩn mực... còn khá phổ biến, nhất là ở học sinh những lớp lớn.

Những kết quả trên đây cho thấy, để giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh, trước hết cần xây dựng môi trường nhà trường, trong đó, các yếu tố vật chất và yếu tố xã hội phải thể hiện được các tiêu chí của văn hoá công nghiệp như đã được xác định ở phần nghiên cứu lí luận.

c) Xây dựng môi trường vật chất khoa học, hiện đại

Môi trường vật chất trong trường học được hiểu là tất cả những gì nằm trong phạm vi nhà trường, bao gồm cả không gian với các đặc điểm về màu sắc, ánh sáng, nhiệt độ, tiếng ồn... và vị trí làm việc của bản thân học sinh và giáo viên. Cách hiểu về “môi trường vật chất” trong nghiên cứu này có nội hàm rộng hơn khái niệm “môi trường cơ sở vật chất”. Bởi vì, ngoài cảnh quan và cơ sở vật chất hạ tầng, còn có các yếu tố khác rất quan trọng đối với việc dạy và học, bao gồm: môi trường vật lí vi mô trong lớp học (ánh sáng, nhiệt độ, sự lưu chuyển không khí...), vị trí ngồi học của học sinh, không gian làm việc của giáo viên, bàn ghế học sinh... Nếu các yếu tố đó được quan tâm đúng mức và được thiết kế phù hợp với đặc điểm của đối tượng hoạt động trong nhà trường, thì đều trực tiếp góp phần giáo dục cho học sinh các giá trị văn hoá công nghiệp như tính khoa học, ngăn nắp, an toàn, tiết kiệm, tác phong chuyên nghiệp, kỉ luật, hiệu quả... Đồng thời, nâng cao “sức làm việc” trí óc, giảm/ngăn ngừa mệt mỏi, từ đó góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Việc phân tích môi trường vật chất trong trường học được dựa trên cách tiếp cận khoa học lao động và gắn với khái niệm “điều kiện lao động” bởi học tập là một dạng hoạt động lao động đặc thù. Theo nghĩa rộng, *điều kiện lao động* là toàn bộ các yếu tố bên trong và bên ngoài để thực hiện hoạt động lao động (vật chất – kĩ thuật, công nghệ; tâm sinh lí; tâm lí xã hội, thẩm mĩ). Nghiên cứu này quan tâm

đến nghĩa hẹp của từ này, đó là các yếu tố vi khí hậu và an toàn vệ sinh lao động (nhiệt độ, độ ẩm, nồng độ bụi, ánh sáng, tiếng ồn, bố trí chỗ ngồi học, không gian lớp học). Nếu các yếu tố đó đáp ứng được tính hợp lý, khoa học, hiện đại như yêu cầu dưới đây, thì sẽ là điều kiện cần để hoạt động dạy và học diễn ra một cách có kỉ luật, chuyên nghiệp và hiệu quả [7], [8], [10]. Trên thực tế, vấn đề này còn phải bàn đến nhiều mỗi khi đề cập đến nhà trường phổ thông Việt Nam hiện nay, chẳng hạn, môi trường không khí trong lớp học là rất bức thiết bởi phần lớn các trường có mật độ học sinh khá cao trên một đơn vị diện tích.

Nhiệt độ tối ưu trong lớp học về mùa đông là $19 - 20^{\circ}\text{C}$, còn về mùa hè là $22 - 25^{\circ}\text{C}$. Khi nhiệt độ cao sẽ ảnh hưởng xấu đến hệ thống tim – mạch, phá huỷ sự trao đổi nước và muối, khiến học sinh nhanh mệt mỏi. Nhiệt độ thấp sẽ gây cảm giác gò bó, không thoải mái do run lạnh làm các em không thể tập trung vào công việc. **Độ ẩm** không khí tối ưu được thừa nhận là khoảng 60%. Dao động xung quanh khoảng này phụ thuộc vào độ ẩm của môi trường bên ngoài và các đặc điểm tâm lí của con người. **Bầu không khí là sạch** khi không có bụi và các chất độc hại khác. Ngoài ra, còn phụ thuộc vào độ sạch và sự ngăn nắp trong lớp học. **Độ chiếu sáng** đạt yêu cầu cho việc đọc sách, báo là khoảng 250 lux. Cường độ và mật độ chiếu sáng là đặc biệt quan trọng bởi ảnh hưởng đến tri giác nhìn. Nếu thường xuyên phải tiếp xúc với nguồn sáng có cường độ quá yếu hoặc quá mạnh, nhất là sự chói lóa, thì có thể dẫn đến hiện tượng cận thị hoặc mù. Theo các chuyên gia, **mức độ tiếng ồn** tối ưu trong lớp học là khoảng 20dB. Tiếng ồn có thể xuất phát từ: tiếng hò hét, cười đùa của trẻ em, tiếng còi ô tô xe máy ở ngoài đường vọng vào; tiếng di chuyển của chân; tiếng kéo ghế; tiếng ho; tiếng gõ trên bàn của các cây bút... và làm phân tán chú ý, nhanh mệt mỏi, giảm hiệu quả học tập sáng tạo vì vậy, cần được cố gắng loại bỏ để tạo môi trường sư phạm thực sự.

Từ góc độ sư phạm, **bàn giáo viên** được sắp xếp hợp lý sẽ là một yếu tố giáo dục, phát triển; còn từ góc độ kinh tế lao động, một chỗ làm việc được tổ chức tối ưu sẽ đảm bảo hiệu quả cả về thời gian lẫn sức lực và phương tiện lao động. **Tính tiện lợi, thẩm mỹ, kinh tế** là những tiêu chí cơ bản để đánh giá bàn giáo viên. **Chỗ ngồi của học sinh** là trung tâm sinh động nhất trong mỗi lớp học bởi vì các hoạt động chung của lớp diễn ra ở đây. Cách sắp xếp bàn ghế của học sinh phụ thuộc vào kích thước phòng học, số lượng học sinh trong lớp và có thể thay đổi tùy theo hình thức tổ chức dạy học của giáo viên. Tuy nhiên, chỗ ngồi của học sinh cần tương đối ổn định để tiết kiệm thời gian di chuyển bàn ghế và để học sinh có cảm giác yên ổn, thân thuộc với chỗ ngồi của mình. Galton (1999) đã nhấn mạnh rằng, cảm giác tốt về chỗ mình ngồi học sẽ khuyến khích học sinh học tập và có ảnh hưởng tốt đến kết quả học tập của các em [dẫn theo 3]. Nếu bố trí bàn giáo viên và

chỗ ngồi của học sinh hợp lí thì sẽ hình thành được các giá trị của nhân cách văn hoá, như: trách nhiệm; hợp tác; kỉ luật; quan tâm chia sẻ; tôn trọng; trung thực. Tuy nhiên, để làm được việc đó, đòi hỏi giáo viên phải có kiến thức về tổ chức lao động khoa học và vệ sinh an toàn lớp học.

Không gian lớp học là khung cảnh của lớp học với sự sắp xếp bố trí trên các bức tường trong phòng, các góc, các khoảng trống, với những đặc điểm về màu sắc, ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, độ sạch của không khí và tầm nhìn bao quát trong không gian đó. Việc bố trí không gian lớp học có thể tạo ra cảm giác về sự rộng – hẹp, sáng – tối, thoáng đãng – chật chội, lộn xộn – ngăn nắp, đơn điệu – hấp dẫn, vui vẻ – ảm đạm... của căn phòng. Đó thực chất là sự cấu trúc, trang trí nội thất phòng học và có ý nghĩa giáo dục quan trọng đối với học sinh vì mang những giá trị khác nhau của văn hoá công nghiệp: *khoa học; an toàn; vệ sinh, ngăn nắp; sáng tạo; thẩm mĩ.*

d) Xây dựng môi trường xã hội nhân văn, dân chủ, chuyên nghiệp

Môi trường xã hội trong trường học là toàn bộ những yếu tố xã hội và tâm lí – xã hội mà trong đó hoạt động dạy và học đang diễn ra, được thể hiện trước hết trong các mối quan hệ ứng xử mà chủ thể là học sinh, giáo viên, lãnh đạo nhà trường. Tính nhân văn, dân chủ, chuyên nghiệp trong nhà trường phải được thể hiện trước hết trong từng mối quan hệ qua lại giữa các thành viên trong nhà trường. Cụ thể như sau:

– *Mối quan hệ giữa học sinh với học sinh* là yếu tố cấu thành môi trường nhà trường, chứa đựng nội dung giáo dục. Tính chất của mối quan hệ này thúc đẩy quá trình tương tác, làm hình thành và phát triển các giá trị văn hoá công nghiệp: trách nhiệm; hợp tác; ham học hỏi; tôn trọng; trung thực; lịch sự. Thông qua mối quan hệ học sinh – học sinh, cơ chế nhập tâm và xuất tâm được thực hiện, thể hiện ở sự bắt chước, trải nghiệm thực hành các giá trị văn hoá công nghiệp hiện hữu trong bản thân mối quan hệ đó. Đây cũng là con đường để học sinh chuyển tải những giá trị mới, góp phần làm phong phú văn hoá nhà trường. Do đó, cần định hướng để quan hệ giữa học sinh với học sinh trở thành mối quan hệ: hiểu biết, tôn trọng; trách nhiệm; hợp tác; tế nhị, lịch sự.

– *Mối quan hệ giáo viên – học sinh* là mối quan hệ nền tảng trong nhà trường ngày nay đã và đang trở nên bình đẳng, dân chủ hơn. Tuy nhiên, mối quan hệ thầy – trò cần được tổ chức để chứa đựng trong nó cả những giá trị liên quan đến tác phong, đạo đức công nghiệp. Đối với học sinh, đó là sự: kính trọng, lễ độ; trách nhiệm; lắng nghe và phục tùng; phản biện; tôn trọng cam kết. Còn đối với giáo viên đó là sự: tôn trọng, lắng nghe; lịch sự; hợp tác, tin tưởng; công bằng

khách quan; đúng giờ. Giáo viên là người đồng hành cùng sự phát triển về thể chất, đạo đức, trí tuệ của học sinh. Vì thế, mối quan hệ giữa giáo viên – học sinh phải được xây dựng trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau. Ở nước ngoài, đây là vấn đề được đặc biệt quan tâm. Theo một dự luật mới của Hội đồng giảng dạy Anh (GTCE), giáo viên sẽ phải luôn gương mẫu cả ở trong và ngoài trường học. Họ sẽ bị mất đi địa vị nếu bắt gặp say rượu, cãi cọ trước đông người... Giám đốc điều hành của GTCE cho rằng, dự luật này đặt ra cho giáo viên để họ luôn ý thức được vị trí của mình trong xã hội. Con đường giúp hoàn thiện quan hệ thầy – trò trong nhà trường phổ thông là rèn luyện kỹ năng xúc cảm – xã hội.

Những nghiên cứu mới nhất trong lĩnh vực khoa học thần kinh xã hội (Social Neuroscience) đã phát hiện ra cơ chế thần kinh cho thấy sức mạnh rất tinh tế của xúc cảm. Theo đó, trạng thái xúc cảm có đặc tính lây lan từ não đến não. Khi hai con người tương tác với nhau, các trung tâm xúc cảm ảnh hưởng lẫn nhau theo cách tốt lên hoặc xấu đi. Trong quá trình tương tác, “não xã hội” của một người hoà vào trạng thái cảm xúc của người kia và điều chỉnh cảm xúc riêng cũng như các hành động của cá nhân đó (Winkelman & Harmon – Jones, 2006). Trong não của cá nhân đang tương tác xuất hiện một “bản sao” trạng thái não của đối tượng tương tác do tế bào thần kinh phản chiếu tạo ra. Các nhà khoa học thần kinh tin rằng, sự đồng cảm được phát xuất từ hoạt động của tế bào thần kinh phản chiếu. Ví dụ: khi giáo viên ổn định trật tự của một nhóm học sinh bằng một cái liếc nhìn nghiêm khắc mang tính cảnh báo thì tế bào thần kinh phản chiếu của các học sinh này có thể đoán chừng được sự bức bối và ý định ổn định trật tự của giáo viên. Chúng sẽ lập tức điều khiển các học sinh này thay đổi hành vi (không tiếp tục nói chuyện riêng) để làm yên lòng giáo viên. Các phát hiện này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng, tạo lập bầu không khí tâm lý tích cực trong lớp học vì nó tăng cường khả năng học tập của học sinh (Goleman, 2006). Những gì chúng ta biết về việc bộ não con người phản ánh như thế nào trạng thái xúc cảm của những người khác cho thấy sự cần thiết phải có những kỹ năng tương tác liên nhân cách vừa với tư cách là một mô hình, vừa với tư cách là cội nguồn của một hiệu ứng xúc cảm đặc biệt.

– *Mối quan hệ giáo viên – giáo viên* trong một nhà trường cũng giống như quan hệ đồng nghiệp trong một công sở, song có nét đặc thù ở tính mô phạm, mẫu mực. Mối quan hệ đồng nghiệp ảnh hưởng lớn đến đời sống riêng của mỗi cá nhân do đó cũng tác động mạnh đến diện mạo văn hoá của nhà trường. Nguyên tắc cơ bản để tổ chức mối quan hệ đồng nghiệp có văn hoá là chấp nhận sự khác biệt, biết giữ ranh giới giữa đồng nghiệp và học hỏi lẫn nhau. Để góp phần giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh, mối quan hệ này cần thể hiện được các giá trị: tôn trọng; chia sẻ; hợp tác; tư duy cởi mở; sáng tạo; lịch sự, tế nhị.

– *Mối quan hệ giữa lãnh đạo nhà trường với giáo viên là mối quan hệ dọc – giữa cấp trên và cấp dưới. Các nghiên cứu đưa ra bốn phong cách mà nếu một người hiệu trưởng trường phổ thông biết sử dụng phù hợp trong công tác lãnh đạo của mình thì sẽ thành công: “có tầm nhìn”; “huấn luyện viên”; “tình cảm”; “dân chủ”. Nguyên tắc quan trọng để tổ chức tốt mối quan hệ nhà quản lí – giáo viên là việc phân biệt các quyền lợi cá nhân riêng tư với lợi ích chung của nhà trường và khuyến khích giáo viên tham gia vào quá trình ra quyết định. Để giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh, mối quan hệ này cần thể hiện các giá trị: tôn trọng; chân thành; kỉ cương; khách quan, công bằng; hợp tác; phản biện. Để giáo dục tính kỉ luật, trung thực, nhiều trường đại học ở Mỹ đã mời sinh viên tham gia mã số danh dự, đó là mã số có liên quan đến tính trung thực và sáng tạo trong trường học. Mã số danh dự được thực hiện một cách nghiêm túc. Nếu sinh viên không tuân theo quy định thì có thể bị đình chỉ hoặc bị đuổi học. Các quy định chống lại sự thiếu trung thực là một phần trong mã số danh dự. Thiếu trung thực có thể hiểu là giúp đỡ hoặc nhận giúp đỡ trái quy định trong các trò chơi hoặc các kì thi. Sinh viên đi học đầy đủ sẽ tạo ấn tượng rất tốt đối với giảng viên. Giảng viên Mỹ thường khuyến khích sinh viên hăng hái tham gia bài giảng: chuẩn bị bài phát biểu, đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi của các bạn trong lớp.*

Việc tách riêng các mối quan hệ để phân tích chỉ là tương đối vì trong thực tế nhà trường thì tất cả các mối quan hệ đó tạo nên một hệ thống phức hợp, khó tách bạch, có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Sẽ khó có được mối quan hệ tốt đẹp giữa học sinh với học sinh nếu không có mối quan hệ tích cực, lành mạnh giữa giáo viên với giáo viên, giữa giáo viên với Ban Giám hiệu nhà trường bởi đó là những tấm gương để học sinh học tập, noi theo. Sự tin tưởng, tôn trọng của lãnh đạo nhà trường đối với từng giáo viên khiến giáo viên gắn bó trách nhiệm hơn với nhà trường, quan tâm, hiểu biết hơn về học sinh và tạo dựng được quan hệ tích cực với các em. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, ở những trường có mối quan hệ bình đẳng, tôn trọng giữa lãnh đạo nhà trường với giáo viên, thì mối quan hệ giáo viên – giáo viên, giáo viên – học sinh cũng được cải thiện, từ đó có tác động tích cực đến mối quan hệ học sinh – học sinh. Khi đó, các tác động giáo dục trở nên hiệu quả hơn [dẫn theo 7].

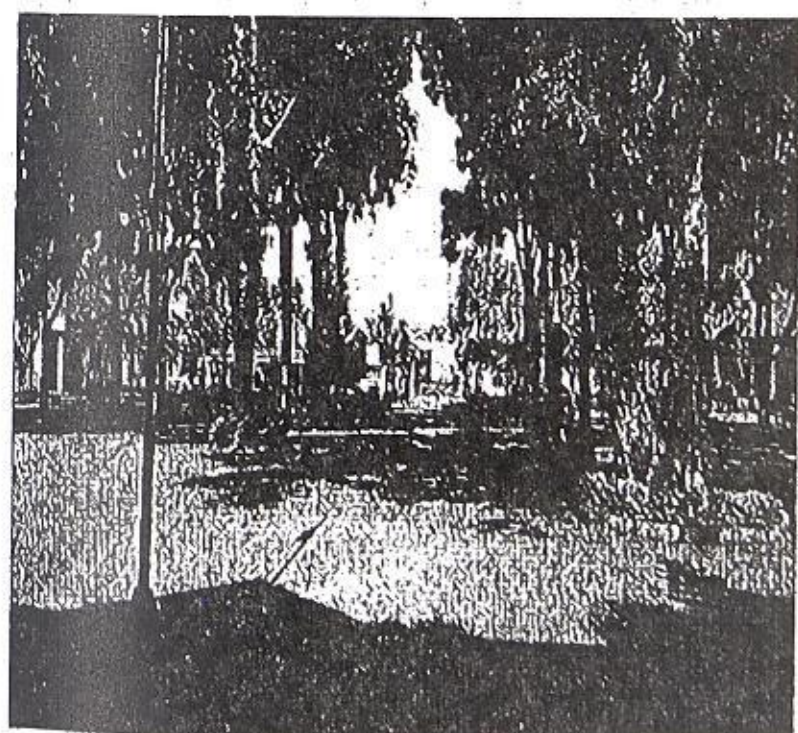
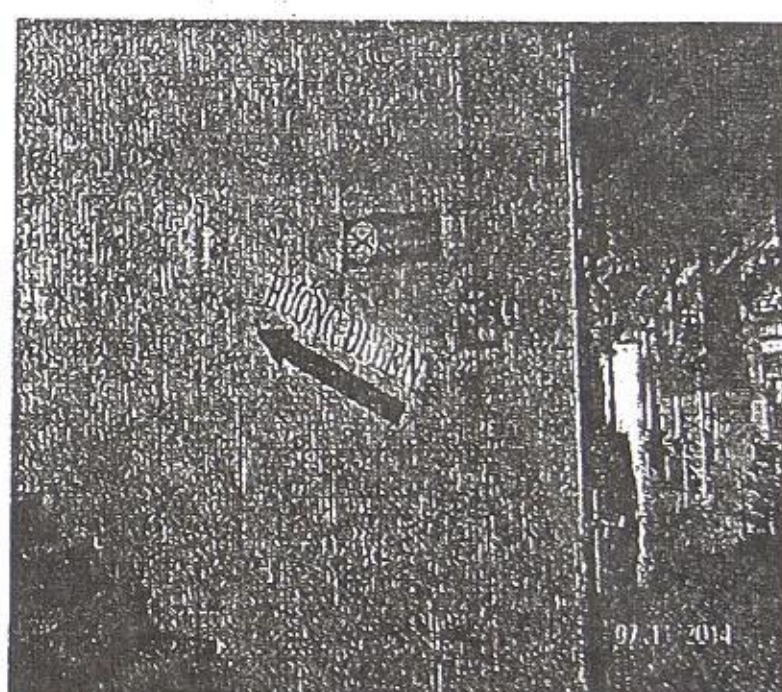
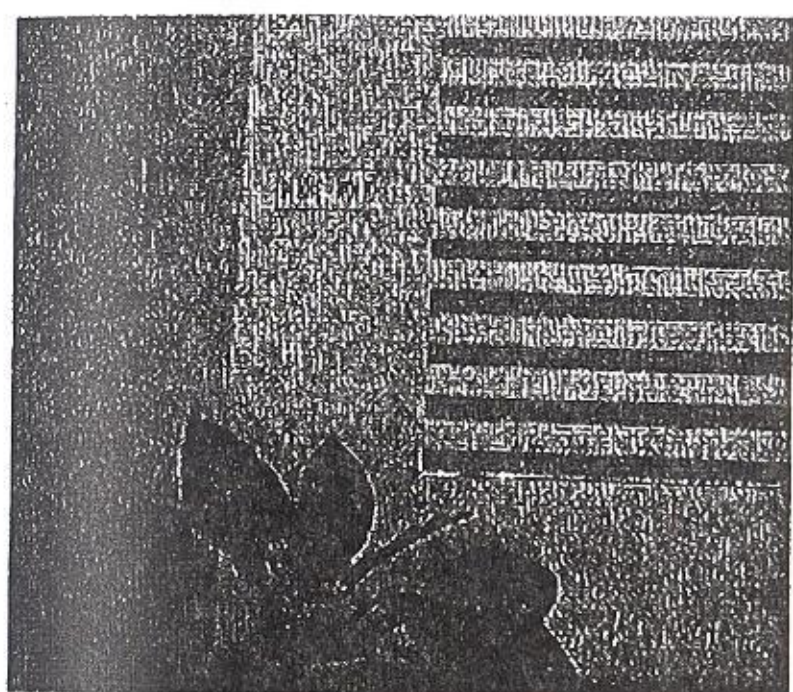
Để đào tạo ra những công dân với đủ năng lực, phẩm chất, đáp ứng nhu cầu xã hội, cần phải có những thay đổi căn bản về nhà trường. Bên cạnh những vấn đề như: Phát triển công nghệ thông tin trong trường học, tạo dựng hình mẫu mới về tổ chức nhà trường, về tư duy, phương thức dạy và học... cần quan tâm hơn nữa đến việc nâng cao giá trị văn hoá trong đời sống học đường, giáo dục cho học sinh gìn giữ các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc mình, của địa phương mình,

đặc biệt của trường mình, thông qua hệ thống tư liệu, vật liệu... của phòng truyền thống và thư viện trường.

Trong một trường học, ngoài hệ thống phòng/lớp học, phòng máy tính, phòng thí nghiệm, còn có các phòng ban chức năng, mà công việc ở đây mang tính chất hành chính, tức là người lao động phải ngồi ở đó mỗi ngày 8 tiếng đồng hồ. Gần đây, trong các tạp chí chuyên ngành của nước ngoài đã đề cập đến những nghiên cứu cải thiện môi trường làm việc cho người lao động trong các văn phòng. Chất lượng không khí của các văn phòng là yếu tố cần được xem xét (sự lưu thông không khí, nồng độ CO_2 cho phép...) hay tình trạng chiếu sáng và thiết bị điện.

Trong tài liệu này, chúng tôi chưa có điều kiện khảo sát cụ thể về vấn đề nêu trên. Tuy nhiên, với những gì quan sát được một cách trực tiếp, có thể nói rằng, còn khá nhiều điều cần được quan tâm cải thiện nếu thực sự muốn xây dựng văn hoá nhà trường theo nghĩa đầy đủ nhất, đặc biệt là môi trường vi mô của các phòng ban chức năng trong nhà trường.

Một số hình ảnh về môi trường văn hoá vật chất trong nhà trường



Như vậy, cùng với môi trường xã hội (thể hiện ở hệ thống các mối quan hệ khác nhau trong nhà trường), môi trường vật chất trong trường học thể hiện một cách rõ nét và tập trung văn hoá nhà trường. Môi trường vật chất và môi trường xã hội có ảnh hưởng, bổ sung lẫn nhau, tác động đến việc dạy và học của mỗi cá nhân. Trong một môi trường vật chất được tổ chức hợp lý và khoa học, học sinh sẽ có trách nhiệm hơn, tôn trọng những người xung quanh hơn, bởi bản thân vật chất mang trong nó giá trị văn hoá khi liên kết lại sẽ tạo nên không gian văn hoá và có tác động trở lại môi trường xã hội. Văn hoá công nghiệp (tác phong, đạo đức, lối sống công nghiệp) được hình thành từ môi trường xã hội của nhà trường cũng chịu sự tác động của môi trường vật chất trong nhà trường. Vì thế, xây dựng môi trường vật chất đạt chuẩn mực văn hoá công nghiệp là một trong những yếu tố giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh. Đồng thời, các mối quan hệ nhân văn trong nhà trường sẽ thúc đẩy học sinh gìn giữ, khai thác, xây dựng cảnh quan nhà trường sạch đẹp, hấp dẫn, tiện nghi hơn.

6.2.2. Tổ chức các hoạt động cho học sinh trong nhà trường hướng vào giáo dục văn hoá công nghiệp cho các em

Giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh, như đã nói ở phần trên, thực chất là giáo dục các giá trị nhân cách văn hoá trong xã hội công nghiệp. Hiểu một cách ngắn gọn, *nhân cách là tổ hợp những đặc điểm, những phẩm chất tâm lí của cá nhân, quy định giá trị xã hội và hành vi xã hội của cá nhân đó*. Điều này có nghĩa là:

– Nhân cách không phải là một nét, một phẩm chất tâm lí riêng lẻ mà gồm những đặc điểm, nhiều phẩm chất tâm lí quy định con người như một thành viên xã hội, nói lên bộ mặt tâm lí xã hội, giá trị của mỗi cá nhân. Nói rằng “những đặc điểm, những phẩm chất tâm lí của cá nhân quy định hành vi xã hội và giá trị xã hội” là muốn nói, những đặc điểm, những phẩm chất tâm lí đó được biểu hiện: (1) Ở việc làm; (2) Ở cách ứng xử; (3) Ở hành vi, hành động phổ biến của một cá nhân (được xã hội đánh giá). Điều này liên quan đến vấn đề giáo dục và đánh giá nhân cách:

+ Cần phải giáo dục gần như đồng thời tất cả các thuộc tính, các phẩm chất nhân cách cho con người chứ không chia cắt nhân cách để giáo dục.

+ Trình độ phát triển các mặt nhân cách phải được đánh giá thông qua kết quả, thông qua quá trình thực hiện các hoạt động tương ứng của cá nhân, đặc biệt lưu ý mặt xã hội của nhân cách vì đây được xem là trình độ phát triển cao nhất của nhân cách, khi cá nhân thể hiện mình như một thành viên, một công dân thực thụ của xã hội.

+ Quá trình phát triển nhân cách có tính quy luật, trải qua các giai đoạn khác nhau, vì thế, việc tổ chức các hoạt động, tổ chức môi trường giáo dục nhân cách cho học sinh cần tuân thủ các nguyên tắc nhất định, không thể “đốt cháy giai đoạn”.

Cơ sở tâm lý học của việc đánh giá nhân cách là *trình độ phát triển và biểu hiện giá trị của nhân cách và các đặc điểm của nhân cách*.

– **Về trình độ phát triển và biểu hiện giá trị nhân cách:** có ba bình diện khác nhau, được đánh giá trên ba cấp độ khác nhau là: cấp độ bên trong cá nhân; cấp độ biểu hiện ra bằng hành động, hoạt động, kết quả hoạt động của cá nhân; cấp độ thể hiện ở sự hình dung và sự đánh giá của người khác về cá nhân đó. Cả ba cấp độ này hợp lại thành bộ mặt tâm lý – nhân cách của cá nhân.

+ *Bình diện thứ nhất* thể hiện dưới dạng cá tính, ở sự khác biệt giữa người này với người khác. Giá trị của nhân cách ở mức độ này là tính tích cực của cá nhân nhằm khắc phục hoàn cảnh và những hạn chế tự nhiên của mình (*giá trị đối với bản thân*). Nhân cách bộc lộ ở tính riêng, độc đáo, không đồng nhất. Đây là mức độ xem xét nhân cách từ bên trong bản thân cá nhân với tư cách là đại diện của toàn xã hội.

+ *Bình diện thứ hai* thể hiện trong các mối quan hệ giao tiếp với nhóm, với tập thể (liên cá nhân): nhân cách tạo nên đặc trưng của các mối quan hệ, ngược lại, bản thân các mối quan hệ lại tạo nên đặc trưng của mỗi nhân cách. Giá trị nhân cách thể hiện trong các hành vi, cử chỉ xã hội của cá nhân (*giá trị đối với nhóm*).

+ *Bình diện thứ ba* có được khi nhân cách vượt ra ngoài khuôn khổ của cá tính, của các mối quan hệ nhóm và thể hiện như một chủ thể tích cực, bằng hoạt động của mình đang làm biến đổi những người khác, tạo ra những nhân cách khác. Đây là mức độ siêu cá nhân (*giá trị đối với xã hội*).

Nhân cách phải được xem xét, đánh giá trong sự thống nhất của cả ba bình diện nêu trên.

Trong nhà trường, học tập là dạng hoạt động lao động đặc thù với tư cách là hoạt động chủ đạo của học sinh, chứa đựng trong đó hầu hết các giá trị văn hoá công nghiệp cần giáo dục cho các em. Vì vậy, muốn việc giáo dục văn hoá công nghiệp trở nên hiệu quả, cần tổ chức hoạt động học tập sao cho phù hợp, hiệu quả.

– Học tập theo phương pháp nhà trường là một dạng hoạt động nhận thức, là một dạng hoạt động tinh thần/tâm lý, nhằm lĩnh hội kinh nghiệm xã hội – lịch sử nói chung, tri thức, kĩ năng, kĩ xảo nói riêng, chuẩn bị để học sinh trở thành chủ thể thực sự của hoạt động lao động xã hội. Nó không làm biến đổi các vật thể thực, quan hệ thực, mà nó phản ánh sự vật, quan hệ... mang lại cho chủ thể các hình ảnh, tri thức về sự vật và quan hệ đó. Bằng hoạt động nhận thức, con người

phân tích, tổng hợp, khái quát, ghi nhớ các hình ảnh ấy. Và nếu có thực hiện một sự biến đổi nào đó, thì chính là biến đổi các hình ảnh này (biến đổi sự vật trong biểu tượng), đổi mới tư duy, chuẩn bị cho biến đổi thực tế. Là một hoạt động lao động đặc thù của con người, hoạt động học tập có đầy đủ các đặc điểm cơ bản của hoạt động lao động con người, đó là:

+ Bao giờ cũng có *đối tượng* là các tri thức, kĩ năng, kĩ xảo...

+ Bao giờ cũng do *chủ thể tiến hành*, đó là học sinh. Nói đến tính chủ thể là muốn bao hàm trong đó tính tích cực, khả năng làm chủ bản thân. Tất nhiên, để chủ thể thực hiện hoạt động, cần có các điều kiện khách quan tương ứng (điều kiện xã hội và công cụ/phương tiện phù hợp). Tính chủ thể thể hiện ở chỗ: *mỗi học sinh phải tự mình* bắt nã làm việc, biến vốn kinh nghiệm xã hội – lịch sử của loài người thành phẩm chất, năng lực hoạt động của cá nhân mình.

+ Bao giờ cũng được *vận hành theo nguyên tắc gián tiếp*: thông qua bộ máy công cụ lao động giữ vai trò trung gian giữa chủ thể lao động và đối tượng lao động, gồm: công cụ kĩ thuật (tri thức về kĩ thuật, máy móc, kĩ năng công nghệ) và *công cụ tâm lí* (tiếng nói, chữ viết, con số, kí hiệu, hình ảnh...). Cá nhân học sinh dùng bộ máy công cụ này để điều khiển hoạt động học tập của mình.

+ Bao giờ cũng có *mục đích xác định*, đó là để lĩnh hội tri thức, kĩ năng, kĩ xảo, nhằm thoả mãn nhu cầu nhận thức, hình thành các năng lực chuẩn bị hành trang bước vào cuộc sống.

+ Có *bản chất xã hội – lịch sử*: hoạt động học tập vận hành trong các mối quan hệ xã hội. Các quan hệ này chứa đựng nội dung lịch sử do các thế hệ trước để lại, đồng thời cũng là các quan hệ đang diễn ra trong môi trường sống của cá nhân học sinh. Ngoài ra, còn có mối quan hệ với thế hệ sau – trách nhiệm tương lai. Hoạt động học tập của học sinh trong nhà trường do thầy và trò là chủ thể cùng nhau tiến hành, tức là do một tập thể/nhóm cùng thực hiện.

+ Có cơ sở tự nhiên (“vật chất”) là bộ não và hoạt động thần kinh cấp cao của não.

+ Là một hoạt động mang tính xã hội, *tính tương tác cao* bởi quá trình học tập diễn ra và được thực hiện trong các mối quan hệ người – người đa dạng, phong phú.

+ *Xúc cảm – động cơ và hành động ý chí* là yếu tố quan trọng của hoạt động học tập. Đối với hoạt động học tập của học sinh, xúc cảm, tình cảm giữ một vị trí vô cùng quan trọng bởi vừa là điều kiện, vừa là nội dung, vừa là phương tiện giáo dục. Xúc cảm có liên quan với hoạt động nhận thức, là động cơ, là nguồn động lực mạnh mẽ kích thích sự tìm tòi, sự khám phá sáng tạo của con người trong quá trình nhận thức. Một đặc điểm nổi bật của hoạt động con người là tính tự giác,

biểu hiện trước hết ở tính có chủ định, có dự kiến, có mục đích. Trước khi thực hiện hoạt động thì con người đã có những dự định, đã ý thức được mục đích và đã có nguyện vọng đạt được mục đích ấy và lập kế hoạch để tổ chức hoạt động.

Học tập là một hoạt động trí óc phức tạp thường đáp ứng đồng thời một số động cơ làm cho hoạt động ấy có ý nghĩa về nhiều mặt (nhu cầu về tri thức trong một lĩnh vực nào đó, mong muốn có được một vị trí cao trong tập thể, mong muốn có được một phần thưởng nào đó từ cha mẹ...). Vì thế, vấn đề động cơ trong hoạt động học tập ở học sinh rất quan trọng. Vì những động cơ thúc đẩy học sinh học tập, còn hứng thú là cơ sở tạo ra khát vọng hoạt động nhận thức, là điều kiện quan trọng của lao động sáng tạo.

– Ý chí là một phẩm chất tâm lí của cá nhân, một thuộc tính tâm lí của nhân cách và là hình thức tâm lí điều chỉnh hành vi tích cực nhất ở con người vì là sự kết hợp cả mặt năng động của trí tuệ, lẫn mặt năng động của tình cảm đạo đức. Ý chí được biểu hiện ở năng lực thực hiện những hành động có mục đích, những hành động đòi hỏi phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

Những phẩm chất của ý chí gồm: tính mục đích (khả năng đặt ra những mục tiêu phù hợp và tuân thủ thực hiện các mục tiêu đó), tính độc lập (khả năng thực hiện hành động một cách tự tin, tự giác), tính quyết đoán (khả năng ra quyết định kịp thời), tính kiên trì (khả năng duy trì nỗ lực để đạt mục đích) và tính tự chủ (khả năng làm chủ/kiểm soát bản thân). Có thể thấy, đối với việc học tập, tất cả các phẩm chất này đều cần thiết, bởi học tập là một dạng lao động nghiêm túc, khó khăn nhất, phức tạp nhất, đòi hỏi sự nỗ lực thường xuyên tuân theo những yêu cầu cụ thể.

Giáo dục các giá trị văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông có thể thực hiện hiệu quả thông qua việc tích hợp vào chương trình các môn khoa học và các hoạt động trải nghiệm dành cho học sinh. Về mặt lí thuyết, khó có thể giáo dục một giá trị nào đó thông qua một môn học duy nhất tương ứng. Trên thực tế, một giá trị được giáo dục thông qua nhiều môn học và một môn học có thể là vật liệu để giáo dục nhiều giá trị khác nhau. Kết quả nghiên cứu thực tiễn về biểu hiện các giá trị văn hoá công nghiệp cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa chúng với nhau. Do đó, để dễ dàng đưa vào nhà trường, phương án khả thi nhất là tích hợp vào các hoạt động giáo dục vì có tính mở, linh hoạt, lại phù hợp với định hướng chung của *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* trong *đề án Đổi mới căn bản toàn diện nền giáo dục Việt Nam* của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thông qua hoạt động học tập, có thể giáo dục ở học sinh lòng hăng say lao động; giáo dục tính kế hoạch, ngăn nắp; tính hiệu quả; khả năng tự kiểm soát bản thân... Các nội dung này liên quan

chặt chẽ với nhau, cần thiết đối với tất cả các lứa tuổi học sinh và có thể thực hiện thông qua tổ chức hoạt động giáo dục vì phù hợp với cách tiếp cận giáo dục giá trị. Con đường đi là hướng vào giáo dục các hành vi học tập, từ đó thay đổi thái độ, niềm tin ở học sinh, bởi không gì hiệu quả hơn là chính bản thân học sinh phải được hoạt động thật sự.

Hiện nay, trong nhà trường hoạt động học tập được khuyến khích tổ chức hướng học sinh vào hình thành khả năng tự học. Tự học là vật liệu để giáo dục học sinh về:

- 1) Ý thức về giá trị của bản thân.
- 2) Ý thức được giá trị của các mối quan hệ tích cực đối với bản thân.
- 3) Tính hiệu quả.
- 4) Kế hoạch.
- 5) Tự kiểm soát bản thân.
- 6) Kiểm soát các mối quan hệ.
- 7) Tính ngăn nắp, sạch sẽ (theo nguyên tắc “đơn giản hoá mọi việc”).

Để đạt mục đích, hoạt động tự học phải chứa đựng các giá trị tương ứng. Cụ thể:

- 1) Phải có mục tiêu rõ ràng, cụ thể.
- 2) Phải có yêu cầu học nhóm (chia sẻ và so sánh những ghi chép của nhau, xem lại các bài tập về nhà, kiểm tra bài cho nhau bằng những câu hỏi, kiểm tra xem bạn mình đã hiểu bài đến đâu thông qua những câu hỏi và trả lời).
- 3) Phải tự kiểm tra, đánh giá kết quả (xem lại những lỗi ở bài kiểm tra, viết ra những lỗi sai ở một cột và viết câu trả lời đúng ở cột bên cạnh; (tóm tắt lại những điều đã ghi chép hay đã đọc sau mỗi bài hay mỗi chương).
- 4) Phải có cam kết thực hiện (viết nhật kí vào một cuốn sổ và cập nhật cuốn nhật kí đó hàng tuần đối với tất cả các môn học).
- 5) Phải có thời hạn rõ ràng.
- 6) Phải có thi đua.
- 7) Phải thể hiện nguyên tắc “đơn giản hoá mọi việc”.

Ví dụ, hướng dẫn để học sinh hiểu và thực hiện đơn giản hoá mọi việc, từ *cách cất giữ đồ đạc* (đặt đồ vật vào chỗ cũ sau khi sử dụng, phân loại hồ sơ theo chủ đề...) đến *cách quản lí thời gian* và sử dụng thời gian rỗi (loại bỏ những thói quen làm giảm năng suất làm việc của bản thân, hành động ngay, không chần chừ, cam kết hoàn thành những việc đã đặt ra...) cho đến *cách chăm sóc, đối xử với bản thân* (chế độ ăn uống cân bằng, chậm rãi thưởng thức món ăn, tranh thủ tập thể dục, thư giãn đầu óc...), thậm chí cả trong kiểm soát tình hình tài chính của

bản thân (xác định được những thứ muốn và những thứ cần, lên kế hoạch những thứ cần mua, lập danh sách cho một tháng...). Những nguyên tắc này sẽ giúp hình thành và phát triển ở học sinh những giá trị như: “tính kế hoạch”; “tiết kiệm”...

Bên cạnh học tập với tư cách là một hoạt động lao động trí óc, thì học tập trong nhà trường còn được khai thác từ khía cạnh của *hoạt động lao động* thể chất, góp phần tích hợp giáo dục các giá trị văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông.

– Lao động được xem là giá trị gốc, là giá trị của mọi giá trị [24]. Đó là giá trị nội tại chứa đựng trong mọi vật thể, bao gồm cả giá trị vật chất và giá trị tinh thần. Trong nhà trường, bản thân học tập là một hoạt động lao động đặc biệt – lao động trí tuệ. Đây là hoạt động chủ đạo của học sinh. Tuy nhiên, bên cạnh việc học tập, nhà trường còn tổ chức các hoạt động thể chất và tinh thần khác nhằm giáo dục phát triển toàn diện nhân cách cho học sinh. Ở đây, muốn đề cập đến các hoạt động lao động ngoài học tập, trong đó, muốn nhấn mạnh đến các hoạt động lao động thể chất bởi bên cạnh học tập, lao động thể chất có ý nghĩa rất quan trọng đối với học sinh.

Mục đích, ý nghĩa của giáo dục lao động là hình thành ở cá nhân một thái độ đúng đắn đối với lao động với tư cách là một hợp phần quan trọng nhất của giáo dục toàn diện nhân cách. Thông qua lao động nhằm giáo dục:

- 1) Tình yêu đối với con người.
- 2) Sự tôn trọng lao động.
- 3) Sự sẵn sàng thực hiện/hoàn thành công việc được giao.
- 4) Ý thức giá trị của bản thân đối với xã hội.
- 5) Ý thức trách nhiệm đối với giá trị lao động của bản thân và của người khác.
- 6) Năng lực nhìn nhận một cách thân thiện, sáng tạo những giá trị của tập thể như là giá trị của bản thân liên quan đến việc giải quyết các nhiệm vụ lao động.

Trong nhà trường hiện đại, giáo dục lao động kết hợp song song với giáo dục trí tuệ. Để có thể hình thành thái độ tích cực đối với lao động, đồng thời hình thành những yếu tố của tư duy công nghệ, hoạt động thiết kế phải đảm bảo chứa đựng các giá trị văn hoá công nghiệp, như:

- + Hoạt động lao động đó phải có tính xã hội cao.
- + Hoạt động lao động đó phải chứa đựng trong đó những yếu tố/yêu cầu về mặt kĩ thuật, kĩ năng, kĩ xảo cần thiết.
- + Tính chất và khối lượng sản phẩm của hoạt động đó phải tương ứng với lứa tuổi học sinh và với hiệu quả đạt được (không quá dễ dàng mà cũng không quá phức tạp).

+ Hoạt động lao động đó phải chứa đựng yếu tố trí tuệ trong quá trình lao động, trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ kỹ thuật, công nghệ (tư duy kỹ thuật, công nghệ).

+ Hoạt động lao động đó phải chứa đựng yếu tố nghiên cứu khoa học, khả năng xuất hiện sự sáng tạo, tính độc lập.

+ Hoạt động lao động đó phải bao hàm tính thi đua.

+ Hoạt động lao động đó phải yêu cầu sự tổ chức mang tính tập thể.

Giáo dục lao động theo hướng trí tuệ hoá là vô cùng quan trọng trong nhà trường hiện nay để thể hiện tinh thần “giáo dục đi trước” bởi theo kết quả nghiên cứu gần đây của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế OECD, hiện nay có quá ít học sinh xuất sắc ở môn khoa học quan tâm tới sự nghiệp khoa học: Không có tham vọng theo đuổi những nghề liên quan tới khoa học; Không muốn tiếp tục nghiên cứu khoa học. Báo cáo cho thấy, 1/5 số học sinh 15 tuổi đạt mức hiểu biết cao về khoa học tại Phần Lan và New Zealand, trong khi tỉ lệ này ít hơn 1/20 tại Hi Lạp, Italy, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, México. Báo cáo cảnh báo rằng, xu hướng này là tin không tốt cho những quốc gia kì vọng phát triển lực lượng lao động kĩ năng cao nhằm tăng năng suất và đổi mới công nghệ. Trong khi tại nhiều nước, “rào cản xã hội tới học lực trong nhà trường vẫn rất cao”, thì theo OECD, tại Nhật Bản, Phần Lan và Áo, hơn 1/3 học sinh có nền tảng gia đình không thuận lợi vẫn có học lực về các môn khoa học ở top đầu.

Về việc tham gia hoạt động lao động của học sinh ở các trường hiện nay, có một thực tế là hầu hết các nhà trường, đặc biệt các trường ở thành phố, học sinh có rất ít cơ hội tham gia vào các hoạt động lao động chân tay. Bởi việc đơn giản nhất là trực nhật thì nhiều em cũng không phải làm vì đã có nhân viên vệ sinh. Đối với phần lớn học sinh ở đô thị, hầu như tất cả thời gian rảnh rỗi của các em có là để dành cho việc học tập. Điều này có những ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ thể lực của học sinh.

Các kết quả nghiên cứu trên học sinh Việt Nam về đánh giá hoạt động của hệ thống tim mạch ở học sinh trung học cơ sở cho thấy, số học sinh rơi vào trạng thái mệt mỏi chiếm tỉ lệ 46,3%, số học sinh có sự căng thẳng của hệ thống tim mạch chiếm khoảng 78,8%. Khả năng thích nghi của hệ thống tuần hoàn với hoạt động của học sinh chủ yếu rơi vào mức “trung bình” và “yếu” (tới 90%), trong khi đó, mức “tốt” và “rất tốt” chỉ chiếm khoảng 10%. Những kết quả này gợi ý cho nhà trường và các bậc cha mẹ về việc quan tâm giúp học sinh rèn luyện thân thể thông qua vận động để cơ thể thích nghi tốt hơn với các điều kiện khác nhau của hoạt động. Bởi vì sức làm việc của con người được xác định chủ yếu bằng các lực

dự trữ của tim. Lối sống ưa hoạt động, lao động chân tay, các hoạt động thể dục thể thao... là những cách làm cho cơ tim dày hơn và sự căng, dãn tốt hơn. Ví dụ, tạo cho học sinh có thói quen vận động cơ thể vào những lúc rảnh rỗi (vào giờ nghỉ chuyển tiết, giờ ra chơi, giờ tập thể dục), hạn chế ngồi lâu một chỗ (xem tivi, phim ảnh, băng hình...); tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động vận động thể chất, như: đạp xe đạp, bơi lội, đi bộ, chơi các trò chơi vận động hay một môn thể thao nào đó... Ở nhà, cha mẹ giao cho con làm những công việc đòi hỏi phải sử dụng sức lực thể chất phù hợp lứa tuổi, như: lau sàn, trồng cây, quét dọn nhà cửa, giặt giũ...; Yêu cầu học sinh tham gia tích cực vào các giờ học giáo dục thể chất trong chương trình chính khoá ở trường. Những hoạt động rèn luyện thân thể không chỉ giúp nâng cao thể lực mà còn giúp rèn luyện nhiều tố chất khác như: tốc độ phản ứng; tính kiên nhẫn; sự nhanh nhẹn, hoạt bát; đầu óc khoáng đạt, tâm hồn rộng mở trước thiên nhiên...

Thực tế cho thấy, ngoài lịch học dày đặc khiến nhiều học sinh thành phố không có thời gian để vận động thể chất vì chỉ tập trung vào học, không phải làm việc nhà, thì bên cạnh đó, những rủi ro bên ngoài xã hội làm cho nhiều phụ huynh không dám cho con em ra ngoài mà gần như bị nhốt trong bốn bức tường, đi đâu đều phải có bố mẹ đưa đón bằng xe máy hoặc ô tô, giải trí chủ yếu bằng tivi, mạng internet. So với học sinh ở nông thôn thì đây là điều thiệt thòi lớn đối với các em. Bởi ngoài thời gian học tập ở trường, hầu hết học sinh nông thôn đều tham gia vào các công việc gia đình như: làm đồng áng, chăn nuôi gia súc, dọn dẹp nhà cửa... là những công việc đòi hỏi sự vận động thể chất. Ngoài ra, hầu hết các em đi xe đạp hoặc đi bộ đến trường cũng là điều rèn luyện rất tốt cho sự phát triển thể chất.

Vào cuối thế kỉ XX, xã hội hậu công nghiệp cùng với sự xuất hiện của khoa học công nghệ đặt ra vấn đề *thời gian* làm việc, thời gian sống theo cách thức luôn luôn tốt hơn và luôn luôn nhanh hơn. Nằm trong vòng quay này, cá nhân không thể dừng được, trừ khi người đó đứng đối lập với hệ thống. Nhịp sống và làm việc chung của xã hội có ảnh hưởng không nhỏ tới một bộ phận lớn thành viên trong xã hội. Học giả tương lai nổi tiếng thế giới Alvin Tofler từng khẳng định, thời đại thế giới chia thành nước mạnh, nước yếu; nước lớn, nước nhỏ đã qua và nay là thời đại thế giới chia thành nhanh và chậm: nước nhanh và nước chậm, doanh nghiệp nhanh và doanh nghiệp chậm, giao thông nhanh và giao thông chậm, vũ khí nhanh và vũ khí chậm, người nhanh và người chậm... Sự nhanh và chậm sẽ quyết định năng lực cạnh tranh. Việc nhanh chóng phát triển sản phẩm mới, thay đổi mẫu mã thiết kế, nhanh chóng ra đời ý tưởng, dịch vụ... đã giúp tăng cường năng lực cạnh tranh và mức độ làm hài lòng khách hàng, qua đó, dần nâng cao *năng lực tốc độ*. Xuất hiện thuật ngữ “Văn hoá nhanh nhanh”. Các nghiên cứu

xã hội học cho thấy, ngày nay, Hàn Quốc là nước nhanh nhất thế giới. Ví dụ: sân bay Incheon liên tiếp nhiều năm được bình chọn là sân bay có dịch vụ tốt nhất thế giới, có cơ sở vật chất tốt và nhân viên thân thiện. Tuy nhiên, then chốt của sức cạnh tranh nằm ở tốc độ. Theo tiêu chuẩn quốc tế, thời gian thực hiện thủ tục xuất cảnh ở sân bay là 60 phút, nhưng ở đây chỉ mất 16 phút. Thời gian thực hiện thủ tục nhập cảnh theo tiêu chuẩn quốc tế là 45 phút, ở đây chỉ mất 12 phút. Dịch vụ nhanh như vậy là nhờ hệ thống máy tính hàng đầu giúp dự báo sự tăng, giảm của số lượng hành khách, hàng hoá, thúc đẩy nhanh quá trình làm thủ tục. đương nhiên, hệ thống này có thể áp dụng tại các sân bay khác, nhưng nếu không có nguồn nhân lực được đào tạo bài bản thì rất khó để thực hiện. Ngoài ra, còn là do áp lực từ những hành khách Hàn Quốc khi họ không chấp nhận sự chờ đợi và luôn mong muốn được hưởng dịch vụ nhanh nhất thế giới. Các nhà nghiên cứu đưa ra ví dụ để so sánh, chẳng hạn, ở sân bay John F. Kennedy hay Chicago của Mỹ, khi có loa thông báo “Xin quý khách hãy chờ đợi”, thì hành khách sẽ chờ đợi, nhưng ở sân bay của Hàn Quốc, hành khách sẽ không ngồi đợi mà sẽ tập trung lại để kháng nghị. Hay, kết quả bầu cử ở Hàn Quốc cũng được thông báo rất nhanh tới công chúng – ngay trong buổi tối của ngày diễn ra bầu cử. Đó là vì hệ thống quản lý bầu cử, chương trình kiểm phiếu là hệ thống truyền hình kê khai phiếu rất phát triển. Ngay cả ở Mỹ cũng không đạt đến tốc độ kiểm phiếu và công bố kết quả bầu cử nhanh đến như vậy. Chưa kể có những quốc gia phải mất vài ngày mới xác nhận được kết quả bầu cử. Điều này đặt ra cho nhà trường phổ thông những vấn đề mới cần quan tâm giáo dục cho học sinh, ví dụ, làm thế nào để học sinh biết bố trí thời gian một cách phù hợp để thực hiện các hoạt động sống và học tập có hiệu quả.

Các nghiên cứu của nước ngoài cho thấy, về cơ bản có hai loại học sinh được xác định về phương diện này, là: Những học sinh được xem là “chậm chạp” trong học tập, với tính tức thời là đặc trưng phản ứng của chúng. Loại kia là những học sinh không phản ứng một cách vội vã, không tức thời, mà có thể trì hoãn. Và điều mong đợi là học sinh có thể sử dụng linh hoạt các công cụ nhận thức để dự kiến thời gian phù hợp với từng hoàn cảnh, tức là khả năng kế hoạch hoá một dự kiến, khả năng biết chờ đợi. Người đầu tiên nhấn mạnh vai trò của khả năng trì hoãn trong việc tổ chức nhân cách là S. Freud. Khi đứa trẻ trì hoãn được sự thoả mãn tức thời ham muốn của bản thân nó tức là nguyên tắc khoái cảm đã được thay thế bằng nguyên tắc thực tế (chỉ là thay thế chứ không loại bỏ hoàn toàn) có nghĩa là đi chậm lại theo đường vòng và kéo dài thời gian ra để tìm kiếm một khoái cảm muộn hơn nhưng được đảm bảo chắc chắn hơn theo một cách mới (thời gian chờ đợi). Khi đi đường vòng như vậy, sẽ xuất hiện sự can thiệp của một loạt yếu tố tương tác (mục đích, niềm tin vào kết quả đạt được, tức là những giá trị chủ quan

của đối tượng). Đây là lúc tư duy được thiết lập và hành động được thay thế bằng một thái độ suy ngẫm, tự đánh giá lại hoàn cảnh để tiếp tục đương đầu với thách thức từ nhiệm vụ. Nó thể hiện sự trí tuệ hoá trong việc làm chủ thời gian ở nhóm học sinh có khả năng trì hoãn hay khả năng phản ứng chậm lại một chút, mà, theo các nhà nghiên cứu, khoảng thời gian đó có thể có chỗ cho sự sáng tạo (tìm ra phương án hành động tối ưu từ việc xem xét nhiều phương án khác nhau), cho sự điều chỉnh hành động và củng cố cảm giác tự tin vào bản thân để giúp cá nhân vững vàng hơn trước những thay đổi của hoàn cảnh. Do đó, sự trì hoãn và chờ đợi một cách có tổ chức là điều cần giáo dục cho học sinh phổ thông trong xã hội hiện đại¹.

6.2.3. Xây dựng môi trường văn hoá trong gia đình để giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông

Gia đình, cha mẹ là trường học đầu tiên, người thầy đầu tiên đối với cuộc đời mỗi con người, là môi trường gần gũi nhất về không gian và lâu dài về thời gian, có vai trò quan trọng đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của con. Thông qua gia đình, con tiếp thu được những kinh nghiệm sống đầu tiên, có những hiểu biết cơ bản về thực tế xung quanh, có những kỹ năng và thói quen sống trong xã hội. Con học từ cha mẹ qua quan sát, so sánh, phân tích, đánh giá các hiện tượng và cách giải quyết vô số những vấn đề hấp dẫn nảy sinh trong cuộc sống, qua cách tổ chức cuộc sống, sinh hoạt của gia đình.

Truyền thống gia đình, nề nếp sinh hoạt... có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành và giáo dục các hành vi, thói quen, tác phong làm việc... của học sinh. Một học sinh nếu được sinh ra và lớn lên trong gia đình có thói quen sinh hoạt nề nếp, có kế hoạch, nhất quán, có tôn ti trật tự, quan tâm chăm lo giáo dục lẫn nhau, thực sự là tấm gương để con cháu noi theo thì bản thân học sinh đó bước đầu sẽ có nền tảng căn bản để hình thành những thói quen tốt, tác phong làm việc khoa học, đúng giờ, sống có trách nhiệm, có kỉ luật... – là những biểu hiện quan trọng của tác phong công nghiệp cần có ở mỗi học sinh trong xã hội ngày nay. Tuy nhiên, để có được điều đó, từng gia đình cần phải chủ động trong việc tạo ra lối sống, tác phong công nghiệp trong gia đình bằng các biện pháp có chủ đích, duy trì liên tục, thống nhất của mọi thành viên, như nhà giáo dục lỗi lạc A.X. Macarencô đã nhận định, giáo dục phải được thực hiện “trên từng mét vuông” [96, tr. 52].

¹ Camus Jean, *Sự bố trí thời gian và các khó khăn học đường*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Trẻ em, Văn hoá, Giáo dục”, Hà Nội, 17 – 18/4/2000, NXB Thế giới, tr. 296 – 301.

a) Xây dựng thời gian biểu sinh hoạt gia đình

** Xây dựng thời gian biểu sinh hoạt chung của gia đình*

Nhiều cha mẹ than phiền rằng, mỗi khi yêu cầu con cái làm việc gì thì câu trả lời nhận được thường là: “Mẹ chờ chút, lát nữa con làm ngay đây”, hoặc “Vâng ạ!”... nhưng đâu vẫn hoàn đấy. Sở dĩ như vậy là vì gia đình chưa tạo cho từng thành viên trong gia đình nói chung và cho con cái nói riêng thói quen sinh hoạt “giờ nào việc nấy”. Vì thế, việc xây dựng một thời gian biểu sinh hoạt gia đình là rất cần thiết. Điều này giúp cho việc hình thành ở mọi thành viên trong gia đình phương thức sống khoa học, hợp lí, có kế hoạch – điều vô cùng quan trọng cho sự phát triển của mỗi người. Cha mẹ nên tùy thuộc vào tình hình thực tế về công việc, học tập, sức khỏe... của từng thành viên trong gia đình mà sắp xếp hợp lí thời gian cho từng công việc. Cần xác định rõ lúc nào làm việc gì; việc nào cần làm thời gian nào, làm thế nào...?

– Nguyên tắc chung:

Để có một thời gian biểu sinh hoạt gia đình hợp lí, mọi thành viên trong gia đình cần phải được tham gia bình đẳng trong việc xem xét, đề xuất ý kiến, đưa ra các quy định. Một thời gian biểu sinh hoạt chỉ tốt khi nó có sự tham gia và nhận được sự nhất trí, đồng tình của mọi thành viên trong gia đình, phù hợp với công việc, học tập của mỗi người. Sự tham gia của các thành viên trong gia đình nói chung và của các con nói riêng vào các hoạt động, công việc của gia đình vừa là nhu cầu, vừa là quyền và nghĩa vụ của mỗi người. Sự cùng tham gia sẽ tạo ra môi trường chung để các thành viên cùng trải nghiệm những xúc cảm tích cực, tăng cường tương tác, tạo ra môi trường gia đình mang bầu không khí tin tưởng, thân mật, cởi mở, yêu thương, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhau. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Con người ít có vấn đề về hành vi khi mọi thành viên trong gia đình cùng nhau chia sẻ, bàn bạc các công việc chung, các quy ước, lễ lối kỉ luật và chúng được ủng hộ công khai, thống nhất và trực tiếp của mọi thành viên trong gia đình.

– Các bước lập thời gian biểu như sau:

+ *Bước 1:* Cha mẹ thống nhất trước các hoạt động/công việc chính và thời gian cụ thể cho từng hoạt động/công việc, ví dụ như thời gian thức dậy buổi sáng, thời gian cho ăn sáng, trưa, tối; thời gian nghỉ trưa, thời gian xem tivi, thời gian đi chơi hay hoạt động thể thao, thời gian dành cho làm việc nhà giúp cha mẹ, thời gian cho một số hoạt động chung, thời gian đi ngủ... Đây là những thời gian thống nhất chung có thể cho cả năm, cho cả tháng.

+ *Bước 2:* Sau khi cha mẹ đã thống nhất các hoạt động chính và thời gian cho từng hoạt động/công việc, tất cả các thành viên trong gia đình cùng trao đổi, bàn bạc

để có thời gian biểu sinh hoạt gia đình tối ưu, phù hợp với từng người, nhất là với các con đang lứa tuổi đi học. Cha mẹ có thể nói rõ lý do vì sao cần có thời gian biểu sinh hoạt gia đình, nêu ra một số hoạt động cụ thể và thời gian dự kiến, những quy định chung trong việc thực hiện thời gian biểu sinh hoạt gia đình để mọi người cùng bàn bạc. Ai cũng có quyền được nói ý kiến của mình cũng như có thể bổ sung thêm một số hoạt động/công việc; đề xuất điều chỉnh lại thời gian...

+ **Bước 3:** Cha mẹ, hoặc tốt nhất là giao cho con (lứa tuổi học sinh trung học đều có thể làm được) chính thức lập thời gian biểu. Các con ở lứa tuổi này luôn muốn tự khẳng định mình, muốn thể hiện mình như là người lớn. Vì thế, sự tin tưởng giao việc cho các con cũng giúp con có được niềm vui và hạnh phúc. Ngoài ra, đây là cách tốt nhất để giúp con một phần nắm được lịch trình sinh hoạt của gia đình và quan trọng hơn là thấy mình được tôn trọng, đề cao, phải có trách nhiệm trong việc thực hiện đúng thời gian biểu sinh hoạt gia đình.

Lưu ý:

– Việc lập thời gian biểu sinh hoạt gia đình có thể bằng cách viết kẻ ra giấy như là một văn bản hoặc cũng có thể chỉ là sự thống nhất chung bằng lời thông qua bàn bạc, thảo luận của mọi thành viên trong gia đình.

– Cha mẹ và những người lớn khác trong gia đình cần phải là tấm gương trong việc thực hiện thời gian biểu sinh hoạt gia đình.

– Cần có quy định nếu ai có việc gì đột xuất cần báo trước cho cha mẹ, ví dụ như không thể về ăn cơm tối lúc 19h...

– Thỉnh thoảng cũng nên xem xét lại lịch sinh hoạt của gia đình để bổ sung, điều chỉnh cho hợp lý và khoa học hơn.

– Đối với các gia đình ở nông thôn hay miền núi, công việc thường bận theo thời vụ, vì thế, khi xây dựng thời gian biểu sinh hoạt gia đình cần có sự điều chỉnh cho hợp lý. Ngoài ra, các con lứa tuổi cuối cấp trung học cơ sở đã tham gia lao động sản xuất, vì thế, cha mẹ cần lưu ý sắp xếp thời gian cho con như thế nào để vừa đảm bảo lao động giúp gia đình, vừa hoàn thành các bài tập được giao về nhà.

➤ *Gợi ý mẫu thời gian biểu sinh hoạt gia đình*

Mẫu 1: Thời gian biểu sinh hoạt gia đình

TT	Nội dung công việc/hoạt động	Thời gian		Ghi chú
		Ngày làm việc	Ngày nghỉ	
1	Thức dậy buổi sáng			
2	Ăn sáng			

TT	Nội dung công việc/hoạt động	Thời gian		Ghi chú
		Ngày làm việc	Ngày nghỉ	
3	Đi làm của người lớn			
4	Học của các con			
5	Phụ giúp gia đình của con			
6	Ăn trưa			
7	Nghỉ trưa			
8	Đi làm của người lớn			
9	Học của các con			
10	Phụ giúp gia đình của con			
11	Nghỉ ngơi/giải trí			
12	Ăn tối			
13	Xem ti vi			
14	Công việc/hoạt động từng cá nhân			
15	Việc khác...			
16	Vệ sinh cá nhân đi ngủ tối			
	...			

** Xây dựng thời gian biểu học tập của con*

Thực chất việc học ở nhà là sự tiếp nối và phát triển bài học trên lớp. Hiệu quả dạy học không thể có được nếu chất lượng làm việc cao ở trên lớp không được củng cố bằng việc học ở nhà. Nhờ việc học ở nhà, học sinh mới nắm vững, hiểu sâu tài liệu học tập và có thể chuyển hoá lượng kiến thức lĩnh hội được thành năng lực thực tế của mình.

Cuộc sống hiện nay có quá nhiều cám dỗ, mà ngay cả người lớn – những người trưởng thành như các bậc cha mẹ cũng khó làm chủ được thời gian của mình như internet, facebook, game online... Con có thể ngồi trên mạng nhiều tiếng đồng hồ mà không nhận thức được đã ngồi lâu như thế. Nếu không có sự chủ động sắp xếp thời gian cho việc học ở nhà và thực hiện chúng thường xuyên, lặp đi, lặp lại tạo thành thói quen thì con có thể không hoàn thành các bài tập về nhà cũng như củng cố thêm kiến thức nâng cao. Hoặc có một số học sinh sẽ cố hoàn thành bài tập về nhà bằng cách thức khuya, hi sinh thời gian ngủ... Có em thì thức trắng đêm để học bài trước ngày thi. Tuy nhiên, nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc ngủ đủ thời gian là yếu tố tác động đáng kể đến kết quả học tập.

Để con chủ động về thời gian, biết trước giờ nào nên học, giờ nào nên chơi, giờ nào giúp việc gia đình hoặc chơi thể thao... và tạo thói quen làm việc có kỉ luật, khoa học, có trách nhiệm... cha mẹ cần cùng con lập thời gian biểu học tập, vì con còn ít kinh nghiệm, năng lực tự quản lí bản thân và tự đặt ra kế hoạch chưa tốt. Việc xây dựng thời gian biểu học tập cho con thực chất là sự cụ thể hoá thời gian biểu sinh hoạt của gia đình đã được xây dựng và thống nhất giữa các thành viên trong gia đình. Hằng ngày, các thói quen như dậy mấy giờ, vệ sinh cá nhân lúc nào, sắp xếp kế hoạch học tập và vui chơi, giải trí như thế nào, con đều phải nghĩ tới.

Mỗi thói quen có tác động tới mỗi người khác nhau, việc học cũng vậy. Tạo thói quen học tập theo kế hoạch là đã làm cho việc học trở nên nhẹ nhàng được một nửa.

Bước 1: Trên cơ sở thời gian biểu sinh hoạt của gia đình, cha mẹ đề nghị con tự xây dựng thời gian biểu học tập của mình.

Bản chất của con người là làm theo những gì mình muốn và thường chống lại những mệnh lệnh, nhất là đối với lứa tuổi này – lứa tuổi đang muốn tự khẳng định mình, muốn làm “người lớn”. Vì thế, để con hình thành ý thức tự giác, đồng thời, cũng để con có thể tự quyết định học tập, làm việc, thì nên để con tự suy nghĩ và tự lựa chọn, tự xây dựng thời gian biểu học tập cho mình. Khi con tự suy nghĩ và đưa ra, con sẽ vui vẻ thực hiện.

Bước 2: Cha mẹ cùng con xem xét thời gian biểu do con tự xây dựng, trao đổi, góp ý để hoàn thiện thời gian biểu học tập của con.

Bước 3: Con hoàn chỉnh thời gian biểu học tập của mình trên cơ sở những góp ý của cha mẹ.

➤ *Một số lưu ý khi xây dựng thời gian biểu học tập cho con*

– Không nên để thời gian học bài ở nhà kéo dài đến 2 giờ mà phải có giải lao hoặc bằng hoạt động khác xen kẽ: Cha mẹ cần phải hiểu rõ về khả năng, mức độ tập trung của con để có sự sắp xếp thời gian hợp lí, phù hợp, tránh gây quá tải. Cần có thời gian tự do để chơi thì con học mới có hiệu quả.

– Cha mẹ cần lưu ý “thời gian tự do” đó tuyệt đối không được chỉ dành cho tivi, internet mà có thể đọc sách, chơi với bạn hoặc chơi các môn thể thao, vận động. Tất cả các hoạt động tốt cho sức khoẻ và tâm lí lành mạnh của con đều rất tốt.

– Đưa vào thời gian biểu của con những hoạt động phù hợp với sở thích, sở trường của con để con có cơ hội thể hiện năng khiếu của mình và đó cũng là hình thức giải trí lành mạnh.

– Thời gian biểu học tập của con có thể chung cho cả học kì, theo tuần và có những chỉnh sửa, bổ sung đối với những tuần/ngày đặc biệt, ví dụ như khi chuẩn bị thi học kì, thi cuối năm, thi học sinh giỏi...

– Cha mẹ cần biết rõ kế hoạch kiểm tra 1 tiết, kiểm tra học kì... của con để giúp con chủ động ôn tập trước, tránh “nước đến chân mới nhảy” bằng cách bổ sung thêm vào thời gian biểu kế hoạch ôn tập cụ thể từng môn học.

– Đối với các gia đình ở nông thôn hay miền núi, học sinh ở lứa tuổi cuối cấp trung học cơ sở đã tham gia lao động sản xuất, vì thế, cha mẹ cần lưu ý nhắc con khi xây dựng thời gian biểu học tập phải đảm bảo vừa lao động giúp gia đình, vừa hoàn thành các bài tập được giao về nhà.

➤ *Gợi ý mẫu thời gian biểu học tập cho con*

Công việc	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ Nhật
Ngủ dậy	6h 15						(7h 45)
Ăn sáng	6h 20						(8h 00)
Vệ sinh cá nhân	6h 30						(8h 20)
Đi học	6h 45						8h 30 – 10h 30 Học thêm Nghỉ ngơi
Học chính ở trường 7h 15 đến 12h							
Ăn trưa	12h 15 – 12h 45						12h
Nghỉ trưa	12h 45 – 14h						12h 30 – 14h
Học thêm/ Tự học ở nhà Giúp đỡ gia đình							
Thể thao/ Giúp đỡ việc nhà	17h – 18h						
Tắm	18h – 18h 30						
Ăn cơm chiều	19h						
Nghỉ ngơi/đọc sách/ Xem tivi/máy tính	19h 30 – 20h 30						
Học bài	20h 30 – 22h (tuỳ vào bài tập có thể muộn hơn nhưng không quá 23h)						Linh hoạt
Soạn sách vở	10h 10						
Đánh răng	10h 20						
Ngủ	22h 30 (muộn nhất là 23h)						

Chú ý:

– Chỉ tối thứ bảy và ngày chủ nhật mới được mở máy tính nhưng mỗi lần không quá 1 tiếng.

– Lịch ôn thi điều chỉnh sau.

b) Tổ chức cuộc sống và các hoạt động của gia đình

Xây dựng thời gian biểu cho sinh hoạt gia đình và học tập của con rất quan trọng, giúp con và mọi thành viên trong gia đình chủ động các công việc và hình thành thói quen sống khoa học, có kỉ luật, có trách nhiệm... Tuy nhiên, để thực hiện chúng có hiệu quả thì việc tổ chức cuộc sống và các hoạt động gia đình mới là yếu tố quyết định. Tạo ra các nếp sinh hoạt gia đình và thói quen “giờ nào việc nấy” là quá trình lâu dài, liên tục về thời gian, thống nhất về cách thực hiện, thông qua việc sắp xếp cuộc sống và các hoạt động của gia đình hợp lí, phù hợp với thời gian biểu đã xác lập, với nhu cầu và đặc điểm công việc của từng thành viên trong gia đình. Không thể “bắt” con ngồi học tập trung, đúng giờ khi bố mẹ đôi lúc lại nhờ con làm việc này, việc khác hay bật tivi to, tán gẫu điện thoại...

Mặt khác, gia đình trong xã hội hiện đại chịu nhiều ảnh hưởng của đời sống kinh tế thị trường cũng như nhu cầu về tự do cá nhân, sự bình đẳng và dân chủ. Điều đó thách thức sự ổn định của gia đình và sự bình yên của các con. Đồng thời, một số cha mẹ học sinh do chưa nhận thức đầy đủ về ảnh hưởng của gia đình đối với sự phát triển tình cảm, đạo đức, trí tuệ và lối sống của con nên chưa thực sự quan tâm đến việc tổ chức cuộc sống và văn hoá gia đình.

** Tổ chức cuộc sống và các hoạt động của gia đình*

– *Quy định thời gian và chương trình xem tivi, sử dụng điện thoại và các thiết bị điện tử khác.*

Trong xã hội hiện đại thì tivi trở thành một trong những phương tiện giải trí quan trọng, vì thế việc cấm con hoàn toàn là không thể. Đó là nơi giúp con tiếp nhận các thông tin, mở rộng tầm nhìn, nâng cao sự thích thú đối với học tập, đem lại niềm vui cho các em. Bên cạnh đó, tivi cũng có không ít những tác hại như: có nhiều nội dung bạo lực, tình cảm sướt mướt, cuộc sống hưởng thụ, đề cao giá trị vật chất, làm phân tán sự tập trung học tập... Vấn đề đặt ra là do cha mẹ chưa hướng dẫn con xem tivi, chưa tổ chức, sắp xếp cuộc sống gia đình hợp lí.

Thứ nhất, cha mẹ cần thống nhất thời gian xem tivi cho mọi thành viên trong gia đình. Cố gắng tắt hoặc giảm đến mức thấp nhất có thể thời gian xem tivi và các thiết bị điện tử khác trong khi con học bài để giúp con tập trung, không bị xao nhãng học tập. Có rất nhiều gia đình mà bản thân cha mẹ và những thành viên khác không kiểm chế được mình để không bật tivi hoặc không thể bật ít được.

Điều này rất khó để dạy con ít xem tivi vì bản thân người lớn còn không muốn làm, không kìm hãm được nhu cầu xem tivi của mình. Không cấm đoán bằng “mệnh lệnh”, mà cần giáo dục để con nhận thức, tự nguyện ít xem tivi và bằng chính hành động, tấm gương của cha mẹ, của những người lớn khác trong gia đình.

Tuy nhiên, với những gia đình có nhà rộng, phòng riêng yên tĩnh cho con thì có thể vẫn xem những chương trình mình yêu thích nhưng phải nhớ là tránh gây tiếng ồn làm ảnh hưởng đến sự tập trung của con.

Thứ hai, cha mẹ nên rèn cho con thói quen xem các chương trình khoa học bổ ích dựa trên sở thích của con, không thể bắt con làm theo ý người lớn. Nên lựa chọn chương trình tivi cùng con, giúp con tìm hiểu xem chương trình nào là phù hợp, chương trình nào không. Việc làm này không phải dễ nhất là với học sinh lứa tuổi trung học, nhưng nên làm có trình tự, dần dần, để có thể giúp con xem tivi có chọn lọc và tốt hơn.

Thứ ba, cha mẹ nên cùng con xem một vài chương trình tivi và thảo luận cùng trẻ. Cùng con xem tivi có một số lợi ích sau:

Tăng thêm tình cảm gắn bó và hiểu biết lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, nhất là giữa cha mẹ và con cái, giúp cha mẹ dễ dàng trò chuyện với con hơn. Đồng thời, có thể gạt bỏ các hình ảnh, nội dung tiêu cực trong một số chương trình.

– Quy định về dùng internet

Thời đại ngày nay là thời đại kỹ thuật số, thời đại của internet. Nó đã tác động vào mọi mặt của cuộc sống xã hội, ảnh hưởng đến sự nghiệp và giao tiếp của mọi người. Chính vì thế, việc cưỡng bức con không online là đang cách li con với thế giới, khiến con trở thành vật phẩm bị loại trong tương lai.

Ngày nay, rất nhiều cha mẹ lo lắng, kiên quyết không cho con chơi trò chơi trên mạng. Họ cho rằng, trò chơi trên mạng như là loại vật phẩm độc hại mà con chỉ cần đặt chân vào sẽ bị chìm đắm và tan chảy. Nên nhiều gia đình không mua máy tính hoặc không nối mạng hay để mặt khẩu, không cho con chạm vào máy... Thực trạng là, một số học sinh trở thành “con nghiện” internet, chơi game online, kết bạn online, sử dụng facebook... đã ảnh hưởng rất lớn tới đời sống của các em và cha mẹ. Có nhiều thanh thiếu niên cả ngày chỉ đắm chìm trong thế giới mạng, không hề biết thời gian, cũng không chọn lọc các nội dung đọc. Theo thống kê hiện nay, trên thế giới có khoảng hơn 1 tỉ người dùng facebook và trung bình mỗi ngày có hơn 500 triệu người bấm “like” trên mạng xã hội này. Cứ 10 người sử dụng facebook, thì có ít nhất 8 người là thanh niên đang trong độ tuổi học sinh, sinh viên. Riêng Việt Nam có trên 8,5 triệu người dùng facebook tính đến năm 2012

và trung bình cứ mỗi 3 giây lại có người đăng kí mới. Trong số họ có hàng nghìn người đang ở độ tuổi học sinh trung học.

Các con số này không có gì đáng ngại nếu như các nhà khoa học không chỉ ra rằng, mạng xã hội có khả năng gây nghiện hơn cả rượu và thuốc lá. Điều đó có nghĩa là hơn 8,5 triệu người Việt Nam có nguy cơ, hoặc là đã mắc nghiện facebook, trong đó đa phần là thanh thiếu niên. Tuy nhiên, cấm các em lên mạng, vừa là cách làm quá đơn giản, lại vừa thô bạo. Internet với trẻ vừa là công cụ học tập, vừa là cửa sổ tri thức, lại còn là nơi có thể giải trí.

Do đó, việc hướng dẫn con dùng internet như thế nào vừa có lợi, vừa tránh nguy hại là vấn đề thời đại. Cha mẹ nên dành thời gian lên mạng cùng con, chia sẻ niềm vui và giúp con tránh những nội dung độc hại. Không cấm đoán, hướng dẫn con sử dụng, chơi như thế nào cho hợp lí mới là quan trọng.

Việc thích trò chơi điện tử và nghiện chơi game là hai trạng thái khác nhau. Giải quyết bệnh “nghiện game” là bắt đầu từ giáo dục gia đình, mà trước hết từ những thay đổi về quan niệm và cách giáo dục trẻ của cha mẹ:

Thứ nhất, cha mẹ nên có thái độ đúng mực và chuẩn xác với internet, với game. Nên nhận thức rõ internet không phải là thứ bỏ đi. Thế giới mạng tuy là thế giới ảo nhưng lại giúp chúng ta tra cứu tư liệu, liên lạc với bạn bè, thầy cô, người thân. Với trò chơi trên mạng cũng nên nhìn nhận đó chỉ là trò chơi, là thú vui của con; không nên để con cảm thấy tội lỗi khi chơi; cũng không nên thể hiện thái độ không thích của cha mẹ.

Thứ hai, cha mẹ cần cùng con xác định rõ mục tiêu sử dụng internet để con hiểu rằng tác dụng lớn nhất của internet là cung cấp tri thức và hướng dẫn con cách chọn lấy những thông tin mà bản thân cần, những nội dung lành mạnh. Internet giống như con dao hai lưỡi. Nếu chỉ dùng để kết bạn, chơi trò chơi tràn lan, trở thành “con nghiện”, thì đó là điều có hại; nếu sử dụng để cập nhật thông tin, tìm kiếm tư liệu, chơi trò chơi hay kết bạn một cách thoả đáng, thì đó là có lợi.

Thứ ba, để con tự quản lí chính mình. Đây là điều then chốt nhất và cũng khó nhất. Đa số trẻ nghiện internet, nghiện game, cha mẹ đều chung quan điểm là “quản”, liên tục đưa ra các hình thức khống chế trẻ. Mục đích của họ cũng muốn trẻ tự quản nhưng lại thường xuyên bảo trẻ nên làm thế này, thế kia; chính vì cha mẹ thường xuyên cảm thấy mình sắp xếp cho con như thế là tốt nhất nên tự đảm trách hết phần của con, khiến con mất đi cơ hội để tự quản?... Nên thống nhất với con khi xây dựng thời gian biểu sinh hoạt gia đình và thời gian biểu học tập của con về thời gian dành tối đa cho internet là bao nhiêu. Làm như thế để các em hiểu rằng, internet là một bộ phận của cuộc sống và học tập, là một thứ công cụ, nếu sử dụng quá mức sẽ ảnh hưởng tới học tập và thể chất.

Thứ tư, cần thống nhất giữa lời nói, hành động với tư duy. Ví dụ: có cha mẹ cấm sử dụng internet, chơi game nhưng lại thường khi con có kết quả kiểm tra cao thì sử dụng internet hay chơi game là tốt. Một số game bạo lực, hoặc sexy thì cha mẹ nên cấm con giống như một số sách báo, chương trình tivi bạo lực. Và cha mẹ cũng cần làm gương cho con trong việc sử dụng internet một cách lành mạnh.

Thứ năm, dành thời gian để trẻ đọc sách hay các hoạt động thể dục, thể thao, giao lưu nhiều hơn. Cha mẹ không nên chỉ chú tâm đơn thuần vào việc “con cần học tốt”, vào việc làm thế nào để con có kết quả học tập cao nhất mà cấm đoán hoặc hạn chế quá mức các hoạt động khác của con. Cha mẹ cần tôn trọng quyền được vui chơi của con, cho con nhiều không gian riêng tư hơn, tạo cơ hội cho trẻ giao tiếp với mọi người, có thêm thời gian vui chơi với bạn, nhất là với lứa tuổi này khi mà nhu cầu giao tiếp với bạn trở thành nhu cầu không thể thiếu. Bên cạnh đó, khoa học cũng chỉ ra rằng, thời gian học hiệu quả thường khoảng 45 phút sau đó phải nghỉ ngơi thư giãn.

– Đọc sách và thảo luận giữa các thành viên trong gia đình.

Vai trò của việc đọc sách đối với sự phát triển nhân cách nói chung và phát triển trí lực, nâng cao năng lực học tập cho học sinh là điều không thể phủ nhận. Cổ nhân nói: “Đọc vạn cuốn sách, đi vạn dặm đường”. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, thanh thiếu niên rất lười đọc sách, không thích đọc sách. Con số chính thức vừa được Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch đưa ra vào ngày 12/4/2013 cho thấy, người Việt đọc trung bình 0,8 cuốn sách/người/năm (tức là chưa được một cuốn sách). Tỷ lệ sách bình quân đầu người tại các thư viện công cộng là 0,38 cuốn. Với vùng nông thôn thì con số còn thấp hơn nhiều: trung bình mỗi nông dân đọc 0 cuốn sách; Với trẻ em, ở các trường vùng thuần nông, các em đọc 0,2 – 0,8 cuốn/năm (ngoài sách giáo khoa), ở thị trấn, con số này là 5 cuốn/năm. Làm thế nào để con trẻ thích đọc sách, để sách trở thành phương thức sống? Cha mẹ có thể thực hiện một số việc sau trong tổ chức cuộc sống gia đình hằng ngày:

Thứ nhất, duy trì thời gian đọc sách đều đặn trong ngày. Để việc đọc sách trở thành thói quen, thành nhu cầu của mỗi người thì cần một quá trình lâu dài, liên tục, không được đọc sách cách nhật. Nên duy trì thời gian đọc sách đều đặn hằng ngày trong thời gian biểu sinh hoạt của gia đình, của con.

Thứ hai, phải tạo ra bầu không khí đọc sách trong gia đình: thể hiện trước tiên ở việc gia đình có sách để đọc. Nếu gia đình có điều kiện kinh tế thì nên mua sách đủ các lĩnh vực từ văn học đến khoa học, lịch sử, từ điển, một số báo đọc hằng ngày... hoặc có thể thuê sách hay mượn, đi thư viện... Ngoài ra, cần có một môi trường yên tĩnh để đọc sách và bản thân cha mẹ là những người yêu thích đọc sách sẽ tạo nên bầu không khí đọc sách của cả gia đình.

Thứ ba, đọc sách và thảo luận cùng con: Vui đắp niềm yêu thích đọc sách cho con, cùng con đọc sách và thảo luận là một trong những hoạt động có tính giáo dục quan trọng trong tổ chức cuộc sống gia đình.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng, khi cha mẹ cùng đọc với con hoặc lắng nghe con đọc thường xuyên thì kết quả học tập sẽ được nâng cao. Cùng đọc với con là biện pháp tốt nhất để khuyến khích con đọc sách và là cách tốt nhất tạo ra cơ hội tiếp xúc với con, tăng tình cảm cha mẹ và con cái.

– Tập luyện thể dục, thể thao cùng con.

Lứa tuổi học sinh phổ thông là giai đoạn quan trọng trong việc hình thành thể lực. Sự phát triển tốt hay xấu trong giai đoạn này có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển thể hình và thể chất của cả đời người. Ngoài ra, với những áp lực của học hành, thi cử hiện nay thì việc tập luyện thể thao lại càng quan trọng, giúp giải toả những căng thẳng của con. Vì thế, cha mẹ nên sắp xếp các hoạt động thể lực phù hợp với lứa tuổi để con ham thích và kiên trì tập luyện, tránh các hoạt động thể thao mạnh quá so với thể lực của các em. Đó có thể là đá bóng, bơi, đi bộ... hoặc có thể chỉ là đi dạo. Ngoài ra, trong những ngày nghỉ cuối tuần, cha mẹ nên có kế hoạch tổ chức cho cả nhà đi chơi hoặc cùng nhau tham gia một hoạt động thể thao ngoài trời nào đó.

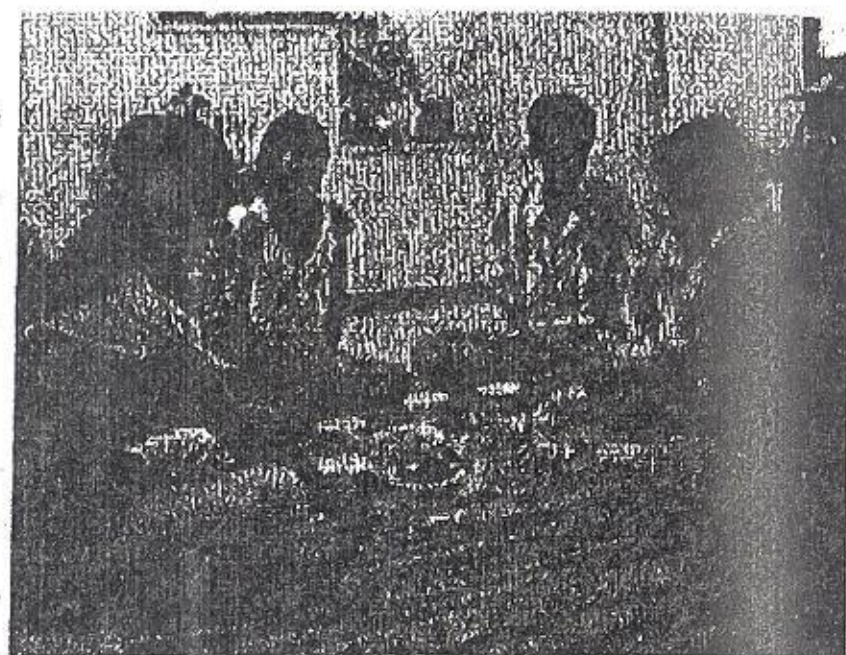
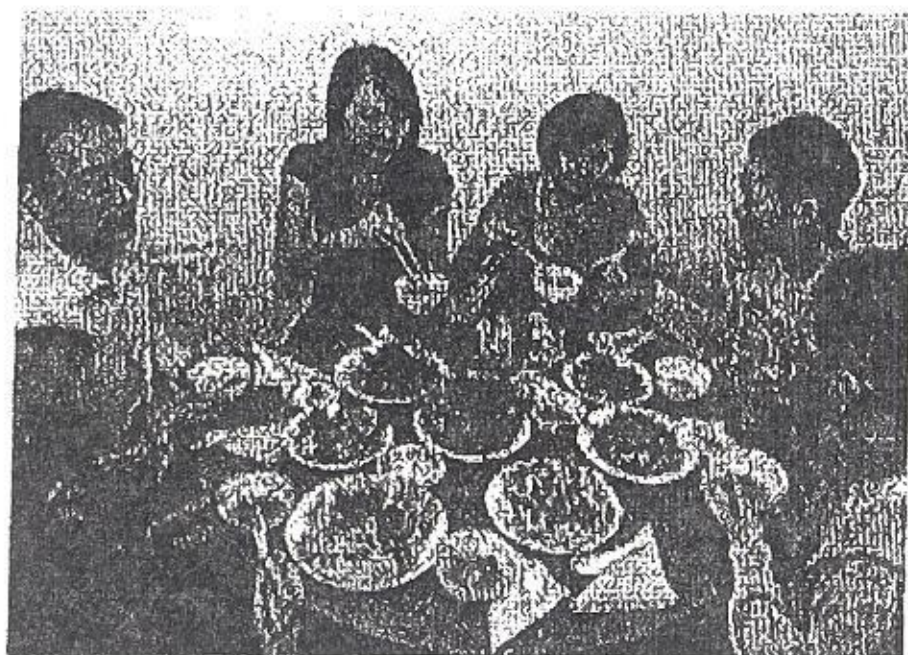
– Ăn tối và cùng chia sẻ, thảo luận những vấn đề thời sự trong ngày.

Trong xã hội hiện nay, nhất là với các gia đình ở thành phố, điều kiện cha mẹ và con cái gặp nhau trong ngày rất ít, do cha mẹ đi làm cả ngày, trẻ đi học chính và học thêm, gặp gỡ bạn bè... Vì thế, thời gian để ăn cơm cùng nhau là rất khó. Ngoài ra, nhiều cha mẹ than phiền rằng: “Giới trẻ chỉ hào hứng với cơm quán, cơm hàng mà không mặn mà với cơm nhà”. Nguyên nhân thì có nhiều nhưng một trong những nguyên nhân quan trọng là cha mẹ chưa tạo ra được thói quen sinh hoạt gia đình, tạo ra “nếp nhà, nếp ăn, nếp ở” thông qua sắp xếp các hoạt động của gia đình, qua việc duy trì bữa cơm cùng nhau.

Bữa cơm gia đình cùng nhau có vai trò rất quan trọng trong giáo dục con, nó là sợi dây liên kết giữa các thành viên, giữa các thế hệ trong gia đình, gắn kết hạnh phúc với nhau; giáo dục con cái quan tâm đến bố mẹ, các cháu quan tâm đến ông bà, cách ứng xử nền nếp từ việc ăn uống; con cháu học hỏi về văn hoá, tri thức, ứng xử của ông bà – bố mẹ thông qua các câu chuyện trong bữa cơm gia đình.

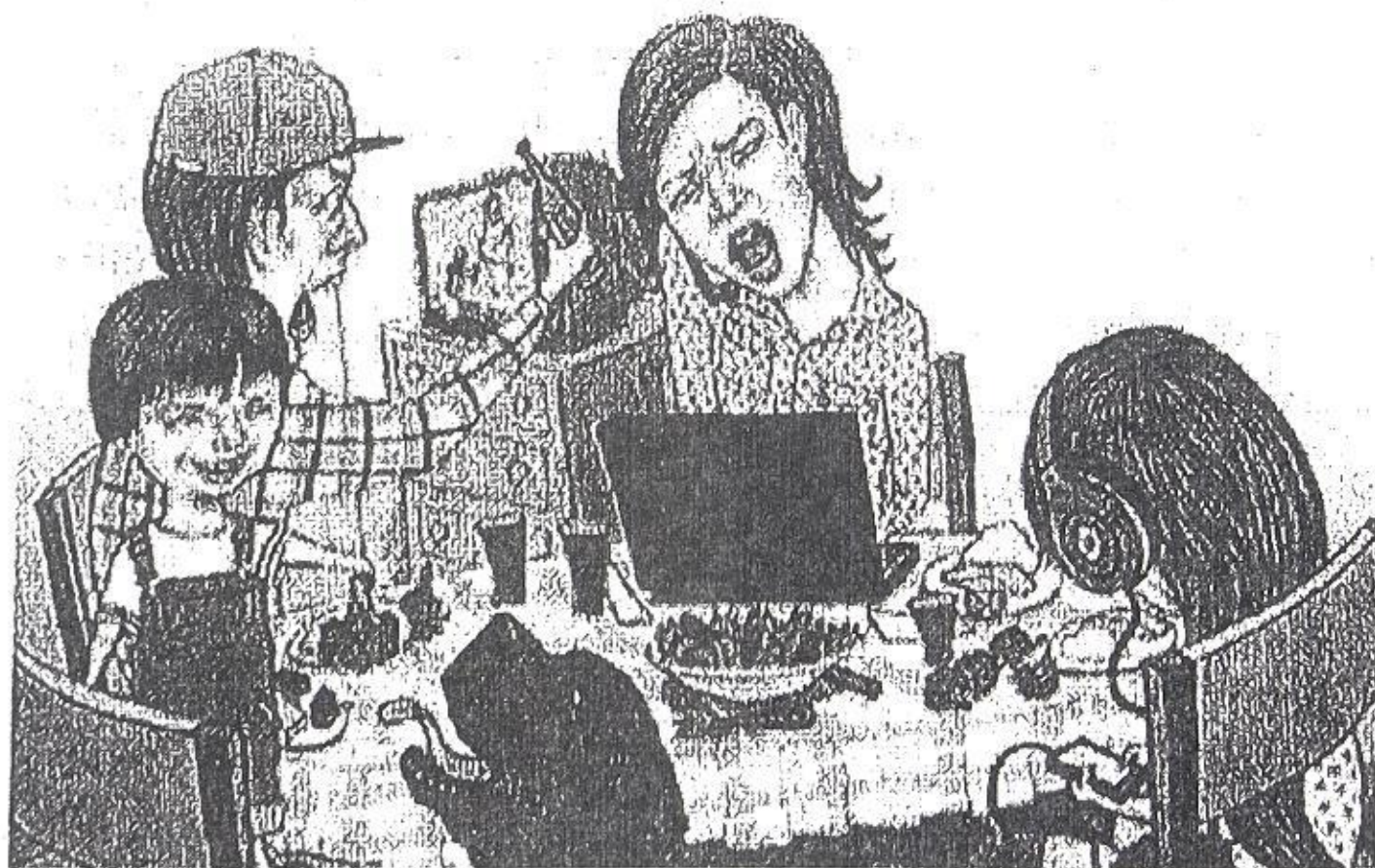
Dù bận rộn công việc như thế nào, cả gia đình cũng nên cố gắng sắp xếp để cùng nhau có ít nhất một bữa ăn chung. Bữa tối là thời điểm thích hợp để cả nhà ngồi lại cùng nhau, chia sẻ hoặc thảo luận các vấn đề thời sự hay vấn đề mọi thành viên trong gia đình cùng quan tâm. Cha mẹ có thể chủ động hỏi con về

những việc ở trường, về sách báo con thường đọc hoặc có thể về một thông tin nào đó trẻ có được từ báo mạng... Tuyệt đối tránh trong bữa ăn phản nản về giá cả ăn uống, về những chuyện dễ gây tranh cãi, bực dọc lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, nhất là việc phê bình trẻ. Bữa cơm gia đình ảnh hưởng rất nhiều đến tâm lí của con. Nó vừa là tinh thần, vừa là vật chất, dinh dưỡng trong đời sống của con mà cha mẹ cần quan tâm. Vì vậy, điều quan trọng nhất của một bữa cơm là duy trì không khí thoải mái, vui vẻ, ấm cúng và hoà thuận.



Hình ảnh bữa cơm đầm ấm của gia đình

(Nguồn: <https://www.google.com.vn/search/hinh-anh-bua-com-gia-dinh>)



Hình ảnh cuộc hỗn chiến trong bữa cơm gia đình

(Nguồn: giadinh.net.vn ngày 19/5/2013)

– Giao một số công việc nhà phù hợp cho con

Nghiên cứu cho thấy, khi làm việc nhà có một số ích lợi có liên quan đến việc học của trẻ như: giảm stress (một nghiên cứu được đăng trên tạp chí British Journal of Sports Medicine năm 2008 cho thấy, hoạt động thể chất 20 phút như làm việc nhà giúp giảm lo âu và stress tới 20%); cải thiện khả năng tập trung; giải toả tức giận, rèn luyện thể lực...

Tuy nhiên, hiện nay các gia đình chỉ có từ 1 – 2 con và nhiều gia đình có điều kiện, ở thành phố có người giúp việc, vì thế, trẻ thường không phải làm việc nhà. Chính điều này mà cha mẹ đã vô tình làm hại trẻ, làm chậm quá trình trưởng thành, trở thành người tự lập của con. Sự chiều chuộng, bao bọc, làm thay mọi việc có thể tạo ra thói quen ỷ lại, thiếu trách nhiệm với chính mình và với người khác. Con luôn muốn được người khác phục vụ, ngại khó, ngại khổ, luôn đòi hỏi được nhận mà không muốn cho. Tính cách này hình thành khi con cảm thấy không cần phải làm vẫn được hưởng, con coi việc người khác lo lắng cho mình là đương nhiên, hoặc do quen được làm thay nên không biết làm, sinh lười biếng, ngại thay đổi.

Bởi vậy ngay khi con còn bé, cha mẹ cần phải hướng dẫn trẻ biết lao động chân tay. Trước hết, tự phục vụ cho chính bản thân mình, sau đó là làm việc nhà phụ giúp bố mẹ, ông bà, sau đó giúp đỡ hàng xóm, những người xung quanh. Điều này sẽ giúp trẻ lớn lên với sự tự tin, tự lập, biết đương đầu với khó khăn, có trách nhiệm và biết chia sẻ với người khác. Phần lớn những người làm việc có thành quả trên đường đời, có tinh thần trách nhiệm cao, có sự năng động và tính tháo vát trong cuộc sống thường là những đứa trẻ xuất thân từ các gia đình nề nếp, chăm chỉ làm việc nhà ngay từ lúc còn bé. Người Nhật thường khuyên các bà mẹ rằng: “Đừng cứ mãi cõng con trên lưng, mặc dù chúng muốn được cưỡi mãi trên lưng mẹ. Hãy tập cho chúng tự đi”.

Ở lứa tuổi cuối cấp tiểu học, học sinh có thể làm những việc đơn giản ở nhà như dọn dẹp quần áo, xếp gọn chăn màn, quét nhà, rửa cốc chén hoặc lớn hơn nữa là lau chùi nhà cửa cho sạch, giữ em, giặt quần áo, nấu cơm, sửa chữa những hư hỏng trong gia đình hay giúp cho bố mẹ những công việc ngoài xã hội. Cha mẹ cần giáo dục để khi vắng cha mẹ thì con vẫn giữ được nề nếp cuộc sống của gia đình từ vệ sinh nhà cửa đến việc nấu ăn hằng ngày. Mai sau, khi bước ra ngoài cuộc sống, các em sẽ có thói quen sống tự lập.

** Một số điều cha mẹ cần lưu ý khi giao việc nhà cho con.*

– Một điều quan trọng trong phương pháp giáo dục con là biết biến lao động thành niềm vui, niềm tự hào của con. Cha mẹ không bao giờ làm thay hoặc nhân nhượng khi con ngại ngần hoặc làm qua loa cho xong chuyện.

– Dù là những công việc nhỏ, nhưng khi chỉ bảo con thì cha mẹ cần phải nêu mục đích, yêu cầu rõ ràng. Mỗi công việc đều có liều lượng và thời điểm để hoàn thành. Khi con sai sót, cha mẹ cần ân cần chỉ bảo hoặc làm gương trước. Tránh quát mắng con một cách âm ỉ, sẽ tạo nên mặc cảm hoặc sự căng thẳng không cần thiết.

– Một số việc nhà có tính thường xuyên, cần lên kế hoạch rõ ràng với công việc và thời điểm nhất định để con nghe theo. Lâu dần sẽ thành thói quen và mang tính tự nguyện, con sẽ cảm thấy thích thú với công việc của mình.

– Những việc nhà mang tính nghĩa vụ, cha mẹ không nên trả công. Vì như thế con sẽ không thấy trách nhiệm của mình với việc nhà, vô tình sẽ tạo nên thói quen xấu: làm việc gì cũng đòi bố mẹ phải trả công mới chịu làm.

– Đối với các em cuối cấp trung học cơ sở ở các vùng nông thôn, miền núi, cha mẹ có thể để các em phụ giúp các công việc nhà nông, nhất là vào thời vụ như cấy, gặt...

– Ngoài ra, không vì việc nhà mà lạm dụng việc sai con làm khi con đang học bài...

– Không trách phạt con bằng việc bắt làm việc nhà.

6.2.4. Xây dựng mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh

Các công trình nghiên cứu khoa học đã xác định những yếu tố tác động quan trọng đến một đứa trẻ khi đến tuổi trưởng thành gồm có: giáo viên; bạn bè đồng trang lứa; thần tượng; mạng xã hội; bản thân với tư cách là chủ thể của hoạt động. Chỉ khi đứa trẻ có được đủ 5 yếu tố này thì mới có thể đứng vững trong nền kinh tế tri thức.

Tư tưởng phối kết hợp giáo dục giữa nhà trường, gia đình, xã hội – một nhân tố mới trong phát triển giáo dục, đã được khẳng định tại Văn kiện Đại hội Đảng VIII: “*Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hoá. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội*”. Bản chất của việc kết hợp đó là đạt được sự thống nhất về các yêu cầu giáo dục cũng như về các hành động giáo dục của tất cả những người lớn, khiến cho nhân cách của trẻ được phát triển đúng đắn, đầy đủ và vững chắc. Để thực hiện chủ trương của Đảng, các lực lượng trong xã hội phải phối hợp như thế nào cho hiệu quả là vấn đề cốt lõi khi mà mỗi lực lượng đều có những tiềm năng của mình trong giáo dục con người.

Nhà trường với tư cách là một thiết chế văn hoá, là cơ quan chuyên biệt đảm nhiệm việc giáo dục đào tạo thế hệ trẻ, có mục tiêu giáo dục xác định, có tính

định hướng, tính kế hoạch; nội dung có hệ thống; phương pháp và hình thức tổ chức mang tính khoa học sẽ là nơi giữ vai trò chủ đạo trong sự phát triển của học sinh. Bên cạnh đó, nhà trường là khâu trung tâm tổ chức phối hợp và dẫn dắt công tác giáo dục của các tổ chức khác trong xã hội, bởi nhà trường nắm vững chủ trương, quan điểm giáo dục và có đội ngũ chuyên gia sư phạm. Trong việc giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh, giáo dục trong nhà trường là môi trường chủ đạo, giúp định hướng hình thành những giá trị văn hoá công nghiệp căn bản cho học sinh, ngăn chặn những ảnh hưởng tiêu cực từ môi trường xã hội bên ngoài. Nhà trường muốn làm tốt việc này thì ngoài các vấn đề liên quan đến nội dung chương trình, vấn đề trình độ giáo viên là quan trọng nhất, giáo viên phải thực sự yêu nghề, làm việc có phương pháp, có tâm với học sinh, luôn đổi mới hình thức hoạt động. Giáo viên phải thường xuyên được trau dồi chuyên môn, tăng cường tập huấn, cho giáo viên đi học để nâng cao trình độ chuyên môn. Nâng cao trình độ công nghệ thông tin, tăng cường kiến thức về giá trị văn hoá công nghiệp đưa vào giảng dạy phù hợp với nội dung môn học. Đổi mới phương pháp giảng dạy để lồng ghép những bài học liên quan đến giá trị văn hoá công nghiệp trong các giờ học. Bản thân giáo viên là giá trị lớn nhất, đồng thời là công cụ giáo dục văn hoá công nghiệp sinh động và mạnh mẽ nhất. Vì thế, việc thường xuyên rèn luyện các giá trị văn hoá công nghiệp ở giáo viên là điều cần phải được ý thức và thực hiện nghiêm túc.

Cơ sở vật chất nhà trường cần đảm bảo chứa đựng trong đó các giá trị văn hoá công nghiệp (như đã phân tích ở phần trước) bởi văn hoá cá nhân là kết quả của cả quá trình cá nhân lĩnh hội từ môi trường xung quanh thông qua con đường tập nhiễm. Hiện nay, các vấn đề như quy cách bàn ghế, phòng học, các trang thiết bị dạy học, chỗ ngồi của học sinh, phòng dạy học chức năng, phòng truyền thống, thư viện, phòng mỹ thuật, phòng âm nhạc, sân chơi... là những vấn đề ở nhiều nơi chưa thể giải quyết. Điều này sẽ tạo ra những khó khăn nhất định trong việc giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh.

Chương trình giáo dục phù hợp lứa tuổi, tâm sinh lí học sinh. Chương trình giáo dục các nội dung tăng giá trị tư duy phản biện, tính kế hoạch, tính chuyên nghiệp, khả năng thích nghi với sự thay đổi, tính kế hoạch và chuyên nghiệp trong học tập, tăng cường những nội dung liên quan đến các giá trị văn hoá công nghiệp, chương trình giáo dục cần chú trọng rèn luyện kĩ năng thực hành thông qua hoạt động trải nghiệm, các hoạt động ngoại khoá để học sinh được ứng dụng, nhiều hoạt động ngoài giờ lên lớp cho học sinh tham gia. Nhà trường thường xuyên tổ chức những buổi tọa đàm, thảo luận chuyên đề cho giáo viên, nhân viên hiểu và thực hiện. Nhà trường thường xuyên có những buổi chuyên đề giúp

học sinh tiếp thu văn hoá công nghiệp thông qua bài học ở lớp, tiết sinh hoạt tập thể, sinh hoạt ngoại khoá, thực hành kĩ năng sau bài học. Đồng thời, trong nhà trường cũng cần tổ chức các trò chơi mang tính ứng dụng, các hoạt động tập thể, các cuộc thi, giao lưu để học sinh thể hiện được kiến thức, kĩ năng cũng như học hỏi được những điều tốt từ các học sinh khác.

Về mặt nguyên tắc, *gia đình* là nơi có nhiều tiềm năng cơ bản nhất trong việc chăm sóc và giáo dục con người. Sự tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên dựa trên cơ sở tình cảm khiến gia đình có khả năng tiếp cận cá biệt đối với từng đứa trẻ. Từ đó, có thể đặt ra những yêu cầu, sử dụng các phương pháp tác động giáo dục phù hợp hơn đối với trẻ. Phương pháp nêu gương dường như có thể được phát huy tác dụng tốt nhất khi bản thân các thành viên trong gia đình ý thức được điều này. Ngoài ra, giáo dục gia đình gắn với thực tế cuộc sống và xuất phát từ lợi ích của bản thân gia đình, nên giáo dục gia đình tỏ ra linh hoạt, có sự thích ứng nhanh với những biến đổi của xã hội và sự phát triển của bản thân đứa trẻ. Là một tế bào của xã hội, gia đình chịu sự chi phối của xã hội nhưng nó có tính độc lập tương đối, là bộ lọc trước những tác động tiêu cực từ phía xã hội đối với những thành viên trong gia đình.

Giáo dục văn hoá là một quá trình lâu dài và đòi hỏi tính liên tục, thường xuyên. Những gì học sinh được học trong nhà trường phải được thực hành trong gia đình và trong cộng đồng xã hội. Vì thế, nâng cao vai trò của gia đình trong giáo dục giá trị văn hoá công nghiệp cho học sinh là điều hết sức quan trọng để đảm bảo quá trình giáo dục đạt kết quả mong muốn. Gia đình là cái nôi nuôi dưỡng về đạo đức, tinh thần, thái độ ứng xử, trẻ chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ gia đình. Do đó, gia đình có vai trò rất quan trọng trong việc giáo dục giá trị văn hoá công nghiệp cho học sinh, nhất là học sinh lứa tuổi tiểu học. Trước hết, gia đình cần quan tâm và chăm sóc để trẻ có sức khoẻ học tập, rèn luyện các hành vi văn hoá cần có trong xã hội công nghiệp, mà cha mẹ là tấm gương đầu tiên cho con cái.

Khuyến khích, động viên, chăm sóc và định hướng trẻ biết cách tự rèn luyện học tập và kĩ năng sống. Hướng dẫn trẻ ngoài việc học cần tìm hiểu những thông tin bổ ích trên các kênh truyền hình và các kênh thông tin hợp với lứa tuổi.

Cho trẻ tham gia vào các câu lạc bộ, nhóm xã hội, sinh hoạt tập thể để rèn luyện kĩ năng giá trị văn hoá công nghiệp. Tạo điều kiện về môi trường và để trẻ tiếp xúc nhiều nơi đông người, tham gia các hoạt động xã hội, thể thao như: thăm trại trẻ mồ côi, các nơi chăm sóc người già, cô đơn, tham gia các buổi sinh hoạt của lớp...

Thường xuyên dạy dỗ trẻ qua hành động, công việc cụ thể, người lớn cần làm gương cho trẻ noi theo. Động viên khuyến khích mỗi khi trẻ làm được việc tốt

trong quá trình học tập, làm việc. Hỗ trợ, hướng dẫn, sắp xếp công việc và thời gian, gợi ý trẻ tự lập chương trình trong tương lai, theo dõi sát sao, khích lệ trẻ phấn đấu. Tạo môi trường để trẻ được thực hành những gì đã học ở trường hoặc qua các kênh xã hội khác.

Ngày nay, chúng ta vẫn thường xuyên nhắc đến cụm từ “kết hợp giữa nhà trường – gia đình – xã hội” khi đề cập việc giáo dục trí dục và đức dục cho học sinh, nhất là học sinh các cấp học phổ thông. Không ai có thể phủ nhận nhân tố quan trọng đến từ các bậc phụ huynh trong việc giúp cho con em mình trở thành những con ngoan trò giỏi. Cần tránh quan niệm sai lầm của một số người cho rằng, việc giáo dục học sinh chủ yếu là trong môi trường học đường, từ đó có tư tưởng “khoán trắng”, phó mặc chuyện dạy dỗ con em mình cho thầy cô giáo, còn bản thân thì chỉ lo chu cấp, nhiều khi là rất đầy đủ cho mọi nhu cầu về vật chất của con cái nhưng lại thiếu sự quan tâm, chăm sóc, theo dõi bằng tình cảm chân thành. Nếu như môi trường học tập trong nhà trường cần phải được tổ chức sao cho chứa đựng càng đầy đủ các giá trị văn hoá công nghiệp càng tốt, thì trong gia đình cũng phải thực hiện điều này. Sự ngăn nắp, gọn gàng; sự nghiêm khắc, kỉ luật; tinh thần trách nhiệm của các thành viên thể hiện trong quan hệ qua lại với nhau; không khí tôn trọng, yêu thương, chia sẻ lẫn nhau; không khí học tập có thể cảm nhận được từ các thành viên trong gia đình... là những yếu tố cực kì thuận lợi, để qua đó, cá nhân học sinh thể hiện những hành vi tích cực trước những người khác trong gia đình. Đồng thời, thúc đẩy học sinh có những suy nghĩ, tình cảm tích cực đối với cuộc sống xung quanh.

Thực tế cho thấy, học trò ngoan hay chưa ngoan, không thể bỏ qua nguyên nhân từ yếu tố gia đình ở các em. Cách nuôi dạy, cư xử giữa các thành viên và với những người xung quanh, thậm chí là loại hình kinh doanh của gia đình cũng tác động mạnh đến thái độ và hành vi của các em ở trường học. Cha mẹ thiếu sự quan tâm, giám sát nghiêm túc và chăm sóc con, nghiêm trọng hơn nữa là để các em thường xuyên chứng kiến những cảnh cư xử bạo lực và lời nói khiếm nhã trong gia đình, sẽ ảnh hưởng đến nếp suy nghĩ ngây thơ của các em. Nhìn chung, nếu người lớn không giám sát các em một cách cẩn thận, các em rất dễ trở thành nạn nhân hay là người gây ra các hành vi vô kỉ luật, phạm pháp...

Không khó đánh giá nhìn nhận học sinh được cha mẹ chăm lo quan tâm đến mức nào. Ví dụ như, chuyện họp phụ huynh. Một năm học thường chỉ có hai kì họp mà cả cha lẫn mẹ đều vắng mặt, hoặc nhờ người nhà, thậm chí thuê người khác đi họp thay, thì không thể gọi là quan tâm. Một hiện tượng khác là việc cha mẹ để trẻ tự đi xe máy đến trường mặc dù chưa được phép, thậm chí còn bỏ tiền ra mua những chiếc xe đắt tiền cho trẻ. Vậy mà, khi bị cảnh sát giao thông hoặc

nhà trường xử lí thì lại “vin” vào lí do là phải làm ăn, bận công tác... Hay vào mùa đông, mưa lạnh căm căm mà một số em vẫn phong phanh đến trường; đó là hiện tượng các em nữ cuối bậc học phổ thông trang điểm khá kĩ trước khi đến trường. Tuy không phải là hiện tượng phổ biến, nhưng cũng có thể dễ gặp ở các trường đô thị, học sinh nữ đang trong độ tuổi đáng ra là biểu hiện của sự hồn nhiên, trong sáng lại có những em được cha mẹ bật đèn xanh cho nhuộm tóc đủ màu, trang điểm khi đến trường... Rõ ràng, các em này thiếu sự bảo ban, sự giáo dục nghiêm khắc của cha mẹ. Tuy nhà trường cũng có biện pháp giáo dục nhưng vai trò của phụ huynh là rất quan trọng. Có những vị phụ huynh nghĩ đơn giản là con mình đã lớn, nên để các em tự do cho “bằng chị bằng em”. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến những mối tình học trò, chuyện rủ nhau dùng thuốc lắc, đi vũ trường, đánh nhau, trộm cắp, vi phạm luật giao thông... Qua đây, có thể thấy, biện pháp giáo dục ngăn ngừa các em sa ngã, hư hỏng hữu hiệu nhất là phụ huynh phải thường xuyên liên lạc với giáo viên chủ nhiệm và nhà trường để theo dõi quá trình học tập và sinh hoạt của trẻ tại trường, thậm chí ngay cả khi các em không có biểu hiện gì khác lạ. Thông thường, nếu phát hiện ra những trường học sinh vi phạm kỉ luật, chểnh mảng trong học tập, nhà trường sẽ lập tức liên hệ với gia đình để tiến hành các cách giải quyết hợp lí. Riêng với gia đình, phụ huynh cần lưu ý những biểu hiện khác lạ của trẻ. Không thể dựa hoàn toàn vào giáo viên chủ nhiệm, vào Ban Giám hiệu và các thầy/cô khác vì không phải tất cả các giáo viên chủ nhiệm đều có thể thường xuyên quan tâm tới các em, nhất là khi các em đã ra khỏi cổng trường. Có thể khẳng định, nhân tố gia đình đóng vai trò rất quan trọng trong việc dạy bảo, giáo dục để các em nên người. Gia đình cần vào cuộc mạnh mẽ hơn nữa để tham gia giáo dục, định hướng trẻ trở thành con ngoan, trò giỏi, công dân tốt của xã hội, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả tiêu cực do thiếu sự uốn nắn, chỉ bảo kịp thời của người lớn. Kết quả nghiên cứu thực tiễn vừa qua cũng cho thấy, yếu tố gia đình có ảnh hưởng quan trọng đến sự hình thành, phát triển các giá trị văn hoá công nghiệp ở học sinh, thể hiện qua mối tương quan khá rõ giữa nghề nghiệp của cha/mẹ đến mức độ biểu hiện văn hoá công nghiệp ở học sinh. Ví dụ như, phần lớn những học sinh có điểm số cao ở mặt tác phong công nghiệp đều có cha/mẹ thuộc lực lượng vũ trang/quân nhân.

Trong mối quan hệ với giáo dục xã hội đối với các giá trị văn hoá công nghiệp, đây là vấn đề phức tạp hơn nhiều do sự phát triển vũ bão của công nghệ thông tin, kĩ thuật số. *Truyền thông* là kết quả của tiến bộ khoa học kĩ thuật và công nghệ điện tử. Báo chí, đài phát thanh, truyền hình, internet và các trang mạng xã hội với những thế mạnh của mình đang ngày càng thể hiện vai trò to lớn trong giáo dục con người, mang lại nhiều thay đổi trong các giá trị sẵn có,

đồng thời thúc đẩy con người hiện đại hoá cuộc sống. Lợi điểm của truyền thông xã hội là tính lan toả nhanh, sự tác động cùng lúc bằng cả lời nói, âm thanh, hình ảnh nên ảnh hưởng là trực tiếp, mạnh mẽ và lâu dài. Với các trang mạng xã hội thì thế giới trở nên phẳng, người sử dụng không chỉ thu nhận thông tin mà còn truyền đạt đi những suy nghĩ, hành động của mình.

Kết quả một số nghiên cứu Tâm lí học, Xã hội học trong những năm gần đây về con người Việt Nam và những thông tin có được qua các phương tiện truyền thông thời gian gần đây đã chỉ ra những điểm mạnh cũng như điểm yếu phổ biến của người Việt Nam đó là:

- Lãng phí (phung phí thời gian, tiền bạc, sức khoẻ, năng lượng).
- Ý thức bảo vệ môi trường kém (xả rác bừa bãi, xả chất thải công nghiệp ra sông hồ, xả chất thải bệnh viện ra cống chung của thành phố, thanh niên bôi bẩn lên các công trình văn hoá, tạo dáng chụp ảnh phản cảm, trang phục thiếu chuẩn mực ở những nơi trang nghiêm như các công trình tâm linh hay các công trình văn hoá, hút thuốc lá ở nơi công cộng, bóp còi xe kêu inh ỏi).
- Thiếu trung thực (sản xuất hàng giả, hàng nhái đối với nhiều sản phẩm khác nhau từ mỹ phẩm/thực phẩm/dược phẩm, giả vờ là người tàn tật để đi ăn xin, không làm mà bảo có làm, không minh bạch tài chính).
- Khoa trương, thích vẽ hào nhoáng bên ngoài (thiếu tinh thần cầu thị, dễ tự mãn, dễ đổ kị, có những nhu cầu giả tạo).
- Thiếu lịch sự (ít nói lời cảm ơn/lời xin lỗi, người bán vé số mắng lại một người nước ngoài khi người nước ngoài đó đưa cho mình ít tiền, tranh giành với người khác, không xếp hàng...).
- Tinh thần phục vụ kém/thiếu chuyên nghiệp.
- Không đúng giờ (sai hẹn/"giờ cao su", "nước đến chân mới nhảy").

Để góp phần giúp khắc phục những điểm yếu của người Việt Nam nhằm hội nhập tốt hơn với thế giới, ở nước ta, thời gian gần đây đã khai thác nhiều chương trình truyền hình góp phần giáo dục văn hoá công nghiệp cho dân chúng nói chung, thanh thiếu niên nói riêng. Chương trình "Sáng tạo Việt" từ khi bắt đầu xuất hiện đã thúc đẩy phong trào sáng tạo trong nhiều tầng lớp nhân dân khác nhau, đặc biệt là thanh niên sinh viên. Phong trào sáng chế ngày càng được lan rộng từ cấp cơ sở đến cấp trung ương, từ thành thị đến nông thôn, thể hiện nhiều tiềm năng rất đáng được khuyến khích, nâng đỡ kịp thời (Ví dụ như, nông dân Nguyễn Quang Thiều ở Quốc Oai, Hà Nội, đã sáng chế ra một loại bẫy để diệt trừ loài chuột gây hại cho mùa màng và trong suốt 15 năm qua công cụ bắt chuột này

đã phát huy rất hiệu quả đối với bà con nông dân ở nhiều vùng nông thôn miền Bắc). Theo đánh giá của ban tổ chức chương trình, nhìn chung các ý tưởng sáng tạo là tốt, song giải quyết ý tưởng về khía cạnh công nghệ thường chưa thấu đáo. Giải pháp là sự khuyến khích kịp thời thông qua phần thưởng vật chất, có những chính sách ưu tiên; hiện thực hoá các kết quả nghiên cứu bằng cách thương mại hoá sản phẩm, sau đó trích phần trăm cho tác giả để đầu tư cho các hoạt động sáng tạo khác nhau bởi sáng chế làm thay đổi cuộc sống của con người. Thực tế cũng có những học sinh quan tâm theo dõi, thậm chí thử nghiệm thực hiện những sáng kiến của riêng mình. Ví dụ, một nam học sinh đang học tại một trường trung học phổ thông ở Phú Bài – Huế đã có sáng kiến cảnh báo cháy nổ qua mạng internet, có ứng dụng tốt vào thực tiễn phát hiện sớm và ngăn chặn các vụ cháy nổ. Hay, một học sinh lớp 8 ở Hải Dương đã vận dụng kiến thức vật lí vào thiết kế một mô hình cần cầu làm đồ chơi cho trẻ em và đã được ban giám khảo chương trình “Sáng tạo Việt” ghi nhận. Trong lĩnh vực bảo vệ môi trường sinh thái cũng có nhiều sáng kiến do học sinh tự nghĩ ra và thực hiện. Học sinh Trường Trung học cơ sở Trà Bồng, Tây Ninh đã thực hiện một dự án “Môi trường xanh lưu động” nhằm xây dựng môi trường nhà trường trở nên xanh, đẹp, vệ sinh và có ý nghĩa. Theo đó, học sinh tự thu gom rác thải là các vỏ chai nhựa, vỏ hộp..., tự cắt gọt, sau đó sửa sang thành các thiết bị tái chế dùng để trồng hoa. Hoa được treo cao trên các giàn do học sinh tự làm. Hằng ngày học sinh tưới tắm, chăm sóc cho hoa, đồng thời thường xuyên quét dọn khu vực phía dưới giàn hoa, tạo thành một không gian luôn mát mẻ, sạch sẽ để học sinh trong trường ra ngồi chơi, nói chuyện, đọc sách những khi rảnh rỗi. Sáng kiến này đã giúp học sinh phát triển nhiều phẩm chất tốt ở bản thân như khả năng quan sát, tính tiết kiệm, tính kiên nhẫn, lòng yêu lao động, tính trách nhiệm... là những giá trị văn hoá công nghiệp cần được phát triển ở học sinh.

Ở một số nơi khác như Huế, Đà Nẵng, Vũng Tàu, nhiều học sinh quan tâm chăm sóc bảo vệ môi trường biển bằng cách tổ chức thường xuyên nhặt rác ở bãi biển, thu gom lại sau đó chọn ra một số đồ vật (chất thải rắn) chất thành đồng, mô phỏng thành các hình thù khác nhau thể hiện những hệ lụy của việc vứt rác xuống biển với mong muốn qua đó nhằm giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho khách du lịch.

Đó là những tín hiệu tốt cần được khuyến khích từ phía gia đình và nhà trường.

Với giáo dục văn hoá công nghiệp, sức mạnh của truyền thông đã được khẳng định từ lâu ở nước ngoài. Trong mối quan hệ với giáo dục xã hội đối với các giá trị văn hoá công nghiệp, đây là vấn đề phức tạp hơn nhiều do sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, kĩ thuật số. Ở Việt Nam, thời gian gần đây, đài truyền hình

Việt Nam đã mở một số chương trình mới dành cho giới trẻ, ví dụ như chương trình “60 phút mở”. Nội dung chủ yếu mà chương trình này hướng vào là các vấn đề pháp luật và đạo đức. Tham gia vào chương trình, các bạn trẻ được tự do thể hiện suy nghĩ, quan điểm của mình và có thể cùng đối thoại, tranh luận về các chủ đề liên quan đến hai nội dung nói trên. Ngoài mục đích định hướng giáo dục pháp luật và đạo đức cho giới trẻ, việc được trải nghiệm qua chương trình này còn giúp phát triển năng lực giao tiếp, tính ham học hỏi, khả năng sáng tạo... ở thế hệ trẻ.

Hay một số chương trình phổ biến kinh nghiệm về cách thức nâng cao tính ham đọc sách cho trẻ, bảo vệ môi trường tự nhiên, sinh thái, thực hiện lối sống giản dị, tiết kiệm, quý trọng thời gian...

Ví dụ: chương trình “Giờ gia đình” đã đưa vào nội dung chia sẻ kinh nghiệm về hình thành và phát triển hứng thú đọc sách cho trẻ. Sách góp phần nuôi dưỡng cảm xúc cá nhân, giúp con người trở nên thông minh. Tuy nhiên, các nghiên cứu ở nước ta cho thấy, người Việt Nam ít đọc sách (tính trung bình mỗi năm một người Việt Nam chỉ đọc một nửa cuốn sách). Có tới trên 70% cha mẹ và giáo viên không quan tâm con cái/học sinh của mình đang đọc gì. Ngay cả khi đi mua sách cùng con thì cha mẹ thường, hoặc áp đặt ý muốn của mình đối với con cái, hoặc ngược lại, để con được tự do lựa chọn sách theo ý thích. Nếu cha mẹ có đọc sách cho con thì cũng chỉ đọc mà ít có sự trao đổi với con về những gì đã đọc cùng con. Trong khi đó, nghiên cứu của Mỹ cho thấy, khi trẻ 4 tuổi được nghe đọc sách là lí tưởng nhất vì giúp kích hoạt não bộ ở chính phần não có liên quan đến ngôn ngữ. Trên thế giới, những người giỏi, nổi tiếng đều là những người thích đọc sách từ sớm (Bill Gate, Oprah Winfret, Mark Zurkenberg...). Nghiên cứu cũng cho biết, trẻ sẽ thích đọc hơn nếu cha mẹ cùng đọc mỗi ngày với trẻ khoảng 10 phút.

Hiện nay, phong trào nâng cao hứng thú đọc cho học sinh đang quan tâm hưởng ứng rộng rãi thông qua các sáng kiến về “Tủ sách dòng họ” hoặc những dự án được tài trợ để xây dựng thư viện. Ví dụ, dự án “Room to Read” ở Trường Tiểu học số 1 thuộc xã Nam Hoà, Đồng Hỷ, Thái Nguyên đã có từ hơn 10 năm nay cùng với khoảng hơn 800 thư viện tương tự ở Việt Nam đã và đang phát huy tác dụng rất tốt trong cộng đồng. Ngoài ra, có kinh nghiệm gia đình “Giờ thư giãn” để cả nhà cùng nhau đọc sách vào một giờ nhất định, sau đó có sự trao đổi với nhau về những gì vừa đọc. Những gia đình nào đã thử áp dụng kinh nghiệm này đều thấy có tín hiệu rất khả quan. Tuy nhiên, điều khó khăn là công việc này phải được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc từ chính cha mẹ.

Cũng liên quan đến mô hình phát triển hứng thú đọc sách là kinh nghiệm của TP. Hồ Chí Minh. Đã 5 năm nay, thư viện thành phố mở cửa thu hút học sinh đến

đọc sách theo một cách thức khác với trước đây. Theo đó, thay vì học sinh đến đọc sách mang tính cá nhân, phải trật tự, im lặng hoàn toàn, thì giờ đây các em có thể giao lưu với các bạn cùng tuổi hoặc với người lớn tuổi hơn. Các em được tham gia vào các hoạt động tìm hiểu nâng cao kiến thức về các thể loại sách, tham gia vào các trò chơi mô phỏng những câu chuyện đọc được từ sách, chia sẻ kĩ năng đọc sách... Đôi khi thư viện có những phần thưởng nho nhỏ, có ý nghĩa, để động viên học sinh. Điều này, khiến cho học sinh rất thích đến thư viện mỗi khi hè về. Trong suốt dịp nghỉ hè, nhiều em hằng ngày đến thư viện thành phố, quên Ipad, máy tính... Bởi, đến đây học sinh không chỉ có thêm bạn mới, nâng cao hiểu biết về những vấn đề liên quan đến sách và đọc sách, mà còn phát triển nhiều năng lực khác, như: năng lực giao tiếp, phát hiện và giải quyết vấn đề, làm việc nhóm hợp tác...

Bảo vệ môi trường tự nhiên hiện nay đã trở thành nhu cầu cấp thiết. Tổng Thư kí Liên hợp quốc Ban Ki-Moon đã nói rằng, “trái đất là hành tinh duy nhất để sống và việc duy nhất chúng ta phải làm là bảo vệ nó”, cho nên môi trường là vấn đề được quan tâm hàng đầu hiện nay trên toàn thế giới. Mặc dù, nhiều người nhận thức được rằng cần phải có một môi trường sinh thái tốt để sống và phát triển, song họ lại gặp khó khăn trong việc thể hiện bằng hành động chăm sóc, bảo vệ, phát triển nó. Ngay cả đối với những nước tiên tiến thì đây cũng còn là vấn đề bức thiết, được quan tâm thường xuyên và trẻ em được giáo dục ngay từ khi còn nhỏ. Thế nhưng, chưa bao giờ ô nhiễm môi trường đang thực sự là vấn đề lớn của cả nhân loại như ngày nay. Biến đổi khí hậu và những hậu quả khủng khiếp của nó không còn là dự báo nữa mà đã thành hiện thực ở khắp nơi: hiện tượng Elnino băng tan... và nguyên nhân là do những hành động tùy tiện của con người. Giờ đây, thế giới lại mất nhiều công sức để nghiên cứu khắc phục sự thiếu trách nhiệm của chính con người. Những nghiên cứu quốc tế trên nhiều quốc gia khác nhau về mức độ ô nhiễm môi trường sinh thái gần đây cho thấy Hồng Kông bị đánh giá là nơi ô nhiễm ánh sáng một cách nặng nề (ánh sáng chói), gây lãng phí điện, làm ảnh hưởng đến các hoạt động sống, đến cuộc sống của con người và của môi trường tự nhiên. Nhiều nơi khác trên thế giới như Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc bị ô nhiễm không khí nặng, làm ảnh hưởng đến cuộc sống, làm việc của người dân, khiến họ mỗi khi ra đường phải sử dụng các thiết bị bảo vệ rất bất tiện. Các nhà khoa học đã nghiên cứu tạo ra các thiết bị lọc không khí để lắp vào xe đạp hoặc xe hơi, hoặc làm mặt nạ ôxi để đeo (Nhật Bản, Thái Lan). Môi trường sinh thái không chỉ ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân, là yếu tố quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, mà còn thể hiện trình độ phát triển về mặt xã hội của đất nước đó.

Về sự lãng phí, đây cũng là vấn đề cấp bách cần giáo dục cho học sinh. Mặc dù đất nước ta còn nghèo, song hiện nay một bộ phận giới trẻ Việt Nam có thái độ chưa đúng đối với những đồng tiền có mệnh giá nhỏ hay còn gọi là tiền lẻ giống như một bộ phận người lớn khác trong xã hội. Một trong những nguyên nhân quan trọng là do các em không được giáo dục ngay từ nhỏ về giá trị của đồng tiền và cách tiêu tiền cho đúng như đối với học sinh nước ngoài, đặc biệt ở các nước công nghiệp phát triển. Vì vậy, khi lớn lên có tính lãng phí, sử dụng, thích tiền mệnh giá lớn. Ở nước ngoài học sinh được học cách tiêu tiền ngay từ ở tiểu học. Cha mẹ cho con tiền ít một, hướng dẫn cách tiêu tiền, qua đó vừa giáo dục cho con ý thức tiết kiệm, vừa giáo dục giá trị của đồng tiền, của sức lao động. Học sinh phải biết rằng, tiền là thước đo của giá trị lao động. Lao động tạo ra tiền bạc, tiền bạc tạo ra hạnh phúc vì có sức khỏe.

Sự phát triển chóng mặt của công nghệ thông tin tạo nhiều cơ hội cho con người tiếp cận với những thông tin mới nhất trên thế giới một cách nhanh nhất, xóa đi ranh giới về khoảng cách giữa người và người, là công cụ hữu hiệu để nghiên cứu, học tập, giải trí.

Song, mặt trái của công nghệ thông tin, đặc biệt là của mạng xã hội, nhiều nghiên cứu của nước ngoài về ảnh hưởng của truyền thông đến bộ não con người đã cho những kết quả bất ngờ và cũng khẳng định một điều rằng, xã hội công nghiệp hiện đại làm xuất hiện ở cá nhân những nhu cầu ảo, nhu cầu giả tạo mà nhiều nơi trên thế giới hiện nay đang cố gắng để loại trừ.

Các nghiên cứu về bộ não của các chuyên gia thần kinh ở Đức đã cho thấy rằng, nếu cả ngày chỉ gửi tin nhắn SMS, thì làm tăng cường các mối kết nối thần kinh chịu trách nhiệm về quá trình hoạt động này. Nghiên cứu cho thấy, trong vòng 10 năm trở lại đây các vùng não chịu trách nhiệm điều khiển ngón tay cái đã phát triển lớn hơn khá nhiều. Điều này làm nhiều các quá trình sinh hoá có liên quan đến các kết nối thần kinh khác trong bộ não. Nếu như một người cả ngày chỉ viết và gửi tin nhắn SMS thì sẽ không thể đồng thời học đàn violon được. Trong khi đó, những hoạt động như chơi đàn violon lại làm những mối liên kết thần kinh trong não phát triển hơn. Những hoạt động một chiều tạo ra các chuyên gia trong lĩnh vực rất hẹp và đó là điều rất không mong muốn khi chúng ta có những chuyên gia gửi tin nhắn. Tiếp cận nhiều với internet sẽ giúp hình thành khả năng nhận biết và phân loại hình ảnh, việc di chuyển chuột máy tính rèn luyện sự phối hợp thị giác và chuyển động. Song, theo các nhà nghiên cứu, những khả năng này không giúp gì nhiều trong các tình huống khác của cuộc sống. Những kỹ năng chúng ta học được khi xem tivi chỉ có tác dụng đối với việc xem tivi, internet không hoàn thiện được các kỹ năng mà bộ não có được trong quá trình xem tivi.

Những người đã quen với nhịp độ này không thích xem các cuốn phim của những năm 50 bởi vì não của họ đã quen với những đoạn phim nhanh trên tivi. Đối với những người này, đọc một cuốn sách trong 3 giờ đồng hồ là một công việc buồn chán, bởi vì họ đã quên mất cách tưởng tượng ra những bức tranh hấp dẫn. Thanh thiếu niên ngày nay dành nhiều thời gian cho mạng internet hơn là ngồi trước máy thu hình và hành vi này có thể được coi là kết quả của sự thay đổi của não bộ. Quá trình định hình những hành vi thụ động có thể quan sát thấy được ở những đứa trẻ thường xuyên ngồi xem tivi: lúc đầu trẻ nhận các hình ảnh như một thế giới thực, trẻ trò chuyện với máy thu hình với niềm tin ngây thơ rằng mình có thể làm ảnh hưởng đến quá trình diễn ra sự kiện. Trong bối cảnh thế giới ngày càng trở nên ít nhạy cảm thì con người càng cần nhiều phương tiện để đạt được sự hài lòng nội tâm. Điều đó có thể thấy rõ nhất trong xu hướng phát triển các trò chơi điện tử. Những người dành phần lớn thời gian đắm chìm trong thế giới ảo sẽ mất dần với thế giới thực và với bản thân. Trong những trường hợp đặc biệt, họ mất cả khả năng tiếp nhận và khả năng giải mã những tín hiệu của cơ thể. Tại Nam Á đã xuất hiện những người trẻ tuổi đầu tiên chết vì kiệt sức trước màn hình máy tính.

Ngoài ảnh hưởng của công nghệ và truyền thông, các hoạt động trong cộng đồng dân cư, nơi học sinh đang sống có vai trò ảnh hưởng rất lớn đối với sự phát triển các giá trị văn hoá công nghiệp cho các em, trong đó có vai trò của các trung tâm học tập cộng đồng. Kết quả nghiên cứu thực tiễn cho thấy, ở nhiều nơi, nhất là các vùng nông thôn, trung tâm học tập cộng đồng đã thu hút học sinh địa phương vào hoạt động chung như: Chăm sóc bảo vệ môi trường sinh thái (đồng ruộng, đất rừng, cây nông sản...); Chăm sóc sức khoẻ cho bản thân và cộng đồng (tham gia tuyên truyền phòng chống bệnh dịch cho trẻ em và người lớn, vận động người dân tham gia các phong trào thể dục thể thao, văn hoá văn nghệ nhằm nâng cao sức khoẻ thể chất và tinh thần); Học tập bổ sung kiến thức về khoa học kĩ thuật và công nghệ để vận dụng vào sản xuất (sử dụng công nghệ thông tin vào khai thác kinh nghiệm sản xuất nông lâm nghiệp và quản lí quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm); Xây dựng khu dân cư văn minh (xây dựng mối quan hệ làng xóm văn minh, vệ sinh đường sá/khu dân cư...); Bổ sung, nâng cao kiến thức về pháp luật...

Chính bản thân cuộc sống là một quá trình học tập thường xuyên, song mỗi người cần có những điều kiện, cơ hội cụ thể cho việc học thường xuyên, có mục đích và tuân tự để theo kịp với đổi thay về khoa học – kĩ thuật và xã hội, có thể trang bị cho mình ứng phó với những thay đổi về hoàn cảnh riêng và có thể có được tiềm năng đầy đủ cho mọi sự phát triển cá nhân.

6.3. Công nghiệp văn hoá với giáo dục văn hoá công nghiệp

Báo cáo chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XI tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII nhấn mạnh nhiệm vụ phát triển công nghiệp văn hoá đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hoá. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng, được coi là một trong những khâu đột phá trong việc xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Xử lý mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá là một trong những mối quan tâm lớn nhất của ngành văn hoá. Từ Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII, Đảng đã đưa ra giải pháp về chính sách kinh tế trong văn hoá nhằm gắn văn hoá với các hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính, hỗ trợ phát triển văn hoá, đồng thời, đảm bảo yêu cầu chính trị, tư tưởng của hoạt động văn hoá, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Tuy nhiên, cho đến nay chúng ta vẫn lúng túng trong việc xử lý mối quan hệ giữa kinh tế và văn hoá khi luôn coi văn hoá là một lĩnh vực nhạy cảm, rộng lớn, không thể áp dụng hoàn toàn các quy luật, mối quan hệ kinh tế để xử lý vấn đề văn hoá.

Đất nước ta đang thực hiện công cuộc đổi mới và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong quá trình chuyển đổi này, sự phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá chưa đạt được tính bền vững. Sự phát triển công nghiệp văn hoá của nước ta còn chậm chạp, chịu ảnh hưởng bởi nhiều khó khăn, thách thức. Song, công nghiệp văn hoá Việt Nam cũng có nhiều tiềm năng to lớn để phát triển bởi sự phong phú, độc đáo.

6.3.1. Công nghiệp văn hoá và sự cần thiết phải xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp văn hoá ở Việt Nam

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về công nghiệp văn hoá với cách gọi tên khác nhau, như: công nghiệp sáng tạo, công nghiệp nội dung, công nghiệp dựa trên bản quyền... Ở Việt Nam cũng có nhiều cách định nghĩa khác nhau, trong đó, theo cách hiểu của nhóm tác giả Bùi Hoài Sơn, Đỗ Thị Thanh Thủy, Nguyễn Thị Thu Hà thì, *các ngành công nghiệp văn hoá bao gồm các lĩnh vực sử dụng năng lực sáng tạo, nguồn vốn văn hoá, kết hợp chặt chẽ với ứng dụng công nghệ và kỹ năng kinh doanh để tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hoá đáp ứng nhu cầu của người dân và xã hội.*

Các ngành công nghiệp văn hoá gồm các lĩnh vực quan trọng sau: du lịch và di sản, ẩm thực, điện ảnh, âm nhạc, nghệ thuật biểu diễn, nghệ thuật thị giác, truyền hình và phát thanh, xuất bản, quảng cáo và truyền thông, phần mềm và các trò chơi giải trí, thiết kế, kiến trúc, thủ công nghiệp và thời trang.

Trong bối cảnh đất nước đang tiếp tục đổi mới và tăng cường hội nhập quốc tế, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chiến lược phát triển các ngành

văn hoá là một trong những bước đi đột phá để biến những khát vọng thành hiện thực. Đó là công cụ hiệu quả để biến văn hoá thành thành động lực phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy nền kinh tế cạnh tranh, đa dạng và hiệu quả, tiếp tục khẳng định Việt Nam là một xã hội đổi mới và tiến bộ.

Các ngành công nghiệp văn hoá đem lại những giá trị trực tiếp và gián tiếp: Tạo ra những cơ hội mới trong công việc làm ăn, thúc đẩy tiến trình cải tổ, mở ra những thị trường mới cho các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo. Quan trọng hơn, một cách tiếp cận sáng tạo và nhất quán của chiến lược này giúp tận dụng tối đa những nguồn lực quan trọng của đất nước là tài năng của dân số trẻ, với sự sáng tạo và kết nối với toàn cầu. Đó là vốn văn hoá truyền thống với bề dày hàng nghìn năm của dân tộc – năng lực thích ứng nhanh nhạy và bền bỉ của người Việt Nam. Phát triển các ngành công nghiệp văn hoá sẽ giúp đất nước ta tái cơ cấu mô hình tăng trưởng, tạo ra những sản phẩm – dịch vụ văn hoá có tính cạnh tranh cao, tạo thêm công ăn, việc làm ổn định cho xã hội.

6.3.2. Thực trạng công nghiệp văn hoá Việt Nam

Phân tích thực trạng công nghiệp văn hoá Việt Nam, nhóm nghiên cứu Bùi Hoài Sơn, Đỗ Thị Thanh Thuý, Nguyễn Thị Thu Hà đã chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu và những cơ hội của công nghiệp văn hoá Việt Nam.

*** Điểm mạnh**

1) Việt Nam có một nền văn hoá giàu có, độc đáo, đa dạng, được hình thành qua nhiều thế kỉ thể hiện ở sự phong phú của nhiều ngành nghề thủ công, nhiều di tích lịch sử, nghệ thuật, kiến trúc, lễ hội độc đáo của 54 dân tộc khác nhau. Văn hoá truyền thống bắt đầu được phục hồi, một phần do tác động của tăng trưởng kinh tế.

2) Tài năng sáng tạo. Việt Nam có dân số trẻ và tăng trưởng nhanh, có năng lực sáng tạo, nhanh nhạy trong kết nối toàn cầu. Một nhóm các nhà sản xuất văn hoá và kinh doanh văn hoá có tâm huyết đang hình thành là những nguồn nhân lực quan trọng cho sự tăng trưởng trong công nghiệp văn hoá của đất nước.

3) Bề dày lịch sử với nhiều thích ứng và đổi mới, đặc biệt sở hữu những người dân chăm chỉ, tận tụy. Tăng trưởng trong công nghiệp văn hoá sẽ đưa bản sắc văn hoá của Việt Nam lên một giai đoạn mới, gia tăng lợi ích kinh tế và thúc đẩy cải tổ công nghệ số.

4) Cam kết có tính chiến lược từ Thủ tướng Chính phủ, nhiều cơ quan Nhà nước và đối tác chính. Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá được xác định như là một thành tố then chốt trong chiến lược phát triển quốc gia.

Với cam kết và sự phối hợp nhiệt tình của các Bộ, ban, ngành và Nhà nước, cùng với mối quan tâm thực sự của các tổ chức quốc tế, các ngành công nghiệp văn hoá của Việt Nam có khả năng sẽ nhận được nhiều sự hỗ trợ. Với tầm nhìn dài hạn, đến 2030, việc thực hiện chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá này bắt đầu từ một nền tảng thực sự vững mạnh.

** Điểm yếu*

1) Quản trị Nhà nước, hệ thống quản lí và các mô hình đầu tư không phù hợp cho sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp văn hoá. Đầu tư thấp, bộ máy công kênh phức tạp, các tổ chức văn hoá còn phụ thuộc vào sự bao cấp của Nhà nước, thiếu sự năng động, thiếu cơ chế công nhận và động viên phù hợp cho các nhân sự có đóng góp quan trọng, thiếu cơ sở pháp lí phù hợp để thu hút các loại đầu tư mới hoặc để kinh doanh, thiếu kiến thức chuyên môn và nhiệt huyết sáng tạo và đổi mới.

2) Lĩnh vực văn hoá còn thiếu hụt kĩ năng quản lí và kĩ năng chuyên môn cần phải có để có thể thành công là hệ quả của một quá trình dài không được trang bị một cách hiệu quả các kiến thức, kĩ năng về quản lí văn hoá và kinh doanh trong nền kinh tế thị trường. Bên cạnh đó, còn là sự hợp tác yếu giữa hoạt động giáo dục với các đơn vị kinh doanh, dẫn đến sự hạn chế về cơ hội phát triển nghề nghiệp cũng như đào tạo nâng cao kĩ năng quản lí và chuyên môn thực tế cho các nhân sự làm việc trong lĩnh vực văn hoá.

3) Các cơ chế thích hợp cho sự thành công của công nghiệp văn hoá chưa được vận hành là nguyên nhân khiến cho các tổ chức nghệ thuật bị hạn chế trong công tác gây quỹ và hợp tác. Ngoài ra, không có chính sách kiểm duyệt rõ ràng và cụ thể dễ hiểu trong nhiều năm đã gây khó khăn cho sự biểu đạt đa dạng của sáng tạo văn hoá, làm nản lòng lực lượng sáng tạo trong nước và không hấp dẫn đầu tư quốc tế.

4) Thiếu sự hợp tác và cộng tác trong mạng lưới các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan trong lĩnh vực văn hoá thể hiện ở chỗ thiếu một cấu trúc hỗ trợ. Các mạng lưới doanh nghiệp sáng tạo đang được bắt đầu tổ chức và hình thành nhưng còn mỏng và chưa gắn kết với các cơ hội chính sách mang tính chiến lược như các chương trình cải tổ giáo dục, hỗ trợ doanh nghiệp hoặc các kế hoạch xây dựng tổ hợp hay thành phố sáng tạo. Sự hợp tác và cộng tác giữa các lĩnh vực công nghiệp văn hoá còn rất yếu, ví dụ như giữa du lịch với sản xuất sản phẩm văn hoá.

5) Thị trường nội địa và quốc tế cho các sản phẩm và dịch vụ văn hoá Việt Nam còn chưa phát triển. Sự tăng trưởng về tiêu dùng vẫn chưa gắn với sản phẩm văn hoá được sản xuất tại chính địa phương, ngược hẳn lại với nhu cầu

tiêu dùng cao cho các sản phẩm văn hoá đến từ nước ngoài. Xâm phạm bản quyền tràn lan cùng công tác quản lý bản quyền kém hiệu quả khiến cho thị trường địa phương càng hạn chế. Sự suy giảm các tiềm năng thương mại trong ngành công nghiệp văn hoá một phần là do hậu quả từ chất lượng kém của sản phẩm và dịch vụ văn hoá Việt Nam, vì không hấp dẫn người tiêu dùng và một số nguyên nhân từ vấn đề quản trị văn hoá. Do đó, công nghiệp văn hoá Việt Nam đòi hỏi một sự cải tổ toàn diện để có thể nâng cao hiệu quả và vươn tới các thị trường mới trong nước và nước ngoài.

** Cơ hội*

1) Thiết lập thị trường nội địa và quốc tế cho các sản phẩm và dịch vụ văn hoá Việt Nam thông qua việc cải thiện năng lực quản lý, kỹ năng, các mô hình kinh doanh, hỗ trợ có định hướng thị trường và gắn kết hơn với công chúng.

2) Đổi mới cách thức tiếp cận về quản trị Nhà nước, đầu tư và luật định cho ngành công nghiệp văn hoá để Việt Nam đạt được một nền kinh tế hiện đại mang tính văn hoá.

3) Tạo ra văn hoá đổi mới và đi vào chiều sâu ở khắp tất cả các phân ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam.

4) Thành lập một hệ thống các tổ hợp sáng tạo chất lượng cao và các mạng lưới làm việc trong các ngành công nghiệp văn hoá.

5) Định vị các ngành công nghiệp văn hoá như là yếu tố bổ sung giá trị đến các lĩnh vực khác.

Trên cơ sở phân tích về các điểm mạnh, điểm yếu cũng như các cơ hội và thách thức của công nghiệp văn hoá Việt Nam, chúng tôi đề xuất một số nhóm giải pháp, trước tiên là nhóm giải pháp về giáo dục đào tạo.

Giải pháp giáo dục và đào tạo kỹ năng sáng tạo nhằm mục tiêu xây dựng nên một lực lượng lao động chuyên nghiệp, có tinh thần kinh doanh, trình độ kỹ năng cao, có năng lực hợp tác phục vụ cho ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam. Giải pháp này sẽ có lợi cho tổng thể nền kinh tế nói chung bởi hướng vào phát triển tối đa tiềm năng cá nhân, mang lại cơ hội nghề nghiệp, hỗ trợ thoát nghèo, cải thiện kỹ năng sáng tạo văn hoá. Điều đáng quan tâm là, thiếu một ngành công nghiệp văn hoá phát triển thì phải nhập khẩu sản phẩm và phương tiện văn hoá từ ngoài vào. Nếu điều này lại được cộng hưởng với tâm lý “sùng ngoại” thì văn hoá sẽ rất dễ mất gốc. Giải pháp dài hạn đưa ra lộ trình phù hợp cho giáo dục sáng tạo như sau:

— *Giáo dục và đào tạo kỹ năng sáng tạo cho lực lượng lao động mới của sáng tạo văn hoá thông qua việc:*

+ Đưa giáo dục sáng tạo phát triển sâu rộng cho học sinh từ cấp tiểu học, thúc đẩy trí tưởng tượng và bản sắc truyền thống cũng như đương đại ở các em, trên cơ sở đó, thúc đẩy tinh thần văn hoá quốc gia và khơi dậy sức sáng tạo cần thiết để công nghiệp văn hoá phát triển. Đồng thời, xây dựng một chương trình chuyên về giáo dục sáng tạo văn hoá.

+ Giới thiệu về công việc và nghề nghiệp trong ngành công nghiệp văn hoá cho học sinh.

+ Thúc đẩy chương trình kinh doanh và gieo mầm sáng tạo.

+ Đưa người học vào hoạt động trải nghiệm trong các ngành công nghiệp văn hoá.

– *Giáo dục sáng tạo và các kỹ năng sáng tạo cho lực lượng lao động hiện có trong lĩnh vực văn hoá, thông qua một số cách thức như:*

+ Nâng cao năng lực quản lý, kinh doanh trong lĩnh vực văn hoá.

+ Nâng cao năng lực sử dụng kỹ thuật số ở trong ngành văn hoá.

+ Áp dụng đào tạo quản lý và kinh doanh cho những ngành nghề truyền thống.

+ Tổ chức các hoạt động hỗ trợ có tính chuyên môn và định hướng tư vấn cho các nhà quản lý văn hoá và quản lý Nhà nước.

+ Phối hợp phát triển chuyên môn giữa văn hoá và du lịch để văn hoá trở thành một yếu tố quan trọng cho ngành du lịch, vì sự phát triển đất nước.

+ Nâng cao kiến thức, kỹ năng về quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan...

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy rõ mối liên quan giữa xây dựng và phát triển công nghiệp văn hoá với giáo dục văn hoá công nghiệp cho thế hệ trẻ. Điều này được thể hiện ở nội dung các giá trị hướng đến cũng như định hướng các hoạt động để thực hiện giáo dục các giá trị đó.

THAY LỜI KẾT

Phương pháp tiếp cận nghiên cứu phân tích giá trị đối với nghiên cứu giáo dục văn hoá công nghiệp cho thấy giá trị lớn nhất của giáo dục văn hoá công nghiệp là góp phần *thúc đẩy tiến bộ xã hội*. Mối quan hệ phương pháp này với giáo dục văn hoá công nghiệp thể hiện chủ yếu ở các mặt như:

– Có tác dụng phát triển sản xuất vì trong các nhân tố thúc đẩy sản xuất phát triển thì nhân tố con người là quan trọng nhất. Trong mô hình lao động kỹ thuật với nền sản xuất hiện đại tập trung trí lực thì vai trò của con người chủ yếu thể hiện ở sự nâng cao và phát huy năng lực trí tuệ lao động là điều đòi hỏi nền tảng giáo dục bắt buộc. Do vậy, muốn đáp ứng yêu cầu này, nội dung giáo dục phải phản ánh được hệ thống tri thức của nền sản xuất hiện đại và trình độ phát triển khoa học công nghệ cùng với việc bồi dưỡng hệ thống năng lực tương ứng.

– Có tác dụng xây dựng nền dân chủ chính trị và pháp chế – hạt nhân của nền văn minh tinh thần đối với một quốc gia. Song, điều này chỉ có thể được hiện thực hoá nếu việc giáo dục văn hoá công nghiệp phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của đại đa số thành viên trong xã hội. Đồng thời, cần thực hiện trước hết từ trong nhà trường (khắc phục hiện tượng thiếu dân chủ, kiện toàn quy trình công tác giáo dục trong nhà trường). Công tác giáo dục nhà trường không thể bị chi phối bởi một thiểu số người, mà mọi giáo viên, cán bộ viên chức, học sinh đều có quyền thể hiện ý kiến riêng và nhất định phải được tiếp nhận từ phía Ban Giám hiệu. Nhà trường là nơi tập trung tiến hành giáo dục chính trị dân chủ và pháp chế nên nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục văn hoá công nghiệp trong nhà trường cần hướng vào hình thành các năng lực tương ứng dựa trên thực tiễn sinh động của cuộc sống xã hội.

– Có tác động đối với sự bình đẳng xã hội thể hiện ở cơ hội tiếp nhận giáo dục, ở sự kế thừa cái cũ và bổ sung cái mới mà kết quả là sinh lực của xã hội hiện đại như là biểu hiện của sự tiến bộ xã hội. Việc tạo ra các điều kiện tốt nhằm thoả mãn nhu cầu xã hội của cả cá nhân và xã hội sẽ giúp phát huy tốt tiềm năng của cá nhân và là một trong những ý nghĩa quan trọng của giáo dục văn hoá công nghiệp trong nhà trường.

– Có tác dụng đối với sự hưng thịnh văn hoá. Nếu coi tác động kinh tế, chính trị đến giáo dục văn hoá công nghiệp là có “tính cứng”, thì những ảnh hưởng

của văn hoá hiện hữu đối với giáo dục văn hoá công nghiệp là có “tính mềm”. Sự ảnh hưởng đó có thể không trực tiếp, không nhanh, mạnh, song tiềm ẩn, lâu dài và bền vững. Xét trên nghĩa rộng, giáo dục là một bộ phận tổ thành của văn hoá. Việt Nam có truyền thống văn hoá lâu đời, có sự chỉ đạo của tư tưởng Mác – Lênin, có chính sách tiếp thu chọn lọc tư tưởng mới, tri thức mới giúp thúc đẩy tiến trình hiện đại hoá đất nước. Bởi vì, hiện đại hoá không chỉ là hiện đại hoá khoa học kỹ thuật mà còn tích tụ cả văn hoá tinh thần tương ứng. Giáo dục có vai trò đặc biệt hiệu quả trong khía cạnh này. Việc định hướng, bồi dưỡng cho học sinh năng lực tiếp cận, phân tích, tiếp nhận các luồng văn hoá mới, đồng thời, phát huy cao độ các giá trị văn hoá dân tộc phải là nhiệm vụ quan trọng của giáo dục nhà trường.

– Có tác dụng cải thiện diện mạo tinh thần của con người. Trong xã hội hiện đại, nội dung của diện mạo tinh thần được phong phú lên nhiều đòi hỏi phải phù hợp với đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá. Đặc biệt, khả năng thích ứng, thái độ trách nhiệm với bản thân và với người khác là những nét đặc trưng của con người hiện đại duy lí.

THANG ĐO CÁC BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP Ở HỌC SINH

1.1. THANG ĐO BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP

(Dành cho học sinh Tiểu học)

Em thân mến!

Dưới đây là những biểu hiện hành vi mà một học sinh ở lứa tuổi em có thể làm. Em hãy đọc kĩ từng câu, suy nghĩ xem mình thực hiện ở mức độ nào rồi đánh dấu “X” vào cột và ô tương ứng.

Cảm ơn em vì sự cộng tác!

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
1	Em đọc trước bài học của môn khoa học tự nhiên				
2	Em tìm hiểu, đọc sách về các nhà khoa học				
3	Em tìm hiểu về các thiết bị công nghệ (điều khiển từ vi, điện thoại...)				
4	Em sưu tầm tranh ảnh về các hiện tượng tự nhiên				
5	Em tìm đọc sách, báo, câu chuyện khoa học				
6	Em xem chương trình truyền hình “Em yêu khoa học”, “Ai thông minh hơn học sinh lớp 5”...				
7	Em nêu thắc mắc, đặt câu hỏi với giáo viên về nội dung bài học của môn khoa học				
8	Em nêu thắc mắc, đặt câu hỏi với bố/mẹ về nội dung bài học liên quan đến môn khoa học				
9	Em vận dụng kiến thức khoa học vào việc chăm sóc sức khoẻ bản thân				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
10	Em vận dụng kiến thức khoa học vào chăm sóc, bảo vệ cây xanh				
11	Em giải bài tập bằng nhiều cách khác nhau				
12	Em tranh luận với bạn về hiện tượng tự nhiên dựa trên chứng cứ				
13	Em trình bày rõ ràng, có lí lẽ về ý tưởng của mình				
14	Em yêu cầu các bạn đưa ra chứng cứ khi nói về một vấn đề nào đó				
15	Em hỏi bạn cách làm để giải bài tập của mình				
16	Em phòng tránh bệnh tật dựa trên những kiến thức được học về cơ thể người				
17	Em giải thích các hiện tượng tự nhiên dựa trên kiến thức đã được học				
18	Khi làm một việc nào đó, em suy nghĩ đến hậu quả có thể xảy ra sau đó				
19	Em tìm nhiều cách khác nhau để giải quyết một vấn đề				
20	Em nhận ra sự liên quan giữa các phần của nội dung bài đọc				
21	Em nhận thực hiện những nhiệm vụ khó				
22	Em quan sát các hiện tượng tự nhiên xảy ra hằng ngày (mưa, nắng, sao...)				
23	Em thực hành các bài tập khoa học (trồng cây, làm giá, làm thuyền)				
24	Em hỏi thầy/cô giáo về nội dung bài học mà em chưa hiểu				
25	Em chấp nhận cách làm khác của các bạn.				
26	Em chấp nhận bị trêu chọc khi làm theo cách của mình				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
27	Em dám bảo vệ bạn em khi bạn bị người khác bắt nạt				
28	Em đề xuất ý tưởng mới trong các hoạt động chung (lễ hội, văn nghệ...)				
29	Em đưa ra cách giải bài toán khác với cách giải của thầy, cô giáo				
30	Em làm ra vật dụng mới từ những đồ vật cũ bỏ đi				
31	Em sẵn sàng nhận nhiệm vụ được giao				
32	Em giữ gìn sách vở, đồ dùng học tập cẩn thận				
33	Em tự giác học bài, làm bài				
34	Em sẵn sàng nhận và sửa chữa lỗi khi làm sai				
35	Em tập trung chú ý để hoàn thành tốt công việc				
36	Em tham gia các hoạt động giúp đỡ người nghèo, làm kế hoạch nhỏ...				
37	Em nỗ lực vượt khó để hoàn thành nhiệm vụ được giao				
38	Em tham gia các hoạt động của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh				
39	Em giúp đỡ cha mẹ việc nhà				
40	Em giúp đỡ các em học ở lớp dưới khi có khó khăn				
41	Em nhắc nhở các bạn hoà thuận, đoàn kết với nhau				
42	Em nhắc nhở các bạn trong lớp hoàn thành bài tập, nhiệm vụ được giao				
43	Em góp ý khi bạn có lời nói, hành động không tốt				
44	Em đi học đầy đủ, đúng giờ				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
45	Em mang đầy đủ đồ dùng học tập đến lớp				
46	Đầu tóc của em gọn gàng				
47	Em mặc quần áo theo đúng quy định				
48	Em đeo khăn quàng đỏ khi đến trường				
49	Em giữ trật tự trong lớp (không nói chuyện, rời khỏi chỗ, nói leo...)				
50	Em không gây gổ, không đánh nhau				
51	Em giữ gìn tài sản chung (bàn ghế, cây xanh...)				
52	Em giữ gìn vệ sinh chung (không vứt rác, vẽ lên tường...)				
53	Em đi bên phải đường, dừng lại khi đèn đỏ				
54	Em đội mũ bảo hiểm khi ngồi trên xe máy				
55	Em nhắc nhở các bạn thực hiện nội quy, của lớp				
56	Em giữ đúng lời hứa				
57	Em hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời hạn				
58	Em chia sẻ ý kiến của mình với các bạn				
59	Em chờ đợi đến lượt, không tranh lượt của bạn				
60	Em bảo vệ ý kiến, hành vi đúng của các bạn				
61	Em phản đối những việc làm sai trái của các bạn.				
62	Em nhận xét đúng điểm mạnh, điểm yếu của các bạn				
63	Em không phá rối nhóm khác				
64	Em phối hợp với các nhóm khác để hoàn thành nhiệm vụ được giao				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
65	Em hài lòng với kết quả công việc của nhóm				
66	Em tin tưởng vào các bạn trong nhóm				
67	Em học tập, nghỉ ngơi theo thời gian biểu				
68	Em học bài mà không cần ai nhắc nhở				
69	Hằng ngày em tự sắp xếp thời gian học tập cho mình				
70	Em sắp xếp bàn học ngăn nắp, gọn gàng				
71	Trước khi làm bài tập làm văn em viết dàn ý				
72	Em tóm tắt đề bài trước khi làm bài toán có lời văn				
73	Em kiểm tra bài trước khi nộp cho cô giáo				
74	Em đọc, suy nghĩ kĩ về nội dung bài tập trước khi làm.				
75	Em chuẩn bị đầy đủ những thứ cần dùng trước khi làm bất cứ việc gì				
76	Em nói “Cảm ơn” khi được người khác giúp đỡ hoặc khen ngợi				
77	Em nói “Xin phép” khi mượn đồ dùng của bạn				
78	Em thực hiện nhiệm vụ theo đúng yêu cầu của cô giáo				
79	Em tập trung chú ý tối đa khi làm bất cứ việc gì				
80	Em viết chữ đẹp, đúng chính tả				
81	Em giữ gìn sách vở sạch, đẹp				
82	Em tập thể dục để giữ gìn sức khoẻ				
83	Trên lớp, em chăm chú nghe giảng				
84	Em sử dụng thời gian rỗi theo sở thích (đọc sách, truyện; nói chuyện với bố mẹ; xem ti vi...).				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
85	Em không làm ảnh hưởng đến các bạn trong giờ học				
86	Em cố gắng hiểu bài ngay ngày hôm nay				
87	Sau khi thầy, cô giáo trả bài tập em kiểm tra để biết vì sao mình làm sai				
88	Em không chép bài của bạn				
89	Em phân công nhiệm vụ cho các bạn theo khả năng				
90	Em sẵn sàng nhận lỗi, không đổ lỗi cho bạn				
91	Em biết được điểm mạnh và điểm yếu của bản thân				
92	Em cảm thấy xấu hổ khi được người khác khen ngợi không đúng với bản thân				
93	Em thẳng thắn góp ý khi bạn mắc khuyết điểm				
94	Em nhận xét hoặc phê bình bạn đúng với sự việc.				
95	Em thừa nhận thành tích của bạn				
96	Em tôn trọng ý kiến, sở thích của bạn				
97	Em chấp nhận ý kiến khác của các bạn trong nhóm				
98	Em chấp nhận ý kiến khác với ý kiến của mình				
99	Em sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ với các bạn				
100	Em nhận sự giúp đỡ từ các bạn khi cần thiết				
101	Em tham gia cùng các bạn trong mọi hoạt động (học tập, vui chơi, hoạt động tập thể...)				
102	Em chia sẻ ý tưởng của mình với các bạn				
103	Em sẵn sàng nhận sự phân công của nhóm				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
104	Khi không vừa ý điều gì em không khóc, nói bậy...				
105	Em và các bạn trong nhóm làm tốt những công việc được giao				

Em cho biết một số thông tin về bản thân:

Họ và tên: Năm sinh:

Giới tính: Nam/Nữ; Học lực:; Học sinh lớp:

Trường: Tỉnh/Thành phố:

Nghề của bố: Nghề của mẹ:

Một lần nữa chân thành cảm ơn em!

1.2. THANG ĐO BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP (Dành cho học sinh THCS)

Em thân mến!

Dưới đây là những hành vi mà một người ở lứa tuổi của em có thể làm. Em hãy đọc kĩ từng câu, nghĩ xem mình **thực hiện** ở mức độ nào, rồi đánh dấu “X” vào ô tương ứng.

Xin cảm ơn em vì sự cộng tác!

TT	Biểu hiện	Mức độ			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
1	Em tìm hiểu những kiến thức về khoa học công nghệ qua việc đọc sách báo				
2	Em hỏi giáo viên để biết thêm các kiến thức mới về khoa học công nghệ				
3	Em xem các chương trình truyền hình về khoa học công nghệ như (“7 ngày công nghệ”, “Robocon”, “Khoa học và đời sống”...)				

TT	Biểu hiện	Mức độ			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
4	Em thích những giờ học có liên quan đến khoa học công nghệ				
5	Em tham gia các câu lạc bộ khoa học của trường				
6	Em tích cực phát biểu ý kiến trong các giờ học				
7	Em tìm tòi, làm lại những thí nghiệm, thực nghiệm của giáo viên				
8	Em nêu thắc mắc, đặt câu hỏi với thầy/cô về nội dung bài liên quan đến khoa học				
9	Em vận dụng các tri thức khoa học vào việc chăm sóc, bảo vệ bản thân và phòng tránh bệnh tật				
10	Em vận dụng tri thức khoa học có liên quan vào chăm sóc bảo vệ môi trường tự nhiên				
11	Em vận dụng các tri thức khoa học vào việc sửa chữa, làm mới một số thiết bị, đồ dùng công nghệ				
12	Em cố gắng giải thích những hiện tượng tự nhiên, xã hội bằng kiến thức khoa học				
13	Em tin tưởng vào các bằng chứng khoa học				
14	Em trao đổi, tranh luận với bạn về hiện tượng tự nhiên xảy ra xung quanh mình				
15	Em chỉ chấp nhận những giải thích dựa trên những minh chứng khoa học				
16	Em tự thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để giải quyết vấn đề				
17	Em giải bài tập với nhiều cách khác nhau				

TT	Biểu hiện	Mức độ			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
18	Em hỏi thầy cô giáo, bạn bè về những mặt trái của công nghệ đối với môi trường tự nhiên và đời sống con người				
19	Em đặt câu hỏi cho mỗi vấn đề quan sát thấy ở xung quanh				
20	Em trao đổi với bạn bè về những chương trình truyền hình về khoa học công nghệ như (“7 ngày công nghệ”, “Robocon”, “Khoa học và đời sống”...)				
21	Em tôn trọng các nguyên tắc đã được thiết lập				
22	Em hành động dựa trên nguyên tắc đã được thiết lập				
23	Em phát hiện các mâu thuẫn và sai lầm phổ biến trong các lập luận				
24	Em nhận ra sự liên quan giữa các nội dung bài học				
25	Em trình bày ý tưởng của mình một cách rõ ràng, có lí lẽ				
26	Em chấp nhận điểm mạnh, điểm yếu của bản thân				
27	Em chấp nhận những cá tính riêng của các bạn				
28	Em luôn nghĩ đến hậu quả có thể xảy ra khi làm việc gì đó				
29	Em sẵn sàng nhận những nhiệm vụ khó, phức tạp				
30	Em thích làm những việc đòi hỏi phải suy nghĩ, sáng tạo				
31	Em suy ngẫm về những thành công và thất bại của bản thân				

TT	Biểu hiện	Mức độ			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
32	Em thử nghiệm những ý tưởng mới trong các hoạt động xã hội do lớp, trường tổ chức (từ thiện)				
33	Em tìm tòi cải tiến hình thức hoạt động xã hội, đoàn thể				
34	Em nhìn thấy trước những khó khăn khi làm việc gì đó				
35	Em nỗ lực vượt qua các thách thức/khó khăn để giải quyết nhiệm vụ được giao				
36	Em sẵn sàng chấp nhận những ý kiến đa chiều, khác với ý kiến của mình				
37	Em dám chấp nhận rủi ro khi đưa ra những cách giải quyết khác đối với một vấn đề nào đó				
38	Em tự làm mọi việc liên quan đến sinh hoạt cá nhân				
39	Em tự xây dựng thời gian biểu cho mình				
40	Em tự chuẩn bị đầy đủ đồ dùng học tập, sách vở trước khi đến lớp				
41	Em ăn uống, nghỉ ngơi đúng giờ, hợp lí để giữ gìn sức khỏe				
42	Em chủ động phòng tránh các tình huống xã hội có thể gây thiệt hại cho bản thân và người khác				
43	Em bảo vệ ý kiến, hành vi của bản thân dựa trên những lí lẽ xác đáng				
44	Em phê bình, góp ý khi bạn có hành động sai, bảo vệ việc làm đúng.				
45	Em luôn nghĩ đến hậu quả liên quan đến các bạn, đến người khác trước khi làm việc gì đó				

TT	Biểu hiện	Mức độ			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
46	Em sẵn sàng nhận lỗi khi mình làm sai				
47	Em sẵn sàng nhận công việc được giao				
48	Em thực hiện tốt công việc chung của lớp/trường				
49	Em giúp đỡ cha mẹ việc nhà				
50	Em tham gia chăm sóc, bảo vệ những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn				
51	Em tham gia chăm sóc gia đình thương binh, liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng ở địa phương				
52	Em giữ gìn, chăm sóc cây xanh, môi trường sinh thái ở gia đình, lớp học, trường học, cộng đồng				
53	Em chấp hành đầy đủ các quy định, nội quy của lớp/trường đối với học sinh				
54	Em trật tự, chú ý nghe giảng bài trên lớp				
55	Em giữ gìn, bảo vệ tài sản chung				
56	Em giữ gìn vệ sinh trường/lớp/nơi công cộng				
57	Em phê bình, góp ý những hành vi sai trái, vi phạm nội quy của các bạn				
58	Em cập nhật các quy định của luật pháp hiện hành có liên quan				
59	Em thực hiện đầy đủ các trách nhiệm công dân được quy định trong Hiến pháp, pháp luật				
60	Em chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về luật giao thông				
61	Em chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan				

TT	Biểu hiện	Mức độ			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
62	Em không vi phạm những quy định về trật tự, an toàn xã hội (hút thuốc, uống rượu, nghiện game...)				
63	Em giữ đúng lời hứa				
64	Em hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời gian				
65	Em cố gắng thực hiện lời hứa với mọi người dù đó là ai				
66	Em cảm thấy xấu hổ khi hứa với người khác mà không thực hiện được				
67	Em tin tưởng vào khả năng của bạn trong nhóm/lớp				
68	Em tôn trọng suy nghĩ, ý kiến của bạn bè				
69	Em bảo vệ ý kiến, hành vi đúng của các bạn				
70	Em không ủng hộ những việc làm sai trái của các bạn.				
71	Em đồng ý với các nguyên tắc thể hiện lợi ích chung				
72	Em vượt qua những ý kiến bất đồng để cùng các bạn khác hoàn thành công việc chung				
73	Trong các hoạt động chung, em cố gắng thể hiện tốt nhất khả năng của mình				
74	Em tự hào khi lớp mình đạt thành tích cao trong học tập và công việc khác				
75	Em xây dựng kế hoạch học tập cá nhân rõ ràng, phù hợp				
76	Thời gian biểu của em bao gồm công việc học tập, các hoạt động tập thể và các hoạt động vui chơi giải trí				

TT	Biểu hiện	Mức độ			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
77	Em học và nghỉ ngơi theo đúng thời gian biểu				
78	Em học bài mà không cần cô/bố/mẹ nhắc nhở				
79	Em sống ngăn nắp, gọn gàng, sạch sẽ				
80	Em ăn mặc, đi đứng, nói năng phù hợp với ngữ cảnh và môi trường học tập, làm việc				
81	Em tận dụng tối đa các đồ dùng, vật dụng phục vụ cho học tập và sinh hoạt				
82	Em cố gắng hành động dứt khoát, không trì hoãn công việc				
83	Em sử dụng thời gian cho học tập một cách hợp lý				
84	Em luôn hoàn thành các bài tập được giao				
85	Em tập trung tối đa vào công việc khi làm bất cứ việc gì				
86	Em không nói chuyện riêng trong khi làm việc				
87	Khi thực hiện bất cứ công việc nào, em cố gắng hoàn thành công việc tốt nhất có thể				
88	Em phân công nhiệm vụ cho các bạn căn cứ vào khả năng, sức khỏe, thời gian bạn có				
89	Em sử dụng tài sản chung hợp lý, đúng cách, đúng mục đích				
90	Em cố gắng thực hiện xen kẽ việc học tập, hoạt động xã hội và nghỉ ngơi sao cho hợp lý nhất				
91	Em luyện tập thể thao để giữ gìn sức khỏe				

TT	Biểu hiện	Mức độ			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
92	Em sử dụng thời gian rỗi hiệu quả (đọc sách, truyện; nói chuyện với bố mẹ; bạn bè; xem ti vi...).				
93	Em chú trọng ăn uống điều độ, đủ chất để đảm bảo sức khỏe				
94	Em không tham lam, gian dối lấy của người khác làm của mình.				
95	Em sẵn sàng nhận và sửa chữa lỗi lầm của bản thân.				
96	Em tự làm bài khi kiểm tra				
97	Em không mang theo tài liệu và mở tài liệu trong lúc thi hoặc kiểm tra				
98	Em báo cáo đúng về kết quả mình làm được				
99	Em đánh giá đúng điểm mạnh, điểm yếu của bản thân				
100	Em không tin vào những lời tâng bốc của người khác về mình				
101	Em không tự ái khi bị phê bình				
102	Em không đặt điều, không vu oan cho người khác				
103	Em thừa nhận thành quả của người khác				
104	Em tôn trọng suy nghĩ, ý kiến, sở thích của bạn/người khác				
105	Em học hỏi kiến thức, kinh nghiệm từ sự khác biệt của các bạn				
106	Em không lấn át người khác (tranh nói, tranh làm...) để thể hiện mình				
107	Em chấp nhận sự khác nhau giữa mình với các bạn ở trong lớp				

TT	Biểu hiện	Mức độ			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
108	Em vui vẻ, thân thiện với các bạn trong nhóm/tập thể				
109	Em lắng nghe và tiếp thu ý kiến từ các bạn				
110	Em sẵn sàng giúp đỡ, chia sẻ với các bạn				
111	Em sẵn sàng nhận sự giúp đỡ, chia sẻ từ các bạn khi cần thiết				
112	Em cộng tác tốt với tất cả mọi người trong lớp				
113	Em không chia bè chia phái trong lớp				
114	Em nhìn thấy những điểm tốt ở các bạn trong lớp				
115	Em sẵn sàng giải thích làm rõ ý kiến của mình khi được yêu cầu				
116	Em phối hợp cùng các bạn trong tổ/nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập được giao				

Xin em cho biết một số thông tin sau:

Họ và tên: Tuổi: Nam/Nữ:

Xếp loại học lực:; Lớp:

Trường: Tỉnh/Thành phố:

Nghề của bố: Nghề của mẹ:

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của em!

1.3. THANG ĐO BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP (Dành cho học sinh THPT)

Bạn thân mến!

Dưới đây là những hành vi mà một người ở lứa tuổi của bạn có thể làm. Bạn hãy đọc kỹ từng câu, nghĩ xem mình thực hiện ở mức độ nào, sau đó đánh dấu "X" vào ô tương ứng.

Xin cảm ơn bạn vì sự cộng tác!

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
1	Tôi xem các chương trình khoa học công nghệ trên ti vi				
2	Tôi quan sát những hiện tượng tự nhiên dựa trên kiến thức học được				
3	Tôi tìm hiểu kiến thức khoa học công nghệ qua việc đọc sách về các danh nhân thế giới				
4	Tôi tham gia xây dựng phần mềm phục vụ học tập				
5	Tôi theo dõi các diễn đàn, cuộc thi khoa học công nghệ phục vụ đời sống trên tivi, mạng xã hội				
6	Tôi tham gia câu lạc bộ nghiên cứu khoa học của trường (CLB Toán học, CLB Vật lí, CLB Sinh học, CLB Bảo vệ môi trường...)				
7	Tôi tiếp nhận kiến thức dựa trên sự phân tích khoa học của bản thân				
8	Tôi nói ra suy nghĩ của mình trước những vấn đề đang gây tranh luận				
9	Tôi chọn thi vào ngành công nghệ thông tin				
10	Tôi cố gắng giải thích những hiện tượng tự nhiên, xã hội bằng kiến thức khoa học				
11	Tôi theo dõi giải thưởng Nobel về khoa học				
12	Tôi trao đổi với bạn bè, thầy cô giáo, cha mẹ về những hiện tượng tự nhiên xảy ra ở xung quanh mình				
13	Tôi trao đổi với bạn về chương trình “7 ngày công nghệ”, “Robocon”, “Khoa học và đời sống”... trên tivi				
14	Tôi đặt câu hỏi về những gì quan sát thấy ở xung quanh				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
15	Tôi trao đổi với thầy cô giáo, bạn bè về mặt trái của công nghệ đối với đời sống con người				
16	Khi làm một việc nào đó, tôi cố gắng hình dung trước, suy đoán về kết quả sẽ phải đạt được				
17	Tôi thuyết phục các bạn tôi rằng, tri thức khoa học làm phong phú thêm giá trị của các sự vật				
18	Tôi hành động dựa trên nguyên tắc				
19	Tôi không chấp nhận những giải thích chỉ dựa trên kinh nghiệm				
20	Tôi kiểm nghiệm kiến thức được học ở trường hoặc đọc được qua sách báo				
21	Tôi thuyết phục các bạn tôi rằng: “để công nghiệp hoá thì thông tin hoá phải đi trước một bước”				
22	Tôi chấp nhận thực tế bản thân (điểm mạnh, điểm yếu của bản thân)				
23	Tôi sẵn sàng tiếp nhận ý tưởng mới của các bạn				
24	Tôi suy ngẫm về những thành công, thất bại của bản thân				
25	Tôi dám làm một số bài tập không giống với cách làm của thầy cô giáo				
26	Tôi chấp nhận vượt qua khó khăn, thách thức từ công việc				
27	Tôi thử nghiệm những ý tưởng mới trong hoạt động thiện nguyện do nhà trường tổ chức				
28	Trước khi làm một việc gì đó, tôi suy nghĩ về những khó khăn có thể gặp phải				
29	Tôi làm những dụng cụ phục vụ học tập, sinh hoạt từ các phế liệu				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
30	Tôi chọn sẽ làm việc trong lĩnh vực khoa học công nghệ				
31	Tôi có sản phẩm tham gia cuộc thi sáng tạo do nhà trường, cộng đồng tổ chức (phần mềm máy tính, sản phẩm môi trường, an toàn thực phẩm, phương tiện học tập...)				
32	Tôi tìm tòi cải tiến hình thức hoạt động xã hội, đoàn thể				
33	Tôi dám chấp nhận rủi ro tìm cách làm khác, không hài lòng với cách làm hiện tại				
34	Tôi tích lũy kiến thức để hiểu nguyên nhân và bản chất của những gì xảy ra xung quanh				
35	Tôi tự làm mọi việc của cá nhân, không ỷ lại vào người khác				
36	Tôi tìm hiểu kỹ về những nghề xã hội cần trước khi lựa chọn cho mình một nghề				
37	Tôi cố gắng làm mọi việc tốt nhất có thể				
38	Tôi cố gắng cải thiện kết quả học tập của bản thân				
39	Tôi tìm hiểu về khả năng đáp ứng của bản thân đối với nghề đã chọn				
40	Tôi xây dựng kế hoạch học tập thực hiện mục tiêu nghề nghiệp				
41	Tôi giúp đỡ bố mẹ (làm việc nhà, làm kinh tế gia đình, chăm sóc mọi người, đưa ra một số quyết định của gia đình...)				
42	Tôi làm việc của chung cũng tốt như việc của chính mình				
43	Tôi tự định hướng việc học tập, chọn nghề, lựa chọn bạn bè...				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
44	Tôi không trốn tránh trách nhiệm về kết quả công việc mình làm				
45	Tôi tham gia dọn vệ sinh ở nơi công cộng				
46	Tôi tham gia chăm sóc gia đình thương binh, liệt sĩ, bà mẹ Việt Nam anh hùng ở địa phương				
47	Tôi giữ gìn, chăm sóc cây cỏ, hoa lá ở nơi tôi đang học tập, sinh sống				
48	Tôi cẩn thận về hành động và lời nói của mình				
49	Tôi bỏ rác đúng nơi quy định				
50	Tôi vận động bạn bè, người thân bảo vệ, chăm sóc cây xanh				
51	Tôi bảo vệ những ý kiến, hành vi đúng của bản thân				
52	Tôi tham gia chăm sóc, bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn				
53	Tôi nhận mọi nhiệm vụ do Đoàn Thanh niên giao phó				
54	Tôi bảo vệ ý kiến, hành vi đúng của người khác				
55	Tôi đấu tranh với các hành vi sai trái trong lớp học				
56	Tôi tránh xa những tình huống xã hội có thể gây thiệt hại hoặc dẫn đến kết quả xấu cho bản thân và những người xung quanh				
57	Tôi giúp đỡ những người gặp tai nạn khi đang tham gia giao thông trên đường				
58	Tôi có những hình mẫu về trách nhiệm để noi gương				
59	Tôi chú ý tập trung khi nói chuyện với người khác				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
60	Tôi cập nhật những quy định của luật pháp hiện hành (Luật Chăm sóc và Bảo vệ trẻ em, Luật Giao thông đường bộ, Luật Lao động, Bộ luật Hình sự, Luật Giáo dục...)				
61	Tôi theo dõi những sự kiện kinh tế, văn hoá, xã hội diễn ra ở trong nước và quốc tế				
62	Tôi tham gia xây dựng các quy định về kỉ luật trong lớp tôi học				
63	Tôi nói “Cảm ơn”, “Xin lỗi” khi cần thiết				
64	Tôi không cãi nhau, không nói tục, chửi bậy				
65	Tôi mặc đồng phục, đeo phù hiệu khi đến trường				
66	Tôi đến trường bằng xe đạp, đi theo hàng một phía bên phải				
67	Tôi cố gắng suy nghĩ trước khi làm để hạn chế tối đa những hành vi không đúng mực				
68	Tôi hoàn thành bài tập về nhà đúng thời hạn				
69	Tôi nhớ rằng, “mỗi lần chỉ có một người nói”				
70	Tôi cố gắng thực hiện tốt lời hứa với mọi người dù đó là ai				
71	Tôi xấu hổ khi thất hứa trước người khác				
72	Tôi không tham gia đua xe, không cò vũ đua xe trái phép				
73	Tôi nhắc nhở các bạn trong lớp không xả rác bừa bãi				
74	Tôi giao nộp đúng hạn các sản phẩm thực hành thầy cô giao về nhà				
75	Tôi bảo vệ tài sản ở trường học, ở khu dân cư nơi tôi sinh sống				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
76	Tôi suy nghĩ kĩ trước khi làm để hoàn thành công việc mà không tốn nhiều thời gian				
77	Khi làm việc nhóm, tôi nói “Làm ơn” và “Cảm ơn”				
78	Khi làm việc nhóm, tôi cùng các bạn khen ngợi và cư xử đúng mực với nhau				
79	Tôi mang đầy đủ các tài liệu học tập đến lớp theo yêu cầu				
80	Tôi làm theo hướng dẫn				
81	Tôi không ngắt lời người khác				
82	Tôi có thời gian biểu học tập				
83	Tôi học tập, sinh hoạt theo thời gian biểu cá nhân				
84	Thời gian biểu của tôi bao gồm công việc học tập, các hoạt động tập thể/cộng đồng				
85	Tôi có kế hoạch tìm hiểu về nghề mà tôi định chọn				
86	Thời gian biểu của tôi bao gồm học tập, hoạt động tập thể, vui chơi giải trí				
87	Tôi cố gắng toàn tâm toàn ý để hoàn thành công việc được giao				
88	Tôi không nói chuyện phiếm trong khi làm việc				
89	Tôi phân công nhiệm vụ cho các bạn theo sức khỏe, khả năng, thời gian của họ				
90	Tôi sử dụng thiết bị, đồ dùng học tập theo đúng quy trình kĩ thuật				
91	Tôi chơi thể thao rèn luyện thể lực (đá bóng, bơi lội, chơi cầu lông...)				
92	Tôi giữ gìn đồ dùng, phương tiện học tập của cá nhân và của lớp học				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
93	Trang phục của tôi phù hợp quy định của nhà trường, phù hợp bối cảnh				
94	Đầu tóc tôi gọn gàng, chuẩn mực, theo quy định của trường				
95	Tôi nỗ lực hoàn thành đúng yêu cầu những công việc khó khăn được giao				
96	Tôi tận dụng tối đa các đồ dùng, vật dụng phục vụ cho học tập và sinh hoạt (không bỏ đi khi vẫn còn có thể dùng được)				
97	Tôi cố gắng không trì hoãn việc riêng cũng như việc chung				
98	Tôi thực hiện xen kẽ việc học tập, hoạt động xã hội và nghỉ ngơi				
99	Tôi hoàn thành đúng thời hạn nhiệm vụ được giao				
100	Công việc do tôi hoàn thành phù hợp yêu cầu, quy định				
101	Trước khi đi đâu tôi luôn suy nghĩ cẩn thận xem cần mang theo thứ gì				
102	Trong các hoạt động chung, tôi cố gắng thể hiện tốt nhất khả năng của mình				
103	Tôi chuẩn bị sẵn sàng mọi thứ cần dùng trước khi làm một việc gì đó				
104	Tôi thu hút mọi người nỗ lực tham gia các hoạt động thiện nguyện				
105	Tôi tin tưởng vào những người bạn cùng thực hiện nhiệm vụ với tôi				
106	Tôi tôn trọng ý kiến, khả năng, sở thích của các bạn khác				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
107	Tôi học hỏi kiến thức, kinh nghiệm từ sự khác biệt của các bạn tôi				
108	Tôi lắng nghe, tiếp thu ý kiến từ các bạn				
109	Trong mọi trường hợp, tôi cố gắng đợi đến lượt mình (nói, làm, chơi...)				
110	Tôi giữ được bình tĩnh trong các hoạt động tập thể				
111	Tôi không cố gắng để đạt được thành tích cá nhân bằng mọi giá (không vì thành tích của cá nhân mà hi sinh quyền lợi của tập thể)				
112	Tôi cùng các bạn đoàn viên chăm sóc, bảo vệ môi trường sinh thái				
113	Tôi chấp nhận sự khác nhau giữa mình với các bạn				
114	Tôi phối hợp cùng các bạn trong tổ hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập được giao				
115	Tôi vượt qua khó khăn theo những cách thức phù hợp với giá trị của tập thể/cộng đồng				
116	Tôi cố gắng giải quyết các ý kiến trái chiều để đạt được sự đồng thuận trong các nhóm hoạt động thiện nguyện				
117	Tôi nhìn thấy những điểm tốt ở các bạn khác				
118	Trong các hoạt động chung, tôi tôn trọng khai thác những điểm mạnh của các bạn				
119	Khi thực hiện công việc chung, tôi cố gắng phát huy thế mạnh của tất cả mọi người vì lợi ích của các bên				
120	Tôi bảo vệ tài sản chung của lớp, trường nơi mình học tập				
121	Tôi không lấy tài sản của công về làm của mình				

TT	Biểu hiện	Mức độ thực hiện			
		Chưa thực hiện	Thực hiện ít	Thực hiện nhiều	Luôn luôn thực hiện
122	Tôi thẳng thắn thừa nhận sự yếu kém của bản thân (sức khoẻ, trí tuệ...)				
123	Tôi thừa nhận, sửa chữa lỗi lầm của bản thân				
124	Tôi không tự ái khi bị phê bình				
125	Tôi không nghe người khác tăng bốc, nói những lời phóng đại về mình				
126	Tôi sẵn sàng thừa nhận thành tích của người khác				
127	Tôi không lấy thành tích của người khác làm của mình				
128	Tôi thẳng thắn chỉ ra những sai sót của bạn bè				
129	Tôi không đặt điều cho người khác				
130	Tôi nhận xét các bạn theo kết quả công việc mà họ làm được				
131	Tôi nêu bằng chứng khi đưa ra nhận xét về người khác				

Xin bạn hãy cho biết đôi điều về bản thân:

Họ và tên: Tuổi: Nam/Nữ:

Xếp loại học lực:; Lớp:

Trường: Tỉnh/Thành phố:

Nghề của bố: Nghề của mẹ:

Một lần nữa cảm ơn sự hợp tác của bạn!

Phụ lục 2

MỘT SỐ THÔNG TIN CHUNG VỀ NGHIÊN CỨU

2.1. KẾT QUẢ CHỈNH SỬA LẦN THỨ BA CỦA THANG ĐO BIỂU HIỆN VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP DÀNH CHO HỌC SINH

*Bảng 2.1: Những item bị lược bỏ sau lần thứ ba
(vì không đáp ứng về thông số kỹ thuật)*

TT	Giá trị	THPT (131 items)	THCS (117 items)	Tiểu học (105 items)
I	Tư duy công nghiệp	Từ 1 đến 34	Từ 1 đến 37	Từ 1 đến 30
1	Tôn trọng tri thức và tự học hỏi	Bỏ item số 8 và số 12	1 – 11	1 – 10 Bỏ item số 4
2	Tư duy phản biện		12 – 25	11 – 20
3	Thích ứng với sự thay đổi		26 – 37	21 – 30 Bỏ item số 26
II	Trách nhiệm xã hội	Từ 35 đến 81	Từ 38 đến 74	Từ 31 đến 66
4	Tự chịu trách nhiệm		38 – 52	31 – 43
5	Tôn trọng kỉ cương	Bỏ item số 50	53 – 62 Bỏ item số 59	44 – 55
6	Tôn trọng sự cam kết		63 – 74	56 – 66 Bỏ item số 59
III	Tác phong công nghiệp	Từ 82 đến 105	Từ 75 đến 94	Từ 67 đến 87
7	Kế hoạch và chuyên nghiệp	Bỏ item số 88	75 – 82	67 – 77
8	Coi trọng chất lượng và hiệu quả	Bỏ item số 104	83 – 94 Bỏ item số 85	78 – 87
IV	Ứng xử và đạo đức công nghiệp	Từ 106 đến 131	Từ 95 đến 117	Từ 88 đến 105
9	Trung thực		95 – 104	88 – 95
10	Hợp tác		105 – 117	96 – 105

2.2. MẪU KHÁCH THỂ NGHIÊN CỨU

Bảng 2.2: Đối tượng tham gia khảo sát

Đối tượng	Tiểu học	THCS	THPT	Tổng
Học sinh	735	776	732	2243
Giáo viên	33	33	31	97
Cha mẹ học sinh	23	30	29	82
Cán bộ quản lí	16	16	16	48

Bảng 2.3: Mẫu học sinh được khảo sát theo giới tính*

Tỉnh	Tiểu học		THCS		THPT		Tổng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Sơn La	32	34	41	30	24	48	97	112
Quảng Ninh	41	37	48	42	11	65	100	144
Huế	32	38	35	40	33	48	100	126
Đà Nẵng	30	30	32	39	29	43	91	112
Đắk Lắk	34	38	39	43	28	54	101	135
TP. Hồ Chí Minh	45	45	39	56	31	38	115	139
Hà Nội	133	111	120	121	96	144	349	376
Tổng	347	333	354	371	252	440	953	1144

* 146 em không ghi giới tính

Bảng 2.4: Mẫu học sinh được khảo sát theo học lực**

Tỉnh	Tiểu học			THCS			THPT			Tổng		
	TB	KH	G	TB	KH	G	TB	KH	G	TB	KH	G
Sơn La	7	23	28	31	37	3	17	54	1	55	114	32
Quảng Ninh	2	18	53	18	30	40	1	67	8	21	115	101
Huế	0	18	52	15	21	38	13	65	3	28	104	93

Tỉnh	Tiểu học			THCS			THPT			Tổng		
	TB	KH	G	TB	KH	G	TB	KH	G	TB	KH	G
Đà Nẵng	7	20	29	17	29	31	32	32	8	56	81	68
Đắk Lắk	5	27	40	2	32	42	41	38	3	48	97	85
TP. Hồ Chí Minh	3	25	60	1	19	74	24	26	19	28	70	153
Hà Nội	20	76	136	29	77	116	31	117	92	80	270	344
Tổng	44	207	398	113	245	344	159	399	134	316	851	876

**** 200 em không khai học lục**

Bảng 2.5: Mẫu học sinh được khảo sát theo địa bàn, vùng

Tỉnh	Tiểu học		THCS		THPT		Tổng	
	Nội thành	Ngoại thành	Nội thành	Ngoại Thành	Nội thành	Ngoại thành	Nội thành	Ngoại Thành
Sơn La	35	31	36	35	35	37	106	103
Quảng Ninh	40	38	48	42	36	40	124	120
Huế	38	32	44	31	44	37	126	100
Đà Nẵng	30	30	33	38	34	38	97	106
Đắk Lắk	37	35	42	40	37	45	116	120
TP. Hồ Chí Minh	45	45	47	48	27	42	119	135
Hà Nội	169	130	106	186	152	128	427	444
Tổng	394	341	356	420	365	367	1115	1128

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam Khoo – Stuart Tan (2009), *Làm chủ tư duy thay đổi vận mệnh*, NXB Phụ nữ, TP. Hồ Chí Minh.
2. Arun Babu Angadi – D. Murahari Naik (2011), *Impact of Employee's Behavior and Culture on Organizations Productivity in Pharmaceutical Industries of Bangaluru*, P.G Department of Studies in Anthropology, Karnatak University, Dharwad 580003, Karnataka, India.
3. David P. Baker – Gerald K. LeTendre (2010), *Khác biệt quốc gia. Đồng dạng toàn cầu*, NXB Văn hoá Sài gòn, TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Duy Bắc (2004), *Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hoá, khu vực hoá*, Đề tài NCKH&CN cấp Bộ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
5. Nguyễn Duy Bắc (2007), *Sự biến đổi các giá trị văn hoá trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Đề tài NCKH&CN cấp Bộ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
6. Bộ Y tế (2003), *Tiêu chuẩn vệ sinh lao động*, NXB Y học, Hà Nội.
7. Chambault R. (2012), *John Dewey về giáo dục*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, (Bản dịch của Phạm Anh Tuấn).
8. Viên Quốc Chấn (2001), *Luận về cải cách giáo dục*, NXB Giáo dục, (Bản dịch của Bùi Minh Hiền).
9. Nguyễn Hữu Châu (Chủ biên, 2008), *Phương pháp, phương tiện kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
10. Cheryl E. Sanders – Gary D. Pbye (2004), *Bullying – Implications for the Classroom*, Elsevier Inc, USA.
11. Võ Thị Minh Chí (2002), *Tâm lí học thần kinh*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. David A. Livermore (2011), *Cultural Intelligence: Improving Your CQ to Engage our Multicultural World (Youth, Family, Culture)*, USA.
13. Phạm Tất Dong (Chủ biên, 1998), *Khoa học xã hội – 10 năm phát triển*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

14. Phạm Tất Dong (2006), *Xây dựng xã hội học tập – Một cuộc cách mạng về giáo dục*, Trong cuốn *Tiến tới một xã hội học tập ở Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
15. Nguyễn Thị Kim Dung (2015), *Ảnh hưởng của nhà trường đến giáo dục các giá trị văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam – số 112, tháng 1, tr. 12 – 14.
16. Nguyễn Thị Kim Dung (2015), *Thực trạng biểu hiện văn hoá công nghiệp ở HS THCS*, Tạp chí Khoa học, No6 (6A).
17. Nguyễn Tấn Đắc (2002), *Những nguyên tắc và giá trị văn hoá của các nước Đông Nam Á*, Trong cuốn “*Văn hoá – Văn học từ một góc nhìn*”, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia – Viện Khoa học Xã hội, NXB Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
18. Howard Gardner (2012), *5 tư duy cho tương lai*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
19. C. Green – Ed Gibson – Greg Gibson – Ken Allen – Matt Gibson – Jake Allen (2010), *Is our industrial culture the problem*, Metapower Inc, metapower.com.
20. Phạm Minh Hạc (1994), *Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Chương trình Khoa học Xã hội KX-07, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Phạm Minh Hạc (Chủ biên, 1998), *Văn hoá và giáo dục. Giáo dục và văn hoá*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
22. Phạm Minh Hạc (2009), *Văn hoá học đường: Khái niệm và việc xây dựng thông qua giáo dục giá trị*, Tạp chí Nghiên cứu con người số 2 (41).
23. Phạm Minh Hạc (2010), *Một số vấn đề giáo dục Việt Nam đầu thế kỉ XXI*, NXB Giáo dục Việt Nam.
24. Phạm Minh Hạc (2010), *Giá trị học – Cơ sở lí luận góp phần đúc kết, xây dựng giá trị chung của người Việt Nam thời nay*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
25. D.P. Hammer (2000), *Professional Attitudes and Behaviors: The “A’s and B’s” of Professionalism*, School of Pharmacy, University of Colorado Health Sciences Center, 4200 East Ninth Street, Denver CO 80262-0238.
26. Willis D. Hawley – Donald L. Rollif (2007), *The keys to effective schools*, Edit. Corwin Press USA.
27. Thuý Hằng (2006), *Làm gì để văn phòng làm việc của bạn đảm bảo an toàn và sức khoẻ?* Tạp chí Bảo hộ lao động, số 7/2006 (139), tr. 53 – 54.

28. Nguyễn Thị Hiền (2006), *Tìm hiểu thực trạng văn hoá đọc của sinh viên một số trường đại học đóng trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay*, Đề tài NCKH&CN, Viện Văn hoá thông tin, Hà Nội.
29. Đặng Xuân Hoan (2015), *Phát triển nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2015 – 2020 đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế*, Tạp chí Cộng sản, 17/4/2015.
30. Lê Quang Hưng (2010), *Xây dựng văn hoá học đường ở bậc trung học phổ thông trong bối cảnh đất nước hội nhập, đổi mới*, Đề tài Khoa học Công nghệ cấp Bộ, mã số B2008-17-113TD, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
31. Illinois State University, *Standard of professional behavior and ethical conduct*; illinois State.edu/business/professionalstandards
32. Jon S.T. Quah (1990), *In search of Singapore's national values*, Institute of Policy Studies, Singapore.
33. Nguyễn Công Khanh (2005), *Xúc cảm, tình cảm và các kỹ năng xã hội ở học sinh THPT*, Tạp chí Tâm lý học, số 6/2005.
34. E.Đ. Khômxkaia (1997), *Tâm lý thần kinh*, NXB MGU, Matxcova (Bản tiếng Nga).
35. Trần Kiều (2005), *Nghiên cứu phát triển trí tuệ (chỉ số IQ, CQ, EQ) của học sinh, sinh viên và lao động trẻ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Chương trình KHCN cấp Nhà nước KX-05, Viện Khoa học giáo dục, Hà Nội.
36. P.I. Koganov (1989), *Sinh lý thường*, NXB MGU, Matxcova (tiếng Nga).
37. Phan Huy Lê – Vũ Minh Giang (Chủ biên, 1994), *Các giá trị truyền thống của con người Việt Nam hiện nay*, Chương trình KHCN cấp Nhà nước KX-07, đề tài KX-07-02, Hà Nội.
38. A.P. Luria (2002), *Cơ sở Tâm lý học thần kinh*, NXB Giáo dục, Hà Nội. (Bản dịch của Võ Thị Minh Chí, Phạm Minh Hạc, Trần Trọng Thuỳ).
39. NACCCE (1999), *All our Future: Creativity, Culture and Education*. DEE and DCMS, The UK National Campaign for the Arts.
40. Hữu Ngọc (1993), *Chân dung văn hoá đất nước mặt trời mọc*, NXB Thế giới, Hà Nội.
41. Dương Xuân Ngọc (2004), *Giai cấp công nhân Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. Trần Như Nguyên – Nguyễn Thị Quỳnh Hương (2004), *Môi trường và thiết bị phòng máy vi tính các trường chuyên Hà Nội*, Tạp chí Nghiên cứu Y học, Số 32, tháng 06, tr. 91 – 98.

43. Đào Thị Oanh (2007), *Vấn đề nhân cách trong Tâm lí học ngày nay*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
44. Đào Thị Oanh (2008), *Một khía cạnh xây dựng văn hoá học đường nhìn từ góc độ tâm lí học*, Tạp chí Tâm lí học, Số 10 (115), tháng 10, tr. 9 – 16.
45. Đào Thị Oanh (2014), *Thực trạng tác phong công nghiệp của giảng viên lí luận chính trị – hành chính*, Tạp chí Tâm lí học, số 6 (183), tháng 7/2014, tr. 39 – 51.
46. Đào Thị Oanh (2014), *Cơ sở khoa học xây dựng tiêu chí văn hoá công nghiệp của học sinh phổ thông*, Tạp chí Tâm lí học, số tháng 9 (186), tr. 22 – 34.
47. Đào Thị Oanh (2015), *Môi trường nhà trường trong giáo dục văn hoá công nghiệp cho học sinh phổ thông*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Số 6 (6A).
48. Patrick A. McGuire (1998), *School – Based prevention: one size does not fit all*, Monitor on Psychology, 10/1998.
49. Professional standards commission, *Code of ethics for Idaho professional educators*, www.sde.idaho.gov/site/teacher_certification.
50. I.P. Rachenkô (1989), *Tổ chức khoa học lao động của giáo viên*, NXB Giáo dục, Matxcova, (Bản tiếng Nga).
51. Richardson J. (1996), *School Culture: A key to improve student learning*. School Team Innovator, USA.
52. Ronald Inglehart (1991), *Culture Shift in Advanced Industrial Society*, Princeton University Press, USA.
53. Soon Ang & Van Dyne L. (2008), *Handbook on Culture Intelligence: Theory, measurment and applications*, USA.
54. Bùi Văn Sơn (2006), *Ảnh hưởng của internet đối với thanh niên Hà Nội*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
55. Bùi Văn Sơn (2008), *Phương tiện truyền thông mới và những thay đổi văn hoá xã hội ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
56. Nguyễn Việt Sự (2004), *Giáo dục nghề nghiệp – Những vấn đề và giải pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
57. Teo Aik Cher (2010), *Tại sao cần đơn giản?*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
58. Nguyễn Đăng Thành (2007), *Thực trạng của đội ngũ công nhân TP. Hồ Chí Minh và giải pháp phát huy vai trò của đội ngũ này trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài NCKH&CN cấp Bộ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

59. Trần Trọng Thuỷ (2000), *Mô hình nhân cách con người Việt Nam trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Đề tài nhánh thuộc đề tài KHCN cấp Nhà nước KHXH-04-04.
60. Trần Trọng Thuỷ (Chủ biên, 2001), *Một số đặc điểm sinh lí và tâm lí của học sinh Tiểu học ngày nay*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.
61. Trần Trọng Thuỷ (Chủ biên, 2006), *Các chỉ số cơ bản về sinh lí và tâm lí học sinh phổ thông hiện nay*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
62. Nguyễn Thị Mỹ Trang (2006), *Xây dựng lối sống văn hoá cho thanh niên hiện nay*, Tạp chí Cộng sản, số tháng 3/2006.
63. Nguyễn Quang Uẩn – Nguyễn Thạc, – Mạc Văn Trang (1995), *Giá trị – Định hướng giá trị nhân cách và Giáo dục giá trị*, Chương trình KHCN cấp Nhà nước KX-07, Đề tài KX-07-04, Hà Nội.
64. Nguyễn Quang Uẩn (2007), *Quan niệm về hành vi giao tiếp có văn hoá của tuổi trẻ*, Tạp chí Tâm lí học, số 6 (99).
65. Hoàng Vinh (2004), *Hệ giá trị văn hoá – nguồn lực phi vật thể của sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta*, Trong “Văn hoá và phát triển ở nước ta – Một số vấn đề lí luận và thực tiễn”, NXB Lí luận Chính trị, Hà Nội.
66. Huỳnh Khái Vinh (2001), *Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
67. Anita Woolfolk & Kay Margetts (2013), *Educational Psychology*, Pearson Education, Inc. Australia, Pp. 23-67; 115-168.
68. Tony Wagner, Robert Kegan, Lisa Lahey, Richard W. Lemons, Jude Garnier, Deborah Helsing, Annie Howell, Harriette Thurber Rasmussen (2011), *Lãnh đạo sự thay đổi: Cẩm nang cải tổ trường học*. NXB Trẻ – DTBooks. TP. Hồ Chí Minh, (Bản dịch của Trần Thị Ngân Tuyền).

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.37547735 | Fax: 04.37547911
Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc: TS. NGUYỄN BÁ CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập: GS.TS. ĐỖ VIỆT HÙNG

Biên tập nội dung:
NGUYỄN THỊ HẠNH – ÚNG QUỐC CHÍNH

Kĩ thuật vi tính:
NGUYỄN NGUYỆT NGÀ

Trình bày bìa:
ĐỖ THANH KIÊN

VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP – LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

ISBN 978-804-54-2723-1

Mã số: 02.02.02/14 – TK 2015

In 500 cuốn, khổ 17 x 24cm, tại Công ty Cổ phần In và Truyền thông Hợp Phát

Số xác nhận đăng kí xuất bản: 2443-2015/CXBIPH/02-139/ĐHSP

Quyết định xuất bản số: 749/QĐ-NXBĐHSP ngày 08/12/2015

In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2015.

ĐÀO THỊ OANH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ KIM DUNG - LÊ MỸ DUNG
LÊ QUANG HÙNG - PHAN TRỌNG NGỌ - BUI HOÀI SƠN

VĂN HOÁ CÔNG NGHIỆP LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN



SP NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Đường Xuân Thủy - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Điện thoại: 043.7547.735 | Fax: 043.7547.911 | Website: <http://nxbdhsp.edu.vn>

PHÒNG KINH DOANH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG:

Điện thoại: 043.7549.202 | E-mail: kinhdoanh@nxbdhsp.edu.vn

TRUNG TÂM PHÁT HÀNH SÁCH VÀ GIỚI THIỆU SẢN PHẨM:

Điện thoại: 043.7547.708 | E-mail: sachsp@nxbdhsp.edu.vn

ISBN 978-604-54-2723-1



8 935220 561562

Giá: 75.000đ

